

THIÊN SƯ THÍCH THANH TỪ

THIÊN TÔNG PHẬT GIÁO

Trong Mạch Nguồn Dân Tộc



HÒA THƯỢNG THÍCH THANH TỪ

THIÊN TÔNG PHẬT GIÁO
TRONG MẠCH NGUỒN DÂN TỘC

NHỮNG MỐC LỚN CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nói chuyện tại Viện nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội ngày 02-04-1996 (Rằm tháng hai Bính Tý)

Hôm nay là buổi nói chuyện đầu tiên với các vị Giáo sư, Tiến sĩ, Phó tiến sĩ và Nghiên cứu sinh. Tôi xin thưa rõ, chúng tôi không đứng về mặt học giả mà nghiêng về hành giả.

Quý vị là học giả, nên khi nghiên cứu giáo lý của một tôn giáo nào thì nghiên cứu đó sẽ mang tính cách khách quan, cái thấy của quý vị có thể công bằng nhưng đôi khi cũng chưa thâm nhập được. Phần chúng tôi là những hành giả, đương nhiên khi trình bày ý kiến của mình dễ bị chủ quan, chưa hẳn khách quan. Nhưng tôi nghĩ, nếu lúc quý vị nghiên cứu về Thiên có thắc mắc gì, chúng tôi sẽ đóng góp kinh nghiệm theo chuyên môn của mình về mặt thực hành, hy vọng có thể giúp quý vị thấy thêm một khía cạnh mới.

Theo lời yêu cầu của Giáo sư hướng dẫn tại đây, tôi sẽ nói về đề tài *Những mốc lớn của lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Những mốc lớn đó chính là bước ngoặt của Phật giáo, được nhìn theo hai chiều tiến và lùi. Nghĩa là từ khi Phật giáo có mặt, tiến triển dần cho đến suy tàn trên đất nước Việt Nam.

Đạo Phật được truyền sang Việt Nam từ bao giờ, dường như chưa ai biết chính xác. Các nhà nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam cũng muốn tìm hiểu tường tận, nhưng tiếc rằng những điều biết được trên lịch sử rất giới hạn. Chúng ta chỉ biết sự có mặt của Phật giáo trên đất nước Việt Nam kể từ khi các bậc tu hành xuất hiện, hoặc lúc kinh điển đã được phiên dịch chứ không biết chính xác manh mối buổi đầu, nhân vật nào đem đạo Phật truyền vào Việt Nam.

Trên lịch sử Phật giáo Việt Nam, vào khoảng thế kỷ thứ III, ngài Khương Tăng Hội là người dịch kinh đầu tiên ở Việt Nam. Những kinh điển ngài dịch gồm có:

- Lục Độ Tập Kinh, 08 quyển.
- Cựu Tập Thí Dụ Kinh, 02 quyển.
- Ngộ Phẩm Kinh, tức Tiểu phẩm Bát-nhã, 05 quyển.
- Bồ-tát Tịnh Hạnh Kinh, 02 quyển.
- Quyền Phương Tiện Kinh, 01 quyển.
- Bồ-tát Nhị Bách Ngũ Thập Thập Kinh, 01 quyển.
- Tọa Thiền Kinh, 01 quyển.

Vị thứ hai là Chi Cương Lương Tiếp, dịch kinh Pháp Hoa Tam-muội. Ngoài ra còn có các tác phẩm khác của những người Trung Hoa nghiên cứu về Phật giáo như:

- Lịch Đại Tam Bảo Ký của Phí Trường Phòng.
- Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Ký của Tĩnh Mai.
- Đại Đường Nội Điện Lục của Đạo Tuyên.
- Khai Nguyên Thích Giáo Lục của Trí Thăng

Nhờ vào những tác phẩm của các nhà tu hành và nghiên cứu này, mà chúng ta biết được Phật giáo có mặt tại Việt Nam vào thế kỷ thứ III. Như vậy chúng ta tạm lấy đây làm chuẩn, để phẫn dần về sự phát triển và suy tàn của Phật giáo Việt Nam.

1- Mốc thứ nhất: Phật giáo có mặt

Xét về sự truyền bá chúng ta có thể thấy, nếu thời kỳ này đã có những tu sĩ, các nhà dịch thuật và nghiên cứu Phật giáo thì tức nhiên đạo Phật phải có mặt ở Việt Nam trước đó, chứ không phải tới thế kỷ thứ III. Bởi không có đạo Phật thì làm gì có người xuất gia, làm gì có người dịch kinh? Căn cứ theo đây, nhiều nhà nghiên cứu phỏng đoán rằng, Phật giáo được truyền sang Việt Nam vào khoảng thế kỷ thứ I hoặc thứ II. Tuy nhiên, đó vẫn là ước chừng chứ không có cứ liệu rõ ràng.

2- Mốc thứ hai: Thiên tông truyền sang Việt Nam

Cuối thế kỷ thứ VI, vào năm 580 ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinītaruci) sang Việt Nam, truyền bá Thiên tông tại chùa Pháp Vân và viên tịch vào năm 594. Tính từ lúc mới sang đến khi viên tịch, ngài đã ở Việt Nam mười bốn năm. Theo tôi, đây là mốc quan trọng thứ hai. Tại sao? Bởi vì những kinh sách được trích trong Đại tạng, do ngài Khương Tăng Hội dịch trước kia, là phương pháp dạy cho hàng tu sĩ và cư sĩ tập tu. Khi nghiên cứu các bản dịch này chúng tôi thấy rõ:

- Căn cứ Lục Độ Tập Kinh thì pháp tu này lấy Lục độ làm chính, mà Lục độ là giáo lý thuộc về thiên Đại thừa, sau này gọi là Phật giáo phát triển hay Phật giáo Bắc tông.

- Tọa Thiền Kinh thì dạy về pháp tu Sổ tức quán, tức là quán sát hơi thở, lấy hơi thở làm phương pháp tu thiền định.

Theo đây cho thấy, Thiên đã có mặt từ khi Phật giáo được truyền vào Việt Nam. Vào thời kỳ sơ khai, chư Tổ căn cứ theo kinh điển Phật để ứng dụng tu thiền, gọi là Như Lai thiền. Đến khi ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi sang Việt Nam truyền bá thiên, gọi là Tổ sư thiên. Sau này chúng ta thường nghe nói Như Lai

tự tánh thanh tịnh thiên, hoặc Tự tánh thanh tịnh thiên. Đây là từ ngữ được dùng tương đương với Tổ sư thiên, chứ không phải chỉ cho Như Lai thiên ở trước. Hai cụm từ này đều có chữ Như Lai, nhưng khác ở chỗ Tự tánh thanh tịnh thiên.

Tại sao thời Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền thiên sang Việt Nam, tôi cho là một mốc quan trọng? Khi nghiên cứu về Thiên, những học giả nước ngoài thường cho rằng, theo lịch sử thì Thiên tông được truyền bá từ An Độ sang Trung Hoa, rồi đến Việt Nam, Nhật Bản... Ngày xưa tôi đọc tác phẩm của Suzuki, ông đề ra như vậy và một số học giả ngày nay cũng hưởng ứng theo. Điều này tôi xin cải chính một chút, vì nói thế e không chính xác, không thực tế.

Trong quyển Ma-ha Chỉ Quán, được dịch là Đại Thừa Chỉ Quán của ngài Trí Khải tức Trí Giả đại sư, ở trang 1 tập 1 có kể ra 26 vị tổ Thiên tông ở Ấn Độ. Một số học giả thời nay thì cho rằng hệ thống truyền thừa của Thiên tông là do thiên sư Thần Hội, đệ tử của Lục tổ Huệ Năng tự dựng lập nên. Nói vậy là không phù hợp, bởi vì đại sư Trí Khải sống vào cuối đời Trần sang đời Tùy của Trung Hoa, còn thiên sư Thần Hội ở vào đời Đường. Từ thời đại sư Trí Khải ghi chép đã có 26 vị Tổ, đến đời Đường ngài Thần Hội ghi thành 28 vị là hợp lý, chứ không phải bỗng dưng dựng lập.

3- Mốc thứ ba: Phật giáo đồng hành cùng dân tộc

Mốc thứ ba này là bước ngoặt lớn vì là giai đoạn then chốt, phát khởi sự gắn bó giữa Phật giáo với dân tộc. Tuy nhiên, đây chỉ là theo cái nhìn chủ quan của tôi, còn người nghe thì được quyền tự nhận định.

Vào thế kỷ thứ X, Phật giáo Việt Nam không còn đứng riêng lẻ để truyền bá Phật pháp, mà cùng chung lưng đấu cật lo cho sự tồn vong của đất nước. Với tinh thần Phật pháp đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo và đất nước đã gắn kết thành một khối. Có thể nói, nếu chúng ta nghiên cứu Phật giáo Việt Nam mà không thấy được điểm này thì rất thiếu sót.

Phật giáo thời này gắn liền với dân tộc như thế nào? Tôi tạm dẫn vài ví điển hình:

- Trưởng lão La Quý (852-936) đời thứ 10, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Ngài cho đúc pho tượng Lục Tổ bằng vàng tại chùa Lục Tổ, sau vì sợ giặc giã trộm cướp nên đem chôn trước cửa chùa, ngài ghi: “Trị minh vương tặc xuất, ngộ ám chúa tặc tàng”, gặp vua sáng thì hiện, thấy chúa tặc nên ẩn.

- Thiên sư Pháp Thuận (915-990) đời thứ 10, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Lúc vua Lê Đại Hành hỏi vận mệnh đất nước dài ngắn thế nào? Ngài đáp bằng bài kệ:

Quốc tộ như đằng lạc,

Nam thiên lý thái bình.

Vô vi cư điện các,

Xứ xứ tức đao binh.

Vận nước như dây quán,

Trời Nam sống thái bình.

Rảnh rang trên điện các,

Chón chón dứt đao binh.

Thái sư Khuông Việt (933-1011) đời thứ 4, dòng Vô Ngôn Thông. Chỉ nghe qua danh Thái sư thôi, chúng ta cũng biết được ngài đã đóng góp như thế nào cho xứ sở mình rồi. Nhưng ở đây tôi không nói trong phạm vi đó, mà muốn nói đến cái thấy của ngài đối với Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là Thiền tông, qua bài kệ:

Mộc trung nguyên hữu hỏa, Nguyên hỏa phục hoàn sanh. Nhược vị mộc vô hỏa, Toàn toại hà do manh.

Trong cây sẵn có lửa,

Sẵn lửa, lửa lại sanh.

Nếu bảo cây không lửa,

Cọ xát làm gì sanh.

Bài kệ này đã nói lên nghĩa “tức tâm tức Phật” của nhà thiền. Ngài dùng thí dụ, trong cây sẵn có lửa nên khi dùi mài cọ xát lửa mới phát ra. Nếu trong cây không lửa thì dù cọ xát trăm năm vẫn không có lửa. Cũng vậy, nếu chúng ta không có tánh giác thì dù muốn tu để giác ngộ cũng không bao giờ được. Do có tánh giác nên khi tu hành si mê loạn động lạng thì tánh giác hiện. Bởi trí tuệ là dụng từ tâm phát ra, nên nếu chúng ta khéo biết ứng dụng Phật pháp tu hành, một khi trí tuệ sáng rồi thì thành Phật không nghi.

Thiền sư Vô Ngôn Thông nghe vị tăng hỏi tổ Bá Trượng: “Thế nào là pháp môn đốn ngộ của Đại thừa?” Tổ đáp: “Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu.” Nghe nói, đất tâm nếu không thì mặt trời trí tuệ tự chiếu, ngài liền đốn ngộ. Rõ ràng mỗi người chúng ta đều sẵn có trí tuệ, nhưng vì để cho vô minh che phủ nên không phát ra được. Nếu biết dẹp những thứ che phủ đi thì trí tuệ tự sáng, ngay đó “tức tâm tức Phật”.

Thiền sư Vạn Hạnh (?-1018) đời thứ 12, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Khi vua Lý Thái Tổ lên ngôi, ngài đang ở tại chùa Lục Tổ mà vẫn biết trước. Để chiêu an bá tánh, ngài ra yết thị:

Tật lê trầm Bắc thủy

Lý tử thọ Nam thiên

Tứ phương can qua tịnh

Bát biểu hạ bình an.

Tật lê chìm biển Bắc,

Cây lý che trời Nam.

Bốn phương binh đao dứt,

Tám hướng thủy bình an.

Thiền sư Vạn Hạnh lo sắp đặt một triều đình mới, đem lại sự an lành cho đất nước. Sự góp công của ngài, đưa đến sự gắn bó giữa Phật giáo và dân tộc. Về sau, vua Lý Nhân Tông có làm bài kệ truy tán ngài:

Vạn Hạnh dung tam tế

Chân phù cổ sấm ký

Hương quan danh Cổ Pháp

Trụ tích trấn vương kỳ.

Vạn Hạnh thông ba mé

Thật hợp lời sấm xưa.

Quê nhà tên Cổ Pháp,

Dựng gậy vững kinh vua.

Trụ tích trấn vương kỳ, chống gậy mà khiến cho quê hương đất nước được vững vàng. Đó là lời tán hết sức rõ ràng và thật xứng đáng.

Đầu bài tán nói: *Vạn Hạnh dung tam tế*, câu này lâu nay các nhà nghiên cứu hay tranh cãi nhau, có người cho rằng tam tế tức là Tam giáo. Nhưng theo riêng tôi, tam tế là chỉ cho ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai. Trong kinh Phật thường hay dùng từ này, như nói “tận vị lai tế”, tức là tận mé vị lai. Vì thế, nếu chúng ta hiểu chữ tế là Tam giáo thì quá gượng gạo.

Chân phù cổ sấm ký, tức là lời ngài nói ra rất phù hợp với sấm ký. Sấm ký là dự nói việc quá khứ vị lai. Như vậy, các nhà sư Phật giáo không phải chỉ hiểu Phật pháp để tu thôi, mà các ngài còn theo dõi tường tận, hiểu được vận nước thịnh suy như thế nào, để từ đó vừa giúp giữ gìn đất nước, vừa truyền bá Phật pháp phù hợp với hoàn cảnh hiện tại.

4- Mốc thứ tư: Phật giáo rực sáng

Mốc thứ tư là vào thế kỷ thứ XIII, với sự phát triển của Phật giáo đời Trần. Đạo Phật du nhập vào Việt Nam cho tới giai đoạn này là thời kỳ phát triển rực rỡ, nguyên do phát xuất từ các vị vua nhà Trần tu hành và ngộ đạo. Trước kia

Phật giáo và đất nước tuy có sự gắn bó, nhưng còn ở hai vị trí khác nhau. Đến đây nhà vua đại diện cho một đất nước, là người cai trị muôn dân lại là ông vua Phật giáo, nên Phật giáo và đất nước hòa quyện thành một, không còn có sự chia cách. Tôi dẫn sơ qua về những vị vua nhà Trần tu hành và ngộ đạo cho quý vị thấy rõ.

Vị vua thứ nhất là Trần Thái Tông. Khi còn tại vị, nhân trì tụng kinh Kim Cang đến câu “Không nên trụ sắc sanh tâm, không nên trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm”, nhà vua nghiền ngẫm rồi ngộ đạo. Đây là điều hết sức đặc biệt. Bởi vì Lục tổ Huệ Năng khi nghe Ngũ tổ Hoằng Nhẫn giảng kinh Kim Cang đến đoạn “Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, ngài liền chứng ngộ. Một vị tổ ở Trung Hoa, một ông vua ở Việt Nam, dù ở đất nước khác nhau nhưng cả hai đều ngộ đạo từ đoạn kinh này. Nhưng có lẽ chỗ ngộ của Lục tổ sâu hơn, nên khi ngộ ngài kêu lên: “Đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình hay sanh muôn pháp v.v.” còn vua Trần Thái Tông ngộ rồi chỉ vui mừng mà thôi. Trần Thái Tông ngộ đạo khi đang làm vua, nên gọi là vua hay cư sĩ Phật tử đều đúng. Bởi đối với dân tộc, ngài là nhà vua có trách nhiệm gìn giữ đất nước không bị ách ngoại xâm. Đối với Phật giáo, ngài là một Phật tử có trách nhiệm hoằng pháp lợi sanh giúp cho dân hiểu đạo lý. Thế nên Phật pháp và dân tộc tới đây đã hòa nhập thành một khối.

Vị vua thứ hai là Trần Thánh Tông. Nhà vua hiểu Phật pháp lúc còn đề chỏm, tới khi lên ngôi vua lại thâm nhập đạo sâu hơn. Nhân đọc ngữ lục của thiền sư Đại Huệ mà ngộ được bản lai diện mục của chính mình. Trong bài Tự Thuật, vua nói:

*Tự tông quản giác nhập thiên lưu,
Đả ngỗ toản quy một ngoại cầu,
Nhận đắc bản lai chân diện mục,
Đào đầu hà xứ bất hưu hưu.*

Ngài nói rằng, khi ngộ được bản lai chân diện mục rồi thì *đào đầu hà xứ bất hưu hưu*, tức là nơi nào chốn nào mà chẳng thôi dứt. Chúng ta tu hành là buông phiền não, buông vọng tưởng. Khi tâm chân thật hiện tiền rồi thì còn gì nữa mà buông, mà thôi dứt. Vua Trần Thánh Tông nhìn bằng tâm chân thành của người Phật tử thấu suốt được lẽ thật, chứ không phải theo cái nhìn đơn sơ thường tình ở bên ngoài.

Vị vua thứ ba là Trần Nhân Tông. Lúc còn làm thái tử, ngài được vua cha là Trần Thánh Tông gửi đến học đạo với Tuệ Trung thượng sĩ. Khi hỏi về yếu chỉ của thiền, Tuệ Trung đáp: “Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc”,

nhà vua liền khai ngộ, từ đó ngài có hướng đi riêng cho mình. Thâm nhập Phật pháp từ lúc còn trẻ cho tới khi lãnh trách nhiệm làm vua, nên đối với ngài, dân chúng đất nước và Phật giáo không tách rời nhau. Ngài thấy mình có trọng trách đem giáo pháp đã thâm nhập được, giáo hóa cho dân chúng cùng hiểu.

Tại sao tôi nói mốc thứ tư rất đặc biệt? Bởi ở thời kỳ này, ba vị vua đã đem Phật giáo hòa vào dân tộc thành một. Đây là đỉnh đỉnh của Phật giáo Việt Nam, theo chiều tiến lên. Song, phàm cái gì lên quá cao thì phải tuột xuống, hiển nhiên như thế. Phật giáo đời Trần là Phật giáo phát triển từ cung đình, các vua là vị đại diện cho Phật giáo để truyền bá chánh pháp, thế nên khi triều đại ấy ngã xuống, tức nhiên Phật giáo cũng theo đó mà suy tàn. Điều này rõ ràng, cực thịnh thì phải tới suy. Sự xuống dốc ấy trên sử sách còn ghi rất rõ, ở đây chúng ta không cần phân tích nhiều.

5- Mốc thứ năm: Phật giáo bắt đầu suy tàn

Sau thời nhà Trần là nhà Hồ lên thay, rồi tới nhà Minh từ Trung Hoa sang. Thời này tất cả kinh điển, sách vở có giá trị thuộc văn hóa Việt Nam, quân nhà Minh thâm lấy đem về nước họ đốt hết, rồi tặng lại Việt Nam những kinh sách và tạng kinh của Phật giáo Trung Hoa. Điều đáng nói là vua nhà Minh xuất thân từ một Sa-di ở chùa, đứng lên chống lại quân Nguyên mà được lên ngôi. Hiển nhiên ông là một vị vua có tinh thần Phật giáo, nhưng đặc biệt là chỉ ủng hộ Phật giáo Trung Hoa chứ không ủng hộ Phật giáo Việt Nam. Tại sao? Vì ở Việt Nam, Phật giáo và dân tộc đồng hành, nếu Phật giáo còn mạnh thì thế lực bên ngoài khó mà cai trị đất nước Việt Nam.

Đứng về mặt chính trị, từ thời nhà Hồ cho đến Hậu Lê lên ngôi, điều mà các vị vua này quan tâm không phải dân chúng, mà mỗi lo nghiêng về nhà Trần nhiều hơn. Bởi nếu muốn cho triều đại của dòng họ mình được lâu dài thì cái gì gắn bó với đời Trần cũng phải tách rời ra, vì thế Phật giáo Việt Nam ngang đây dần xuống dốc. Sự suy tàn đầu tiên này, tôi tạm gọi là giai đoạn Phật giáo thôn dã. Tức là ngang đây tu sĩ Phật giáo rút lui về rừng núi chuyên tu, trong triều đình chỉ có nhà nho, không còn hình bóng tăng lữ cùng chung lo việc nước nữa. Tới cuối đời Hậu Lê, Phật giáo khởi sắc lên được đôi chút, nhưng chủ yếu chỉ thấy các thiền sư từ Trung Hoa sang, mà không thấy thiền sư Việt Nam, nếu có chăng thì ở nơi rừng núi chứ không xuất hiện hoàng pháp ở bên ngoài.

6- Mốc thứ sáu: Phật giáo suy tàn lần hai

Ở chặng suy tàn đầu tiên Phật giáo thối lui về rừng núi thôn dã, mãi đến thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Phật giáo có tiến triển trở lại mà chưa rõ ràng, vẫn còn bị Nho giáo áp đảo. Mặc dù không phát triển được, nhưng Phật giáo vẫn có sức ảnh hưởng sâu trong lòng quần chúng thôn dã. Tới thời Pháp thuộc

lại gặp một phen chí tử, Phật giáo không được thừa nhận là một Tôn giáo mà chỉ là một Hiệp hội. Tới đây Phật giáo đi xuống cùng tột, suy tàn ngót một thế kỷ. Chúng ta thấy rõ, lên thì từng bậc mà xuống rất nhanh, mới hai chặng đã tan nát rồi!

Thời kỳ đương đại của chúng ta, Phật giáo Việt Nam gần đây có sự trỗi dậy trở lại, tuy chưa đáng kể nhưng đã thấy khởi sắc đáng mừng. Sự phát triển và suy tàn của Phật giáo trên đất nước Việt Nam, nhìn tương đối là như vậy. Những dấu mốc thịnh suy mà tôi trình bày ở đây là theo cái nhìn chủ quan của một nhà tu, chỉ mang tính cách tham khảo mà thôi. Riêng đối với các vị học giả, những nhà nghiên cứu, tùy mỗi vị với cái nhìn khách quan mà có thể thấy khác hơn.

ĐẶC ĐIỂM CỦA THIỀN TÔNG VIỆT NAM

Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội 03-04-1996

Hôm nay tôi xin nói về *Đặc điểm của thiền tông Việt Nam*. Tuy nhiên thiền tông Việt Nam lại có liên hệ mật thiết với thiền tông Ấn Độ, Trung Hoa và Nhật Bản. Vì vậy khi nói về đặc điểm của thiền tông Việt Nam, tức nhiên chúng ta phải có so sánh đối chiếu với thiền tông của các nơi ấy, để thấy sự khác biệt nằm ở chỗ nào. Với đề tài này, tôi sẽ nói hơi rộng một chút.

Như hôm trước tôi đã nói, chúng tôi là hành giả chứ không phải học giả. Hành giả và học giả khác biệt ra sao? Hành giả là người đã thấy biết lẽ thật. Tôi tạm thí dụ, như tổ tiên trong gia đình tôi vào thuở xa xưa, lên núi gặp một ông tiên cười hạc bay đến cho viên ngọc quý, có khắc dấu hiệu từ thế kỷ thứ II. Vị tổ này mất đi trao viên ngọc lại cho người kế, cứ thế vị trước truyền cho người sau, lần lượt như thế mãi đến đời chúng tôi. Nghe truyền tụng về lịch sử của viên ngọc thần thoại quá, có người không tin. Nhưng khi đích thân cầm được viên ngọc trong tay, mắt nhìn thấy tường tận rồi thì tôi có còn gì để nghi ngờ không? Nếu không tận mắt thấy viên ngọc, tay chưa cầm được viên ngọc thì hẳn là tôi cũng không tin. Một khi đã nhận biết rõ ràng viên ngọc quý của tổ tiên mình truyền lại là thật, dù cho mọi người có không tin, xuyên tạc thế nào đi nữa, chúng tôi cũng không bao giờ nghi.

Đối với những người không thấy viên ngọc, cũng chưa từng nắm được viên ngọc trong tay thì sao? Đọc trên sách vở hoặc nghe truyền tụng biết có viên ngọc quý, nhưng khi tìm hiểu lịch sử ghi chép không rõ ràng, nghe kể thì có vẻ thần thoại quá nên sanh nghi ngờ không tin. Bởi nghi nên phải cất công tra khảo tìm tòi cho ra lẽ thật, những nhà nghiên cứu tìm tòi đó được gọi là học giả. Hành giả thì đã tin chắc nên không nghi, còn học giả thì được quyền nghi. Như vậy, hành giả và học giả chỉ là trên hai tư tưởng, hai khía cạnh khác nhau mà thôi.

Trở lại vấn đề Thiền tông, tương tự như thí dụ trên. Tuy trong sử sách Phật giáo không ghi rõ, buổi đầu tổ Ca-diếp được Phật truyền trao như thế nào. Chỉ được nghe trên hội Linh Sơn đức Phật ngồi yên, tay cầm cành hoa đưa mắt nhìn khắp đại chúng, ngài Ca-diếp hiểu ý nhìn Phật mỉm cười. Phật bảo: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, nay trao cho Ma-ha Ca-diếp.” Sau này chư tổ lấy đó làm chuẩn ban đầu, còn trong kinh thì không thấy ghi lại sự kiện ấy. Đây là vấn đề mà khi tra khảo các nhà nghiên cứu thường ngạc nhiên, nghi ngờ về sự truyền thừa của Thiền tông. Việc này cũng không có gì lạ, tại sao?

Tôi tạm đưa thêm một thí dụ. Như ông tổ của chúng ta xưa kia là một nhà võ thuật giỏi, rất sở trường với những chiêu thức của mình, thắng người dễ như trở bàn tay. Những học trò theo học với ông, họ đã thuộc lòng những thế võ phổ thông. Về già sắp mất, ông mới thấy có một đệ tử rất xứng đáng, có khả năng lãnh thọ bí kíp của mình, ông tin tưởng liền truyền dạy ngón sở trường đặc biệt đó. Khi ông qua đời rồi, các học trò ngồi lại bàn luận và thi thố sở học mà ông đã dạy. Những thế võ phổ thông, mọi người đều hiểu và thông cảm hết, riêng người đệ tử được thầy truyền trao tâm huyết kia, khi trình bày ra không ai hiểu tới, nên chỉ lặng im không thổ lộ được chỗ đến của mình. Tại sao người này tài giỏi hơn tất cả huynh đệ mà không thể nói ra? Vì biết rằng chỗ sở trường riêng đó cao vót quá, hạng thường không thể biết, mà không biết thì họ không thể tin. Tuy huynh đệ không thể tin nổi, nhưng rõ ràng thế võ sở trường ấy vị này sử dụng được và chiến thắng trong tất cả cuộc đua tài. Đây là truyền riêng, mà từ ngữ chuyên môn trong nhà thiền gọi là “Giáo ngoại biệt truyền”. Tinh thần Thiền tông kỳ đặc như thế.

Nói đến Thiền tông Việt Nam, tức là nói về Phật giáo Việt Nam, như hôm trước tôi đã trình bày trong buổi nói chuyện về những mốc lớn của Phật giáo Việt Nam. Ngót bốn trăm năm, kể từ thời Lý Trần, Phật giáo đã trở thành một tôn giáo mang tinh thần dân tộc, gắn liền với đất nước Việt Nam. Sự còn mất của quê hương xứ sở cũng chính là sự còn mất của Phật giáo. Phật giáo thời Lý Trần, do các thiền sư lãnh đạo truyền bá, nên khi nói về Phật giáo Việt Nam, tức đồng nghĩa nói đến Thiền tông Việt Nam. Phật giáo phát xuất từ Ấn Độ, do đức Phật Thích-ca-mâu-ni sau khi giác ngộ thành Phật, ngài truyền bá giáo pháp và chư tổ kế thừa nối tiếp truyền trao, dần sang các nước như: Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản v.v... cho đến ngày nay. Do đó Thiền tông Việt Nam không phải ngẫu nhiên tự phát, mà có sự truyền thừa từ thủy chí chung rất rõ ràng.

Từ một vị thái tử bỏ hoàng cung đi tìm học đạo với các tiên nhân, những đạo sư thông thái thời bấy giờ, chúng qua hết các quả vị từ Sơ thiền tiến dần lên Phi tướng phi phi tướng xứ, rồi trải sáu năm trong rừng khổ hạnh vẫn chưa đạt được nguyện vọng của mình. Ngài từ giã đến cội Bồ-đề, một mình tọa thiền nhập định suốt bốn mươi chín ngày đêm, cuối cùng thành tựu đạo quả rất ráo. Sau khi giác ngộ thành Phật, ngài tuyên bố: “Ta học đạo không thầy.” Lời tuyên bố ấy khiến nhiều người ngạc nhiên, có ai học mà không do thầy hướng dẫn, tại sao Thái tử lại nói như thế? Chúng ta thử chiêm nghiệm lại xem, lúc ngài hoàn toàn giác ngộ thành Phật, sự giác ngộ đó là do tâm an định thanh tịnh, hay do nhờ ai chỉ dạy cho ngài? Điều này hết sức quan trọng.

Trong giáo lý đạo Phật có nói đến Tam vô lậu học, tức ba môn học đưa đến giải thoát. Đó là giới, định và tuệ. Trí tuệ này không phải ở chỗ suy gẫm hay học hỏi có được, tức là không phải từ bên ngoài, mà do tâm an định nơi

mình phát ra. Thế nhưng, tâm mình đã sẵn có trí tuệ sao không tự phát, mà phải đợi tu thiền định mới phát? Vì trí tuệ mình tuy có nhưng bị bao nhiêu thứ vọng tưởng điên đảo che phủ nên không hiện ra, từ ngữ chuyên môn trong đạo Phật gọi đó là vô minh. Gạn lọc vô minh, không để điên đảo vọng tưởng che phủ nữa thì trí tuệ tự phát sáng. Tổ sư nói: “Đất tâm nếu không, mặt trời trí tuệ tự chiếu.” Như vậy, tu thiền tức là tìm lại trí tuệ sẵn có của chính mình, chứ không phải tìm học ở bên ngoài. *Tìm lại* là ngôn ngữ tạm dùng, đã là trí tuệ của mình thì đâu cần phải tìm. Trí tuệ ấy được gọi là Vô sư trí, tức là trí tuệ không thầy. Bởi người thế gian không biết, nên tạm nói tìm để cho dễ hiểu.

Các vị làm việc trong lãnh vực nghiên cứu, hoặc những nhà khoa học dễ thấy điều này. Tại sao? Bởi khi nghiên cứu một vấn đề gì họ quên hết mọi việc bên ngoài, dồn hết tâm lực với vấn đề đó, tới lúc nào bỗng dưng sáng ra vấn đề mình đang nghiên cứu tìm tòi, mừng quá chạy la lên. Phát minh này là do ai dạy? Nếu có người dạy thì trước đã biết đâu cần nghiên cứu, còn trước không biết bây giờ mới phát minh ra thì cái này là của ai? Lúc nghiên cứu tập trung vào một việc thôi, không suy nghĩ các việc thường tình, tất cả lãng xăng bên ngoài lãng hết, chợt bừng sáng gọi là phát minh. Cũng vậy, người tu thiền vì muốn tìm ra vấn đề mà người đời chưa bao giờ biết, nên dồn hết tâm lực tới chỗ yên định hoàn toàn, từ chỗ định sâu đó bất chợt sáng ra việc của mình, gọi là phát tuệ. Trí tuệ ấy là tự nội tâm phát ra, nên nói *không thầy*.

Trọng tâm của đạo Phật là thiền định, từ thiền định đưa đến giác ngộ giải thoát. Cốt tủy của đạo Phật là như vậy, không có con đường nào khác hơn được. Thiền định là lõi tu quan trọng của đạo Phật, từ đức Phật Thích-ca truyền mãi cho đến ngày nay. Nguồn gốc của đạo Phật nói chung, nguồn gốc của thiền tông nói riêng, được xuất phát từ Ấn Độ, rồi truyền sang Trung Hoa, Việt Nam... Sự truyền bá ấy trải qua thời gian khá dài và qua nhiều xứ sở, mỗi dân tộc lại có tập tục tín ngưỡng, văn hóa khác nhau. Bởi thế khi phát triển đến đâu thì phải uyển chuyển tùy duyên cho phù hợp với từng địa phương ở chỗ đó. Vì phù hợp mới có thể truyền bá được và đây chính là nét đặc thù của Phật giáo.

Giáo lý của Phật dạy được gọi là kinh, mà nói về kinh thì có đầy đủ ba yếu tố: khế lý, khế thời và khế cơ. Khế là thích ứng, là phù hợp. *Khế lý* là phù hợp chân lý, nếu nói mà không đúng với chân lý thì không phải giáo pháp Phật dạy. *Khế thời* là thích hợp với hoàn cảnh đương thời. *Khế cơ* là thích ứng theo căn cơ trình độ của mỗi người. Phật giáo được truyền bá cũng phải đầy đủ ba điều kiện trên. Trình độ căn cơ đương nhiên có sai khác, trí thức hay bình dân, người Ấn hay người Việt... Hoàn cảnh đương thời chuyển biến cũng không giống nhau, xã hội mỗi nước mỗi khác. Do đó Phật giáo khi truyền sang nơi nào phải linh động cho phù hợp nơi ấy. Phật giáo có nhiều tông phái, có nhiều pháp tu lý do là như thế, tức đều vì lợi ích cho nhiều người.

Thiền tông được truyền thừa ở Ấn Độ, từ đức Phật Thích-ca đến Tổ thứ hai mươi tám là Bồ-đề-đạt-ma. Tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa truyền pháp, trở thành Sơ tổ thiền tông Trung Hoa. Tổ thứ hai là Huệ Khả truyền dần đến Tổ thứ sáu là Huệ Năng. Cứ thế thứ lớp truyền thừa, từ Trung Hoa đến Việt Nam, Nhật Bản... mãi đến ngày nay. Sự truyền thừa đó như thế nào và có những đặc điểm gì, chúng ta tuần tự đối chiếu để thấy rõ sai biệt.

* Thiền tông Ấn Độ

Trước nói về Ấn Độ, trong quyển sử Ba Mươi Ba Vị Tổ do chúng tôi soạn dịch có nói đủ, vị nào cần thì đọc thêm cho rõ, ở đây tôi chỉ lược qua vài nét căn bản. Những điều tôi trình bày đây, không biết các vị có đồng tình hay không, riêng tôi thấy thế nào thì nói thế ấy mà thôi. Thiền tông ở Ấn Độ hơi nặng về lý luận khúc chiết và huyền bí. Nói về lối lý luận khúc chiết, tôi trích dẫn sơ qua hai vị tổ:

Thứ nhất là Bà-tu-mật, Tổ thứ bảy của thiền tông Ấn Độ. Một hôm ngài lên tòa giảng đạo, có một tín sĩ bước ra nói: “Tôi là Phật-đà-nan-đề, hôm nay quyết luận nghĩa với Thầy.” Tổ Bà-tu-mật liền bảo: “Này nhân giả! Nếu luận thì chẳng phải nghĩa, nếu nghĩa thì chẳng phải luận. Nếu nghĩ luận nghĩa trọn chẳng phải nghĩa luận.” Nan-đề biết đây là người nói nghĩa thù thắng, khởi tâm kính phục thưa: “Con nguyện cầu đạo để được thưởng thức vị cam lồ.”

Thông thường nói luận nghĩa, tức là phải luận bàn cho ra nghĩa lý, nhưng nghĩa và luận đó là thế nào? Thí dụ chúng ta luận bàn về cái bình hoa. Bàn luận có phải là bình hoa không? Bình hoa có phải là bàn luận không? Rõ được chỗ này tức biết *nếu luận thì chẳng phải nghĩa, nếu nghĩa thì chẳng phải luận*. Cho rằng nghĩa là một cái gì đó để đem ra luận bàn là đã sai rồi, vì bàn thì chưa phải đến sự thật của việc mình bàn.

Thứ hai là Tăng-già-nan-đề, Tổ thứ mười bảy của thiền tông Ấn Độ. Ngài có một vị đệ tử tên là Xá-đa, một hôm nhân gió thổi chiếc linh treo trên điện Phật khua động, ngài hỏi: “Linh kêu hay gió kêu?” Xá-đa thưa: “Chẳng phải linh kêu, chẳng phải gió kêu mà tâm con kêu.”

Đôi đáp này giống như “phươn động hay gió động” của Lục tổ Huệ Năng. Gió thổi linh khua, nếu hỏi linh kêu hay gió kêu thì chúng ta sẽ đáp là linh hoặc là gió, chứ không bao giờ nói tâm con kêu. Gió và linh là hai cái ở bên ngoài khua động, mà nói tâm kêu là sao? Quả là một lối nói lạ lùng!

Tổ hỏi: “Tâm ngươi là cái gì?” Xá-đa thưa: “Thấy đều lặng lẽ.” Tổ bảo: “Hay thay! Ngươi khéo hội lý Phật. Nay nói pháp yếu, nối đạo cho ta chẳng phải ngươi còn ai.”

Chúng ta quen theo cảnh bên ngoài, nên khi nghe gió linh khua động phát ra tiếng vang thì đều nghĩ âm thanh đó là ở bên ngoài. Nhưng bây giờ nghiệm lại xem là cái gì kêu? Thử hỏi, nếu là gỗ đá thì có nghe tiếng linh khua không? Gỗ đá không biết, vậy biết nghe tiếng kêu là từ đâu mà biết? Chắc hẳn phải từ tâm mới biết. Bởi có tâm nên biết, nếu không tâm thì tiếng kêu cũng thành vô nghĩa. Nên nói: *Chẳng phải linh kêu, chẳng phải gió kêu mà tâm con kêu.* Nghe đáp như thế Tổ mới gắng lại *tâm người là cái gì*, liền trả lời: *Thấy đều lặng lẽ.* Tâm hoàn toàn lặng lẽ, chỗ yên định mà hằng sáng đó chính là tâm chân thật. Rất đơn giản! Chỉ qua một vài lý luận thì thấy rõ được ý nghĩa, ngang đó được truyền tâm ấn kế thừa Tổ.

Đó là những lối lý luận kỳ đặc của Ấn Độ, kiểu lý luận này nếu đem nói với người Việt Nam chúng ta thì thật khó mà hiểu nổi. Nói về sự huyền bí trong việc truyền bá Phật giáo ở Ấn Độ, không thể không nhắc đến hai vị tổ là Mã Minh và Long Thọ. Các ngài là những nhà biện luận tài tình, nhưng trong lối biện luận ấy vẫn có đôi chút huyền bí. Như trường hợp của ngài Mã Minh, là Tổ thứ mười hai ở Ấn Độ. Ngài có tài hùng biện chiết phục ngoại đạo, tuyên dương Phật giáo, thanh danh vang dội khắp nơi. Bấy giờ ngài đang thuyết pháp ở Hoa Thị thành, một hôm bảo chúng: “Giây lát đây sẽ có ngoại đạo đến đấu sức với ta.” Bỗng chốc trời đất mịt mù âm ỹ, gió mây kéo đến, mưa tuôn xối xả. Ngài nói: “Đây là báo hiệu ngoại đạo đến, ta sẽ trừ chúng.” Ngài liền chỉ tay lên hư không, hiện ra một con rồng vàng to lớn, chân khởi oai thần khiến pháp ngoại đạo tan biến. Đến vị Tổ thứ mười bốn ở Ấn Độ là Bồ-tát Long Thọ. Ngài ngụ tại một nước ở gần Nam Ấn, trong nước ấy có đến năm trăm người tu theo ngoại đạo được nhiều phép lạ, vua và quốc dân đều thọ giáo với họ. Ngài thấy đạo Phật mờ tối, thương xót mọi người tin theo ngoại đạo, bèn đổi hình thức tăng sĩ mà mặc áo trắng đội mũ. Mỗi khi vua ra thành, ngài cầm cờ đi trước thoát ẩn thoát hiện, dùng tài biện luận hàng phục ngoại đạo. Nhà vua kính trọng và mến đức độ của ngài, nên phát tâm quy y theo Phật giáo, cùng kiến tạo một đại tinh xá ở Hắc Phong Sơn (Bhramaragiri) mời ngài trụ trì. Tương truyền ngài đã dùng thần thông đi xuống long cung, trong ba tháng mà đã đọc thuộc hết bản kinh Hoa Nghiêm, gồm mười vạn bài kệ. Đây tôi chỉ điểm sơ qua đôi chút, để thấy tính cách huyền bí và lý luận khúc chiết của các vị tổ ở Ấn Độ là như vậy.

* **Thiền tông Trung Hoa**

Thiền tông Trung Hoa mang tính cách kỳ bí và táo bạo, nổi bật nhất là các vị thiền sư cuối đời Đường sang đời Tống. Mã Tổ Đạo Nhất, vị thiền sư nổi tiếng ở Trung Hoa đời thứ hai sau Lục tổ Huệ Năng. Có người đến hỏi: “Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?” Mã Tổ liền cầm gậy đánh nói: “Ta không đánh người, các nơi sẽ cười ta.” Lạ kỳ! Hỏi ý chỉ của tổ Đạt-ma từ Ấn Độ sang, đã

không trả lời mà còn đánh bảo rằng *ta không đánh người các nơi sẽ cười ta*. Quá kỳ bí và táo bạo, đánh chứ không giải thích.

Thiền sư Lâm Tế cũng là một vị tổ nổi tiếng của thiền tông, từ Trung Hoa cho tới Việt Nam. Hiện giờ chúng ta thấy bài vị thờ trong các chùa ở Việt Nam, đa phần đều ghi Lâm Tế Chánh Tông hoặc Lâm Tế Gia Phả. Khi còn đi tham học các nơi, ngài tới chỗ thiền sư Hoàng Bá Hy Vận thời gian lâu mà không dám thưa hỏi. Một hôm Thủ tọa bảo, đến đây đã lâu sao không thưa hỏi đạo lý? Ngài thưa, không biết hỏi gì. Thủ tọa xúi đờn khi Hòa thượng thẳng đường, hãy bước ra hỏi: Thế nào là đại ý Phật pháp? Ngài Lâm Tế làm theo Thủ tọa dạy, vừa dứt lời bị Hoàng Bá đánh ba gậy. Liên tiếp ba ngày đều như thế, cũng được ăn ba gậy rồi đuổi xuống. Ngài suy nghĩ không biết mình hỏi vậy có lỗi chỗ nào, mà chỉ bị đánh chứ không nghe dạy gì hết.

Sao ngài Hoàng Bá có vẻ tàn nhẫn quá vậy? Một bậc thầy đã là thiền sư ngộ đạo mà lại có những hành động táo bạo như thế, người thường làm sao hiểu nổi. Ngài Lâm Tế buồn tủi nghĩ rằng mình không có duyên ở đây, nên sửa soạn hành lý định từ giã ra đi. Thủ tọa biết việc liền kêu lại bảo, nên đến từ giã Hòa thượng rồi hãy đi. Ngài nghe lời đến từ giã, thiền sư Hoàng Bá bảo: “Nếu đi nên đến Đại Ngu, ông ấy sẽ chỉ cho người.” Khi đến chỗ thiền sư Đại Ngu, ngài thưa: “Con ba phen thưa hỏi đại ý Phật pháp ba lần bị đánh, không biết có lỗi làm gì?” Đại Ngu liền nói: “Hoàng Bá tâm lão bà tha thiết đã vì người chỉ tội, người lại còn thấy có lỗi không lỗi?” Nghe dứt câu ngài đại ngộ, thưa: “Phật pháp Hoàng Bá không nhiều.” Đại Ngu nắm lại hỏi: “Vừa rồi nói có lỗi không lỗi, bây giờ nói Phật pháp Hoàng Bá không nhiều, người thấy cái gì nói mau!” Ngài không nói mà thoi vô hông Đại Ngu ba thoi. Đại Ngu xô ra nói: “Thầy người là Hoàng Bá chẳng can hệ gì đến ta.” Về sau ngài trở thành vị tổ kỳ đặc nhất của tông Lâm Tế, mỗi khi có người tới hỏi đại ý Phật pháp thay vì đánh thì ngài hét. Do đó tông Lâm Tế nổi tiếng với thủ thuật kỳ đặc là đánh và hét. Chúng ta nghe qua sự kiện ngộ đạo mà như một trường đánh nhau, vậy điểm đặc biệt nằm ở chỗ nào?

Trong bài Tín Tâm Minh của ngài Tăng Xán, Tổ thứ ba ở Trung Hoa, hai câu kết thúc nói: “Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm.” Nếu tin được tâm của mình thì tâm đó không có hai, không hai mới gọi là tin tâm. Thấy có lỗi không lỗi là hai bên, vừa nghĩ tìm xem có lỗi hay không tức đã sai lầm. Hỏi về đại ý Phật pháp, tức là nhắm đến chỗ không hai. Vì thế các ngài không nói năng bằng ngôn ngữ mà đánh, dồn tới chỗ bí. Bởi tâm dứt bật hết ý niệm hai bên, nên khi người khác khơi lại là thấy được liền, ngộ đại ý Phật pháp chính ở chỗ tâm không hai.

Thiền sư Đức Sơn mỗi khi lên tòa, cầm cây gậy nói: “Nếu hỏi mà nói được thì ăn ba chục gậy, nói không được cũng ăn ba chục gậy.” Có vị tăng bước ra

đánh lễ chưa hỏi gì hết, ngài liền đánh. Tăng thưa: “Con chưa hỏi câu nào tại sao ăn gậy?” Ngài hỏi: “Người ở đâu?” Đáp: “Tân La.” Ngài bảo: “Trước khi người bước chân xuống thuyền, đã đáng ăn ba chục gậy rồi.” Đây gọi là đánh trước khi hỏi.

Tôi dẫn chứng sơ qua vài vị thiền sư, để cho thấy sự kỳ bí và táo bạo của Thiền tông Trung Hoa, bây giờ tới Thiền tông Nhật Bản.

* Thiền tông Nhật Bản

Theo cái nhìn của chúng tôi, thiền tông Nhật Bản vừa nhẹ nhàng thâm trầm vừa nghệ thuật, chứ không kỳ bí táo bạo như Trung Hoa. Do nặng về nghệ thuật nên tất cả những gì trong cuộc sống cũng được đưa vào nghệ thuật thiền đạo, như: vườn thiền, nhạc thiền, trà đạo, nhu đạo, hoa đạo, kiếm đạo v.v... đều mang sắc thái thiền. Tinh thần thiền của Nhật Bản rất đặc biệt, được miêu tả qua những mẩu chuyện thiền: có một câu chuyện kể, vị tiến sĩ nọ tới hỏi đạo với thiền sư. Ông ta xưng mình là Tiến sĩ có hai ba bằng cấp, nào là khoa học, nào là văn học v.v... đến đây xin học tu thiền. Nghe ông giới thiệu huyền thuyên, thiền sư không nói gì hết, chỉ im lặng lau tách chàm trà mời khách. Ngài cầm bình trà rót vào tách, trà đầy tách tràn ra ngoài mà ngài vẫn không dừng rót. Vị tiến sĩ nọ thấy vậy la lên: “Đầy rồi!” Thiền sư dừng lại nói: “Đầy mà thêm nữa thì tràn, cũng vậy ông hãy buông bỏ những kiến thức của mình đi, rồi mới học thiền được.” Thật là tế nhị, không rầy không nói, chỉ qua hành động nhẹ nhàng đã chỉ ra chỗ thâm trầm của thiền.

Lý thú nhất là câu chuyện có tựa đề là Giáo lý thượng thừa. Trong đó kể rằng, có một anh mù đi thăm người bạn tri kỷ, nói chuyện mãi tới lúc trời tối mịt. Anh mù từ giã ra về, người bạn đốt cây đèn lồng đưa cầm đi đường. Anh mù cười: “Với tôi ngày như đêm, đêm như ngày, cần gì đèn!” Người bạn nói: “Tuy là như vậy, nhưng cầm đèn để cho người ta thấy, không đụng nhảm anh.” Anh mù nghe bạn nói có lý bèn cầm đèn ra về, đi được một quãng bỗng bị người đụng trúng. Anh la lên, người đi đường bảo: “Vì tôi không thấy.” Anh mù nói: “Tôi cầm cây đèn sờ sờ mà sao không thấy?” Người kia nhìn nói: Thưa bạn, cây đèn của bạn đã tắt từ bao giờ.” Câu chuyện chỉ có thế, vậy giáo lý thượng thừa nằm ở chỗ nào?

Trong đạo Phật thường nhắc đến hai thứ trí tuệ, đó là Vô sư trí và Hữu sư trí. Vô sư trí là trí tuệ không thầy, còn Hữu sư trí là trí tuệ có thầy. Trí tuệ có thầy là trí tuệ do học hỏi mà được, còn trí tuệ không thầy tức là khi người tu thiền tới chỗ an định thì trí tuệ tự mình phát sáng, chứ không phải từ bên ngoài vào. Ở câu chuyện này, anh mù tức là người mắt không sáng. Mắt không sáng thì dù có cho đèn cũng không giúp được, vì tuy cầm đèn mà đèn tắt hỏi nào không biết nên có đèn cũng như không. Cũng vậy, nếu chúng ta không mở sáng

con mắt trí tuệ của mình thì dù cho thầy bạn có muốn cứu cũng không cứu được. Đó là giáo lý thượng thừa, ý nghĩa thiên chính ở chỗ ấy. Quả là nhẹ nhàng, không có gì thô bạo mà rất thâm thúy.

*** Thiên tông Việt Nam**

Thiên tông Việt Nam chúng ta thì thế nào? Theo nhận định của tôi, thiên tông Việt Nam có ba đặc điểm: huyền bí, thi vị và thận trọng.

1- Tính huyền bí

Điều này có lẽ do khi ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi sang Việt Nam, thời đó đất nước chúng ta vẫn còn sống theo bộ lạc chưa có văn minh. Bởi văn hóa còn kém nên lòng tin của con người hơi nặng về huyền bí. Do đó trong sự truyền bá thiên của ngài và các môn đệ mang tính chất huyền bí. Chúng ta thử nghe qua bài kệ vua Lý Nhân Tông tặng thiên sư Giác Hải, đệ tử của ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi:

*Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo hựu huyền,
Thần thông kiêm biến hóa,
Nhất Phật nhất thần tiên.*

Vua khen thiên sư Giác Hải cùng đạo sĩ Thông Huyền, một người là Phật một người là tiên, đều được thần thông biến hóa.

2- Tính thi vị

Nói về tính thi vị của thiên tông Việt Nam, chúng ta đọc trong quyển Thơ Văn Lý Trần thấy rõ, các vị thiên sư trước khi tịch đều làm thơ kệ để lại. Thơ kệ của thiên sư Việt Nam rất nhiều và rất hay, ở đây tôi chỉ kể lược vài vị:

Vị thứ nhất là thiên sư Viên Chiếu đời Lý. Tăng hỏi, Phật và thánh khác nhau thế nào? Ngài đáp:

*Dưới giậu trùng dương cúc,
Đâu cành xuân ấm oanh.*

Ngài không nạt, không hét cũng không đánh, chỉ trả lời bằng hai câu thơ. Tiết trùng dương hoa cúc nở đầy giậu, ngày xuân ấm chim oanh đậu trên cành cây. Như vậy, ngài có trả lời câu hỏi chưa? Phật và thánh khác nhau chỗ nào? Đúng thời tiết, mùa thu vào tiết trùng dương thì hoa cúc nở, mùa xuân ấm áp chim hoàng oanh đậu cành cây. Hai mùa hai hiện tượng khác nhau, nhưng đều tùy theo thời tiết. Nghe qua dường như ngài không trả lời đúng câu hỏi, nhưng đâu ngờ đã đáp rồi. Giác ngộ là Phật, hướng đến giác ngộ thì gọi là thánh. Như vậy, Phật và thánh không có gì khác, chỉ là tùy trường hợp mà thôi.

Vị thứ hai là Tuệ Trung thượng sĩ. Có người hỏi, thế nào là đại ý Phật pháp?
Ngài đáp:

*Đầu tranh võ sóng mắt sâu bọ,
Cánh bằng nhốt gió ruột kiến trùng.*

Khi hỏi thế nào là đại ý Phật pháp, ở Trung Hoa ngài Hoàng Bá đánh, ngài Lâm Tế hét; còn ở Việt Nam, ngài Tuệ Trung thì đáp bằng hai câu thơ rất nhẹ nhàng. Đầu tranh to mà mắt sâu bọ nhỏ, cánh chim đại bàng lớn còn ruột kiến trùng thì nhỏ. Hai câu thơ cho thấy, cái lớn và cái nhỏ không rời nhau. Vậy thì đại ý Phật pháp là gì? Thiên sư Lâm Tế chỉ qua một câu nói của Đại Ngu: “Hoàng Bá đã chỉ chỗ tốt cùng cho người mà không chịu thấy, lại ở đó tìm xem có lỗi hay không lỗi?”, ngay đó ngài liền ngộ. Vừa dấy niệm tìm lỗi là kẹt hai bên, còn thấy có lớn nhỏ cao thấp là kẹt hai bên. Nếu muốn thấy đại ý Phật pháp thì đừng mắc kẹt ở hai bên nữa.

Tổ Bá Trượng ở Trung Hoa sau khi giảng pháp xong tất cả mọi người đều giải tán, chỉ còn một vị mặc áo xanh ngồi lại không ra. Tổ Bá Trượng thấy lạ hỏi, ông mới nói duyên do: “Con không phải người thường, mà là dã hồ tinh ở sau núi. Xưa kia con làm Tăng, một hôm có người hỏi, người đại tu hành có rơi vào nhân quả không? Con đáp, không rơi vào nhân quả. Do đó mà đọa làm hồ tinh năm trăm năm, nay xin Hòa thượng từ bi cứu con thoát kiếp hồ tinh.” Tổ bảo: “Ông hỏi lại đi, ta sẽ đáp cho.” Vị áo xanh liền hỏi: “Người đại tu hành có rơi vào nhân quả không?” Tổ đáp: “Không làm nhân quả.” Ngay đó ông thoát kiếp hồ tinh, xin Tổ tông táng như một vị tăng chết. Sau này ở Việt Nam chúng ta, có người nêu câu chuyện đó ra hỏi Điều Ngự Giác Hoàng, tức là Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông, thì ngài đáp:

*Miệng dường chậu máu chê Phật tổ,
Răng như kiếm bén găm rùng thiên,
Một mai chết đọa A-tỳ ngục,
Cười ngất Nam-mô Quán Thế Âm.*

Ngài đáp không giống như tổ Bá Trượng, mà nhẹ nhàng qua bốn câu thơ. Như vậy là có trả lời câu hỏi hay chưa?

Miệng dường chậu máu chê Phật tổ, răng như kiếm bén găm rùng thiên. Nói người đại tu hành không rơi vào nhân quả là chê Phật tổ, là phá Thiên tông. Tại sao? Vì giáo lý của đạo Phật căn cứ trên nhân quả, ngay như lý Tứ đế vẫn là nhân quả. Tập đế là nhân, Khổ đế là quả. Đạo đế là nhân, Diệt đế là quả. Một bên là nhân quả của trầm luân, một bên là nhân quả của giải thoát. Như vậy, trầm luân hay giải thoát cũng không rời nhân quả, mà nói người đại tu

hành không rơi vào nhân quả tức là phủ nhận giáo lý căn bản của đạo Phật. Đó là chê Phật tổ, phá hoại Thiên tông.

Một mai chết đọa A-tỳ ngục, người đại tu hành tức là những người tu có công đức lớn đạo hạnh cao, nhưng nếu lỡ phạm lỗi làm gì thì mai kia chết đi cũng phải đọa vào địa ngục. Nhân quả rõ ràng như vậy, làm tội thì phải đọa. Lẽ ra đọa địa ngục thì phải chịu khổ, mà lại *Cười ngất Nam-mô Quán Thế Âm* là sao? Bởi người tu hành khi đạt đạo rồi thì thấy “nghiệp chướng là không”, nên nếu có tạo nghiệp thì phải trả nghiệp là lẽ đương nhiên.

Như trường hợp tổ Sư Tử ở Ấn Độ, bị người sàm tấu với vua Kế-tân. Vua nghi ngờ ngài là ngoại đạo, bèn gọi tới hỏi: “Ngài thấy năm uẩn Không chưa?” Ngài đáp: “Là Không.” Vua bảo: “Vậy cho xin cái đầu được không?” Ngài nói: “Năm uẩn đã không, sá gì cái đầu.” Vua liền cho chém đầu ngài. Tổ Huệ Khả ở Trung Hoa cũng vậy, sau khi ngộ đạo ngài truyền bá thiên tông cho tới cuối đời.

Một hôm, bảo với đệ tử: “Ta còn chút nghiệp phải trả.” Ngài đến pháp hội giảng kinh, bị kẻ xấu vu khống rồi bắt giam tra khảo cho đến chết.

Có người nghi, bậc tu hành giác ngộ rồi thì nghiệp chướng không, tại sao các ngài còn phải trả quả. Có vị giải thích, nghiệp chướng không nhưng có nợ thì phải trả. Giải thích như thế người kia không chịu, vậy nói thế nào mới đúng? Tôi thí dụ, trước khi đi tu chúng ta có nói nặng nhẹ xúc phạm một người, người ấy giận mà chưa dám làm gì. Thời gian lâu sau có đủ điều kiện, họ tìm gặp mình để trả oán. Bấy giờ chúng ta tu tập hiểu Phật pháp tường tận rồi, nên dù người ấy có dùng lời mắng chửi hoặc đánh đập, mình vẫn vui vẻ không giận tức. Oán thù bao nhiêu năm xưa, nay gặp lại bị mắng chửi là việc đương nhiên, đã tạo thì bây giờ phải trả. Như vậy, trả nghiệp mà vẫn cười, vì thấy rõ nghiệp chướng vốn là không. Đây là việc rất khó, trả mà như không trả. Người kia đánh mắng là mình có trả, nhưng thay vì theo thế thường tức giận phiền khổ thì mình trả trong vui vẻ vậy thôi.

Nhân quả rõ ràng, có vay thì có trả. Tuy nhiên, với cái nhìn của người tu hành đạt đạo thì thấy tất cả đều không thật, đã không thật thì trả đó cũng không thật. Do thế gian thấy có vay thật có trả thật nên tạo nghiệp đau khổ liên miên. Đó là chỗ kỳ đặc của đạo Phật.

3- Tính thận trọng

Thiên tông Việt Nam thận trọng như thế nào? Tôi cho rằng, đây cũng chính là tính chất chung của dân tộc mình. Bởi vì đất nước chúng ta xưa kia luôn bị đô hộ, nên thường mang tâm lý thua kém xứ người. Do đó làm gì cũng rất dè dặt, thận trọng. Thiên sư Việt Nam ngộ lý thiên cũng như các thiên sư Trung Hoa, Nhật Bản, Ấn Độ. Nhưng khi truyền bá thì các ngài không sử dụng thoại

đầu hay đánh hét, mà vẫn đem kinh điển Phật dạy ra giáo hóa. Điển hình như Sơ tổ Trúc Lâm dạy ngài Pháp Loa giảng kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa v.v... Đây gọi là Thiên giáo song hành. Nghĩa là không phải ngộ đạo rồi thì không cần đến giáo lý Phật, mà phải nương theo kinh điển Phật dạy để đối chiếu làm cho sáng tỏ rõ ràng sự tu, cũng để người không hiểu khỏi thắc mắc bắt bẻ mình. Vì vậy đối với Phật giáo Việt Nam, tuy thiên truyền bá rộng rãi mà kinh điển vẫn truyền bá cùng khắp chứ không như ở Trung Hoa, về sau các thiên sư ít chịu giảng kinh.

Tóm lại, sai biệt là đứng về mặt căn cơ trình độ, do hoàn cảnh tập tục mỗi nơi khác nhau, chứ về chân lý thiên thì không có gì thay đổi. Tinh thần khế lý, khế cơ và khế thời của đạo Phật là như thế. Nên nói: Tùy duyên nhi bất biến, bất biến nhi tùy duyên. Theo căn cơ và hoàn cảnh mà tùy duyên giáo hóa, nhưng chân lý thì bất biến không đổi thay, nếu khác đi là không phải đạo Phật.

Sự truyền bá thiên tông ở Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam... mỗi nơi có đặc điểm gì, tôi tạm nêu ra những điều chủ yếu, các vị nghiên cứu thêm để có thể nắm vững một cách rõ ràng hơn.

TINH THẦN GIÁO NGOẠI BIỆT TRUYỀN

Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội 04-04-1996

Đề tài tôi nói hôm nay là *Tinh thần Giáo Ngoại Biệt Truyền*. Trước hết tôi dẫn bốn câu kệ của tổ Bồ-đề-đạt-ma, được xem như châm ngôn trong nhà thiền:

Bất lập văn tự,

Giáo ngoại biệt truyền.

Trực chỉ nhân tâm,

Kiến tánh thành Phật.

Nếu quý vị có đọc sách thiền hoặc những mẩu chuyện thiền thì sẽ thấy bài kệ này rất mâu thuẫn. Câu mở đầu *Bất lập văn tự* tức đã là một mâu thuẫn. Bởi nói chẳng thành lập văn tự chữ nghĩa, mà khi nghiên cứu Đại tạng kinh chữ Hán trong phần Chư Tông bộ, chúng ta thấy phần ngữ lục và những tác phẩm của thiền tông nhiều nhất so với các tông khác.

Giáo ngoại biệt truyền, tức là truyền ngoài giáo lý của Phật, lại thêm một mâu thuẫn lớn. Thiền tông là gốc của đạo Phật, mà Tổ dám tuyên bố truyền ngoài giáo lý của Phật, điều này càng không thể chấp nhận được.

Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật. Nghĩa là chỉ thẳng tâm người, nhận ra bản tánh thì thành Phật. Rõ ràng không như lịch sử mà chúng ta được biết, đức Phật đi tu trải qua gian khó mới thành Phật. Tại sao Tổ sư lại nói như thế?

Bốn câu kệ này mới nghe qua chúng ta thấy dường như mâu thuẫn nhưng sự thật thì không phải thế, mà đây chính là nói lên tinh thần và chủ trương của thiền tông. Tôi sẽ tuần tự giải thích về những điều căn bản này, để quý vị có thể thấy rõ hơn.

Trước đây chúng tôi có nói, thiền tông là cốt tủy của đạo Phật. Tại sao? Bởi vì đức Thích-ca ngày xưa do thiền định mà được giác ngộ thành Phật. Sau khi thành Phật, ngài đem lý giác ngộ chỉ dạy lại cho hàng đệ tử, khiến cho mỗi người tu đều được giác ngộ. Vì thế Phật và Bồ-tát đều cùng chữ giác, nhưng Phật được gọi Toàn giác hay Viên giác, còn Bồ-tát thì chỉ là Phần giác. Nghĩa là giác ngộ không hạn cuộc riêng nơi một người nào, mà bất cứ ai ai cũng có thể giác ngộ thành Phật.

Như vậy trọng tâm căn bản của đạo Phật chính là giác ngộ chứ không phải chỉ có lòng tin, do đó thiền tông cũng lấy giác ngộ làm nền tảng để tiến tu. Muốn giác ngộ thì không thể thiếu thiền định, hay nói cách khác: không thiền

định thì không giác ngộ, mà không giác ngộ thì không đủ tư cách để truyền bá thiền tông.

Phân giác ngộ trong nhà thiền có chia ra tiểu ngộ, đại ngộ và triệt ngộ. Tại sao cũng là ngộ mà lại phân chia tới ba lớp như thế? Thí dụ chúng ta đọc lời Phật nói trong kinh cảm thấy hay nhưng không hiểu gì hết, một hôm ngồi yên bỗng nhiên sáng tỏ câu kinh ấy là ngộ, nhưng chỉ hiểu thông được một phần trong toàn bộ nên gọi tiểu ngộ. Tiểu ngộ này đối với người quyết tu thì dễ thấy dễ có, nên nói tiểu ngộ trăm lần còn đại ngộ chỉ đôi ba phen, đến khi triệt ngộ mới gọi là thấu suốt rốt ráo. Thiền tông lấy giác ngộ làm chuẩn để tu, vì đó là gốc của đạo Phật. Muốn truyền bá thì phải có giáo lý văn tự, không văn tự thì làm sao mà truyền, vậy tại sao lại bảo truyền ngoài giáo lý, có phải là một mâu thuẫn lớn không? Bây giờ tôi sẽ thứ tự giải thích về những điều đó.

Thiền tông truyền thừa đến nay đã hơn hai mươi lăm thế kỷ, sách vở ngữ lục của thiền tông vẫn còn lưu lại trong Đại tạng. Chỉ nói phần thiền sử thôi, riêng bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục đã có tới mấy chục quyển, ngoài ra còn bao nhiêu thứ sách vở khác nữa. Nói không lập văn tự mà trên thực tế thì thấy văn tự rất nhiều, phải chăng nhà thiền nói một đằng làm một ngả? Đó là nghi vấn thứ nhất.

Đến nghi vấn thứ hai, tất cả kinh giáo là những lời chỉ thẳng lẽ thật, do đức Phật sau khi giác ngộ nói ra, được gọi là chân lý. Chân lý là lẽ thật thì làm sao loại bỏ được, mà nhà thiền lại nói giáo ngoại biệt truyền? Truyền pháp ngoài giáo lý, điều này càng không thể chấp nhận. Đến như tổ Bồ-đề-đạt-ma khi truyền tâm ấn cho ngài Huệ Khả, cũng truyền luôn bốn quyển kinh Lăng-già. Lăng-già là giáo mà giáo là văn tự, sao truyền tâm ấn rồi còn truyền văn tự để làm gì? Tổ thứ năm của Thiền tông Trung Hoa là ngài Hoàng Nhẫn, cũng thường giảng kinh Kim Cang cho đệ tử nghe. Kinh Kim Cang là giáo, vậy truyền thiền có ảnh hưởng gì tới giáo mà Ngũ tổ giảng kinh Kim Cang? Rồi ngài Huệ Năng cũng nhờ nghe kinh Kim Cang mà ngộ được lý thiền trở thành Tổ thứ sáu, vậy có mâu thuẫn không? Tôi kể sơ qua vài điểm, còn rất nhiều trường hợp khác nữa. Nếu quý vị đọc trong thiền sử, sẽ thấy có những điều mâu thuẫn đến lạ lùng.

Từ trước đến đây tôi chỉ nêu lên nghi vấn mà không giải thích, bây giờ tôi sẽ trích dẫn những câu chuyện thiền, để làm sáng tỏ ý nghĩa trên. Những mẫu chuyện thiền nhỏ này, cũng sẽ giúp cho quý vị thấy rõ hơn về tinh thần kỳ đặc của thiền tông. Tinh thần kỳ đặc ấy, không phải vì màu nhiệm huyền bí mà bởi việc này quá chân thật, quá gần gũi nhưng không thể nói thẳng, buộc lòng các thiền sư phải nói quanh co, do đó trở thành kỳ lạ, bí mật.

Như có một thiền khách đến hỏi ngài Động Sơn Thủ Sơ: “Thế nào là Phật?” Ngài đáp: “Ba cân gai.” Đáp ba cân gai có dính gì với câu hỏi thế nào là Phật không? Thiền sư nói ở đây mà ý ở kia, nhân việc này để vì việc khác, chúng ta cần nhìn ngược lại mới thấy được ý trả lời. Nếu cứ ở trên câu nói đó mà tìm hiểu nghĩa Phật thì muôn kiếp cũng không thể thấy. Nhà thiền gọi những câu nói này là hoạt ngữ, tức là câu nói sống. Tôi dẫn một thí dụ để làm sáng tỏ thêm.

Trong Tiêu Diễm Thi của Trung Hoa kể câu chuyện: Có một cô tiểu thư rất đẹp, con của vị quan lớn trong vùng, cô và chàng trai láng giềng cùng có tình ý với nhau. Một hôm trời vừa tối, chàng trai lảng vảng ngoài hàng rào nhìn vô nhà cố tìm tiểu thư. Từ tầng lầu cao nhìn xuống thấy chàng trai có ý muốn tìm, tiểu thư bèn đứng trước cửa phòng mình kêu: “Tiểu Ngọc, đem cái bình lại đây cho cô.” Nghe tiếng tiểu thư gọi thế nữ, chàng trai liền biết chỗ ở để vào. Nhân đó có câu: “Tần hô Tiểu Ngọc nguyên vô sự, chỉ hứa đàn lang nhận đắc thanh.” Tiểu thư kêu thế nữ đem bình lại là cô cần cái bình hay là vì cái gì? Tâm ý của cô chính là cốt để cho chàng trai biết mình đang ở chỗ nào, chứ không phải vì cần cái bình.

Nếu quý vị hiểu được ý sâu kín của câu chuyện này thì mới hiểu được tinh thần thiền tông. Như vậy khi đọc sách thiền mới không thắc mắc, sao các ngài nói không có ý nghĩa gì hết. Đó là tôi giải thích sơ về nghi vấn trong câu nói *bất lập văn tự*, đến đây tôi nhắc lại một câu chuyện thiền, để làm sáng tỏ ý nghĩa câu nói *giáo ngoại biệt truyền*.

Thiền sư Vân Môn sống vào khoảng thế kỷ thứ X ở Trung Hoa, một hôm ở giữa chúng ngài cầm cây gậy đưa lên bảo: “Phàm phu gọi nó là thật. Nhị thừa phân tích gọi nó là không. Viên giác gọi nó là huyền có. Bồ-tát thì đương thế tức không. Thiền gia thì thấy cây gậy gọi là cây gậy, đi chỉ đi, ngồi chỉ ngồi, không được động đến.”

Chỉ một cây gậy đưa lên mà ngài Vân Môn đã giản trách cho thấy tùy theo từng cái nhìn, từng trình độ mà có sai biệt. *Phàm phu gọi nó là thật*, người thế gian thấy cây gậy là thật có. *Nhị thừa phân tích gọi nó là không*, hàng Nhị thừa tức chỉ Thanh văn Duyên giác, thì nói cây gậy là không. Tại sao? Bởi vì Thanh văn nhìn sự vật theo lý vô thường sanh diệt, muôn sự muôn vật cho tới con người chúng ta, đều có mặt trong một thời gian nhất định rồi phải hoại. Như đóa hoa này, ngày nay nở nhưng mai kia sẽ tàn. Hoa nở là có, hoa tàn là không. Từ có mà trở thành không, đó là nhìn theo luật vô thường.

Hàng Duyên giác thì quán các pháp đều do nhân duyên sinh, như cây gậy không tự có mà do duyên hợp mới có. Đủ các duyên hợp lại thành cây gậy, như vậy cây gậy chỉ là một giả tướng do duyên hợp chứ nó không có thật nên cũng

là Không. Như chúng ta thấy hoa hường đẹp mình thích, nhưng nếu đem phân tích từng cánh ra thì không có cái hoa hường. Nhìn thấy biết nó không thật nên không đắm nhiễm, do vậy lòng yêu thích cũng theo đó mà hết.

Nói cây gậy duyên hợp chắc hơi khó nhận, tôi tạm dùng thí dụ gần hơn để quý vị dễ hiểu. Như bây giờ tôi co năm ngón tay lại thì gọi đây là nắm tay. Nắm tay này vốn không tự có, do từ năm ngón co lại mà thành. Nếu chúng ta phân chia rời rạc ra, ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út, ngón út, thì nắm tay có không? Không có. Như vậy nắm ngón là duyên, nắm ngón co lại tạm hợp gọi là nắm tay. Nắm tay đã là duyên hợp, tức nó không có thật. Dù duyên là có, hết duyên là không. Vậy thì trên phương diện nhân duyên hòa hợp, nắm tay không thật có nắm tay, cây gậy cũng không thật là cây gậy. Thấy như thế là theo cái nhìn trí tuệ của hàng Nhị thừa, còn cái thấy của hàng Viên giác thì thế nào?

Viên giác gọi nó là huyễn có. Trong kinh Viên Giác đức Phật dạy: “Tri huyễn tức ly, ly huyễn tức giác.” Biết các pháp như huyễn thì không bị trói buộc, mà không trói buộc tức là rời xa, không dính mắc vào các pháp đó là giác ngộ. Tinh thần của kinh Viên Giác là dạy chúng ta quán các pháp duyên hợp huyễn hóa. Cây gậy cũng là duyên hợp, nên tuy có mà huyễn hóa không thật. Chỗ này quý vị cần nắm rõ. Nói huyễn là vì các pháp đều do duyên hợp huyễn hóa không thật, tuy có đó nhưng không thật thể nên nói nó là huyễn, chứ không phải nói huyễn có nghĩa là không có. Hàng Viên giác nhìn các pháp không cần qua phân tích mà vẫn biết rõ là huyễn có, nên dẹp trừ được tham sân si.

Bồ-tát thì đương thể tức không. Nghĩa là hàng Bồ-tát nhìn ngay cây gậy đang có đó thấy nó là không. Như nắm tay tôi hiện đang ở đây, ngay trước mắt quý vị mà nói là không. Quý vị tin nổi không? Tôi đây tôi đi xa hơn một chút cho quý vị thấy rõ. Như trong kinh Kim Cang có câu: “Thế giới phi thế giới thị danh thế giới. Vi trần phi vi trần thị danh vi trần..” Thế giới không phải thế giới, ấy gọi là thế giới. Vi trần không phải vi trần, ấy gọi là vi trần... Những câu như thế làm sao chúng ta hiểu nổi. Trở lại thí dụ nắm tay, nếu chúng ta dùng trí tuệ để nhận hiểu thì rõ ràng nắm tay này không có thật thể. Phàm cái gì đợi duyên hợp mới có thì cái đó chỉ là giả tướng không có thật thể, nên nói nó là huyễn hóa, là không. Tôi nhắc lại, không là không có thật thể nắm tay chứ chẳng phải không có giả tướng nắm tay. Từ nắm tay mà suy rộng ra sẽ hiểu ý kinh Kim Cang nói. *Thế giới phi thế giới, thị danh thế giới.* Nói thế giới không phải thế giới là chỉ cho không có thật thể thế giới, nhưng vì duyên hợp thành thế giới nên gọi là thế giới. Vi trần cũng vậy.

Cái nhìn của Bồ-tát không đợi phân tích mới biết các pháp duyên hợp, mà nhìn thẳng vào thật thể nên nói đương thể tức không. Nghĩa là ngay tướng

không cần phân tích mà biết nó không có tự tánh, cho nên hệ Bát-nhã nói cái gì cũng không. Đó là cái nhìn theo tinh thần Bồ-tát. Do nhìn sự vật như thế nên Bồ-tát tự tại, không dính mắc. Vì thế gọi các ngài là Phần giác, tức đã giác ngộ được từng phần.

Tóm lại, nhìn theo dòng thời gian thấy các pháp là vô thường, phân tích trên tướng biết các pháp duyên hợp không thật, hay rõ biết các pháp đang hiện có đều không tự tánh, thế nó là không v.v... Tất cả cái nhìn này đều y theo giáo lý kinh điển Phật dạy. Thế nhưng Phật dạy chúng ta phải nhìn như vậy để làm gì? Đó là trọng tâm của vấn đề.

Phật dạy như vậy là để chúng ta nhìn bằng trí tuệ thấy đúng lẽ thật. Bởi luôn luôn thường nhớ như thế, nên khi thấy một vật dù đẹp cách mấy cũng không tham luyến. Sở dĩ con người tham lam, giành giật nhau là vì tướng các pháp lâu dài. Nếu biết duyên hợp tan hoại thì lòng tham đắm không còn, sân giận si mê cũng theo đó mà hết. Tham sân si hết là phá được ba độc. Bốn cách nhìn này chính là cái thấy của trí tuệ, nương vào lời Phật dạy trong kinh mà quán chiếu.

Theo cái nhìn của thiền sư thì sao? *Thiền gia thì thấy cây gậy gọi là cây gậy, đi chỉ đi, ngồi chỉ ngồi, không được động đến.* Nói như vậy thì các thiền sư có tu không? Bốn cách nhìn trước có đường lối tu rõ ràng, còn thiền sư thì thấy cây gậy là cây gậy, nghe dường như không có tu hành gì hết. Nhưng đây chính là điểm đặc biệt của nhà thiền. Thiền tông chủ trương “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”, tức là chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Thế nên thiền sư nhìn sự vật là sự vật, thấy là thấy, không dấy niệm dính mắc vào sự vật.

Đôi với sáu trần mà không dính mắc, đó là thiền. Lục tổ Huệ Năng nghe kinh Kim Cang đến câu “Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” liền ngộ. Bốn câu kệ kết thúc bài phú Cư Trần Lạc Đạo của Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông giúp chúng ta thấy rõ hơn về điều này.

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.

Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch,

Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiền.

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, ở giữa dòng bụi trần mà vui với đạo là phải khéo tùy duyên. Tùy duyên thế nào? *Cơ tắc xan hề, khốn tắc miên*, khi đói thì ăn, lúc mệt thì ngủ, đó là tùy duyên. Sao dễ như vậy? Bởi vì *gia trung hữu bảo hưu tâm mịch*, ở trong nhà mình có sẵn của báu rồi, đừng tìm kiếm ở đâu nữa.

Chỉ cần *đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên*, khi đối cảnh mà không khởi niệm, không dính mắc thì đâu cần phải hỏi thiên làm chi nữa, vì đó chính là thiên rồi.

Đối cảnh không dấy niệm, không khởi dính mắc thì không có tham sân si. Không phải quán vô thường, quán nhân duyên hay quán các pháp là không thật thể, mà chỉ cần nhìn tất cả sự vật không để niệm dấy lên chạy theo dính mắc, đó là thiên. Cho nên cây gậy là cây gậy, không thêm một niệm nào hết, ý nghĩa giáo ngoại biệt truyền chính là vậy. Không cột ở trong giáo lý nhưng trọng tâm rớt rảo không hai, không khác. Có thể thấy, thiên tuy không nói giáo lý mà gốc từ giáo lý, đi thẳng vào trọng tâm của giáo lý. Hiểu được điều đó thì chúng ta mới thấy được lối tu của thiên.

Khi tổ Đạt-ma mới sang Trung Hoa, ngài Thần Quang tìm đến cầu học. Tổ không đoái hoài, ngài Thần Quang đứng ngoài tuyết lạnh chịu đựng khổ nhọc, cho đến chập tay để nói lên ý chí cầu đạo của mình. Cuối cùng cũng được tổ Đạt-ma chấp nhận cho làm đệ tử. Thần Quang thưa:

- Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.

Điều này rất cấp thiết, bởi tất cả người học đạo đều muốn có một pháp để an tâm. Tổ bảo:

- Đem tâm ra ta an cho.

Câu đáp rất lạ lùng. Thần Quang ngay đó ngẫm coi cái tâm bất an đang ở đâu nhưng tìm hoài không thấy. Ngài thưa:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Ngay đó ngài ngộ được lý an tâm, cho nên Tổ đổi hiệu Thần Quang thành Huệ Khả.

Qua đôi đáp của Tổ, quý vị thấy có dẫn lời kinh câu kệ nào của Phật ra để dạy không? Chỉ là khi đối tượng thắc mắc, các ngài khéo nương nơi thắc mắc đó mà chỉ thẳng cho họ thấy cái thật. Đó là truyền dạy thiên, nên nói giáo ngoại biệt truyền là vậy.

Câu chuyện của ngài Huệ Khả ngộ đạo quý vị thấy có lạ lùng không? Đây gọi là *trực chỉ nhân tâm*. Bởi vì tất cả chúng ta ai cũng thừa nhận, cái hay suy nghĩ phân biệt tính toán là tâm mình, nên khi ngồi yên lại thì suy nghĩ đủ thứ chuyện, hết cái này tới cái kia, kể cả giờ niệm Phật hay lúc tọa thiền cũng cứ chạy lung tung. Do suy nghĩ đủ thứ mà lòng luôn luôn bất an, thế nên khi ngài

Huệ Khả được gặp Tổ thì lời đầu tiên là cầu xin phương pháp tu hành để an tâm.

Tổ Bồ-đề-đạt-ma có ban cho ngài pháp gì không? Không có pháp gì cả, mà Tổ chỉ bảo *đem tâm ra ta an cho*. Câu nói dường như không có lý lẽ, nhưng đã là một vị Tổ thì không thể tự dung nói chơi, cho nên ngài Thần Quang phải tìm coi cái tâm lâu nay bất an đó ra sao, ở đâu? Tìm, tìm mãi, càng tìm càng không thấy tằm dạng của nó, nên thưa *con tìm tâm không được*. Khi xoay lại tìm tức lúc đó tâm không còn lằng xằng, niệm bất an đã lặng. Bấy giờ Tổ chỉ nói, *ta đã an tâm cho người* rồi. Không một thần chú linh thiêng cũng không có bài kệ hay một câu triết lý gì, mà ngay đó rõ ràng tâm đã an. Đơn giản vô cùng.

Người tu Phật khác hơn các tôn giáo khác ở chỗ bớt đi chứ không có thêm lên. Thông thường người ta cứ nghĩ phải thêm cái này thêm cái kia, nhưng đạo Phật thì ngược lại bảo phải bớt. Thí dụ, có người làm đủ thứ việc xấu, nào là trộm cắp, uống rượu, hút thuốc v.v... Bấy giờ muốn chuyển kẻ ấy trở thành người tốt, chúng ta phải khuyên dạy họ bỏ những tật xấu đó đi. Nếu chỉ bảo bố thí, tụng kinh... mà không khuyên dạy gì thì họ có thành người tốt được chưa? Thực tế hơn hết là khuyên họ bỏ những tật xấu đi, chừng nào bỏ được rồi thì tự nhiên lúc đó họ là người tốt, khỏi cần phải dạy họ làm người tốt. Ý nghĩa tu theo Phật là thế.

Phật tử bây giờ có bệnh tham, tu mà muốn thêm chứ không chịu bớt. Thêm cái này, thêm cái kia... cứ thêm hoài nên rốt cuộc tu không tới đâu. Tu Phật là buông bỏ, là giảm bớt. Thiền sư Hoàng Bá nói: “Trong hội của Mã Tổ có trên tám chục vị thiện tri thức, duy chỉ có Quy Tông là ỉa chảy đầy đất.” Câu nói nghe rất thô mà thật là một lời phê bình khéo. Xổ sạch. Người ỉa chảy đầy đất là người xổ sạch hết không còn gì. Như chúng ta ở đây có xổ không? Xổ nhưng mà sợ lấm, xổ chút chút thôi chứ không dám xổ sạch. Bởi còn tích lũy nên cái tốt còn giới hạn chứ chưa thật tốt.

Thí dụ trước đây ai đó xử sự tệ với mình, bây giờ biết chút đạo lý nên dặn lòng thôi đừng giận. Nói đừng giận là bỏ cái giận thô, giận oán thù muốn giết hại, nhưng cái hờn thấy mặt họ mình không muốn ngó thì vẫn còn hoài, như vậy xổ được chừng bao nhiêu? Đó là bệnh chung của con người. Cho nên chúng ta chưa hoàn toàn tốt là vì chưa xổ hết, chừng nào buông bỏ hết thì chừng đó mình mới thật là người tốt. Theo cái nhìn của đạo Phật, không phải chúng ta tu để thành một ông Phật nào xa lạ, mà tu là buông xả hết những xấu xa phiền não để tánh giác hiện ra. Tánh giác đó chính là Phật của mình, đây mới là Phật thật. Phật là tâm mình cho nên “tức tâm tức Phật” là vậy.

Tu thiền không cần chạy tìm Phật đâu đâu, mà phải bỏ phiền não tham sân nơi mình. Buông bỏ phiền não thì Phật sẽ hiện, còn chạy tìm Phật mà phiền não không chịu bỏ chỉ là uổng công, không bao giờ thấy được Phật. Đã nói *tức tâm tức Phật*, vậy cái gì không phải tâm Phật phải loại bỏ hết đi. Bỏ hết cái giả rồi thì tâm Phật hiện tiền, không cần tìm kiếm ở đâu. Chủ trương chính mình là Phật chứ không phải tìm Phật ở bên ngoài, đó là điểm đặc biệt của nhà thiền.

Chỉ thẳng cho mình biết bỏ hết những tâm loạn tưởng lăng xăng để thấy Phật, đó gọi là trực chỉ, tức chỉ thẳng không có quanh co. Mà chỉ thẳng cái gì? Chỉ thẳng ngay nơi tâm mình, nhận ra tâm chân thật rồi thì tâm đó tức là Phật, nên nói *trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*. Chữ “kiến” ở đây có nghĩa là nhận ra, chứ không phải cái hiểu biết theo suy luận thường tình của chúng ta. Suy luận tưởng tượng không bao giờ đúng lẽ thật. Phàm cái gì mắt chúng ta thấy được rõ ràng thì cái đó không còn ngờ vực nữa. Cũng vậy, nếu một ngày nào đó nhận ra được ngay nơi mình tánh Phật hiện tiền, chừng đó mới không còn nghi ngờ.

Tánh Phật đó tất cả mọi người đều có. Phật có chúng ta cũng có. Nhưng đức Phật đã khéo loại bỏ phiền não nên ngài thành Phật, còn chúng ta chưa chịu bỏ nên chưa thành Phật. Như vậy tu thiền tức là dừng tâm lăng xăng lộn xộn, những ý niệm đó là nhân của phiền não tham sân si, chừng nào lặng được chúng rồi thì chừng đó sẽ thấy đức Phật ngay nơi chúng ta.

Quý vị tin mình có Phật không? Nếu có tin, chắc cũng chỉ tin sơ sơ thôi chứ chưa tin mạnh. Chúng ta có Phật nhưng vì quên nên mãi chạy tìm kiếm. Trong kinh Lăng-nghiêm, đức Phật nói: “Tất cả chúng sanh quên mình theo vật.” Quý vị thấy chúng ta có bỏ quên mình chạy theo bên ngoài không? Tôi tạm dùng một thí dụ nhỏ, quý vị thử trả lời một cách thật thà ngay khi tôi vừa hỏi, xem quý vị có quên mình không? Bây giờ tôi đưa tay lên, quý vị thấy không? Thấy. Tôi rút tay lại, quý vị thấy không? Không. Có tay nói thấy, không tay thì nói không thấy. Vậy là tất cả quý vị đã quên mình. Quên mình một cách đáng thương!

Tay là cảnh bị thấy, thấy là cái hay thấy của mình. Khi tôi đưa tay lên quý vị thấy có cái tay, lúc tôi rút tay lại quý vị cũng thấy, thấy chỗ này không tay. Có tay thì thấy có tay, không tay thấy không tay chứ đâu phải không thấy, nếu không thấy là mù. Đa phần chúng ta đều cho khi có cảnh là có thấy, không cảnh là không thấy, mà không biết rằng dù có cảnh hay không thì cái biết thấy có không đó vẫn rõ ràng. Cái thấy biết của mình hiện có mà nói không, có phải quên không? Thế nên Phật nói chúng sanh quên mình theo vật là vậy.

Đây là việc hết sức thực tế, trong giáo lý đạo Phật luôn luôn nhắc đi nhắc lại điều này.

Hiện nay khoa học tiến bộ rất xa, con người đã biết dùng phi thuyền để thám hiểm những hành tinh cách chúng ta cả trăm năm ánh sáng. Các nhà khoa học vì muốn cho cuộc sống của con người được sung túc, nên ra công tìm kiếm khám phá vũ trụ, trái lại mấy thầy tu cứ ngồi thiền mắt lim dim ngó xuống. Thử hỏi có lạc hậu không? Ngồi như thế để làm gì? Nhiều người không hiểu nghĩ rằng đạo Phật bi quan yếm thế, thiếu thực tế. Nhưng sự thật có thiếu thực tế không? Giả sử có người khi được hỏi chuyện bên Tây bên Tàu, nước nọ nước kia, việc tận đâu đâu cũng nói rành vanh vách. Nhưng bất chợt bị người hỏi: Thưa anh, nhà anh còn gạo hay hết? Liên đáp: Không biết. Quý vị nghĩ xem người đó thực tế hay thiếu thực tế? Nguồn sống hàng ngày của mình mà không biết, chỉ biết chuyện thiên hạ mà thôi, người này quả là thiếu thực tế.

Chúng ta có thể biết trăm ngàn hành tinh ở ngoài thế giới của mình mà lại không biết mình, vậy thì biết tất cả để làm gì? Con người hàng ngày cứ lo lắng, tính toán, sắp đặt cho mình mọi nhu cầu về miếng ăn chỗ ở v.v... đủ thứ, mà khi hỏi mình là cái gì thì ngẩn ngơ không biết. Thật đáng thương cho chúng ta, vì chỉ lo nhớ cảnh nhớ vật mà quên mất mình. Điều thiết yếu hơn hết phải biết mình là cái gì. Trước biết mình rồi sau biết tất cả mới hợp lý, còn không biết mình mà cứ lo biết tất cả thì cũng như trò chơi rồng không. Vì vậy đạo Phật luôn bảo phải xoay lại mình, không cần tìm cái gì xa xôi.

Chúng ta lâu nay cứ để sáu căn mắt tai mũi lưỡi thân ý phóng theo sáu trần sắc thanh hương vị xúc pháp mãi miết. Bây giờ muốn chiếu soi trở vào bắt buộc phải dừng lại, mà dừng lại thì phải ngồi yên ngó xuống để tâm không chạy theo bên ngoài nữa. Tâm yên định rõ biết mình là cái gì, đó là trọng tâm của người tu thiền. Rõ biết được mình gọi là ngộ đạo, nếu không biết mình tức là chưa ngộ gì hết.

Nói thẳng thì đạo Phật truyền bá là cốt giải quyết vấn đề con người, khi hiểu được mình rồi sẽ hiểu được tất cả pháp bên ngoài, còn không hiểu mình mà muốn hiểu bên ngoài e không thực tế. Tất cả triết lý trên thế gian này, không ngoài giải quyết vấn đề con người và thiên nhiên vũ trụ, mà trong đó con người là thiết yếu hơn cả. Đạo Phật nhắm thẳng vào trọng tâm này, thế nên tất cả phương pháp tu của đạo Phật, đều là xoay lại mình. Nhà thiền có câu “phản quan tự kỷ”, tức là xoay lại chính mình. Xoay lại soi sáng mình là cội gốc thiết yếu của người tu thiền.

Đến đây tôi dẫn vài vị thiền sư Việt Nam, để quý vị thấy được cái nhìn của các ngài như thế nào. Thiền sư Quảng Nghiêm đời Lý, ngài sinh năm 1122 tịch năm 1190, sắp tịch ngài để lại một bài kệ chữ Hán:

Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ, Sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh. Nam nhi tự hữu xung thiên chí, Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.

*Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt,
Được vô sanh, sau nói vô sanh.
Làm trai có chí xông trời thăm,
Chớ giẫm Như Lai vết đã qua.*

Quý vị nghe đọc câu này chắc sẽ ngạc nhiên, bởi vì tất cả người tu theo Phật ai cũng nghĩ rằng phải đi theo con đường mà Phật đã đi, nếu lệch sang hướng khác là không trung thành với Phật. Tại sao thiền sư Quảng Nghiêm lại bảo chớ giẫm Như Lai lối đã qua? Đừng đi theo lối của Phật đi là tinh thần giáo ngoại biệt truyền, như phân trước tôi đã nói.

Căn cứ theo trình độ thông thường, Phật dạy muốn tu phải áp dụng pháp quán vô thường, quán nhân duyên hay quán các pháp như huyễn v.v... mới dứt trừ được tham sân si. Nhà thiền nói không giẫm lên lối Phật tức là không rập khuôn, vì vậy bảo ngay nơi tâm mình không để niệm khởi chạy theo cảnh, đó là ngăn dứt tham sân si rồi, tức đâu có giẫm lên lối cũ mà cốt lõi là làm sao để dứt trừ tham sân si, nên phải là ý chí xông trời thăm mới được. Câu nói này đa số người dịch đều thấy ngại, sao thiền sư ăn nói ngang ngược quá. Nhưng sự thật đó chính là tinh thần giáo ngoại biệt truyền của thiền tông.

Đến một bài kệ của Tuệ Trung thượng sĩ, nói về lý sắc không:

*Sắc tức thị không, không thị sắc,
Tam thế Như Lai phương tiện lược.
Không bản vô sắc, sắc vô không,
Thể tánh minh minh phi thất đắc.
Sắc tức là không, không tức sắc
Ba đời chư Phật quyền biến đặt
Không uôn không sắc, sắc không không
Thể tánh lầu lầu, chẳng được mất.*

Sắc tức thị không, không thị sắc. Câu này dẫn trong kinh Kim Cang Bát-nhã. Kinh là lời Phật dạy nhưng sao ngài lại nói *Tam thế Như Lai phương tiện lược*? Vì đó chỉ là sức phương tiện của ba đời chư Phật chứ không phải chân lý. Quán chiếu sắc tức là không, không tức sắc như thế, cũng chỉ là sức phương tiện của Phật mà thôi. Còn lẽ thật của người tu thiền là thế nào? *Không bản vô sắc, sắc vô không.* Sắc là sắc, không là không. Như cây gậy là cây gậy, đừng thêm thắt cũng đừng phân tích so sánh. Nếu được như vậy thì *thể tánh minh minh phi thất đắc.* Thể tánh của mình sáng rõ, không còn nói được mất gì nữa. Tinh thần giáo ngoại biệt truyền của thiền tông là như thế. Thiền tông cốt ngộ

thẳng tâm thể bất sanh bất diệt của chính mình, đó là chủ yếu của giải thoát sanh tử.

Nói tới đạo Phật là nói tới giác ngộ giải thoát. Giác ngộ là nhận chân nơi mình có tánh Phật không nghi ngờ. Nhận được tánh Phật rồi, buông xả hết những niệm khởi vọng tưởng tạo nghiệp thì ngay đó là giải thoát sanh tử. Tại sao như thế? Vì tánh Phật của mình không bị nghiệp dẫn, đã không sanh diệt thì còn gì mà có sanh tử. Sanh tử hay không sanh tử ở ngay nơi mình, đừng nghĩ rằng giải thoát sanh tử là về một cõi nào đó cao siêu tuyệt vời, mà phải biết chính nơi mình đã đầy đủ cái không sanh tử. Chúng ta hiện giờ đang chạy theo sanh tử, nếu dừng được nhân tạo nghiệp sanh tử thì sẽ tới quả giải thoát sanh tử.

Thưa quý vị, cái gì là nhân sanh tử? Nói theo đạo Phật là nghiệp, chính nghiệp dẫn mình đi trong sanh tử. Nghiệp có ba thứ: thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp. Tuy nói ba mà là một, tại sao? Bởi thân làm lành dữ là do ý nghĩ lành dữ, miệng nói lành dữ cũng do ý nghĩ lành dữ. Như vậy ý nghĩ là nhân tạo nghiệp, cho nên nếu dừng ý nghĩ lại thì không còn gì để tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì lấy gì dẫn đi trong luân hồi sanh tử. Nếu biết ngay nơi mình sẵn có cái chân thật không sanh diệt, không chạy theo nhân tạo nghiệp nữa thì sẽ thoát ly sanh tử, ngay đó là giải thoát. Tôi nói cái chân thật không sanh diệt sẵn có nơi mình, chắc quý vị khó hiểu, chỗ này tôi sẽ giải thích rộng hơn.

Nhà thiên thường nói “tức tâm tức Phật”, vậy tâm nào là Phật, có phải tâm nghĩ thiện là Phật chăng? Trong kinh Pháp Bảo Đàn kể: Khi thượng tọa Huệ Minh đuổi theo ngài Huệ Năng đòi y bát, thấy y bát để trên tảng đá mà nhắc lên không nổi. Huệ Minh kêu lên: “Tôi đến đây không phải để cướp lại y bát mà là để cầu pháp.” Ngài Huệ Năng nói: “Nếu người vì pháp mà đến thì hãy lặng yên chớ khởi một niệm, trầm tĩnh lại mà nghe ta hỏi.” Huệ Minh lặng yên giây lâu, Tổ bảo: “Không nghĩ thiện không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?” Ngay câu nói đó Huệ Minh liền ngộ. Muốn nhận ra bản lai diện mục, tức là mặt thật muôn đời của chính mình chưa bao giờ sanh diệt, thì phải không nghĩ thiện không nghĩ ác. Có người tưởng rằng nghĩ ác là phạm phước, nghĩ thiện là Phật. Không phải như vậy. Chừng nào cả hai thứ thiện ác đều lặng, chừng đó mới biết bản lai diện mục của chính mình.

Thế nên nói tới thiên là phải nói tới định. Định là niệm nghĩ thiện hay nghĩ ác đều phải dừng, tâm định rồi thì thể trong sáng mới hiện tiền. Nói theo kinh Lăng-nghiêm thì tâm mà các thiên sư nói “tức tâm tức Phật” là Chân tâm, còn tâm suy nghĩ thiện ác chợt sanh chợt diệt là Vọng tâm. Thưa quý vị, ngay bây giờ chúng ta đang sống với tâm nào? Nếu sống với vọng tâm là đi đường sanh tử, sống với chân tâm là đi đường giải thoát. Rõ ràng không nghi ngờ. Như vậy, nếu ai muốn sống với tâm *tức Phật* thì đừng đuổi theo tâm hư vọng nữa.

Tâm hư vọng không có thật, vừa nghĩ chuyện này liền nghĩ qua chuyện kia, rồi nghĩ sang chuyện nọ, thế mà chúng ta cứ theo nó không phút giây nào làm chủ được mình. Tới giờ muốn nằm nghỉ ngơi mà nó không chịu nghỉ, cứ nghĩ ngợi lung tung chừng nào mới mòn nó mới chịu yên. Cả ngày chúng ta để tâm hư vọng chỉ huy mình, những khi rồi rảnh ngồi ngắm trời mây để cho đầu óc thanh thản mà nó cũng không chịu buông tha, cứ lảng vảng đủ thứ trong đầu. Cái suy nghĩ lung tung không làm chủ được mà cho nó là tâm mình, thử hỏi từ thủy chí chung mình có trăm thứ hay chỉ là một? Chắc không ai chịu trăm thứ, phải không? Từ nhỏ là tôi thì đến già cũng là tôi. Nhưng tâm suy nghĩ trăm thứ, nào là nghĩ tốt nghĩ xấu, nghĩ hay nghĩ dở v.v... thì cái nào là tôi?

Hơn nữa tâm đó không thật, như khi ngài Huệ Khả xoay lại tìm tâm thì nó mất tăm mất dạng. Nếu nó mất tăm mất dạng thì cái mình cho là tâm đó đã biến mất, vậy có mình hay không? Lúc không suy nghĩ mình vẫn hiện tiền, thấy nghe hiểu biết rõ ràng. Thế nên nếu nói tâm suy nghĩ là mình tức đã làm rồi! Chúng ta phải dè chừng, đừng để nó chỉ huy mình. Có thể khả dĩ mới tiến tu được, còn không khéo để bị nó lôi dẫn đi, tu hành không an ổn.

Trọng tâm của thiền tông trung thành với chủ trương của đức Phật, đó là dứt sạch vô minh phiền não, tham sân si. Muốn dứt sạch thì chủ yếu là phải xoay lại, tìm cho ra cái thật nơi mình, đừng chạy theo các thứ điên đảo vọng tưởng nữa. Thiền là quay lại mình, chứ không phải đi tìm kiếm ở bên ngoài. Thấy sự vật đúng như sự vật, không thêm không bớt, đó là thiền. Bởi thế nên chủ đích của thiền tông là *Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*. Tinh thần giáo ngoại biệt truyền là vậy. Đến đây tôi có thể kết thúc đề tài hôm nay, quý vị thấy thế nào thì tùy thảo luận thêm cho được rõ ràng hơn.

ĐIỂM KHÁC BIỆT GIỮA THIỀN TÔNG VIỆT NAM VÀ THIỀN TÔNG CÁC NƯỚC

Trường đại học Tổng hợp Hà Nội ngày 08-04-1996

Thưa tất cả các vị Giáo sư và Phật tử đang có mặt. Theo yêu cầu của quý vị, hôm nay tôi sẽ nói về đề tài *Điểm khác biệt giữa thiền tông Việt Nam và thiền tông các nước*.

Trước khi đi vào nội dung này, chúng tôi xin nói xa hơn một chút về triết học Phật giáo, để tất cả cùng thấy được đầy đủ ý nghĩa. Bởi vì nếu không hiểu tận nguồn gốc, chỉ nhìn ở ngọn ngành mà giải thích thì e rằng không thể thấu đáo. Về triết học Phật giáo, các vị giáo sư đã nắm vững rồi, nên ở đây tôi chỉ lược qua khái quát mà thôi.

I- Tinh thần triết học Phật giáo

Nói đến triết học thì dù là triết đông hay triết tây, tất cả triết gia đều nhắm vào hai đề mục chủ yếu, đó là nghiên cứu về Nhân sinh quan và Vũ trụ quan. Nhân sinh phát nguồn từ đâu? Vũ trụ thiên sai vạn biệt do yếu tố nào hình thành? Trong hai đề mục này thì triết học Phật giáo nghiêng hẳn về Nhân sinh quan.

Trong triết học Phật giáo có câu chuyện Người mù sờ voi, mà thuở bé tôi đã được nghe ông bà mình kể, nhưng cứ ngỡ rằng đó là chuyện dân gian Việt Nam. Sau này đọc trong kinh Trường A-hàm và Đại Bát-niết-bàn, tôi mới biết đây là do đức Phật nói. Qua câu chuyện này chúng ta có thể thấy được tinh thần triết học Phật giáo khác với triết học của các trường phái ra sao.

Chuyện kể rằng: Nhà vua nọ muốn thử xem nhận xét của người mù chính xác tới đâu, vua bèn ra lệnh tìm những người mù đến triều đình, rồi cho quản tượng dẫn một con voi ra giữa sân, bảo những người mù sờ và diễn tả xem hình dáng con voi như thế nào, người nói đúng sẽ được trọng thưởng. Khi ấy những người mù xúm vào sờ con voi, kẻ sờ trụng chân voi thì nói voi giống cột nhà, người sờ trụng tai thì nói voi giống cái quạt, sờ nhằm đuôi thì nói voi giống cây chổi v.v... mỗi người diễn tả mỗi cách theo chi tiết mà mình sờ trụng. Diễn tả xong người mù này không đồng ý người mù kia nói đúng, đưa đến chống đối cãi vã rồi đánh nhau. Nhà vua và những người mắt sáng thấy được con voi rõ ràng, nên khi nghe họ cãi nhau chỉ cười, vì biết mỗi người nói đúng một phần con voi mà thôi.

Ở Ấn Độ vào thời đức Phật có rất nhiều trường phái triết học, mỗi trường phái lại mang mỗi chủ thuyết lập trường riêng. Do quan điểm cục bộ rồi chấp vô chỗ biết riêng của mình mà sanh ra tranh cãi, đưa đến ẩu đả hiềm khích lẫn

nhau. Tại đất nước Trung Hoa, thời Xuân thu Chiến quốc, các trường phái triết học cũng không ít. Có trường phái chủ trương “nhân chi sơ tánh bản thiện”, lại có trường phái chủ trương “nhân chi sơ tánh bản ác”... Đồng là triết học nhưng vì cơ sở lý luận mỗi bên sai biệt thành đối nghịch nhau nên không thể hòa hợp, khiến chúng ta càng nghiên cứu càng thấy rối rắm.

Chủ trương của đạo Phật không như thế, Phật giáo lấy giác ngộ viên mãn làm cứu cánh nên không có tranh đấu. Như nhà vua và những người sáng mắt đã thấy rõ con voi rồi thì không có gì để tranh cãi nữa. Tranh đấu cãi vã nhau là do cái thấy bị hạn chế, nhận thức bị cục bộ, nên chỉ đúng một phần nhỏ nào thôi chứ chưa phải là đúng hoàn toàn, nếu một khi thấy được tường tận rồi thì không còn tranh luận nữa. Do đó triết lý của đạo Phật là làm sao cho mình và người đều được giác ngộ, hiểu biết đến chỗ viên mãn mới là cứu cánh.

Triết lý của đạo Phật phát xuất từ đức Phật Thích-ca. Lúc còn là thái tử Tất-đạt-đa, khi bắt gặp hình ảnh già bệnh chết, ngài cảm nhận cuộc sống của con người quả là khổ. Mặc dù sắp lên ngôi vua, hiện tại hưởng thụ giàu sang phú quý, đầy đủ địa vị danh vọng... cũng không có giá trị gì, nếu không biết được nguồn gốc của chính mình. Từ đó những thú vui ở hoàng cung không thể trói buộc được, ngài trăn trở thao thức về ba mối nghi lớn: Con người từ đâu lại? Sau khi chết sẽ đi đâu? Làm sao thoát ly sanh tử? Ngài quyết tâm vượt thành xuất gia, buông bỏ tất cả để tìm đường tu giải thoát.

Như vậy, trọng tâm lớn của thái tử Tất-đạt-đa khi đi tu là cốt giải quyết cho xong ba vấn đề mình ôm ấp.

Sau khi từ bỏ hoàng cung ngài vào rừng, gặp qua các triết gia và học đạo với những tu sĩ nổi tiếng đương thời. Tuy tu tập đạt Tứ thiền cho tới định Phi tưởng phi phi tưởng xứ nhưng ngài vẫn chưa hài lòng, vì chưa giải quyết được ba vấn đề mình đang ôm ấp. Ngài dùng phương tiện tu khổ hạnh mong được tỏ ngộ, rốt cuộc cũng chỉ chìm trong tối tăm mù mịt. Biết lỗi tu ấy không đưa đến kết quả, ngài ăn uống sinh hoạt bình thường trở lại. Từ già Khổ hạnh lâm, ngài đến dưới cội Bồ-đề trải cỏ tọa thiền, thề nguyện nếu không sáng đạo quyết chẳng rời tòa này. Trải bao ngày đêm, đến đêm thứ bốn mươi chín ngài thành đạo. Trong kinh còn ghi đủ, khoảng đầu đêm ngài chứng Túc mạng minh, giữa đêm chứng Thiên nhãn minh, cuối đêm lúc sao mai mọc chứng Lộ tận minh. Chứng Tam minh tức là ba vấn đề trọng đại của kiếp người đã giải quyết xong, ngài tuyên bố giải thoát thành Phật.

Túc mạng minh, còn gọi là Túc mạng trí minh, là trí tuệ rõ biết sanh mạng đời trước của mình và mọi người. Đức Phật thấy rõ, chúng ta không phải mới có mặt trên thế gian lần đầu, mà đã từ bao giờ cho đến bây giờ và vẫn còn đang tiếp tục, đời này chỉ là một chấm nhỏ trên con đường luân hồi dài vô hạn đó.

Không những thấy rõ vô số kiếp về trước của chính mình, mà ngài còn biết được vô số kiếp về trước của chúng sanh. Kinh Bản Sanh, Bản Sự trong Đại tạng kinh còn ghi rõ. Sau khi chứng Túc mạng minh, ngài đã giải quyết xong mỗi nghi thứ nhất.

Thiên nhãn minh, còn gọi là Sanh tử trí minh, là trí tuệ hiểu rõ sanh tử của mình và người. Thiên nhãn là con mắt trời, thấy được tất cả những thứ rất nhỏ và rất xa, chứ không phải con mắt phàm của chúng ta. Trong kinh kể rằng: Sau khi chứng Thiên nhãn minh, Phật thấy chúng sanh bỏ thân này rồi liền theo nghiệp đi trong lục đạo. Như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, thấy kẻ rẽ qua hướng đông, người đi về hướng tây... rất rõ ràng.

Không những thế, đức Phật còn thấy được hằng sa thế giới, tức thế giới nhiều như cát sông Hằng ở Ấn Độ, nói theo từ ngữ bây giờ là vô số hành tinh. Nghĩa là không phải chỉ có thế giới chúng ta đang sống, mà còn vô số hành tinh xung quanh. Đức Phật không những thấy được thế giới nhiều như cát, ngài còn thấy trong nước có vô số vi trùng, do đó Phật dạy chư tăng ni phải lọc nước trước khi uống. Bài kệ nói: “Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng, nhược bát trì thử chú, như thực chúng sanh nhục.” Phật xem thấy trong một bát nước, có tám muôn bốn ngàn vi trùng; nếu không gìn chánh niệm, như ăn thịt chúng sanh.

Những điều này đức Phật đã thấy biết cách nay hơn hai mươi lăm thế kỷ, trước đây người nghe không ai tin nổi đó là sự thật. Hiện nay nhờ khoa học tiến bộ giúp con người biết được, ngoài hành tinh chúng ta đang sống còn vô số hành tinh khác, có vô số vi trùng quanh ta mà mắt mình không nhìn thấy. Phát minh của khoa học khẳng định điều thấy biết của Phật, giúp cho chúng ta sáng tỏ và tin sâu lời dạy của ngài. Thấu suốt được sanh tử, biết sau khi chết con người về đâu, đức Phật đã giải quyết xong mỗi nghi thứ hai về con người.

Lậu tận minh, còn gọi là Lậu tận trí minh, là trí tuệ rõ biết nhân nào dẫn đi sanh tử nên không còn rơi rớt trong sanh tử nữa. Do chúng được minh này nên sau khi thành đạo, Phật trở lại Lộc Uyển gặp những người bạn cùng tu trước kia, để chỉ cho họ thấy rõ về lý Tứ đế. Tứ đế gồm: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Khổ là quả, Tập là nhân; Diệt là quả, đạo là nhân. Tại sao chúng ta có mặt và chịu nhiều thứ khổ sở bức bách thân tâm? Bởi do chứa nhóm tham sân si mạn nghi v.v... Những thứ phiền não đó là tập nhân, đưa đến thọ chịu khổ quả. Muốn hết khổ sanh tử thì phải biết nguyên nhân gây ra nó. Nhân sanh tử dứt thì quả đau khổ đâu còn, liền được an lạc giải thoát, đó là Diệt đế. Trừ tập nhân đương nhiên phải có phương pháp, tức là ứng dụng những pháp tu để đối trị tập nhân, gọi là Đạo đế. Khi đã chứng được Lậu tận minh, tức là mỗi nghi thứ ba đức Phật đã giải quyết xong. Ba mỗi nghi lớn ngang đây đều được sáng tỏ, ngài không còn trở lui trên con đường sanh tử luân hồi nữa.

Thái tử Tát-đạt-đa đi tu là cốt giải quyết vấn đề sanh tử của kiếp người, tìm ra triết lý của nhân sinh. Sau đó ngài đem phương pháp thiền định mà mình đã giác ngộ đi giáo hóa chúng sanh. Ngài do thiền định mà ngộ đạo, nên pháp ngài dạy ra cũng là pháp thiền. Do đó không những đức Phật Thích-ca, mà các vị đại đệ tử thường theo cạnh ngài đều lấy thiền định làm pháp tu căn bản; nhân thiền định mà được ngộ đạo, hoặc chứng quả A-la-hán, cho đến thành Tổ sau này cũng thế. Có thể nói, thiền định chính là cội gốc của đạo Phật.

Thành đạo đức Phật tuyên bố: “Ta học đạo không thầy.” Tại sao lạ vậy? Bởi lúc học với các vị thầy mặc dù chúng được đến Phi tướng phi phi tướng định, nhưng vẫn chưa giải quyết được ba vấn đề then chốt mà ngài đang ôm ấp. Đến khi ngồi thiền định dưới cội Bồ-đề, tự tâm bừng sáng ngài mới thấu suốt mối mang sanh tử, chấm dứt luân hồi của kiếp người, gọi là ngộ đạo. Như vậy, Phật ngộ đạo là do thấy biết tường tận mình từ chỗ nào lại, chết rồi sẽ về đâu. Thấu tột cội gốc sanh tử, nhận rõ chính mình và biết rõ phương pháp để chấm dứt dòng sanh tử ấy, rõ ràng không do ai đem lại mà tự ngài khám phá ra, nên nói *học đạo không thầy*.

Đạo lý mà đức Phật chứng ngộ được là một triết học về nhân sinh, triết lý ấy về sau được chư tổ truyền bá sang các nước trong đó có Việt Nam. Đó là tôi nói tổng quát để phản tìm trở lại cội nguồn triết học của đạo Phật, bây giờ trở lại đề tài đã nêu ra. Phật giáo Việt Nam nói chung, hay Thiền tông Việt Nam nói riêng, có những điểm khác biệt gì so với các nước khác? Tôi sẽ lần lượt trình bày sơ qua vài điểm.

II- Sơ lược truyền thừa thiền tông

Nói tới thiền tông là phải nói đến ba mươi ba vị Tổ của thiền tông, trong đó Ấn Độ hai mươi tám vị và Trung Hoa năm vị. Theo sử thiền ghi lại: Một hôm trên pháp hội Linh Sơn giữa đô chúng đông đảo, đức Phật cầm hoa sen đưa lên nhìn khắp, đại chúng đều im lặng chỉ riêng ngài Ca-diếp lãnh hội được ý chỉ mỉm cười. Phật liền bảo: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, nay trao cho Ma-ha Ca-diếp.” Nguồn gốc thiền tông xuất phát từ đây.

Sự kiện truyền pháp trên hội Linh Sơn sau này có nhiều người nghi ngờ, cho rằng câu chuyện đó không chính xác, vì trong A-hàm không thấy ghi. Tuy nhiên, khi đọc qua tạng kinh tôi thấy có một bài kinh kể về ngài Ca-diếp. Một hôm đức Phật đang thuyết pháp thì ngài Ca-diếp đến. Do vì ngài tu hạnh đầu-đà nên mặt mày râu ria, y phục do cũ. Thấy ngài Ca-diếp đi vào đại chúng tỏ vẻ khinh thường, Phật liền gọi đến nhường cho nửa tòa và nói giữa hội chúng: “Ta chứng được pháp gì Ca-diếp cũng chứng được pháp ấy.” Nhân đó, đức Phật giảng một thời pháp. Việc đức Phật nhường cho ngài Ca-diếp nửa tòa,

chúng tỏ Phật tin tưởng ngài là người xứng đáng kế thừa trọng trách, không chút nghi ngờ.

Từ tổ Ca-diếp truyền đến vị tổ thứ hai mươi tám ở Ấn Độ là Bồ-đề-đạt-ma, tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa thời vua Lương Võ Đế. Vua tuy mộ Phật pháp nhưng không thể lãnh hội được yếu chỉ của Tổ, nên Tổ từ già đi tới nước Ngụy ở phương bắc, ngụ tại chùa Thiếu Lâm. Chín năm ngồi xoay mặt vào vách, chờ người có duyên để chỉ dạy. Thời gian sau có ngài Thần Quang là người học thông các sách, giỏi lý diệu huyền tìm đến, Tổ vẫn ngồi yên không ngó ngang. Lúc ấy nhằm mùa đông trở tuyết, ngài Thần Quang đứng yên suốt đêm trong tuyết chờ Tổ chỉ dạy. Tuyết rơi ngập đến đầu gối, Tổ thấy thế thương tình xoay ra hỏi:

- Người đứng suốt đêm trong tuyết, ý muốn cầu việc gì?

Thần Quang thưa:

- Cúi mong Hòa thượng từ bi mở cửa cam lồ, rộng độ cho con.

- Diệu đạo vô thượng của chư Phật, dù nhiều kiếp tinh tấn, hay làm việc khó làm, nhận việc khó nhận, còn không thể được. Huống là dùng chút công lao nhỏ này mà cầu pháp chân thừa.

Thần Quang nghe thế, để tỏ lòng thiết tha cầu đạo bèn lấy đao chặt cánh tay để trước mặt Tổ. Việc này như một huyền thoại, nhưng đọc trong sử thấy ghi chép như thế nên tôi cũng nêu ra đây. Có thể ý người xưa muốn nói lên tinh thần cầu đạo Vô thượng chánh giác cần phải là người gan dạ can đảm, còn yếu đuối sợ hãi thì không thể nào làm được. Tổ biết Thần Quang là bậc pháp khí bèn dạy:

- Chư Phật lúc ban đầu cầu đạo vì pháp quên thân, nay người chặt cánh tay để trước ta, tâm cầu đạo như vậy cũng khá.

Nhân đó Tổ đổi tên Thần Quang thành Huệ Khả. Khả là khá, tức là có trí tuệ khả dĩ lãnh hội được. Ngài Thần Quang thưa:

- Pháp ấn của chư Phật con có được nghe chăng?

- Pháp ấn của chư Phật không phải từ người khác mà được.

- Tâm con chưa an, xin Thầy dạy pháp an tâm.

- Người đời tâm thường cứ chạy xóm này làng kia liên miên, nên luôn bất an. Ngay như chúng ta, lúc ngồi thiền mắt ngó xuống mà tâm vẫn không an. Vì thế tất cả những người ham tu đều thao thức, mong sao cho tâm mình được an. Điều này hết sức quan trọng, nên ngài Thần Quang tha thiết yêu cầu Tổ chỉ dạy phương pháp an tâm. Tổ Đạt-ma bảo:

- Người đem tâm ra đây, ta an cho.

Tổ nói như đùa, tâm không hình tướng làm sao mà đem ra được. Ngài Huệ Khả sững sốt, nhưng vì lời nói của một vị Tổ nên không thể xem thường. Ngài quay lại tìm, càng tìm niệm bất an càng lặn mất, bèn thưa:

- Con tìm tâm không thể được.

- Tìm không được tức là lặn mất rồi. Tâm bất an là do niệm tưởng nổi dậy phóng ra bên ngoài, bây giờ tìm lại thì niệm bất an đó tiêu mất. Tiêu mất tức đã an chứ đâu có gì lạ. Vì thế Tổ bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Ngay đó ngài Thần Quang lãnh hội được yếu chỉ.

Thiền tông chủ trương “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.” Nghĩa là không có một pháp gì khác để dạy cho người, mà chỉ thẳng ngay nơi tâm mình, nhận ra được bản tánh đó là Phật.

Mã Tổ khi chỉ dạy người cũng thường nói “tức tâm tức Phật”, chính tâm mình là Phật chứ không phải Phật ở đâu đến. Hiểu được chỗ này rồi chúng ta mới giản trạch được, thiền của đạo Phật khác với thiền của ngoại đạo như thế nào, còn không thì rất dễ nhận lầm.

Chữ ngoại đạo trong nhà thiền dùng không phải nhằm chỉ các tôn giáo khác, mà nhằm nói “ngoài tâm cầu Phật là ngoại đạo”, tức là lìa ngoài tâm mình mà cầu Phật đó là ngoại đạo. Tại sao? Vì Phật là giác, mà giác đó là giác ngay tự tâm mình.

Quý vị ở đây toàn những người am tường nhiều môn học, hiểu thông suốt các vấn đề, được gọi là hàng thông minh trí tuệ. Vậy tôi xin hỏi các vị, trí tuệ này từ đâu mà ra? Hẳn nhiên các vị sẽ trả lời từ tâm ra, lìa ngoài tâm mình làm gì có trí tuệ. Như vậy, trí tuệ sáng suốt đã từ tâm ra thì giác ngộ cũng không ngoài tâm mà có. Không phải ai ở đâu đem giác ngộ đến cho mình, do đó nếu cầu cái gì ở bên ngoài để được giác ngộ thì không phải là đạo Phật. Bởi vì đạo Phật là đạo giác ngộ, mà giác ngộ là giác ngộ tự tâm chứ không đâu khác. Gần đây tôi được nghe có nhiều phái thiền, nào là xuất hồn ngao du, mở khiếu huyết v.v... Đây không phải là thiền của đạo Phật.

Phương pháp tu thiền của đạo Phật hay của Thiền tông là soi sáng lại chính mình, đó là điều thiết yếu. Soi sáng lại chính mình là tìm cho ra mình là cái gì? Muốn giải quyết vấn đề cội gốc của con người, thấy được rõ ràng như đức Phật thấy thì cần phải khám phá chính mình, vì thế mà các vị tu thiền mỗi ngày đều phải hành thiền. Nhiều người không hiểu thấy người tu thiền dường như tiêu cực, hiện nay là thời đại khoa học mà cứ ngồi im lặng mắt ngó xuống thật phí thời giờ vô ích. Nhưng sự thật không phải thế, ngồi thiền chính là thời gian nhìn lại quán sát nội tâm của chính mình.

Hàng ngày chúng ta cứ phóng sáu căn mắt tai mũi lưỡi thân ý, đuổi theo sáu trần sắc thanh hương vị xúc pháp bên ngoài. Giờ phút nào đuổi theo trần cảnh là giờ phút đó quên mất mình, muốn nhớ lại sống với chính mình thì phải chặn đứng tâm niệm lăng xăng, phản quan ngược lại không đuổi ra bên ngoài nữa để thấu suốt được mình, đó là việc làm thiết thực đưa đến giải thoát sanh tử. Chúng ta tu theo Phật cần phải thấy được như Phật, biết tường tận trước kia mình từ đâu tới, sau khi chết sẽ đi về đâu, làm sao chấm dứt mầm sanh tử. Chừng nào giác ngộ được đầy đủ như thế, chừng đó mới xong việc.

Các nhà khoa học khi muốn tìm tòi một vấn đề gì thì dồn hết tâm tư vào nghiên cứu vấn đề đó, cũng vậy người tu Phật vì muốn khám phá việc lớn sanh tử, nên đem hết thân tâm mà quán chiếu làm cho sáng tỏ. Đây là vấn đề hết sức thiết yếu của con người, đâu phải là chuyện tầm thường; xem chừng như không lợi ích cho xã hội hiện tại, nhưng không phải là việc làm tiêu cực.

Tôi nhắc lại lần nữa cho quý vị thấy, khi ngài Huệ Khả xoay lại tìm tâm không được tức là niệm bất an lặn xuống không còn dấy động. Không động là định, mà định là thiền. Nắm được yếu chỉ này rồi, mới thấy con đường tu thiền của đạo Phật hết sức đơn giản, không phải tìm kiếm cái gì màu nhiệm mới có thể đạt được.

Ngài Huệ Khả là vị tổ thứ hai của thiền tông Trung Hoa, vị kế là Tăng Xán. Ngài Tăng Xán đang còn là cư sĩ bị bệnh ghê lở, giống như bệnh phong bây giờ, đến gặp tổ Huệ Khả, thưa:

- Đệ tử mang bệnh ghê lở đầy mình, xin Thầy từ bi vì đệ tử sám tội.

Tổ Huệ Khả bảo:

- Đem tội ra, ta sẽ vì người sám hối.

Ngài Tăng Xán sững sốt xoay lại tìm xem tội nghiệp của mình ở đâu mà không thấy, nên thưa:

- Đệ tử tìm tội không thể được.

- Ta đã vì người sám hối rồi.

Ngay đó ngài Tăng Xán ngộ, trở thành vị tổ thứ ba của thiền tông Trung Hoa.

Đến vị tổ thứ tư là ngài Đạo Tín. Lúc gặp tổ Tăng Xán, ngài Đạo Tín còn là Sa-di mới mười bốn tuổi, thưa:

- Xin Hòa thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát.

Tổ Tăng Xán hỏi lại:

- Ai trói buộc người?

Nghe Tổ hỏi, ngài nhìn lại không thấy ai trói buộc mình nên thưa:

- Không ai trói buộc.

Tổ Tăng Xán bảo:

- Đã không ai trói buộc, đâu cần cầu giải thoát.

Ngay câu nói ấy, ngài Đạo Tín lập tức lãnh ngộ. Quý vị thấy những việc truyền thừa đó thế nào? Nghe qua dường như hết sức giản đơn, nhưng ý nghĩa thì lại rất thâm trầm.

Chúng ta tu theo Phật là cốt để giải thoát sanh tử. Do thấy mình bị trói buộc nên mới tìm cầu ra khỏi vòng trói buộc, giải thoát được tự do. Đa số người nghĩ rằng, giải thoát sanh tử là sanh về một nơi nào đó rất tốt đẹp, không còn phải trở lại Ta-bà này nữa. Nhưng không ngờ, giải thoát chính là ngay cuộc sống hiện tại không bị tất cả phiền não trói buộc, chứ không phải chờ đến nơi nào xa xôi ở một kiếp khác. Hiện đời nếu khéo biết buông xả phiền não, gỡ bỏ mọi thứ trói buộc lấy mình, đó là giải thoát.

Nhưng làm sao để ngay trong cuộc đời này, chúng ta vẫn sống như mọi người mà không bị trói buộc? Muốn như thế thì phải biết cái gì trói buộc mình. Thí như khi con mắt nhìn thấy sắc đẹp liền nhiễm là bị sắc trói buộc, nghe tiếng hay dở liền nhiễm là bị tiếng trói buộc, thấy biết mình cho là đúng mà người khác bảo sai liền nổi sân là bị chấp trước trói buộc v.v... Tất cả phản ứng sanh ra buồn bực, khó chịu, dính mắc... là trói buộc, từ ngữ chuyên môn trong nhà Phật gọi đó là nghiệp.

Nghiệp dẫn chúng ta đi trong sanh tử, nếu bây giờ không để căn trần trói buộc nữa thì nghiệp chấm dứt, dứt nghiệp rồi còn ai dẫn đi sanh tử, thế là giải thoát ngay trong cuộc sống này. Đạo Phật luôn thích hợp với thời đại và thực tế vô cùng. Người đời thường đòi tự do với người chung quanh mà không chịu đòi tự do nơi chính mình, nên tuy đòi tự do mà không tự do. Nếu biết tìm tự do nơi mình thì không để ngũ dục nhiễm ô, không bị sáu trần dính mắc.

Như người uống rượu bia, hút thuốc, ghiền á phiện... họ có tự do không? Biết tất cả những thứ ghiền nhiễm đều mất tự do, ngay bây giờ phải gỡ bỏ nó đi, chặn đứng hết mới được tự do thật sự. Đó là ý nghĩa giải thoát của đạo Phật. Giải thoát là quả, tự do hay tự chủ là nhân. Triết lý đạo Phật tuy cao siêu mà hết sức đơn giản và thực tế. Do người thế gian ưa tô điểm sơn phết, thích hình thức màu mè, nghe nói điều bình dị đơn giản quá thì coi thường, phải tìm kiếm cái gì huyền bí xa xôi mới chịu. Vì đạo Phật cao siêu mà thực tế nên rất khó nói, khó hiểu.

Đến đây tôi đi thẳng vào thiền tông Việt Nam. Như quý vị thấy, thiền tông từ Ấn Độ do tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền sang Trung Hoa, đến tổ thứ ba ở Trung

Hoa là ngài Tăng Xán thì chia ra thành hai nhánh: Tứ tổ Đạo Tín truyền thiền ở Trung Hoa, ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền thiền sang Việt Nam.

Tỳ-ni-đa-lưu-chi gốc người Ấn Độ. Vì muốn tìm học thiền tông mà tổ thứ hai mươi tám là Bồ-đề-đạt-ma đã sang Trung Hoa, nên ngài tìm theo để học. Khi đến Trung Hoa thì tổ Bồ-đề-đạt-ma và tổ Huệ Khả đã tịch, ngài bèn tìm tới tổ Tăng Xán. Qua đối đáp ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi lãnh hội được yếu chỉ thiền, lưu lại đó một thời gian. Năm 580 ngài sang Việt Nam ở tại chùa Pháp Vân, tức chùa Dâu. Một thời gian sau, ngài truyền thừa cho thiền sư Pháp Hiền, người Việt Nam.

Như vậy, hệ Tỳ-ni-đa-lưu-chi là hệ phái thiền tông truyền sang Việt Nam đầu tiên. Hệ thống truyền thừa của dòng thiền này, tới đời thứ 19 là thiền sư Y Sơn (tịch năm 1213) được mấy trăm năm. Vì ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi gốc người Ấn, nên sự truyền bá có đôi chút huyền bí.

Dòng thiền thứ hai được truyền sang Việt Nam là phái Vô Ngôn Thông. Ngài người Trung Hoa sang Việt Nam vào năm 820, ở chùa Kiến Sơ. Đệ tử lớn được truyền thừa là thiền sư Cảm Thành, đời cuối cùng là cư sĩ Ứng Thuận ở thế kỷ XIII.

Dòng thiền thứ ba là phái Thảo Đường. Khi vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, bắt được một số người đem về làm nô dịch, trong đó có ngài Thảo Đường. Ngài được phân công phục vụ cho một vị Tăng cang. Nhân quét dọn phòng ốc, ngài thấy bản ghi chép của các thiền sư bị nhầm nên cầm bút sửa lại, Tăng cang về xem biết đây không phải người tầm thường bèn trình lên vua. Nhà vua cho mời đến hỏi gốc tích và lý thiền, mới biết đây là thiền sư Thảo Đường, đệ tử của thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiền thuộc tông Vân Môn ở Trung Hoa.

III- Đặc tính thiền tông các nước

Sau đây tôi sẽ điểm sơ qua những đặc biệt của thiền tông Ấn Độ, Trung Hoa và Nhật Bản, để quý vị thấy được thiền tông Việt Nam khác với thiền tông các nước là như thế nào. Nhưng cũng xin nhắc lại, đây chỉ là nhận xét riêng của chúng tôi mà thôi.

1- Thiền tông Ấn Độ

Thiền tông Ấn Độ có hai tính chất đặc biệt: một là lý luận khúc chiết, hai là huyền bí.

a. Lý luận khúc chiết

Tổ thứ bảy Bà-tu-mật, sau khi tổ Di-dá-ca nhập Niết-bàn, ngài đi hoằng hóa khắp nơi tuyên dương chánh pháp. Khi đến nước Ca-ma-la, ngài lên pháp tòa giảng đạo, có một trí sĩ đến dưới tòa lớn tiếng tự xưng:

- Tôi là Phật-đà-nan-đề, hôm nay quyết luận nghĩa với Thầy.

Ngài bảo:

- Này nhân giả! Nếu luận thì chẳng phải nghĩa, nếu nghĩa thì chẳng phải luận. Nếu nghĩ luận nghĩa, trọn chẳng phải nghĩa luận.

Nan-đề biết đây là người nói nghĩa thù thắng, khởi tâm kính phục thưa:

- Con nguyện cầu đạo, được thưởng thức vị cam lồ. Ngài thương xót liền cho xuất gia thọ giới, không bao lâu truyền pháp cho Phật-đà-nan-đề.

Lý luận như vậy quý vị nghe qua dễ hiểu không? Luận và nghĩa khác nhau chỗ nào? Thường chúng ta luận là luận bàn về một vấn đề hay một sự vật để cho người khác hiểu. Thí dụ bây giờ tôi luận bàn với quý vị về cái tách thì cái tách và luận bàn là một hay hai? Luận bàn là ngôn ngữ mình nói, cái tách là sự vật ở ngoài, cho nên cái tách là nghĩa mà luận bàn là luận. Chúng ta thường quen nghĩ luận bàn và luận nghĩa là một, nhưng sự thật không phải thế. Nghĩa là cái để bàn luận, mà luận là cái hay bàn luận của mình. Cái tách mà chúng ta bàn luận nó đâu tự biết bàn luận. Do đó luận và nghĩa hai cái không phải một. Vì vậy ngài nói: *Nếu luận thì chẳng phải nghĩa, nếu nghĩa thì chẳng phải luận. Nếu nghĩ luận nghĩa, trọn chẳng phải nghĩa luận.* Nghe tổ Bà-tu-mật lập luận chí lý như thế, ngài Phật-đà-nan-đề biết đây là một luận sư rất tài giỏi, nên hết lòng khâm phục bèn xin theo xuất gia.

Tổ thứ mười bảy ở Ấn Độ là Tăng-già-nan-đề có một đệ tử tên là Xá-đa, một hôm gió thổi cái linh treo trên điện Phật khua động, Tổ hỏi Xá-đa:

- Linh kêu hay gió kêu?

Xá-đa thưa:

- Chẳng phải linh kêu, chẳng phải gió kêu mà tâm con kêu.

Quý vị nghe lạ không? Lẽ thường chúng ta phải thừa nhận gió kêu hoặc linh kêu, sao ngài lại phủ nhận *chẳng phải linh kêu, chẳng phải gió kêu mà tâm con kêu.* Tâm mình kêu tiếng gì? Đó là lý luận lạ lùng. Gió và linh đều vô tình, nó khua là do duyên dao động, nhưng biết được tiếng linh động là cái gì? Nếu ngoài tâm mình thì lấy cái gì mà biết, vì thế biết được tiếng khua động tức là tâm chứ không phải linh hay gió. Bởi tâm biết được linh và gió khua động phát ra tiếng kêu, vậy là tâm kêu chứ không phải linh kêu cũng không phải gió kêu. Câu nói này đối với thế gian xem là trái ngược, nhưng đó là lý thật.

Nghe nói thế Tổ hỏi vặn lại: - Tâm người là cái gì? Ngài đáp: - Đều lặng lẽ.

Tổ khen: - Hay thay! Người khéo hội lý Phật, nên nói pháp yếu. Nói đạo cho ta, chẳng phải người còn ai?

Như vậy là được truyền tâm ấn. Nếu nghe hỏi tâm người là cái gì, chắc chúng ta sẽ trả lời tâm con là cái đang suy nghĩ, tính toán phân biệt. Nhưng ngài Xá-đà lại nói thảy đều lặng lẽ, chính chỗ hoàn toàn lặng lẽ đó mới thật là tâm con.

Người tu mỗi ngày ngồi thiền cốt để định tâm loạn nghĩ lăng xăng, tâm loạn nghĩ lăng xăng đó yên rồi thì cái lặng lẽ mà hằng sáng hằng biết hiện tiền. Đó là triết lý thiền định. Hiện giờ chúng ta cho cái suy nghĩ là tâm, xét kỹ lại xem nó có phải là tâm mình không? Có khi nghĩ lành như thánh, có khi nghĩ dữ như cọp... vậy cái nào là mình? Thế nên, nếu muốn tìm lại con người chân thật nơi mình thì phải để yên cho những niệm tưởng lăng xăng lặng hết, cái thật mới hiện ra. Cái thật ấy thiền sư gọi là Bản lai diện mục, tức là mặt mày chân thật muôn thuở của chính mình. Bản lai diện mục xưa nay hằng hữu, nhưng vì chúng ta chạy theo loạn động mà quên mất, nay nhận biết thì gọi là ngộ. Người ngộ đó khả dĩ truyền thừa được đạo pháp, nên nói truyền tâm ấn. Tinh thần lý luận của thiền tông Ấn Độ là như vậy.

b. Tính huyền bí

Huyền bí đây là nặng về thần thông chứ không phải huyền bí theo mê tín. Chư tổ ở Ấn Độ thường sử dụng thần thông để giáo hóa, nhiếp phục ngoại đạo. Như trường hợp của tổ Mã Minh, tác giả bộ luận nổi tiếng Đại Thừa Khởi Tín Luận, cũng là vị tổ thứ mười hai ở Ấn Độ. Ngài đi hóa đạo đến thành Hoa Thị, một hôm bảo đồ chúng: “Giây lát đây sẽ có ngoại đạo đến đấu sức với ta.” Bỗng chốc gió mưa âm ỹ xối xả kéo đến khiến trời đất mịt mù, ngài bảo: “Đây là báo hiệu ngoại đạo sẽ đến, ta sẽ trừ chúng.” Nói xong ngài chỉ tay trên hư không hiện ra con rồng vàng to lớn, phẫn khởi oai thần khiến pháp ngoại đạo tan biến.

Kế đến là tổ thứ mười bốn, ngài Long Thọ. Bảy giờ tại một nước nhỏ ở gần Nam An, có đến năm ngàn người tu theo ngoại đạo được nhiều phép lạ. Vua và quốc dân đều thọ giáo với họ, khiến đạo Phật bị mờ tối. Ngài thấy thế bèn thay đổi hình thức, mặc áo trắng đội mũ, đợi mỗi khi vua ra thành ngài cầm cây cờ đi trước hoặc ấn hoặc hiện. Ngài làm những hiện tượng lạ như thế để cho nhà vua thắc mắc kêu lại hỏi, nhân đó mới giải thích đạo lý.

Ở Ấn Độ, thiền tông sử dụng hai phương tiện lý luận và thần thông huyền bí, nhằm để truyền bá Phật pháp. Nhưng khi truyền sang Trung Hoa thì khác hẳn, các thiền sư Trung Hoa không coi trọng thần thông nên tính huyền bí không còn mạnh như ở Ấn Độ.

2- Thiền tông Trung Hoa

Thiền tông Trung Hoa, theo cái nhìn của chúng tôi thì có tính cách kỳ bí mà táo bạo. Điểm táo bạo này vào cuối đời Đường sang đời Tống càng tăng

trường mạnh hơn. Như sau thời Lục tổ Huệ Năng, vị đệ tử lớn của ngài là thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng, dưới ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng có thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất, đây là một vị thiền sư nổi tiếng và có ảnh hưởng rất lớn ở Trung Hoa. Một hôm có người đến hỏi: “Thế nào là ý Tây sang?” Tây sang tức chỉ tổ Đạt-ma từ Ấn Độ sang. Mã Tổ đánh nói: “Ta không đánh người các nơi sẽ cười ta.” Hỏi ý của Tổ Đạt-ma sang Trung Hoa, chỉ đánh thôi chứ không trả lời.

Dưới ngài Mã Tổ Đạo Nhất có thiền sư Hoài Hải Bá Trượng, kẻ Hoài Hải Bá Trượng là thiền sư Hoàng Bá Hy Vận. Pháp hội của ngài Hoàng Bá tới ba trăm vị tăng, trong đó có ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền. Ngài Lâm Tế là người oai nghi nghiêm chỉnh, đức hạnh chu toàn. Thủ tọa Trần Tôn Túc thán khen “tuy là hậu sanh cùng chúng chẳng giống”. Thấy ngài Lâm Tế đến hội Hoàng Bá đã lâu mà không ra thưa hỏi, Thủ tọa bèn hỏi:

- Thượng tọa ở đây được bao lâu?

Ngài thưa: - Ba năm.

- Từng tham vấn chưa?

- Chưa từng tham vấn, cũng chẳng biết tham vấn cái gì?

Sao Thầy không đến hỏi Hòa thượng đường đầu, thế nào là đại ý Phật pháp?

Ngài liền đến hỏi, chưa dứt lời Hoàng Bá liền đánh. Ngài trở xuống, thưa:

Tôi hỏi lời chưa dứt, Hòa thượng liền đánh, tôi chẳng hội.

Thủ tọa thấy thương nên bảo đi hỏi nữa. Ngài lại đến hỏi, Hoàng Bá lại đánh. Như thế ba phen hỏi, bị ba lần đánh. Ngài trở về chùng mà không biết tại sao mình bị đánh, buồn quá định bỏ đi, bèn đến bạch Thủ tọa:

- Nhờ lòng từ bi của Thầy dạy tôi đến thưa hỏi Hòa thượng, ba phen hỏi bị ba lần đánh, tôi tự buồn chướng duyên che đậy không lãnh hội được thâm chỉ. Nay xin từ giã ra đi.

Thủ tọa bảo:

- Nếu khi Thầy đi, nên đến giã từ Hòa thượng rồi sẽ đi.

Sau đó Thủ tọa đến thất Hòa thượng trước, thưa:

- Người đến thưa hỏi ấy, thật là đúng pháp. Nếu khi đến từ giã, Hòa thượng dùng phương tiện tiếp y, về sau đục đẽo sẽ thành một gốc đại thọ che mát người trong thiên hạ.

Ngài đến từ giã, Hoàng Bá bảo:

- Chẳng nên đi chỗ nào khác, người đi thẳng đến Cao An chỗ thiền sư Đại Ngu, ông ấy sẽ vì người nói.

Ngài nghe lời tới chỗ thiền sư Đại Ngu. Đại Ngu hỏi: - Ở chỗ nào đến?

Sư thưa: - Ở Hoàng Bá đến.

- Hoàng Bá có dạy lời gì?

- Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba lần bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi?

- Hoàng Bá tâm lão bà đã vì người chỉ chỗ tốt khổ, lại đến đây hỏi có lỗi không lỗi?

Ngay câu nói ấy ngài bừng ngộ, thưa:

- Xưa nay Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều.

Đại Ngu nắm đứng lại, bảo:

- Con quý đái dâm! Vừa nói có lỗi không lỗi, giờ lại nói Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều. Người thấy đạo lý gì? Nói mau, nói mau!

Ngài liền cho vào hông Đại Ngu ba thoi. Đại Ngu buông ra, nói:

- Thầy của người là Hoàng Bá, chẳng can hệ gì việc của ta.

Ngài từ tạ Đại Ngu trở về chỗ Hoàng Bá.

Quý vị nghe câu chuyện này có phải quá kỳ bí và táo bạo không? Giảng đạo mà như một cuộc đấu võ, bị đánh đáo để nhưng rồi ngộ đạo. Đó là những thuật tiếp người của thiền sư Trung Hoa, nếu chúng tôi không dẫn ra thì quý vị cũng khó mà thấy được. Bởi vì hiện giờ ở nước ta, ngoài Bắc cũng như trong Nam, các ngôi chùa cổ đều ghi theo hệ thống Lâm Tế. Như vậy là tông Lâm Tế được truyền bá trên đất nước Việt Nam cho tới bây giờ đã rất lâu, mà chúng ta không hiểu sự truyền thừa của vị tổ đó như thế nào, quả là khuyết điểm lớn của chúng ta. Bây giờ tôi lặp lại cho quý vị thấy. Hỏi về *đại ý Phật pháp*, tức là nhắm đến trọng tâm đơn giản ngắn gọn mà Phật chỉ dạy, chứ không phải những giáo lý tràng giang đại hải được ghi lại trong Tam tạng kinh. Trọng tâm đó là cái gì mà khi hỏi tới chỉ đánh thôi không nói? Ba lần hỏi thì ba lần đều bị đánh, tức là không cho suy nghĩ gì hết, dồn tới chỗ gần như đường cùng. Mang thắc mắc không biết lỗi ở chỗ nào ra đi, qua chỗ Đại Ngu chỉ một câu nói: *Hoàng Bá tâm lão bà đã vì người chỉ chỗ tốt khổ, lại đến đây hỏi có lỗi không lỗi?* Ngài Lâm Tế ngộ đại ý Phật pháp là gì. Nếu còn thấy có lỗi không lỗi là hai bên, không còn niệm đũa theo hai bên thì lặng lẽ mà rõ sáng, ấy chính là đại ý Phật pháp, đúng với tông chỉ của các vị tổ sư Ấn Độ - Trung Hoa rồi.

Thâm nhập được ý đó nên ngài Lâm Tế thốt lên: *Xưa nay Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều. À! Như vậy là có gì đâu, Phật pháp của Hoàng Bá hết sức đơn giản. Nghe Lâm Tế nói, ngài Đại Ngu biết vị tăng này đã thấy được yếu chỉ, nên nói: Con quý đái dầm! Vừa nói có lỗi không lỗi, giờ lại nói Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều. Ngươi thấy đạo lý gì? Nói mau, nói mau!* Hỏi thấy cái gì, nếu theo lẽ thường chúng ta sẽ trình bày thế này thế kia, nhưng ngài Lâm Tế không nói mà chỉ cho ba thoi vô hồng Đại Ngu. Sao lạ vậy? Bởi chỗ đó không có ngôn ngữ. Ngôn ngữ là hai bên, vừa khởi nói phải trái, tốt xấu v.v... là rơi vào hai bên. Đến chỗ tốt cùng lìa ngoài hai bên thì còn gì để nói, nên thoi ba thoi là đã đủ rồi.

Về sau, khi ngài Lâm Tế ra làm thầy thiên hạ, có người tới hỏi: Thế nào là đại ý Phật pháp? Ngài liền hét. Đúng như câu hỏi cũ nhưng xưa thầy đánh, còn nay thì trò hét. Như vậy tiếng hét có giá trị gì, có giống cái đánh hay không? Cốt lõi của thiền là không cho suy nghĩ, vừa khởi nghĩ tức không phải đại ý Phật pháp. Thế nên nếu chúng ta cứ nhìn theo đánh hét thì không thể nào thấy được trọng tâm mà các ngài muốn chỉ.

3- Thiền Nhật Bản

Theo cái nhìn của chúng tôi, thiền Nhật Bản rất nghệ thuật và trang nhã. Như trà đạo, hoa đạo, nhu đạo, kiếm đạo, thiền đạo... Nghĩa là uống trà, cắm hoa, đánh kiếm v.v... đều có tính nghệ thuật, rất nhẹ nhàng và đầy sắc thái thiền. Tôi dẫn một vài câu chuyện để quý vị thấy, nhưng tôi chỉ nhớ câu chuyện mà không nhớ tên các ngài, vì tên của thiền sư Nhật Bản khó nhớ quá.

Câu chuyện thứ nhất kể về một vị tiền sĩ có cả hai bằng cấp, văn học và triết học. Hôm đó tới gặp Thiền sư, thưa: “Xin Hòa thượng dạy con pháp tu thiền.” Thiền sư mời ngồi rồi lặng thinh rót trà vào tách, chung trà đầy tràn Thiền sư vẫn cứ rót mãi. Vị tiền sĩ thấy thế la lên: “Đầy rồi, tràn rồi!” Thiền sư dừng rót, nói: “Phải, cái gì đầy rồi mà còn thêm nữa sẽ tràn.” Thật nhẹ nhàng làm sao! Hành động của Thiền sư muốn nói lên điều gì? Cái đầu ông đã đầy kiến thức hết rồi, giờ thêm vào nữa là tràn. Muốn học thiền thì hãy dẹp bỏ mọi kiến thức đi, phải khéo thấy khéo nhận, đòi học hiểu thêm là tràn. Các ngài không la mắng, không đánh hét mà chỉ hành động hết sức nhẹ nhàng, nên tôi tạm gọi là trang nhã.

Câu chuyện thứ hai có tên là Giáo lý thượng thừa, nghe hơi lạ một chút. Có anh mù nọ đi thăm người bạn thân đã lâu không gặp, hai người nói chuyện mãi tới trời tối mà không hay. Anh mù từ giã ra về, thấy trời tối đen người bạn thương thấp đèn lồng đưa cho cầm về. Anh mù cười, nói: “Vớ tôi ngày như đêm, đêm như ngày, có đèn cũng bằng thừa.” Người bạn giải thích: “Đối với anh thì không cần, tuy nhiên vì đêm tối tốt hơn anh nên cầm đèn mà đi, người

khác thấy đèn sẽ không đụng phải anh.” Anh mù nghe bạn nói có lý, bèn cầm đèn ra về. Giữa đường chợt có người đụng trúng, anh mù giật mình hỏi: “Bộ không thấy tôi sao?” Người kia trả lời: “Thưa bạn, tôi không thấy.” Anh mù hỏi tiếp: “Tôi cầm đèn mà không thấy à?” Người kia nói: “Thưa bạn, đèn của bạn đã tắt từ bao giờ.”

Quý vị nghe qua câu chuyện Giáo lý thượng thừa, có thấy dễ hiểu không? Đây là triết lý thiên của Nhật Bản. Dù người bạn thương đưa cây đèn muốn giúp cho anh mù tránh tai nạn, nhưng cây đèn chỉ cần thiết cho người mắt sáng đi đêm, chứ nó không cần đối với người mù. Cũng vậy, người tu Phật mở sáng con mắt trí tuệ của chính mình thì mọi phương tiện dùng đều hữu ích. Còn mình không sáng, dù người khác thương muốn giúp cũng không ích lợi gì. Mở sáng mắt trí tuệ của chính mình, trong nhà thiền gọi là Vô sư trí.

Trong đạo Phật có chia ra hai thứ trí tuệ: Hữu sư trí và Vô sư trí. Hữu sư trí là trí tuệ do học hỏi nơi thầy bạn, hoặc do thiện hữu tri thức chỉ dạy mà được mở sáng. Vô sư trí là trí tuệ nơi mình do tâm an định phát ra, không qua học hỏi. Như khi đức Phật Thích-ca ngồi thiền dưới cội Bồ-đề, tâm an định trí tuệ bừng sáng, không phải do vị thầy nào chỉ dạy, nên nói chúng Vô sư trí. Hữu sư trí là còn đi trong sanh tử, Vô sư trí mới thoát ra khỏi sanh tử luân hồi.

Kinh Pháp Hoa, phẩm Tùng Địa Dũng Xuất tức là từ dưới đất vọt lên, có đoạn: Khi hội chúng đã thâm hiểu trọng tâm mà Phật chỉ dạy, khi ấy có chư vị Bồ-tát ở phương khác từ bên ngoài đến lãnh hội được yếu chỉ bèn bạch với đức Phật, phát nguyện xin duy trì bảo hộ cho những người trì kinh Pháp Hoa ở thế giới này. Phật bảo: “Thôi, không cần các ngươi.” Bấy giờ quả đất rung động, các vị Bồ-tát từ đất vọt lên đi nhiễu chung quanh Phật, rồi quỳ gối chấp tay bạch: “Chúng con xin nguyện hộ trì kinh Pháp Hoa.” Phật liền chấp nhận.

Nếu quý vị không nghiên cứu Phật pháp kỹ thì đọc tới đây không thể nào hiểu nổi, ngỡ như Phật đang kể một câu chuyện thần thoại, nhưng không ngờ đó chính là tinh thần của kinh Pháp Hoa.

Bồ-tát tha phương là Hữu sư trí, Bồ-tát từ lòng đất vọt lên là Vô sư trí. Bồ-tát từ bên ngoài đến thì không thể hộ trì tri kiến Phật, mà phải là Bồ-tát từ đất vọt lên mới hộ trì được. Bởi vì Bồ-tát là hữu tình giác, tức là một chúng sanh giác ngộ. Giác ngộ là nhận ra cái thật nơi mình, từ hông ngực của mình phát ra thì mới hộ trì tri kiến Phật được. Kinh Pháp Hoa chỉ ra tri kiến Phật, là một bản kinh rất đặc biệt. Vì vậy nếu người không nghiên cứu kỹ, không nắm vững Phật pháp thì rất khó lãnh hội được tinh thần của bộ kinh này.

Chúng tôi đã nói qua về thiền tông Ấn Độ, Trung Hoa và Nhật Bản, bây giờ nói đến thiền tông Việt Nam.

IV- Thiền tông Việt Nam

Thiền tông Việt Nam vừa huyền bí thi vị, vừa thiên giáo song hành, đồng thời thủ vai trò chủ đạo trong việc truyền bá đạo Phật tại Việt Nam. Để quý vị có thể thấy được sự khác biệt giữa thiền tông Việt Nam và thiền tông các nước như thế nào, tôi sẽ lần lượt nêu ra từng đặc điểm:

1- Huyền bí

Thiền tông Việt Nam huyền bí thế nào? Ở đây chúng tôi chỉ nói đại cương. Người truyền thiền tông sang Việt Nam trước nhất là Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Ngài vốn người Ấn nên tuy sang Trung Hoa được ngộ đạo nơi tổ Tăng Xán, nhưng bản chất huyền bí của người Ấn vẫn còn. Vì thế trong phương pháp dạy thiền của ngài, thỉnh thoảng có pha trộn Mật giáo. Về sau các đệ tử của ngài, tuy là thiền sư nhưng cũng có những pháp huyền bí. Như thiền sư Giác Hải đời Lý, được vua Lý Nhân Tông tặng bài thơ:

Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo hựu huyền,
Thần thông kiêm biến hóa,
Nhất Phật, nhất thần tiên.

*Giác Hải tâm như biển,
Thông Huyền đạo lại huyền,
Thần thông gồm biến hóa,
Một Phật, một thần tiên.*

Vua Lý Nhân Tông nhìn thiền sư Giác Hải tương tự đạo sĩ Thông Huyền. Một bên Phật, một bên là thần tiên; cả hai đều có thần thông huyền bí không thua kém nhau. Qua bốn câu thơ có thể biết được rằng, thiền tông Việt Nam đã có những hiện tượng huyền bí lẫn vào.

2- Thi vị

Thiền tông Việt Nam mang tính chất thi vị, tôi dẫn sơ ra vài câu điển hình về lối đối đáp của các ngài. Như thiền sư Viên Chiếu đời Lý, có tặng hỏi:

- Phật với thánh, nghĩa ấy thế nào?

Ngài đáp:

*Trùng dương cúc nở dưới rào,
Trên cành oanh hót thanh tao dịu dàng.*

(Ly hạ trùng dương cúc, chi đầu thực khí oanh.)

Một vị tăng khác, hỏi:

- Đường ngôn ngữ dứt là thế nào?

Đường ngôn ngữ dứt, nguyên chữ Hán là *ngôn ngữ đạo đoạn*. Chỗ cứu cánh trong nhà thiền là không còn lời để nói, gọi là ngôn ngữ đạo đoạn, tức là bật dứt đường ngôn ngữ. Như trước tôi có nói, ngôn ngữ luôn luôn đi đôi với đối đãi, hoặc có hoặc không, hoặc phải hoặc quấy, hoặc tốt hoặc xấu v.v... Khởi ngôn ngữ là có đối đãi, vì vậy thiền tông cốt đưa chúng ta tới chỗ bật dứt đối đãi, gọi là bật dứt đường ngôn ngữ. Do đó khi thiền khách nêu vấn đề cứu cánh ra hỏi, thiền sư Viên Chiếu đáp:

Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo,
Sơn nham đối nguyệt quá tường lai.

Tạm dịch:

*Gió thổi tiếng còi xuyên trúc đến,
Đầu non mang nguyệt vượt tường sang.*

Ngài trả lời qua hình ảnh thật đẹp và rất thi vị. Hỏi cứu cánh là hỏi đến chỗ không còn ngôn ngữ, sao ngài lại đáp hai câu thơ như thế, có ý nghĩa gì?

Gió thổi tiếng còi xuyên trúc đến, chữ giốc còn đọc là giác, là tiếng còi hay tiếng tù và mà hồi xưa người ta hay thổi. Gió và tiếng có suy nghĩ gì không? Cả hai đều vô tâm. Gió thổi tiếng còi xuyên qua lùm trúc đến tận tai mình, tuy thấy có hoạt động đó, mà nó vô tâm.

Đầu non mang nguyệt vượt tường sang. Ngọn núi mang mặt trăng sáng đi qua bức tường đến với chúng ta. Mặt trăng trên đầu ngọn núi di chuyển qua tường, cũng có hoạt động mà vô tâm. Nói thế là ngài đã trả lời câu hỏi đường ngôn ngữ, đó không phải là chỗ vô tri vô giác không có hoạt động, mà chính là chỗ hằng tri hằng giác nhưng không tâm dính mắc, vì thế nói ngôn ngữ đạo đoạn. Một câu hỏi hết sức khó trả lời, vậy mà ngài dùng hai câu thơ để đáp thật thi vị.

Một trường hợp khác là Thượng sĩ Tuệ Trung, có vị tăng đến hỏi:

- Bạch Thượng sĩ, thế nào là đại ý Phật pháp?

Thượng sĩ đáp:

Ngao đầu đả lãng tiêu minh nhãn,
Bằng dục đoàn phong lũ nghị trường.

Hai câu này chúng tôi tạm dịch:

*Đầu trạnh vỗ sóng mắt sâu bọ,
Cánh bằng nhốt gió ruột kiến trùng.*

Quý vị thấy, đồng là câu hỏi này mà đem hỏi thiền sư Hoàng Bá ở Trung Hoa liền bị ăn gậy, sau đến ngài Lâm Tế thì hét, nhưng hỏi Thượng sĩ Tuệ Trung ở Việt Nam thì được ngài dùng ngôn ngữ rất thi vị để trả lời.

Ngao đầu đả lãng tiêu minh nhân, con trạnh to vẩy nước tạo sóng, trong mắt của sâu trùn nhỏ xíu. *Bằng dực đoàn phong lữ nghị trường*, con chim bằng vỗ cánh tạo gió trong ruột con kiến. Quý vị nghe lạ không? Con trạnh to vẩy nước thành sóng, mà ở trong con mắt loài sâu trùn bé xíu. Chim bằng to chuyển động đôi cánh lướt gió trong hư không, như trong ruột con kiến con trùn. Ý muốn nói lớn nhỏ không hai. Cái lớn như con ngao, chim bằng; cái nhỏ như mắt sâu bọ, ruột kiến trùn. Nghĩa là lớn nhỏ không hai, không rời nhau vì đồng một thể. Một câu đáp nhằm dẹp cái chấp hai bên, vừa thấy được đại ý Phật pháp. Các ngài không đánh không hét, chỉ nói thơ mà đầy đủ ý nghĩa không khác với cái đánh hét của thiền sư Trung Hoa.

Tôi dẫn tiếp một vị nữa, đó là Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông. Có vị tăng hỏi: - Thế nào là Phật?

Ngài đáp: - Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.

Hỏi: - Thế nào là Pháp?

Ngài đáp: - Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.

Hỏi: - Thế nào là Tăng?

Ngài đáp: - Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.

Khi được hỏi thế nào là Phật, theo thông thường lẽ ra phải giải nghĩa Phật là giác, người đã giác ngộ được gọi là Phật v.v... Tại sao ngài không giải thích mà lại nói như vậy? *Nhận đến như xưa* là nhận thế nào?

Đây là tinh thần Nhất thể tam bảo của Lục tổ Huệ Năng. Trong Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ nói: Phật pháp tăng chỉ là một thể. Phật là giác, pháp là chánh, tăng là hòa. Tánh giác của mình là Phật, tánh ngay thẳng chân chính của mình là pháp, tánh hòa hợp của mình là tăng. Ba tánh sẵn ở mình là Phật pháp tăng, chứ không phải Phật pháp tăng ở bên ngoài. Nếu không nhận ngay nội tâm mà cứ tìm kiếm ở ngoài thì dù nhận hiểu tột cùng cũng chưa thấy được Phật pháp tăng.

Hỏi ba câu mà trả lời chỉ có một cách, vẫn đáp y nguyên một câu nói làm cho ông tăng lúng túng không hiểu thế nào, nên hỏi: “Cứu cánh thế nào?” Ngài đáp như vậy, rốt cuộc là sao?

Ngài trả lời bằng hai câu thơ:

Bát tự đả khai phân phó liễu,

Cánh vô dư sự khả trình quân.

*Chữ bát đã bày trao hết sạch,
Đâu còn có việc nói cùng người.*

Chữ bát đã mở ra, đã trao cho rồi không còn việc gì khác để trình với ông nữa. Chữ bát ở đây là chỉ cho hai chân mày, vì chân mày của chúng ta giống như chữ bát (八). Nếu đã thấy chân mày thì sẽ thấy được lỗ mũi, vậy còn gì mà hỏi, có gì để chỉ nữa. Chữ bát, cũng có chỗ giải thích theo cách khác. Như dẫn bài kệ trong kinh: “Sanh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc”, cho đó là bát tự. Nhưng sự thật không phải thế.

Trên đây tôi chỉ dẫn qua một vài nét về tính thi vị của thiền tông Việt Nam, nếu đọc hết thơ văn Lý Trần thì mệnh mông bát ngát, chắc giảng mấy tháng cũng chưa hết.

3- Thiền giáo song hành

Thiền là phương pháp hay đường lối tu thiền, Giáo là kinh điển. Ở tại Trung Hoa thiền khác giáo khác, mỗi bên có phần riêng; nhưng ở Việt Nam thì thiền và giáo không thể tách rời. Do tính cách của người Việt Nam rất thận trọng, nói cái gì cũng phải có chứng cứ chứ không tự ý nói theo hiểu biết riêng của mình.

Thiền và kinh không hai, thế nên chúng ta tu thiền của đạo Phật mà không chấp nhận kinh, không dùng kinh để đối chiếu thì không thể được. Bởi kinh là lời Phật dạy, thiền là tâm của Phật. Ngôn ngữ Phật dạy ra là kinh, tâm của Phật là thiền. Lời nói và tâm không hai, tâm Phật thấy biết thế nào thì nói ra lời thế ấy. Tóm lại, thiền là tâm Phật, giáo là miệng Phật, hai cái không thể tách biệt.

Quý vị có nghiên cứu thiền tông Trung Hoa hay Nhật Bản cũng biết, pháp của phái Lâm Tế dạy là tu thoại đầu hay khán công án. Nghĩa là khi tu chỉ đặt niềm tin vào câu thoại đầu, hoặc khán công án chứ không cần nghiên cứu kinh điển, vì nghiên cứu thuộc về kiến giải. Thiền tông Việt Nam thì chủ trương thiền giáo song hành, nghĩa là luôn luôn chú trọng kinh điển, lấy lời Phật dạy trong kinh đối chiếu sự tu ở nội tâm của mình, hai cái phù hợp nhau mới đúng là tu theo Phật, là thiền của Phật.

4- Thiền tông Việt Nam thủ vai trò chủ đạo trong việc truyền bá đạo Phật

Điều đặc biệt này chắc hẳn chỉ có ở Việt Nam. Vì tại Ấn Độ sau khi Phật Niết-bàn, Phật giáo phân chia thành hai mươi bộ phái, gọi chung thì có hai hệ Nam tông và Bắc tông, để truyền bá Phật giáo ở Ấn Độ và các nước lân cận. Ở tại Trung Hoa thì Phật giáo phân chia thành mười tông phái, gồm có: Thiên Thai tông còn gọi là Pháp Hoa tông, Hoa Nghiêm tông, Thành thật tông, Tam luận tông, Duy thức tông, Tịnh độ tông, Thiền tông, Luật tông, Niết-bàn tông,

Mật tông. Mỗi tông có mỗi đường lối riêng. Phật giáo Nhật Bản, theo tôi biết thì có ba tông phái chính: Thiên tông; Tịnh độ chân tông của ngài Thân Loan, thường gọi là Loan thánh nhân; Nhật Liên tông của ngài Nhật Liên, chủ trương lấy câu Nam-mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh làm chuẩn.

Như vậy, trước kia Phật giáo Ấn Độ có hai mươi tông, Trung Hoa mười tông, Nhật Bản tối thiểu cũng có ba tông, nhưng ở Việt Nam chỉ có Thiên tông. Tới đây ắt quý vị sẽ thắc mắc, vậy thì Mật tông và Tịnh độ tông ở đâu? Nói thế không phải do tôi chủ quan, mà vì ở Việt Nam chúng ta tuy có tu Tịnh và tu Mật, nhưng không thành tông phái rõ ràng. Quý vị thử đi đến các ngôi chùa cổ mà xem, không có ngôi chùa nào là chùa tổ của Mật tông và Tịnh độ tông. Chư tổ khai sơn các ngôi chùa cổ toàn tu thiên, chư tổ đem Phật pháp truyền vào Việt Nam cũng là các vị thiên sư. Như ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, về sau lại có chư tổ của tông Lâm Tế và tông Tào Động truyền sang, tất cả đều là thiên tông.

Từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ X, trải qua các triều đại Đinh, Lê và Lý đất nước được độc lập, cũng chính là thời của Thiên tông lãnh đạo truyền bá Phật pháp trên đất nước mình, tôi gọi đó là thời kỳ Phật giáo gắn bó với đất nước. Điển hình như thiên sư Pháp Thuận, khi vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước dài ngắn thế nào, ngài dùng kệ trả lời:

Quốc tộ như đằng lạc

Nam thiên lý thái bình

Vô vi cư điện các

Xứ xứ tức đạo binh.

Vận nước như dây quán,

Trời Nam sống thái bình.

Rảnh rang trên điện các,

Chốn chốn dứt đao binh.

Chúng ta có thể thấy, qua bài kệ ngài đã nói rõ cho vua biết không phải lo lắng, tuy hiện giờ có loạn nhưng rồi giặc sẽ lui, đất nước được thái bình an lạc. Không chỉ ngài Pháp Thuận mà thái sư Khuông Việt, thiên sư Vạn Hạnh... đều là những thiên sư đứng ra giúp đỡ triều đình, gây dựng đất nước hiện thời được thanh bình, lập nên một nước Việt Nam có văn hiến hảnh hoi.

Như vậy, thời đó đất nước ta vừa có tinh thần xây dựng đất nước tốt đẹp, vừa có đạo đức ngấm trong ấy. Phần đạo đức tức là tinh thần thiên gắn liền với xã hội, giáo lý đạo Phật thấm nhuần vào tầng lớp lãnh đạo. Hòa quyện hợp

thành sức mạnh, chung vai hòa vào khổ vui được mát của đất nước và dân tộc. Đó là điểm đặc biệt của Thiên tông Việt Nam thời bấy giờ.

Qua tới thế kỷ XIII, vào triều đại nhà Trần thì Phật giáo và đất nước là một, vì các vua nhà Trần đa phần đều ngộ đạo thiên, như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông... Đến vua Trần Nhân Tông thì lại xuất gia tu hành, trở thành Sơ tổ của phái Trúc Lâm. Vừa là vua hiền điều hành đất nước thanh bình, chăm lo no ấm cho dân; vừa là thiên sư có trách nhiệm truyền bá Phật giáo, vun bồi đạo đức cho dân; thời đó quả là đất nước và Phật giáo không thể tách rời, hay nói cách khác là Phật giáo và dân tộc không hai. Đó là thời kỳ Thiên tông lãnh đạo và truyền bá Phật pháp.

Sau, đến thời Hậu Lê trọng Nho khinh Phật. Triều đình chỉ cần các nhà nho hướng dẫn đất nước, nên Phật giáo lui về thôn dã sống với dân quê. Mặc dù không còn ở vị trí lãnh đạo như trước, nhưng Phật giáo vẫn truyền bá khắp trong quần chúng, tuy nhiên đa phần vẫn là Thiên tông, chưa có mặt của Tịnh độ tông và Mật tông. Thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh, đất nước phân cách thành Đàng Ngoài và Đàng Trong. Đàng Ngoài có hòa thượng Chuyết Chuyết từ Trung Hoa sang truyền tông Lâm Tế. Thiên sư Thủy Nguyệt hiệu Thông Giác, từ Việt Nam sang Trung Hoa học thiên và đắc pháp với thiên sư Nhất Cú Tri Giáo tại Hồ Châu, về truyền tông Tào Động. Như vậy, Phật giáo được truyền bá ở miền Bắc Việt Nam là Lâm Tế và Tào Động. Đàng Trong thì có thiên sư Thạch Liêm người Trung Hoa sang, truyền tông Tào Động. Thiên sư Nguyên Thiệu, thiên sư Tử Dung Minh Hoàng từ Trung Hoa sang, truyền tông Lâm Tế. Về sau có ngài Liễu Quán là một thiên sư người Việt ngộ đạo, cũng truyền tông Lâm Tế.

Phật giáo truyền bá ở cả hai miền Bắc và Nam, chủ yếu vẫn là Thiên tông. Bởi thế cho nên những ngôi chùa cổ ở Việt Nam hiện nay, đa số đều thờ tổ sư Thiên tông, ít thấy thờ tổ sư Tịnh độ. Dù rằng ngày nay các hòa thượng chúng ta, vẫn đeo chuỗi lần tràng hạt niệm Phật, nhưng ngày kỵ Tổ thì toàn là tổ Thiên tông, thậm chí khi các hòa thượng viên tịch vẫn đề bài vị là “từ Lâm Tế chánh tông...”, tức là nối dòng Lâm Tế đời thứ mấy, hoặc nối dòng Tào Động... Đúng về mặt lịch sử, Phật giáo Việt Nam lúc mờ lúc tỏ. Những khi sáng tỏ thì Thiên tông đứng ra lãnh đạo truyền bá, khi mờ tối thấy như chìm lặng nhưng sự thật Thiên tông vẫn không thiếu vắng,

Thời cận đại, ở thế kỷ XIX thì Việt Nam bắt đầu bị Pháp đô hộ, Thiên tông lần lần mất dạng. Tới thế kỷ XX hiện nay, chúng tôi mới cố gắng khơi dậy, tạm gọi là khôi phục Thiên tông. Nhưng lý do gì mà Thiên tông bị mất dạng ngót một thế kỷ? Theo nhận xét riêng của chúng tôi, Thiên tông dạy chúng ta lý “tức tâm tức Phật”, nghĩa là chính tâm mình là Phật chứ không phải tìm Phật ở đâu. Bởi vì Phật là giác, chữ giác này có tính cách trí tuệ siêu đẳng, chứ không phải

trí tuệ khôn ngoan của chúng ta. Phật chính là từ nội tâm mình phát ra chứ không phải Phật ở bên ngoài đến, thế mà lâu nay chúng ta cứ hiểu sai lầm. Nghe nói được Phật thọ ký hoặc truyền tâm ấn, rồi nghĩ rằng có đức Phật hay Bồ-tát đến xoa đầu thọ ký mình, mà không ngờ rằng trong nhà thiền nói truyền tâm ấn hay thọ ký đó, không có gì huyền bí cả.

Giống như các giáo sư dạy học trò, thầy học trò nào mình dạy tới đâu nó hiểu tới đó, hoặc có khả năng nhận hiểu tương đương với mình thì khi chấm bài nhất định phải cho điểm cao, không thể nào khác được. Khi học trò thi đậu được Bộ giáo dục cấp bằng, việc đó chỉ là một hình thức xác chứng, còn sự thật được đậu là từ sức học của nó chứ không phải do ai làm thành.

Cũng vậy, nói truyền trao tâm ấn là vị thầy ấn chứng cho đệ tử có khả năng kế thừa Phật pháp, xứng đáng gánh vác trách nhiệm thầy giao. Vì vậy nếu nằm trên lời nói thì thầy có giao phó trách nhiệm, nhưng đủ khả năng gánh vác là nhờ vào sự ngộ hiểu của chính bản thân đệ tử, chứ không phải từ vị thầy ban cho. Vậy mà gần đây có nhiều người nghe nói được ai đó truyền tâm ấn, hoặc thọ ký cho thì thích lắm, nghĩ rằng như vậy là mình tu mau được thành thánh thành Phật, đó là sai lầm rất lớn.

Trở lại vấn đề lý do gì mà Thiền tông bị mất dạng ngót một thế kỷ, từ thế kỷ XIX đến nay. Như tôi đã nói, Thiền tông chủ trương “tức tâm tức Phật” tức khẳng định thành Phật do nơi khả năng của chính mình. Thầy bạn chỉ giúp làm sáng tỏ cái mình sẵn có, chứ không giác ngộ thay được nếu mình không cố gắng. Tin tâm mình là vấn đề cốt lõi của Thiền tông, và điều này lại liên quan mật thiết tới sự tồn vong của đất nước.

Khi đất nước độc lập, chúng ta mới thi thố được khả năng của mình, làm được điều mình muốn làm. Lúc hoàn cảnh đất nước rơi vào bị trị, tức là chúng ta không còn một chút quyền lực nào, không thể nói năng, suy nghĩ và làm việc theo cái mình muốn được. Niềm tin vào xã hội vững mạnh không còn mà phải trông cậy vào bên ngoài thì pháp tu của đạo Phật cũng phải phù hợp với tha lực, do đó sự truyền bá của Thiền tông không còn phù hợp nữa. Tự lực không có thì phải nương vào tha lực là lẽ đương nhiên, thế nên các tổ sư Việt Nam khéo léo chuyển qua dùng pháp niệm Phật cầu về Cực lạc của Tịnh độ, làm phương tiện truyền bá tu hành.

Phương pháp tu hành cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là như thế, nhưng hiện nay đất nước đã độc lập, chúng ta tự tin rằng mình có thể gầy dựng lại nền văn hóa cao đẹp của xứ sở, phát triển kinh tế được sung túc v.v... Nghĩa là lòng tự tin của người dân đã có mà pháp tu của chúng ta còn trông cậy ra ngoài là không phù hợp, cho nên phải khơi dậy tinh thần tự tin tự lực, vốn hay đẹp của tổ tiên mình.

Khơi dậy tinh thần tự tín tự lực, đó là pháp tu của thiền tông. Tự tín tức là đầy đủ lòng tin. Bên trong tin tâm mình là Phật, từ đó cố gắng tu hành, gột rửa tâm hồn cho trong sáng. Bên ngoài tin tưởng mình có thể làm được những điều đem lại lợi cho dân, ích cho nước. Đây là lý do mà cũng là cơ hội để chúng ta khơi dậy thiền tông Việt Nam.

5- Thiền tông Việt Nam hoàn toàn là thiền tông Việt Nam

Tại sao tôi lại nói thiền tông Việt Nam hẳn là thiền tông Việt Nam? Điểm sau cùng này không giống thiền tông các nước. Bởi vì thiền tông Trung Hoa có phân ra năm tông: Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng, Vân Môn và Pháp Nhãn. Thiền tông Nhật Bản thì có hai tông: Lâm Tế và Tào Động, mà mãi tới bây giờ vẫn giữ nguyên như vậy không có sự đổi thay. Riêng ở Việt Nam có khác.

Lúc nhà Trần lên ngôi thì tông Vô Ngôn Thông, Tỳ-ni-đa-lưu-chi và Thảo Đường vẫn còn đang truyền bá. Đến khi vua Trần Nhân Tông xuất gia, ngài thấy Phật giáo trong một đất nước mà phân chia ra nhiều tông phái là điều không hay, tốt hơn nên sáp nhập ba tông phái kia thành một tông phái, để cho thống nhất ý chí. Bởi mỗi tông tuy có tên gọi cùng phương tiện truyền giáo khác nhau, nhưng yếu chỉ rốt ráo của đạo Phật thì không hai không khác. Do đó, hệ phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời, mà người lãnh đạo chính là Sơ tổ Trúc Lâm - Trần Nhân Tông. Như vậy tới đây thiền tông Việt Nam hẳn là thiền tông Việt Nam. Thiền phái Trúc Lâm là tông phái thiền duy nhất của Việt Nam, không còn lệ thuộc vào các hệ phái ở Trung Hoa nữa.

Tôi đã trình bày sơ qua về sự khác biệt giữa thiền tông Việt Nam và thiền tông các nước.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA THIỀN PHÁI TRÚC LÂM YÊN TỬ

Trường đại học Tổng hợp Hà Nội ngày 09-04-1996

Nói về những đặc điểm của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, tôi tạm chia ra làm năm điểm.

Điểm thứ nhất:

Khi vua Trần Nhân Tông đi xuất gia là Phật giáo được đánh giá đến chỗ cao tột. Tại sao tôi nói như vậy?

Tất cả chúng ta đều biết, đức Phật trước khi thành đạo, ngài là một hoàng thái tử ở Ấn Độ, sau khi chứng kiến cảnh già bệnh chết, ngài quyết tâm phấn tìm cho ra manh mối của con người: Từ đâu đến đây? Chết rồi sẽ đi về đâu? Làm sao để không còn sanh tử nữa? Đó là mục tiêu của thái tử Tất-đạt-đa đi tu.

Tại đất nước Việt Nam chúng ta cũng có một ông hoàng đang ở trong địa vị quyền thế tột cùng mà từ bỏ đi xuất gia, đó là vua Trần Nhân Tông. Như vậy, đi tu tìm đường giải thoát sanh tử hẳn là một vấn đề cao siêu, quý giá hơn tất cả. Thế nên các ngài mới quyết tâm từ bỏ cuộc sống giàu sang danh vọng, ngay cả ngài vàng cũng không thể trói buộc được.

Điều này chứng tỏ, nếu không thấy được chỗ cao siêu của đạo Phật thì làm sao có thể từ bỏ tất cả. Người thế gian không ở địa vị của các ngài, chỉ là bình thường đủ ăn đủ mặc, mà bảo vô chùa tu có chịu không? Chắc là không chịu. Vừa buồn vừa kỳ lạ! Làm gì mà mỗi ngày cứ gõ mõ tụng kinh, không thấy có giá trị gì. Vì thế phải thấy cái gì cao siêu lắm mới dám buông bỏ những thứ mà mình đang đủ quyền hưởng thụ. Đức Phật là hoàng thái tử sắp lên ngôi, ngài Trần Nhân Tông là một ông vua đang trị vì, đều từ bỏ ngài vàng đi tu. Bấy nhiêu đó đã tự nói lên giá trị siêu tuyệt của đạo Phật, không phải tầm thường như chúng ta thấy gần đây.

Điểm thứ hai:

Hệ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử lấy giác ngộ làm trọng tâm, chứ không cho hình thức là quan trọng. Điều này có đúng với trọng tâm của đạo Phật hay không?

Chúng ta đều biết, giá trị của đạo Phật là ở chỗ giác ngộ. Thái tử Tất-đạt-đa đi tu, nhưng nếu không giác ngộ thì cũng đâu được gọi là Phật. Như vậy, Phật là chỉ cho bậc đã giác ngộ, còn Bồ-tát là người phát tâm cầu giác ngộ. Quý vị thấy hình tượng Bồ-tát trong đạo Phật không? Vị nào cũng để tóc, vậy mà những người xuất gia như chúng tôi vẫn luôn kính lạy.

Do thiên tông chú trọng vào giác ngộ chứ không câu nệ trên hình thức, nên trong nhà thiên còn ghi lại nhiều giai thoại của các vị cư sĩ. Như ở Trung Hoa có cư sĩ Bàng Uẩn, Nhật Bản cũng vậy... cư sĩ vẫn có thể tu hành và ngộ được lý thiên. Tuy nhiên không giống Việt Nam, những vị cư sĩ dù ngộ được lý thiên nhưng chưa bao giờ dạy chư tăng, mà chỉ giáo hóa trong phạm vi gia đình, bạn bè của mình thôi.

Tinh thần trọng giác ngộ hơn trọng hình thức, là đặc điểm của hệ phái Trúc Lâm Yên Tử. Cho nên người nào giác ngộ thì người đó xứng đáng làm thầy, không luận hình thức cư sĩ hay xuất gia. Như trường hợp của Tuệ Trung thượng sĩ, tuy chưa làm tăng chưa ăn chay trường, chỉ với hình thức là cư sĩ có vợ con, mà ngài giảng đạo được chư tăng tới học, tôn kính xem như một bậc thầy.

Trong sử sách còn ghi lại, một ngày nọ thái hậu mở tiệc thịnh soạn mời ngài. Trên bàn ăn có dọn cá thịt, ngài vẫn gắp ăn bình thường. Thái hậu thấy lạ hỏi: “Anh tu thiên mà ăn cá thịt thì thành Phật sao được?” Ngài cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh. Thái hậu đâu không nghe cổ đức nói Văn-thù là Văn-thù, Giải Thoát là Giải Thoát đó sao?”

Như vậy, chủ yếu của hệ phái Trúc Lâm Yên Tử là giải thoát nội tâm, không chú trọng hình thức bên ngoài. Dù ở giữa thành thị mà thức tỉnh cũng có thể giải thoát, chứ không phải tu một mình, hay lên núi vào rừng trốn đi đâu để tìm giải thoát.

Lúc vua Trần Nhân Tông còn làm thái tử, cha là Thánh Tông gửi đến học đạo với Tuệ Trung thượng sĩ. Một hôm, ngài hỏi về việc ăn chay ăn mặn, trì giới nhẫn nhục... Thượng sĩ trả lời bằng tám câu kệ:

Trì giới kiêm nhẫn nhục,

Chiêu tội bất chiêu phúc.

Dục trì vô tội phúc,

Phi trì giới nhẫn nhục.

Như nhân thường thọ thì,

An trung tự cầu nguy.

Như nhân bất thường thọ,

Phong nguyệt hà sở vi.

Trì giới kiêm nhẫn nhục, chiêu tội bất chiêu phúc. Ngài nói dường như trái hẳn với kinh, quý vị nghe qua chắc hơi khó hiểu. Trong kinh Phật dạy người tu phải trì giới nhẫn nhục, mà sao ngài lại bảo trì giới và nhẫn nhục là chuốc tội chứ không phải phúc? Câu này đa số học giả bị làm, cho rằng Tuệ Trung

thượng sĩ phá chấp về kinh, hoặc tướng phá chấp là không giữ giới. Nhưng thật ra không phải thế. Đây là chỗ Thượng sĩ muốn chỉ thẳng cho thấy, chúng ta tu thiền cốt yên tĩnh nội tâm của mình đó là then chốt, chứ đừng trông cậy vào cái bên ngoài.

Như người chưa từng uống rượu thì có cần cấm họ đừng uống rượu không? Nếu bây giờ Phật tử này xin quy y thọ giới, tới giới không uống rượu không cần bắt chú phải hứa giữ, vì chú chưa từng uống rượu. Phật dạy phải giữ giới là để hạn chế việc xấu ác của con người. Người khổ sở do nghiện rượu, Phật bảo giữ giới đừng uống rượu để giảm bớt nguy hại về rượu. Kẻ tham mê nữ sắc, Phật dạy phải giữ giới không tà dâm hầu hạn chế tội lỗi về sắc. Còn đối với người đàng hoàng không gì sai phạm, đâu cần bắt họ giữ giới làm gì, có bảo giữ giới cũng là thừa. Tất cả những giới chúng ta nguyện phải giữ là tại vì mình đang kẹt, mà kẹt tức có tội chứ không có phúc.

Nhẫn nhục cũng vậy, nếu quý vị là người tâm tính bình tĩnh sáng suốt, ai nói nặng không buồn, khiêu khích mấy cũng không giận thì tập nhẫn nhục làm gì. Tâm mình đã thanh thản rồi, đâu vì người ta khiêu khích mà giận rồi gây tội lỗi, nên khỏi cần nói nhẫn nhục. Sở dĩ bây giờ chúng ta nhẫn nhục là tại mình hay nóng, động tới nổi giận ùng ùng nên phải tập nhẫn để cho cái nóng dịu xuống bớt gây tội lỗi.

Ngài không phải bác lời Phật mà chính là chỉ cho thấy, thật tâm chúng ta nếu không còn nóng giận, không còn phạm tội lỗi thì đâu cần nói giữ giới nhẫn nhục nữa. Bởi còn nói trì giới nhẫn nhục là do còn tội, mà còn tội thì chưa có phúc. Tóm lại, trì giới là nói cho người còn phạm tội, nhẫn nhục là nói cho người nhiều nóng giận. Thế nên nếu người nào còn phạm tội, còn nóng giận thì yêu cầu phải giữ giới, phải ráng nhẫn nhục.

Dục tri vô tội phúc, phi trì giới nhẫn nhục. Muốn biết không tội phúc, khỏi trì giới nhẫn nhục. Đây là chỗ trong nhà thiền thường nói, tâm bình thường là đạo. Tâm bình thường là tâm không xao động, không dính mắc với ngoại cảnh, sống thản nhiên tự tại, không còn lo lắng sợ hãi.

Như nhân thượng thọ thì, an trung tự cầu nguy. Như người leo lên cây, đang yên ổn tự tìm nguy hiểm. Ngài nói thí dụ này giúp chúng ta thấy rõ hơn. Như người ngồi dưới đất thì đâu có gì nguy hiểm, bỗng dưng trèo lên cây cao rồi lo gió thổi, sợ ngã cây gãy nhánh... Có sanh lo sợ là tại mình leo lên cây, chứ đứng dưới đất thì không phải lo sợ.

Như nhân bất thương thọ, phong nguyệt hà sở vi. Người không trèo lên cây thì gió trăng làm gì họ được. Nếu tâm chúng ta thản nhiên bình thường thì ngoại cảnh đâu làm gì mình được. Không phạm tội lỗi cũng không nóng giận là đủ rồi, đâu có gì phải nói trì giới và nhẫn nhục.

Bấy nhiêu đó cũng thấy được tinh thần của hệ phái Trúc Lâm là đặt sự giải thoát ở nội tâm, chứ không nặng về hình thức bên ngoài. Nếu người nào nội tâm được thanh thản rồi thì giới luật đối với họ là việc thường, không quan trọng.

Điểm thứ ba:

Hệ phái Trúc Lâm Yên Tử lấy “phản quan tự kỷ” làm yếu chỉ tu hành. Chúng ta luôn để sáu căn mắt tai mũi lưỡi thân ý giống ruồi theo sáu trần là sắc thanh hương vị xúc pháp, thế nên chỉ sáng bên ngoài mà tối ở bên trong. Bây giờ muốn soi sáng lại bên trong thì phải chặn đứng đừng để cho sáu căn chạy theo sáu trần nữa. Chặn năm trần là bên ngoài tương đối dễ, còn pháp trần ở bên trong làm sao mà chặn? Tôi sẽ tuần tự giải thích cho quý vị dễ hiểu.

Sắc là hình sắc, thanh là âm thanh, hương là mùi thơm hôi..., vị là mặn nhạt chua cay..., xúc là những cảm giác xúc chạm, pháp là pháp trần. Pháp trần là bóng dáng của năm trần trước đã rơi rớt trong tàng thức, tới khi ngồi yên lặng hoặc nhớ lại thì nó hiện ra. Năm trần trước là đối tượng của năm căn, còn pháp trần là đối tượng của ý thức, mà ý thức thì không hình tướng nên đối tượng của nó cũng khó hiểu.

Thí dụ, quý vị buổi sáng đi ra chợ gặp một người có hình tướng rất lạ, do vậy chú ý nhìn kỹ. Về nhà rồi lúc rảnh rỗi ngồi chơi, bỗng dung nhớ lại dáng dấp của người đó. Vừa nghĩ thì bao hình ảnh đã thấy hiện đủ trong tâm mình. Hình ảnh hiện đủ cho ý thức duyên theo, mặc dù hiện tại không có người, tức là không còn tiếp xúc với cảnh, hình bóng đó gọi là pháp trần.

Sáu trần là đối tượng để sáu căn duyên theo, quý vị nhớ lại xem có lúc nào chúng ta không chạy theo nó không? Nếu không đối diện với sắc, thanh, hương, vị, xúc thì những hình bóng cũ, chuyện năm trên năm dưới gì cũng hiện ra, giống như coi xi-nê vậy. Chúng ta thường nói mình ngồi chơi, nhưng sự thật là ngồi nghĩ đủ thứ chứ không phải ngồi chơi không. Ngồi lại thì nhớ chuyện cũ chuyện mới, đã đến hoặc chưa đến gì cũng nhớ. Nhớ những thứ đó là duyên theo bóng dáng của pháp trần, cho nên lúc ngồi thiền mắt nhìn xuống yên lặng, những bóng hình cũ trở dậy liền buông, đó là chặn đứng sáu trần. Chặn sáu trần tức là để cho tâm dần yên tĩnh, từ đó soi rọi lại chính mình, tìm cho ra cái thật nơi mình, đây là việc làm tối quan trọng của mỗi người tu.

Tại sao tôi nói như vậy? Bởi vì thưa quý vị, dù cho chúng ta có nhiều tiền lắm của, quyền lợi, danh vọng... đủ thứ, nhưng tất cả những thứ đó chỉ giúp cho thân mình được sung sướng mà thôi. Nói sung sướng cũng chỉ là gương nói, quý vị xét lại xem sự sung sướng ấy được bao lâu? Nhiều khi sung túc quá lại sanh bệnh, thành hại. Ăn uống nhiều sanh bệnh, trác táng nhiều thành hại. Tưởng chừng tiền của, danh vọng giúp mình mà không dè trở thành hại. Giá

sử những thứ ấy giúp chúng ta được sung sướng, nhưng thọ mạng mình nhiều lắm là bảy tám chục năm rồi cũng bại hoại. Lúc đó chúng ta chơi với, tự hỏi bây giờ mình còn hay không còn, rồi sẽ ra sao? Vấn đề con người rõ ràng chúng ta chưa giải quyết được thì dù cho đầy đủ vật chất vẫn không thoát khổ.

Chúng ta tu để làm gì? Để tìm cho ra lẽ thật nơi mình mà lâu nay mình chưa biết. Chúng ta từ đâu lại đây, chết là còn hay hết, còn thì thế nào? Rõ được manh mối cái gì là mình, cái gì không thật mình, gọi đó là ngộ đạo hay giác ngộ. Thấu suốt tường tận lẽ thật nơi mình, cuộc sống của chúng ta mới có giá trị đích thực. Hiện tại chúng ta nói, mình đang sống nên phải lo cho mình, nhưng quý vị thử hỏi lại xem mình là cái gì mà lo? Nếu nói thân này là mình, giả sử khi da thịt bị ung nhọt hôi thối thì cái hôi thối đó có phải là mình không? Chắc hẳn không ai chấp nhận. Ngay cả máu huyết của mình khi ra khỏi thân, mình cũng gớm. Đó là nói lúc còn sống, đến lúc thân bại hoại tất thở năm ba hôm, người thân nhất họ cũng không dám lại gần mình. Bấy nhiêu cũng đủ biết thân này là quả tạm bợ và quá tầm thường.

Chúng ta luôn nghĩ thân đang hoạt động là mình, nhưng Phật nói nó vô ngã, không phải là ta, không phải của ta. Nhiều người lắc đầu không chấp nhận, cho rằng đạo Phật nói lạ đời. Rõ ràng cái đang sống, đang sinh hoạt mà nói không phải ta thì là cái gì? Nhưng thưa quý vị, đạo Phật nói đúng lý thật. Thân chúng ta đang sống đây là nhờ vào bốn thứ đất nước gió lửa mà tồn tại, từ chuyên môn trong đạo Phật gọi là thân tứ đại. Chất cứng trong người là đất, chất ướt là nước, chuyển động là gió, hơi ấm là lửa, tụ họp lại thành thân người. Tuy nhiên bốn chất bên trong đó, không đủ để giữ gìn cho thân tồn tại được, mà phải nhờ bốn chất ở ngoài phụ giúp thêm.

Như hiện giờ quý vị đang ngồi đây, nếu hỏi lỗ mũi quý vị đang làm gì thì ai cũng nói mình đang thở. Như vậy, thở nghĩa là đang vay mượn không khí. Mượn gió đem vô rồi trả ra, cứ thế mà mượn trả mượn trả, đến lúc trả ra không mượn vào là chết. Đó là nói về gió, ba thứ kia cũng vậy. Lát mượn tách nước, lát mượn vài chén cơm hoặc ổ bánh mì... dồn vô rồi trả ra. Nếu sự sống thật là mình thì đâu cần mượn, nhờ mượn mới sống mà nói thật mình làm sao được.

Chúng ta cứ tưởng sống như vậy là thành thơi hạnh phúc, nhưng đâu ngờ rằng mình cứ bận rộn mượn trả cả ngày không ngơi nghỉ. Đủ điều kiện, đủ tiện nghi mượn trả đều đặn êm thấm là hạnh phúc, nếu mượn trả trực trặc thì chờ đi cấp cứu, khi nào đuối quá là rồi một đời. Cả đời người sống chỉ nhờ vay mượn, quả là rất tạm bợ và không có ý nghĩa. Nếu chỉ có bấy nhiêu đó thôi thì giá trị của nó ở chỗ nào và cái mượn trả đó là mình hay sao? Đây là vấn đề mà mỗi chúng ta cần phải nghiệm xét kỹ.

Chúng ta ai cũng thừa nhận cái suy nghĩ theo hiểu biết phân biệt là tâm của mình, nhưng Phật lại bảo đó chưa phải tâm mình. Tại sao vậy? Quý vị nhớ lại xem, từ thuở còn bé cho đến lớn khôn như bây giờ, mình đã suy nghĩ bao nhiêu thứ? Nếu những suy nghĩ ấy là mình thì mình là một hay nhiều? Nói mình là nhiều thì vô lý, còn mình là một thì trong bao nhiêu suy nghĩ cái nào là mình? Tâm suy nghĩ ấy có khi nghĩ lành khi nghĩ dữ, lúc nghĩ tốt lúc nghĩ xấu... vậy suy nghĩ nào là mình?

Nếu cho suy nghĩ là tâm mình, vậy những giờ phút thanh thoi an ổn, ngồi nhìn trời mây không suy nghĩ gì cả, lúc đó có mình hay không? Khi không suy nghĩ vẫn có mình, tức nhiên cái suy nghĩ lằng xằng kia đâu phải là mình. Lúc đó không có suy nghĩ chứ chẳng phải không có mình. Đây là những điều mà quý vị cần chú tâm một chút. Bây giờ tôi chưa nói thẳng, quý vị mỗi người tự tìm, chùng nào phát minh ra được thì chùng ấy ngộ đạo.

Tinh thần quán chiếu của đạo Phật là tìm cho thấu đáo bản chất của con người, thấu đáo tâm niệm con người. Chùng nào tìm ra được lẽ thật nơi mình, gọi là ngộ đạo hay giác ngộ. Cũng vậy, tinh thần của thiền tông là phản quan, là khám phá. Nói khám phá không phải là tìm kiếm cái gì bên ngoài, mà là tìm cho ra cái thật sẵn có nơi mình. Như các nhà khoa học muốn nghiên cứu một vấn đề mới lạ, mà vấn đề ấy người trước chưa biết, hiện tại cũng không ai dạy, vậy bây giờ muốn tìm thì phải làm sao? Đương nhiên họ phải đem hết tâm tư dồn vào vấn đề đó, bất thần một hôm bùng sáng vui mừng la lên: “Phát minh ra rồi!” Như vậy, lúc phát minh đó ai dạy, có suy nghĩ gì không? Chỉ dồn hết tâm tư vào một cảnh rồi vấn đề tự bùng vỡ, chứ không ai dạy cũng chẳng nghĩ suy gì.

Phát minh tức là khám phá ra cái mình đang tìm, tương tự giác ngộ bên đạo Phật. Một khi biết suy nghĩ không phải thật mình, để yên cho niệm lằng xằng lặng xuống, đến phút giây nào tự nhiên sáng ra gọi là ngộ đạo. Như vậy, ngộ đạo hay giác ngộ chính là tìm ra cái chân thật ngay nơi mình, việc làm này có thua kém các nhà khoa học chuyên nghiên cứu hay không? Vậy mà người thế gian không hiểu, thấy quý thầy quý cô trong thiền viện ngồi lim dim ngó xuống, cho rằng tu như vậy là tiêu cực, là quá tâm thường, nhưng không ngờ đang làm một việc thật sự phi thường.

Phản quan tự kỷ, soi sáng lại chính mình là pháp tu của Phật giáo đời Trần. Khi vua Trần Nhân Tông hỏi Thượng sĩ Tuệ Trung về yếu chỉ của thiền, ngài đáp: “Phản quan tự kỷ bỏn phận sự bất tùng tha đắc”, xoay lại chính mình là bỏn phận gốc, việc này không phải từ bên ngoài mà được. Nếu chạy tìm cầu ở bên ngoài thì trái với tinh thần nhà thiền. Đó là chủ trương tu của thiền tông đời Trần, nhưng nếu nói xa rộng hơn thì tất cả giáo pháp của Phật đều nằm trong phản quan tự kỷ. Như hệ Nguyên thủy, giáo lý căn bản buổi đầu là pháp

quán Tứ niệm xứ. Quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã, cũng là phản quan lại mình. Qua tới hệ Bát-nhã, trong Bát-nhã Tâm Kinh nói “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không”, nghĩa là soi lại thân năm uẩn, sắc thọ tưởng hành thức đều không, đây cũng là phản quan. Như vậy lối phản quan là nòng cốt tu hành của đạo Phật, nên chủ trương của Phật giáo nhà Trần cũng lấy phản quan làm gốc.

Điểm thứ tư:

Thiền tông đời Trần cũng chủ trương Tam giáo đồng nguyên, giống như tinh thần thiền đời Tống ở Trung Quốc. Theo quý vị, chủ trương này có trái với đạo Phật hay không?

Trước tôi đã nói, thời Trần là thời chiến tranh hiểm nạn, nước Việt Nam nhỏ bé yếu đuối mà quân Nguyên lại quá mạnh, nếu toàn dân không nhất trí một lòng thì khó mà chống nổi ngoại xâm. Vì thế đứng về Phật giáo, lấy thiền tông Yên Tử làm gốc không có hệ phái nào riêng biệt, để tạo nên một sức mạnh chung. Trước thời Trần, ở đất nước chúng ta đã có Phật, Khổng và Lão. Cho nên ít nhiều gì thì người ta cũng bị phân hóa trong lối tu hay cách nhìn của mỗi tôn giáo khác nhau. Do đó thiền tông đời Trần chủ trương Tam giáo đồng nguyên, tức Phật Khổng Lão chung một nguồn.

Đức Phật từng nói: “Ta là Phật đã thành, các ông là Phật sẽ thành”, lời này đã nói lên tinh thần của đạo Phật. Bởi mỗi người đều sẵn có trí tuệ nơi mình, trong nhà thiền gọi là Vô sư trí, hay Phật tánh. Đức Phật thấy được trí tuệ sẵn có đó nên ngài ngộ đạo thành Phật, còn chúng ta chưa nhận ra nên làm chúng sanh. Như vậy, nơi mỗi chúng sanh đều sẵn có tánh giác nhưng biết tu hay không biết tu mà thôi, nếu biết tu thì trở về được.

Thái sư Khuông Việt nói “Mộc trung nguyên hữu hỏa”, trong cây sẵn có lửa. Bởi trong cây sẵn có lửa nên khi dùi mài lửa mới phát ra, nếu trong cây không lửa thì cọ xát bao lâu cũng không có. Cũng thế, do tất cả chúng ta có tánh Phật nên chịu tu thì thành Phật, còn không tánh Phật thì dù tu muôn kiếp cũng chẳng thành Phật. Rõ ràng, người tu hay không tu theo đạo Phật, ai ai cũng sẵn có tánh giác như nhau. Nói cách khác, Phật Khổng Lão đều đồng một tánh giác. Vì vậy, chủ trương Tam giáo đồng nguyên chính là đem mọi người đến chỗ hòa hợp không còn phân chia, đây là tinh thần đặc biệt của thiền tông đời Trần.

Điểm thứ năm:

Lối tu của thiền tông đời Trần là tu ngay trong mọi hoàn cảnh, chứ không phải trốn tránh tìm nơi vắng vẻ mới tu được. Các vua nhà Trần dù bận rộn việc triều chính, nhưng vẫn chuyên tâm nghiên cứu tu hành. Vua Trần Thái Tông, một hôm đọc kinh Kim Cang tới câu “ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, nghiền

ngắm tới lui đôi ba phen bỗng dung thấu suốt. Chỗ giác ngộ của vua tương tự Lục tổ Huệ Năng ngày xưa, nhưng có điểm khác là lúc ngộ Lục Tổ thốt lên: Đâu ngờ tâm mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tâm mình hay sanh muôn pháp, đâu ngờ tâm mình vốn không sanh diệt v.v... Còn vua Trần Thái Tông thì chỉ vui mừng mà thôi, sau này ngài có viết trong cuốn Thiền Tông Chỉ Nam. Như vậy, ngài Trần Thái Tông ngay trong hoàn cảnh làm vua, lo cho dân cho nước mà vẫn tu được, chứ đâu phải trốn ở nơi nào để tu. Vị vua kế tiếp là Trần Thánh Tông, nhân đọc Đại Huệ ngữ lục mà được giác ngộ. Ngài làm bài kệ, hai câu cuối là:

*Nhất triêu thức phá nương sanh diệt,
Tỷ không nguyên lai một bản biên.*

Ngài nói, một sớm khám phá được gương mặt mẹ sanh, mới biết lỗ mũi xưa nay mất một bên. Sao lạ vậy? Lỗ mũi của mình luôn hiện tiền từ lúc mẹ sanh cho tới khi tắt thở, nhưng quý vị có thấy rõ nó không? Hiện ở trước mắt mà không thấy hết rõ ràng, chỉ thấy được một phần nhỏ thôi. Trong nhà thiền mượn hình ảnh lỗ mũi, để tượng trưng cho tánh chân thật của mỗi người. Tánh ấy sẵn có hiện tiền mà ai không biết, giống như lỗ mũi là nguồn sống của mình mà mình không thấy rõ. Vua Trần Thánh Tông một hôm khám phá được cái chân thật ấy, ngài gọi là gương mặt mẹ sanh, chỗ khác gọi là bản lai diện mục. Khám phá được rồi mới biết trước nay mình thấy lỗ mũi có một bên, bây giờ mới hiện thấy được đầy đủ.

Đến vua Trần Nhân Tông, sau khi trao ngôi lại cho con lên làm Thái thượng hoàng, ngài có làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo, tức là ở ngay trong cảnh bụi trần mà vẫn vui với đạo. Bài phú gồm mười hội bằng chữ Nôm, nhưng kết thúc là bài kệ chữ Hán chỉ có bốn câu mà hay đáo để.

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch
Đói cảnh vô tâm mặc vấn thiền.*

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, ở đời vui đạo hãy tùy duyên. Muốn ở trong chốn bụi trần mà vẫn vui với đạo thì phải làm sao? Hãy tùy duyên. Tùy duyên bằng cách nào? *Cơ tắc xan hề khốn tắc miên*, đói đến thì ăn một ngủ liền. Tùy duyên như vậy quý vị thấy dễ quá phải không? Câu này nghe dường như hết sức dễ mà chúng ta làm không được.

Có người đến hỏi một thiền sư, ở núi bao nhiêu năm làm việc gì? Thiền sư đáp, đói đến thì ăn một thì ngủ. Vị này ngạc nhiên, đói đến thì ăn một thì ngủ, chuyện đó ai làm không được. Thiền sư bảo: Tuy dễ nhưng người thế gian làm

không được. Tại sao? Vì đói đến họ không chịu ăn mà đòi trăm thứ cần dùng, mệt không chịu ngủ vì suy tính trăm ngàn thứ.

Thiền sư nói như thế quý vị nghiệm lại xem, đói ăn mệt ngủ dễ hay khó? Thí dụ người quen ăn ớt hoặc uống rượu, tới bữa cơm thiếu ớt thiếu rượu thì sao? Dù đói nhưng đâu chịu ăn liền, phải kiếm ớt hoặc đòi một cốc rượu rồi mới chịu ăn. Chuyện ăn như thế, việc ngủ cũng vậy. Đi làm về mệt mà nằm xuống đâu chịu ngủ liền, còn nhớ việc này việc kia, chuyện sáng chuyện chiều, lăn qua trở lại ngủ không yên.

Sống tùy duyên là người biết làm chủ được mình, không để bản khoản thắc mắc làm rối lòng. Gặp việc giải quyết, hết việc rồi thôi không bận tâm. Nhưng chúng ta thì chưa được như vậy, đến giờ nghỉ mà ngồi nghỉ không được, nhớ chuyện này chưa xong lại nhớ sang chuyện khác. Như quý vị, nếu tới giờ dạy học, mãi giờ về nhà, khi cần coi bài, lúc mệt thì ngủ, không bận rộn suy nghĩ lung tung, đó là quý vị biết sống tùy duyên.

Gia trung hữu bảo hựu tâm mịch, trong nhà đã có của báu, tức là trong nhà mình có sẵn Phật rồi, đừng tìm ở đâu nữa. Đây là tinh thần tức tâm tức Phật trong nhà thiền. Phật đã có sẵn nhưng làm sao để phát hiện ra? *Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền*, đối cảnh vô tâm chớ hỏi thiền. Thấy sắc không dính sắc, nghe thanh không kẹt thanh, nơi hương vị xúc không dính mắc, ngay đó là thiền không cần tìm kiếm đâu xa.

Tu như vậy quý vị thấy dễ tu hay khó? Triết lý của phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần rất thực tế, không cần hỏi tìm cái gì huyền bí cao siêu đâu đâu. Ngay khi đối cảnh tâm không chấp trước dính mắc, phản quan trở lại chính mình đó là thiền. Các vua nhà Trần đang làm vua mà vẫn ngộ đạo, vậy thì chúng ta có tu được không?

Ngày nay quý vị cũng như chúng tôi, chúng ta có rất nhiều việc nhưng so với nhà vua thì sao? Làm vua việc gấp trăm ngàn lần mình mà các ngài tu được, còn chúng ta cứ than nhiều việc quá tu không được thì có phải mình quá dở không? Ít việc hơn vua mà tu không được, đó là điều yếu dở của mình.

Những đặc điểm của hệ phái Trúc Lâm Yên Tử, tôi tạm trình bày sơ lược như thế. Tuy nhiên, tôi cũng xin nhắc lại, đây chỉ theo cái nhìn và nhận xét của riêng chúng tôi, chứ không phải là tất cả. Bởi tùy theo sự nghiên cứu và nhận định của mỗi người, mà chỗ thấy sai biệt khác nhau. Vì thế quý vị có thể tìm hiểu và nghiên cứu sâu hơn.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam ngày 06-04-1996

Thưa các Giáo sư cùng tất cả quý vị có mặt hôm nay. Thở theo lời mời của Hội, chúng tôi đến đây gọi là góp chút ý kiến theo nhận định riêng của mình, để chúng ta có thể cùng nhau trao đổi nhiều hơn. Buổi nói chuyện này có đề tài là *Những đặc điểm của Phật giáo Việt Nam hay Thiên tông Việt Nam*. Theo quan điểm của chúng tôi, nói đến Phật giáo Việt Nam tức là nói đến thiên tông Việt Nam. Bởi vì không thể tách rời thiên tông Việt Nam mà có Phật giáo Việt Nam. Chúng ta là những người nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam, tất nhiên mọi người đều thấy rõ nét chính yếu đó.

Đặc điểm của Phật giáo Việt Nam có hai phần: đặc điểm chung và đặc điểm riêng. Về phần đặc điểm chung, tạm nêu ra có hai:

1- Thiên tông đóng vai trò chủ đạo truyền bá Phật giáo Việt Nam, từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIX

Mặc dù Phật giáo được truyền sang Việt Nam chính xác khi nào không rõ, chỉ có thể dựa trên những bản văn kinh đã được phiên dịch mà chúng ta biết được các vị thiền sư đã có mặt từ thế kỷ thứ III. Nhưng phải đến thế kỷ thứ VI về sau, khi có mặt hai dòng thiền là Tỳ-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông, rồi tới đời Lý có thêm dòng thiền Thảo Đường thì Phật giáo mới thực sự thịnh hành. Trong thời gian đất nước chuẩn bị độc lập và hoàn toàn độc lập, song song đó Phật giáo phát triển rất mạnh mà ba dòng thiền này là truyền bá chủ yếu và đặc lực nhất. Điều đó cho thấy trong giai đoạn ấy, Phật giáo Việt Nam hoàn toàn chịu ảnh hưởng bởi sự giáo hóa của các thiền sư. Nếu chúng ta có đọc qua Thiên Uyển Tập Anh thì thấy rất rõ ràng.

Từ đời Lý đến đời Trần, Phật giáo Việt Nam dường như đã thành một giáo hội hãn hoi, mà trong đó những vị thiền sư là người đứng ra lãnh đạo Phật giáo. Vào cuối đời Trần sang đời Lê, do thế lực của các nhà nho lấn át, họ không chấp nhận cũng không đồng tình với Phật giáo, nên Phật giáo bị lu mờ và suy vi. Tuy nhiên, suy là về mặt lãnh đạo chứ về sự tu hành và truyền bá thì không ảnh hưởng gì. Những tăng sĩ Phật giáo lẩn trong thôn quê, lui về tu hành với cuộc sống của người dân.

Trong thời đó chúng ta không thấy những thiền sư nổi bật nhiều, nhưng cũng có thể điểm qua một ít vị, như: Vào đời Lê Hy Tông có thiền sư Tông Diễn, thiền sư Chân Nguyên... Đến cuối đời Lê, nhất là thời Trịnh

Nguyễn phân tranh, Phật giáo Việt Nam nói chung, hệ thống thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nói riêng đã lu mờ dần, tuy nhiên vẫn có các vị thiền sư

truyền bá thiền tông. Ở miền Bắc (Đàng Ngoài) thì có hòa thượng Chuyết Chuyết là người Hoa, truyền tông Lâm Tế; hòa thượng Thủy Nguyệt là người Việt, sang Trung Hoa học thiền với thiền sư Nhất Cú Tri Giáo ở Hồ Châu, trở về truyền thiền theo tông Tào Động. Ở miền Nam (Đàng Trong) thì có thiền sư Thạch Liêm từ Trung Hoa sang truyền tông Tào Động, thiền sư Nguyên Thiều Tử Dung truyền tông Lâm Tế.

Tóm lại, sau đời Trần thì Phật giáo bị suy yếu. Sang đời Lê, Phật giáo sống thầm lặng ở thôn quê. Cuối đời Lê, bắt đầu thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Phật giáo lại thịnh hành ở triều đình miền Bắc và Phú Xuân miền Nam. Như vậy chúng ta thấy từ khởi đầu, tức trước thế kỷ thứ X, Phật giáo Việt Nam do Thiền tông lãnh đạo truyền bá khắp hết. Cho tới sau này, vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Phật giáo Việt Nam cũng được các thiền sư lãnh đạo và truyền bá ở cả hai miền.

Xem như ngót tám thế kỷ, ở đất nước Việt Nam chúng ta Phật giáo là Thiền tông, hay nói ngược lại Thiền tông là Phật giáo. Tới thời đại chúng ta, cuối thế kỷ XIX đến thế kỷ XX thì Thiền tông bị lu mờ, còn Tịnh độ tông lại rực sáng. Có thể nói, từ chùa chiền cho đến Phật tử đa phần đều tu niệm Phật, cầu vãng sanh Cực lạc. Bấy nhiêu đó đủ biết, trong khoảng thời gian rất dài trước kia Phật giáo Việt Nam là do Thiền tông nắm vai trò chủ đạo, còn thời gian ngắn sau này thì Tịnh độ tông thay thế.

Tuy nhiên, mặc dù nói Tịnh độ tông nhưng thật sự thì Thiền tông cũng ngấm trong đó. Tại sao tôi nói như thế? Bởi vì chư tổ được thờ ở các ngôi chùa cổ Việt Nam, từ miền Bắc cho tới miền Trung và miền Nam, đều là những vị thiền sư. Chư vị hòa thượng sau này tu niệm Phật, nhưng đến lúc viên tịch thì trên bài vị đều ghi là “từ Lâm Tế..., từ Tào Động”, tức là nối dòng Lâm Tế, nối dòng Tào Động. Điều này rõ ràng cho thấy, tuy hiện đời các ngài tu theo Tịnh độ, mà tinh thần truyền thống vẫn là Thiền tông. Đó là đặc điểm khác biệt của Phật giáo Việt Nam so với các nước.

Ở Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ VIII thứ IX, Thiền tông chỉ là một trong mười tông phái của Phật giáo; như Hoa Nghiêm tông, Tam luận tông, Duy thức tông, Tịnh độ tông v.v... Ở Nhật Bản thì thấy có Thiền tông, Tịnh độ tông, Chân ngôn tông và Nhật Liên tông. Riêng tại Việt Nam, trước kia duy nhất chỉ có Thiền tông chứ không có các tông khác, gần đây mới có Tịnh độ tông. Như vậy, kể từ ngày Phật giáo có mặt và phát triển trên đất nước Việt Nam, mặc dù Thiền tông tuy có khi sáng tỏ có lúc lu mờ, nhưng vẫn luôn đóng vai trò chủ đạo trong sự truyền bá.

Điều đặc biệt này chính do ảnh hưởng của tinh thần dân tộc, trong bối cảnh của xã hội đương thời. Bởi trước thời Đinh Lê nước nhà chưa độc lập, sự truyền

bá của Phật giáo chưa có truyền thống rõ ràng, nhưng sau khi nước nhà độc lập thì Thiên tông thịnh hành. Đến cuối thế kỷ XIX, bước vào thời Pháp thuộc rồi tiếp theo sau là chiến tranh liên miên, Thiên tông xuống dốc nhường chỗ lại cho Tịnh độ tông. Hiện nay đất nước hòa bình, tinh thần tự chủ của người dân cao, vì thế gần đây chúng tôi cố gắng khơi lên khôi phục Thiên tông Việt Nam.

Tại sao sự thịnh suy của Phật giáo nói chung, hay Thiên tông nói riêng, có ảnh hưởng đến tinh thần dân tộc và gắn liền với bối cảnh xã hội đương thời? Bởi vào thời kỳ đất nước độc lập đầy đủ chủ quyền thì người dân vững niềm tin, vì biết chắc chắn việc xây dựng quê hương xứ sở tốt đẹp, mọi người đều có khả năng làm được. Điều này phù hợp với tinh thần “tức tâm tức Phật” của Thiên tông, Phật ở ngay mình đừng tìm kiếm đâu xa. Nhưng vào thời Pháp thuộc, tức lúc đất nước bị bên ngoài cai trị thì con người quay sang hướng ngoại. Sự lệ thuộc vào chế độ bị trị khiến cho lòng tin vào chính mình của người dân mất dần, không còn tự tin nữa. Mất lòng tự tin thì mọi việc đều trông cậy vào bên ngoài, con người hướng đến sự mong cầu bình an từ Phật và Bồ-tát là lẽ đương nhiên. Thế nên pháp tu niệm Phật cầu tha lực của Tịnh độ tông là thích hợp và được phát triển thịnh hành, còn pháp tu tự lực của Thiên tông dần biến mất.

Tại sao vào cuối thế kỷ XX chúng tôi lại đề xướng khôi phục Thiên tông Việt Nam? Bởi xét về mặt khế thời thì đất nước Việt Nam bây giờ đã độc lập, lòng tự tin của người dân đang được hồi sinh. Chúng ta tin vào chủ quyền của dân tộc thì chúng ta cũng có quyền tin ngay tâm mình là Phật. Nếu dẹp bỏ phiền não thì giải thoát, không ai bên ngoài có thể mang lại bình an cho mình. Như vậy, chủ trương khôi phục Thiên tông là phù hợp hoàn cảnh, thích nghi với thời đại một cách rõ ràng. Đó là chỗ nhắm của chúng tôi, mà cũng là đặc điểm chung của Phật giáo Việt Nam.

2- Thiên phái Trúc Lâm, điểm son của Phật giáo Việt Nam

Điểm nổi bật của Phật giáo Việt Nam là sự dung hợp giữa ba dòng thiền: Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường thành thiên phái Trúc Lâm Yên Tử.

Phật giáo Việt Nam trước kia chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các tông phái Phật giáo bên ngoài, do các vị thiền sư người ngoại quốc đến truyền bá. Như tông Lâm Tế thì ở trong Nam có thiền sư Nguyên Thiều, Thạch Liêm; miền Bắc thì có thiền sư Chuyết Chuyết đều là người Trung Hoa. Đến thời nhà Trần ở Việt Nam, mới có vua Trần Nhân Tông (1258-1308) xuất gia tu hành ngộ được lý thiền, lấy hiệu là Trúc Lâm Đại Đầu-đà. Ngài không chấp nhận rập theo lối cũ, nên lập ra một hệ thống riêng hoàn toàn mang tính dân tộc, đó là thiên phái Trúc Lâm Yên Tử và ngài trở thành Sơ tổ của phái thiền này. Kế tiếp

tổ thứ hai là thiền sư Pháp Loa, tổ thứ ba là thiền sư Huyền Quang và còn nhiều vị thiền sư khác nữa, nhưng do các ngài ản tu mà chúng ta chưa tìm ra di tích, nên trên lịch sử cũng không đủ tài liệu để ghi chép. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là dòng thiền mang đầy đủ bản sắc Việt Nam, tự làm chủ lấy vận mệnh của mình và vận mệnh ấy gắn liền với đất nước, với dân tộc. Thế nên có thể nói, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử chính là Thiền tông Việt Nam, mà Thiền tông Việt Nam cũng chính là Phật giáo Việt Nam. Bởi qua hệ thống thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Phật giáo Việt Nam bắt đầu lập thành một giáo hội hãn hoi, có sổ bộ tăng ni, có thi cử thọ giới rõ ràng. Đây cũng là tiền đề cho Phật giáo Việt Nam về sau.

Tôi nêu lên những điểm trên để quý vị cùng thấy rõ, người Việt Nam dù theo đạo Phật hay theo bất cứ tôn giáo nào khác, cũng luôn giữ lấy phần chủ động chứ không chịu lệ thuộc bên ngoài. Tinh thần đặc biệt này được thể hiện rõ nét qua chư tổ của thiền phái Trúc Lâm, mà trên lịch sử còn ghi đủ ba vị là Sơ tổ Trúc Lâm Đại Đầu-đà, Nhị tổ Pháp Loa, Tam tổ Huyền Quang; còn nhiều vị nữa nhưng vì các ngài ản tịch nên chúng ta chưa tìm ra tư liệu. Do đó chúng tôi dám nói thẳng, Thiền tông Việt Nam tức là thiền Trúc Lâm Yên Tử, điều này tôi sẽ nói ở bài khác.

Đặc điểm riêng của Phật giáo Việt Nam, hay của Thiền tông Việt Nam có những nét nổi bật sau:

- Đặc điểm thứ nhất:

Đạo Phật truyền bá sang Việt Nam trải qua bao thế kỷ, song chỉ mang tính cách truyền thừa riêng lẻ. Đến đời Trần, khi thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được thành lập, mới thống nhất lại thành một khối Phật giáo Việt Nam. Điều đặc biệt trong lịch sử Phật giáo Việt Nam mà chúng ta hãnh diện, đó là một ông vua đi tu. Xưa kia ở Ấn Độ có một ông hoàng dẹp bỏ tất cả thú vui thế gian, vượt ngoài phạm tình tìm đường giải thoát, giác ngộ thành Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni. Nay đây, ngay đất nước Việt Nam chúng ta, cũng có một ông vua xem thường ngai vàng, từ bỏ danh lợi quyền vị thế gian, hướng đến Phật pháp cao siêu, xuất gia tu hành đắc đạo lấy hiệu là Trúc Lâm Đại Đầu-đà.

Vào thời kỳ Phật giáo suy đồi, phần đông người vào chùa tu được gọi là kẻ ản dương nương Phật. Đi tu là do thất tình, gặp hoàn cảnh khổ đau, chiến tranh, bệnh hoạn, già yếu hoặc bị người khinh miệt, do đó Phật giáo bị người xem thường. Phật giáo đời Trần thì khác hẳn, nhà vua đang ở ngôi vị quyền thế tột bậc, giàu sang sung sướng, đầy đủ ngũ dục, vậy mà buông bỏ tất cả quyết tâm tu Phật. Điều này cho thấy giá trị của đạo Phật rất cao siêu và tôn quý, không tầm thường như người đời thường nghĩ.

- Đặc điểm thứ hai:

Phật giáo Việt Nam, nhất là Phật giáo đời Trần, luôn lấy sự giác ngộ làm trọng tâm tu hành chứ không nặng về hình thức. Tuệ Trung thượng sĩ mặc dù là cư sĩ có vợ con nhưng vẫn tu hành giác ngộ, được tăng tục tôn trọng xem như bậc thầy, thường xuyên đến hỏi đạo. Điều này Trung Hoa và Nhật Bản đều không có. Ở Trung Hoa cũng có cư sĩ ngộ đạo là Bàng Uẩn, nhưng ông chỉ giáo hóa trong phạm vi gia đình của mình mà thôi.

Phật giáo Việt Nam không chú trọng vào hình tướng xuất gia hay tại gia, mà chỉ lấy giác ngộ làm chính. Bởi trọng tâm của đạo Phật là giác ngộ. Danh từ Phật là chỉ cho người đã giác ngộ, như thái tử Tất-đạt-đa ngồi thiền dưới cội Bồ-đề mà được giác ngộ, tự xưng là Phật. Đạo Phật là đạo giác ngộ, cho nên nói tới đạo Phật là nói tới giác ngộ, chứ không nhằm những hình thức riêng lẻ khác. Do đạo Phật lấy giác ngộ làm trên, nên dù xuất gia hay tại gia, nếu đã tu tập giác ngộ thì đều là người xứng đáng làm thầy truyền bá giáo pháp. Giả sử mang hình thức xuất gia mà không giác ngộ, tuy có đủ tư cách ra hoàng hóa nhưng chưa chắc xiển dương đúng theo tinh thần Phật dạy. Điều này chỉ thấy có ở Phật giáo Việt Nam, còn các nơi khác thì chưa làm được.

- Đặc điểm thứ ba:

Chủ yếu tu theo đạo Phật là được giải thoát, chứ không nặng về hình thức giới luật bên ngoài; nghĩa là giải thoát ở ngay nội tâm của chính mình. Như khi vua Trần Nhân Tông còn làm thái tử, tới hỏi Tuệ Trung thượng sĩ về việc ăn chay và trì giới nhẫn nhục. Ngài trả lời bằng bài kệ:

Trì giới kiêm nhẫn nhục,
Chiêu tội bất chiêu phúc.
Dục trì vô tội phúc,
Phi trì giới nhẫn nhục.
Nhu nhân thương thọ thời,
An trung tự cầu nguy.
Nhu nhân bất thương thọ,
Phong nguyệt hà sở vi.
*Trì giới và nhẫn nhục,
Chuốc tội chẳng chuốc phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Không trì giới, nhẫn nhục.
Như người leo lên cây,*

Đang yên lại tìm nguy.

Nếu người không leo cây,

Trăng gió làm gì được?

Qua bài kệ chúng ta thấy dường như Tuệ Trung thượng sĩ phủ nhận lỗi tu trì giới và nhân nhục.

Có nhiều vị nói rằng, vì ngài phá chấp nên không cho việc trì giới nhân nhục là quan trọng. Nhưng theo cái nhìn của riêng tôi thì khác. Thử hỏi, tại sao Phật dạy Phật tử phải tu trì giới, hành nhân nhục? Bởi vì Phật tử còn nóng giận, tham lam quá. Muốn hạn chế nóng giận thì chúng ta phải buông xả, khi có những điều trái ý không vui đừng để cho nó có dịp phát tác tạo thành tội lỗi, đó là nhân nhục. Như vậy nhân nhục là do có nóng giận, nếu với người hết nóng giận rồi thì nhân nhục cũng thành vô nghĩa.

Trì giới cũng vậy, Phật dạy Phật tử tại gia phải giữ gìn năm giới cấm, đó là nói cho những kẻ có khả năng phạm giới, còn với người không phạm thì đâu cần bảo trì giới làm gì. Thí dụ người không bao giờ uống rượu, chúng ta đâu cần kêu họ phải giữ giới không uống rượu, vì đã không uống thì nói gì là phạm. Thế nên những bậc đã thanh tịnh, tuy không nói trì giới mà tự đã trì giới. Còn người ghiền rượu trở thành bệnh hoạn, gây ra tai họa cho mình và cho người thì đương nhiên phải bảo họ giữ giới để hạn chế; chẳng những không cho rượu làm chủ mình mà phải làm chủ ngược lại nó. Đó là nói về giữ giới không uống rượu, các giới khác cũng như vậy.

Tinh thần giữ giới của nhà thiền nghiêng hẳn vào bên trong, tức là giữ gìn tâm ý không để những niệm loạn tưởng mê lầm dấy khởi. Bởi do loạn tưởng mê lầm dấy lên không làm chủ được nên mới tạo tội, một khi đã làm chủ được nội tâm rồi thì giới tướng bên ngoài tự nhiên thành tựu. Như vậy giữ giới bên trong là gốc, giữ giới bên ngoài là ngọn. Gốc vững thì ngọn chắc, nếu nội tâm yên lặng thì không giới nào phải giữ. Do đó Tuệ Trung thượng sĩ nói: *Dục tri vô tội phúc, phi trì giới nhân nhục*. Muốn biết không tội phúc, chẳng trì giới nhân nhục. Đến chỗ vượt ngoài tội phúc thì không cần nói đến trì giới nhân nhục nữa, vì có phạm đâu mà cần trì, có sân hận gì mà phải nhẫn.

Như nhân thương thọ thời, an trung tự cầu nguy. Như người leo lên cây, đang yên lại tìm nguy. Đang đứng dưới gốc cây an ổn, bỗng dung trèo lên cây rồi lo gió gãy cành, sợ té ngã nguy hiểm. *Như nhân bất thương thọ, phong nguyệt hà sở vi.* Nếu người không leo cây, trăng gió có làm gì? Đang yên ổn không chịu, trèo lên cây rồi lo sợ ân hận, nghĩ rằng phải chi mình ngồi dưới đất cho thanh thoi. Ở dưới đất đâu gì phải lo sợ, thong thả tự tại, gió trăng làm gì được mình. Cũng vậy, khi tâm chúng ta thanh tịnh đâu có chuyện gì phải kìm giữ, để khi nó bỗng bột phát khởi lên rồi mới kìm giữ thì đã muộn rồi.

Tinh thần của Thiền tông Việt Nam là như thế, Tuệ Trung thượng sĩ không phủ nhận việc trì giới nhẫn nhục, mà ngài chỉ ra cho thấy phải giữ từ trong tâm mình. Lúc niệm tưởng vừa dấy động cần làm chủ ngay, đừng để phát ra thân khẩu thành nghiệp. Giữ giới từ trong tâm tức là ngăn chặn càng sớm càng tốt, đợi hành động nói năng rồi mới hối hận là quá muộn màng.

- Đặc điểm thứ tư:

Phật giáo Việt Nam đề cao tinh thần tu trong bận rộn, dù ở bất cứ hoàn cảnh nào cũng vẫn tu được. Chúng ta ngày nay thường than phải gánh vác nhiều trách nhiệm với xã hội, Phật sự rộn ràng quá không có thời giờ tu. Do đó chuyện tu tạm gác lại, đợi lo việc xong rồi tu mới được. Nếu đợi xong việc rồi tu thì chừng nào mới xong việc, mạng sống vô thường liệu mình có còn thời giờ để tu cho kịp không?

Nhìn lại Phật giáo thời Trần, nếu ai đã đọc lời tựa Thiền Tông Chỉ Nam sẽ thấy rất rõ. Trần Thái Tông (1218-1277) là một ông vua cư sĩ, đang ở ngai vàng trị vì muôn dân mà vẫn lo tu. Một hôm xem kinh Kim Cang, đọc tới lui đôi ba phen đến đoạn “Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” liền bừng ngộ. Những lúc rảnh việc triều chính, có chút thời gian là nhà vua đọc kinh, nghiên cứu giáo lý, viết lời tựa kinh sách nói về đạo Phật, lập ra khoa nghi lễ bái sám hối v.v... Làm vua mà tu giác ngộ, tuy bận rộn lắm việc vẫn ôn tâm nghiên cứu kinh điển, như vậy đâu phải chịu nhiều trách nhiệm là không tu được. So với nhà vua thì chúng ta chỉ là dân thường, thử hỏi vua và mình ai bận hơn ai? Chắc chắn chúng ta không bì nổi rồi. Vậy mà mình bận rộn không tu được, thật đáng hổ thẹn!

Kế tiếp là vua Trần Thánh Tông (1240-1290) cũng là một cư sĩ. Đương thời là một ông vua nhân đức mà anh hùng, vừa phải lo chống lại ngoại xâm giữ gìn độc lập cho đất nước, vừa lo cho dân chúng sống ấm êm. Vậy mà nhà vua vẫn có thời giờ để tu tập và bừng ngộ khi đọc ngữ lục của thiền sư Đại Huệ ở Trung Hoa. Trong phần đối đáp với Tuệ Trung thượng sĩ, nhà vua diễn tả đạo lý qua cái nhìn giác ngộ của mình.

Đả ngôã toản quy tam thập niên,
Kỷ hồi hãn xuất vị tham thiền,
Nhất triều thức phá nương sanh diện,
Tỷ khổng nguyên lai một bán biên.
Nhãn tiền vô sắc nhĩ vô thanh,
Nhất phiến tâm đầu tị đả thành,
Thanh sắc bất can thân thiệt ngoại,

Nhậm tha bác báo dữ đô định.
*Đập ngói xoi rùa ba chục niên,
Mấy phen xuất hạn bởi tham thiên,
Một mai thấu vỡ gương mặt thật,
Lỗ mũi xưa nay mất một bên.
Nơi tai không tiếng, mắt không hình,
Một mảnh tâm này sẵn tự thành,
Chẳng can thanh sắc ngoài môi lưỡi,
Mặc người “bác báo” với “đô định”.*

Do thời gian không đủ để giải thích hết bài kệ, nên tôi chỉ trích dẫn hai câu để thấy được chỗ thật chứng của nhà vua.

Nhất triêu thức phá nương sanh diện, tỹ khổng nguyên lai một bán biên.
Một mai thấu vỡ gương mặt thật, lỗ mũi xưa nay mất một bên. Nhà vua nói nghe lạ lùng khó hiểu quá! Tôi tạm giải thích để mọi người có thể hiểu. Nương sanh diện là gương mặt mẹ sanh, cũng tương tự Bản lai diện mục là mặt thật xưa nay. Đây là thuật ngữ mà các thiền sư hay dùng. Tỹ khổng, chỉ cho lỗ mũi của chính mình. Lỗ mũi là nguồn sống của mỗi người, xưa nay vốn sẵn có ở ngay trên mặt mà không thấy, nên nói mất hết một bên. Bây giờ rõ được gương mặt mẹ sanh, mới nhận thấy được trọn vẹn lỗ mũi của chính mình.

Khi vua sắp tịch Tuệ Trung thượng sĩ gửi thư thăm hỏi, nhà vua trả lời ngắn gọn nhưng đầy đủ ý thiền:

Viêm viêm thử khí hãn thông thân,
Hà tàng hoán đắc nương sanh khổ.
*Hơi nóng hừng hực mồ hôi dẫm,
Chiếc khổ mẹ sanh vẫn ráo khô.*

Giây phút gân tấc thở, thân tứ đại tan rã đau nhức, hơi nóng xông lên hừng hực, mồ hôi ướt dẫm nhưng chiếc khổ mẹ sanh vẫn khô ráo, tức là chân tâm tỉnh lặng vẫn hằng sáng không bị chi phối. Tuy không để lại nhiều tác phẩm như vua Trần Thái Tông, nhưng bấy nhiêu đó cũng đủ thấy được sự tu hành và tỏ ngộ của nhà vua.

Vị thứ ba là vua Trần Nhân Tông, sau trở thành Sơ tổ thiền phái Trúc Lâm. Lúc chưa đi tu, ngài hỏi Tuệ Trung thượng sĩ về chỉ yếu thiền tông, Thượng Sĩ đáp: “Phản quan tự kỷ bổn phận sự bất tùng tha đắc.” Đây là câu nói đặc biệt của thiền tông Việt Nam. Phản quan là xoay ngược lại chính mình. Tại sao phải

xoay lại việc bòn phân của mình? Nhiều người đến Thiền viện thấy tăng ni dù bao nhiêu công việc đa đoan, mà mỗi ngày đều phải tọa thiền thì thường thối mất, sao không đi từ thiện hoặc làm việc gì lợi dân ích nước mà cứ ngồi lim dim như thế mất thời giờ, vậy có tiêu cực không? Điều này không chỉ người đời, kể cả Phật tử cũng không hiểu nổi. Qua câu đáp của Tuệ Trung thượng sĩ với vua Trần Nhân Tông, giúp chúng ta thấy được đường lối tu hành của Phật giáo Việt Nam hết sức rõ ràng. Chủ yếu của đạo Phật là nhằm giải quyết những vấn đề then chốt của con người, cho nên có thể nói đạo Phật là đạo tìm lại chính mình, xưa kia thái tử Tất-đạt-đa đi tu cũng vì lẽ đó. Ngài thiền định dưới cội Bồ-đề không phải để làm điều gì khác lạ, mà chính là phản quan tự kỷ, xoay lại việc của chính mình. Ở Việt Nam, chúng ta lâu nay nghe nói tu thiền, mà không biết tu thiền là tu thế nào? Có lắm vị bày ra nhiều cách tu như: tu thiền chuyên luân xa, thiền xuất hồn, hoặc mở thông các khiếu huyệt v.v...

Chỗ này tôi nói xa hơn một chút, để cho các vị dễ hiểu. Hiện nay chúng ta đang sống là thời đại của khoa học, mà mục đích của khoa học tiến bộ là gì? Đó là đáp ứng cho cuộc sống của con người. Các nhà khoa học thám hiểm khám phá vũ trụ, chinh phục thiên nhiên, nghiên cứu phát minh ngoại vật v.v... Tất cả đều nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho con người được tiện nghi trong sinh hoạt. Khoa học hướng ra ngoài, còn đạo Phật thì khám phá bên trong. Xoay lại soi sáng điều phục nội tâm, biết rõ chính mình. Việc làm này hoàn toàn trái ngược người đời, nhưng khám phá chính mình là điều tối hệ trọng, vô cùng thiết yếu.

Nếu chúng ta chỉ biết các thứ bên ngoài mà không biết mình thì có sai lầm không? Việc gì chúng ta cũng rành, chuyện xứ nào mình cũng biết, nhưng thử hỏi mình là cái gì không một ai biết cả. Tại sao chúng ta cứ phải suốt đời lo ăn mặc nghỉ ngơi, tìm kiếm tiện nghi sung túc, để rốt cuộc thân này cũng vẫn bị già bệnh chết chi phối tan hoại? Có ai tìm được câu trả lời chưa, khẳng định thông suốt mình là cái gì chưa? Rất khó!

Chúng ta luôn nói thân này là tôi, của tôi, tôi đang hoạt động... Nhưng xét lại kỹ xem, sự thật thân này có phải của mình không? Theo trí tuệ Phật nhìn thấy và phân tích, thân này là do bốn thứ đất nước gió lửa hòa hợp mà thành, gọi là thân tứ đại. Tứ đại đó lại có hai phần, tứ đại bên trong và tứ đại bên ngoài. Tứ đại bên trong hội tụ tạo thành hình hài, nhưng muốn tồn tại phải nhờ tứ đại bên ngoài phụ giúp, trong ngoài hỗ trợ nhau. Mỗi ngày lỗ mũi hít thở là vay mượn gió, hít vào là mượn không khí đem dưỡng chất vô, thở ra là đưa khí ô trược thải trả ra ngoài. Một tách nước, một bát cơm... mỗi mỗi các thứ đều là mượn trả. Như vậy, rõ ràng mạng sống được tồn tại là do vay mượn. Mượn trả đều đặn là sống, nếu trả mà không mượn lại thì chết. Mạng sống đã vay mượn

thì thân tứ đại này có gì là thật, chỉ là thứ vay mượn tạm bợ không có chủ thể thì cái gì là mình?

Đó là nói về thân, còn về tâm thì thế nào? Đa số người đòi cho rằng, những suy nghĩ do kiến thức học được là tâm mình. Nhưng theo đạo Phật, cái suy nghĩ đó chưa phải là mình. Tại sao? Bởi vì nếu cho suy nghĩ là tâm mình thì tính từ bé cho đến già, chúng ta đã suy nghĩ bao nhiêu thứ rồi? Suy nghĩ đủ thứ, không thể tính kể. Có khi suy nghĩ hiền thiện giống như thánh hiền, có khi suy nghĩ dữ ác giống như cọp sói... Thật vô lý nếu cho rằng muôn thứ suy nghĩ đó là mình. Cũng không thể nói lúc bé khác, trưởng thành khác, rồi già khác.

Thử tìm lại xem, suy nghĩ nào là ta, mình là một hay là nhiều? Những phút giây chúng ta ngồi nhìn trời mây, lòng yên tĩnh không suy nghĩ điều gì, lúc đó có mình hay không? Nếu không có mình thì ai đang biết ngắm trời mây, ai biết cảm hứng thoải mái. Lúc không suy nghĩ vẫn luôn có cái biết thường hằng, vậy thì cái suy nghĩ chợt có chợt không kia đâu phải là ta. Đây chính là điều lâu nay chúng ta trần trở, cố tìm mà chưa thấy.

Pháp Phật dạy cho chúng ta tu, chính là quay tìm lại cái thật nơi mình. Tìm ra được cái thật đó gọi là ngộ đạo. Ngộ đạo là nhận ra tánh giác, hay thấy được bản lai diện mục, tức là rõ biết tường tận mặt thật xưa nay của mình. Đây là vấn đề tối quan trọng của kiếp người. Như vậy, việc ngồi thiền lim dim đó có phải là công phu vô ích, tiêu cực hay không? Dù cho có bao nhiêu tiền tài vật chất mà không biết ta là cái gì, cuộc sống này cũng trở thành vô nghĩa thôi. Vì vậy, cần soi sáng lại để tìm cho ra ta là cái gì? Muốn thế thì phải chặn sáu căn không cho đuôi theo sáu trần bên ngoài. Ngồi yên tĩnh lim dim ngó xuống là cách phản quan trở lại nơi mình, để tỏ thông lẽ thật, tạm gọi đó là thiền.

Một khi tìm ra con người chân thật nơi mình rồi, tự nhiên tình thương bao trùm hết muôn loại. Vì thấy mình và người bình đẳng, tất cả đều có cái chân thật không qua hiểu biết. Hiểu biết phân biệt thuộc về kiến thức, tức là những hiểu biết do học từ bên ngoài đem vào, do huân tập mà có. Bởi huân tập nên người biết nhiều, người hiểu ít, thành ra có sai biệt. Tánh giác xưa nay sẵn có không do huân tập mà thành, vì vậy giữa mỗi người bình đẳng như nhau. Như trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Thường Bất Khinh gặp ai ngài cũng bái, nói: “Tôi không dám khinh các ngài, các ngài đều sẽ thành Phật.”

Đức Phật sau khi ngộ được tánh giác, ngài tuyên bố: “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành.”

Lời tuyên bố ấy cho thấy, cốt tủy của sự tu là phần tìm con người thật của chính mình. Nhận ra được rồi mới chỉ dạy, hướng dẫn cho mọi người cùng biết mà tìm. Như vậy, ngộ đạo hay giác ngộ chính là tìm lại tánh giác của mình, chứ không phải cầu mong ở bên ngoài. Nếu cứ cầu mong nơi khác, chờ đợi

được ban ân giáng phúc nơi một đấng thiêng liêng nào đó thì không phải là đạo Phật.

Trọng tâm của đạo Phật là giác ngộ, mà cội gốc của đạo Phật chính là thiền định. Ngồi thiền là quán sát tìm lại chính mình, chứ không phải chuyện tâm thường. Tìm lại mình là việc làm tối quan trọng của đời người, một khi nhận rõ ràng rồi thì tự nhiên hết tranh luận, còn cứ sống bám theo vật chất chắc chắn không bao giờ dứt tính toán giành giật hơn thua.

Ở đời thua người thì tức, hơn người thì vui. Ít thì mong nhiều, được nhiều rồi lại cầu nhiều thêm, cứ thế không có ngày cùng. Người ngộ đạo thấy được lý thật rồi, liền phát khởi tâm từ bi. Đối với vật chất bên ngoài không xem trọng nữa, mà còn thông cảm chia sẻ ban vui cho người khác. Chúng ta bây giờ cũng gắng tập từ bi, thấy ai thiếu thốn đói khát thì mở lòng cứu giúp, nhưng nếu đem tiền của tới giúp đỡ mà người nhận không thêm cảm ơn là cảm thấy bực tức không vui.

Bởi chúng ta làm phước mà còn mong cầu được đền trả, chứ không phải giúp một cách tự nhiên. Các vua Trần ngộ được lẽ thật rồi, nên xem ngai vàng như dép rách. Chúng ta đọc sử đời Trần không thấy việc tranh giành ngôi báu nhiều như đời Lê, nếu có chỉ một hai trường hợp lúc suy mạt do người ngoài gây ra thôi. Đó là tôi nói điểm đặc biệt của Phật giáo đời Trần.

- Đặc điểm thứ năm:

Phật giáo đời Trần cũng chủ trương Tam giáo đồng nguyên như Phật giáo đời Tống ở Trung Hoa, nhưng Tam giáo đồng nguyên của Trung Hoa là do các vị nho sĩ nổi tiếng chủ trương, khi họ nghiên cứu Phật giáo ngộ được lý thiên; còn ở Việt Nam là do tinh thần đoàn kết mà lập nên. Bởi Việt Nam thời ấy dân số rất ít, bị giặc Nguyên sang đàn áp liên miên. Nếu Phật, Khổng và Lão đứng riêng lẻ, tức là tinh thần của dân mình bị phân hóa, làm sao chống lại giặc ngoại xâm mạnh mẽ được. Do đó chủ trương đời Trần là Tam giáo đồng nguyên, đạo Phật, đạo Khổng hay đạo Lão đồng một nguồn, đều là anh em hết. Đây là nét riêng của Thiên tông đời Trần, mà cũng là điểm đặc biệt của Phật giáo Việt Nam.

- Đặc điểm thứ sáu:

Thiên tông đời Trần không khu biệt trong một lãnh vực, không mang tính cách riêng lẻ ở một số người nào mà đi sâu vào trong quần chúng. Khác hẳn Ấn Độ và Trung Hoa, chư vị tổ sư truyền y bát cho đệ tử xong rồi vào rừng núi ẩn tu. Ở Việt Nam, Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông sau khi tu hành ngộ đạo thì đi vào dân gian, tới đâu thấy dân từ, là những ngôi miếu thờ thần không chánh đáng, ngài cho phá bỏ và nói cho họ hiểu Phật pháp để không còn mê tín nữa. Mặc dù lấy thiên tông làm nền tảng giác ngộ, nhưng các ngài vẫn dẫn

thân vào đời dạy dân chúng sinh hoạt trong nếp sống đạo đức, bằng cách hướng dẫn họ giữ Ngũ giới tu Thập thiện. Nếu người dân biết giữ giới làm lành thì đạo đức được tăng trưởng, xã hội tự nhiên tốt đẹp thịnh vượng.

Như vậy, ngoài việc truyền bá giáo lý Phật dạy, ngài còn giáo hóa chư tăng tu hành giải thoát, khích lệ muôn dân hiểu biết Phật pháp giữ gìn căn bản đạo đức. Tất cả việc làm này đều vì đem lại cuộc sống an lành cho dân chúng, ổn định đất nước vững mạnh. Bởi một đất nước mà người đứng đầu vừa là vua vừa là nhà sư, nên luôn luôn mong muốn xây dựng một xã hội hướng đến chân thiện mỹ.

Điều này rất đặc biệt. Nếu như trong một xóm làng mà mọi người cùng giữ năm giới thì cuộc sống bình an biết mấy, không còn phải sống hồi hộp lo lắng sợ hãi nữa. Bởi vì không ai dám giết người thì cũng đâu sợ ai hại mạng mình, không ai dám trộm cắp thì không lo bị móc túi giật đồ, không kẻ dám nói dối đâu sợ người lường gạt v.v... Bấy nhiêu đó thôi cũng đủ đem lại sự an ổn rất lớn.

Đặc điểm của Phật giáo Việt Nam được thể hiện rõ nét qua thiên tông đời Trần, tuy nhiên đây chỉ là trình bày theo cái thấy biết riêng của hành giả chúng tôi, còn các vị là những nhà nghiên cứu, các giáo sư v.v... thì mỗi người có thể nhận xét khác. Mong rằng chỗ thấy biết của chúng ta cùng bổ túc thêm cho nhau, để cùng phát huy những điểm đặc thù của nền Phật giáo nước nhà.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM

Đại học Văn hóa Hà Nội ngày 10-04-1996

Thưa quý vị giáo sư, cùng tất cả các em sinh viên. Hôm nay chúng tôi được nhà trường mời đến đây, có một buổi nói chuyện với quý vị đề tài Phật giáo Việt Nam. Nhưng tôi nghĩ rằng đề tài này quá rộng, thời gian không đủ để chúng tôi có thể nói hết được. Bởi khi nói tới Phật giáo Việt Nam là bao gồm các mặt: lịch sử du nhập và truyền bá, tinh thần Phật giáo ảnh hưởng trong văn hóa dân tộc như thế nào... Vì đây là một trường văn hóa, nên tôi sẽ thu gọn vào đề tài *Ảnh hưởng của Phật giáo trong văn hóa dân tộc Việt Nam*.

Phật giáo Việt Nam có liên hệ tới văn hóa dân tộc Việt Nam như thế nào? Những điểm đó chúng tôi sẽ nêu lên, giải thích rõ ràng qua hai mặt: văn học và kiến trúc. Về kiến trúc, tôi có thể nói tiêu biểu qua một ít hình tượng trong các ngôi chùa. Về văn học thì có chia ra văn học bình dân và văn học trí thức, phần này tôi chỉ nói đơn giản về văn học bình dân, để quý vị có cái nhìn chung và thấy được ảnh hưởng của Phật giáo, với người dân Việt Nam sâu đậm như thế nào.

I- Tinh thần Phật giáo trong đời sống văn hóa

Phật giáo đã có mặt trên đất nước Việt Nam trước thế kỷ thứ III, mãi đến ngày nay đã hơn mười bảy thế kỷ. Sự sinh tồn của Phật giáo cùng với sự sinh tồn của đất nước dân tộc có mối liên hệ rất chặt chẽ. Sự liên hệ ấy có nhiều mặt, từ trong văn hóa, đạo đức và cả ở sự tu hành. Ở đây chúng ta chỉ nghiêng về mặt văn hóa, nên tôi sẽ nói thẳng vào ảnh hưởng của Phật giáo qua ca dao, tục ngữ, cũng như thơ truyện cổ tích trong văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đầu tiên tôi nêu lên một từ rất quen thuộc với quý vị, đó là chữ Nghiệp. Thí dụ khi nghe một người gặp nạn hoặc bị đau khổ chúng ta hay nói tội nghiệp, vậy chữ nghiệp ấy có nguồn gốc từ đâu? Từ trong Phật giáo. Đạo Phật thường nói về nghiệp, để chỉ cho những việc làm do chính mình tạo ra. Làm điều xấu dở đưa tới quả đau khổ, làm việc tốt đẹp sẽ dẫn đến quả an vui. Quả đau khổ mà con người tự tạo ra đó thật là đáng thương, nên khi thấy người bị khổ thì chúng ta tỏ lòng thương bằng câu nói “Tội nghiệp quá!” Như vậy, từ ngữ tội nghiệp phát xuất từ đạo Phật, lâu dần tự nhiên trở thành câu nói chung của toàn dân Việt Nam. Những từ ngữ đại loại như thế rất nhiều không thể kể hết, nên tôi chỉ tạm nói đôi chút.

Trong ca dao tục ngữ Việt Nam đã nói lên những nét đặc thù của người dân Việt, đó là: thứ nhất bất khuất, thứ hai đoàn kết, thứ ba là bao dung, thứ tư hiếu kính cha mẹ, thứ năm tin nhân quả luân hồi.

1- Tinh thần bất khuất

Về mặt này tôi tạm dẫn ra vài câu ca dao tục ngữ của hai miền Nam và Bắc, để quý vị có thể thấy được ý chí đại hùng đại lực của đạo Phật, có ảnh hưởng đến tinh thần bất khuất của người dân Việt Nam ra sao. Bất cứ một người dân nào, dù là Phật tử hay người tu, mỗi khi có giặc ngoại xâm đến cai trị xứ sở, tất cả đều đồng lòng đứng lên chống lại giặc ngoại xâm.

Miền Nam có câu tục ngữ:

Giặc Tây đánh tới Cần Giờ,

Biểu tình thương nhớ đợi chờ uổng công.

Khi tàu của giặc Pháp vô tới cửa Cần Giờ ở Sài Gòn, tất cả thanh niên Việt Nam một lòng đứng lên chống giặc, nhắn nhủ cho gia đình biết rằng mình đã hy sinh cho đất nước, ở nhà đừng lo lắng trông đợi. Đó là tinh thần hết sức hùng dũng và bất khuất.

Hoặc câu nói rất Việt Nam như:

Có vất vả mới thành nhân,

Không dung ai dễ cầm tàng che cho.

Nếu muốn được thành thời, sung sướng thì trước hết chúng ta phải biết chấp nhận những khó khăn, vất vả trong cuộc sống. Có thể mới thành công, mới được an vui tự do tự tại. Hay như câu ca dao mà chúng ta thường nghe:

Ta về ta tắm ao ta,

Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

Dù xứ sở mình còn nghèo còn dở, nhưng chúng ta vẫn tự hào đó là quê hương của mình, hơn là lệ thuộc vào người ngoài, sống nhờ nước khác. Những câu nói này cho thấy tinh thần bất khuất của người dân Việt Nam, tinh thần này trong đạo Phật gọi là sức mạnh của đại hùng đại lực.

Quý vị có biết đại hùng đại lực là thế nào không? Trong các chùa, nơi chánh điện thờ Phật có ghi bốn chữ Đại Hùng Bửu Điện, nghĩa là điện thờ bậc đại hùng. Đại hùng là chỉ cho đức Phật, tức bậc có sức mạnh lớn. Phật đâu có chống chọi với ai, cũng không cầm quân hay đánh trận gì, mà sao gọi ngài là bậc đại hùng? Trong kinh Pháp Cú, Phật dạy:

Thắng một vạn quân không bằng chiến thắng chính mình, thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất.

Người có khả năng tài giỏi, dù cho chiến thắng đối phương ở ngoài mặt trận, nhưng chưa chắc thắng được tận nóng giận, tham lam, si mê của chính mình. Vừa thắng bên ngoài vừa thắng chính mình, mới xứng gọi bậc Đại hùng.

Hiện giờ chúng ta cũng có lắm kẻ anh hùng, nhưng chỉ anh hùng ở bên ngoài chứ chưa anh hùng bên trong. Nếu thắng được bên ngoài lẫn bên trong, người đó mới thực sự là anh hùng muôn thuở. Còn ngược lại thì anh hùng đó chỉ là nhất thời mà thôi. Như vậy, nếu chúng ta vừa hiểu Phật vừa thích ứng với xã hội, làm sao cho tinh thần của đạo Phật và tinh thần của dân tộc hòa quyện với nhau thì rõ ràng đó là một sức mạnh rất lớn và rất hay.

2- Tinh thần đoàn kết

Kế tiếp là tôi nói về tinh thần đoàn kết giữa Phật giáo và đất nước. Đoàn kết là sức mạnh, quan điểm ấy được ảnh hưởng từ tinh thần Lục hòa của đạo Phật. Tính đoàn kết của dân tộc Việt Nam được nhắc đến rất nhiều trong ca dao tục ngữ, như:

*Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.*

Chồng là chồng người ngoài, còn cùng dòng giống, đồng một chủng tộc thì không nên chồng đối làm khổ cho nhau. Hoặc câu:

*Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

Một cây là một cây, ba cây là ba cây; ba cây chụm lại thì thành một chùm cây, chứ sao lại thành núi cao? Câu nói nghe trái lý, nhưng cho thấy tinh thần đoàn kết của người dân Việt Nam rất là mạnh mẽ. Nếu mỗi cây đứng riêng rẽ thì gặp gió bão sẽ bị gãy cành tróc gốc, còn chụm lại sẽ tạo nên sức mạnh vững vàng, những tai nạn họa ương không thể làm hư hoại được.

3- Tinh thần bao dung

Người Việt Nam không những bất khuất, đoàn kết mà còn bao dung, trong đạo Phật gọi là từ bi hỷ xả. Điều này được thể hiện rõ nét qua nhiều câu ca dao khác nhau, như người dân quê có câu:

*Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Nghe tha thiết làm sao! Mặc dù xứ sở chúng ta có nhiều chủng tộc, nhưng tổ tiên chúng ta luôn có tinh thần bao dung rộng rãi, không phân biệt. Người xưa quan niệm rằng đã cùng chung một đất nước thì phải có bổn phận bảo bọc

che chở cho nhau. Cũng như bầu và bí bò chung một giàn, nếu giàn sập thì bầu bí đều hư hết. Hoặc những câu hết sức quen thuộc như:

Nhiều điều phủ lấy giá gương,

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Hay câu:

Tuy rằng xứ Bắc xứ Đông,

Khắp trong bờ cõi cũng dòng anh em.

Không phân biệt là người Bắc, người Trung hay người Nam, mà đã ở cùng một đất nước thì đồng như anh em, cùng là dòng họ chứ không ai xa lạ cả.

Một câu ca dao khác:

Đường xa xin chớ ngại ngùng,

Trèo non xuống biển ta cùng đỡ nhau.

Dù có đi xa ngàn dặm, gặp muôn điều khó khăn, nhưng chúng ta luôn luôn giúp đỡ bảo bọc nhau, chứ không để mặc tình ai khổ thì khổ. Nếu gặp người khổ chẳng thêm ngó ngang, không thương xót thì không đúng tinh thần của dân tộc Việt Nam.

Tinh thần bao dung chính là tâm từ bi hỷ xả của đạo Phật. Phật dạy làm người phải thương yêu tha thứ nhau, chẳng những con người mà đến loài vật cũng vậy. Nếu có người lỡ phạm lỗi lầm hoặc có những điều phiền hà đến mình, chúng ta đều nên tha thứ cho họ. Tinh thần bao dung của dân tộc cùng với tâm từ bi hỷ xả của đạo Phật, hòa nhịp và khấn khít với nhau không thể tách rời. Đó là những điều rất hay và cao quý của dân tộc chúng ta.

4- Tinh thần hiếu kính

Đạo Phật dạy con người phải hiếu thảo, như trong các kinh Báo Phụ Mẫu Ân, kinh Hiếu Tử v.v... toàn dạy về lòng hiếu. Tinh thần hiếu kính ấy được thấm nhuần vào dân gian, vì vậy người Việt Nam ở miền quê thường thuộc lòng câu ca dao:

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...

Hoặc: *Mẹ già như chuối ba hương,*

Như xôi nếp một như đường mía lau...

Những câu ca dao này diễn tả tình cảm ngọt ngào, đáng yêu đáng quý của con cái đối với cha mẹ. Cha mẹ lo cho con cái nhưng không phải lo bằng cách trừng phạt rầy mắng, mà lúc nào cũng đem lại sự ngọt ngào, những lời khuyên

dạy rất tha thiết. Do đó con trân quý cha mẹ, thấy mẹ già như chuối ba hương, như xôi nếp một, như đường mía lau. Đằm ắm ngọt ngào là vậy.

Lại có câu:

Đói lòng ăn đọt chà là,

Để cơm nuôi mẹ mẹ già yếu răng.

Giả sử có nghèo đói cũng đi tìm kiếm đọt cây ăn đỡ lòng, còn cơm và thức ăn mềm tốt thì để dành nuôi mẹ, vì mẹ già răng yếu không nhai được. Tình con đối với mẹ quả thật rất thấm thiết.

Hoặc có câu:

Bao giờ cá lý hóa long,

Đền ơn cha mẹ ăm bông ngày xưa.

Đây là trường hợp các sinh viên đang đi học, muốn đền ơn cha mẹ phải gắng học giỏi thi đậu, chứ không phải một bề ngồi bên cạnh cha mẹ hầu lo cơm áo mà thôi. Con học hành giỏi, trở thành người có tài giúp ích cho quê hương xứ sở, đó mới là đền ơn cha mẹ đúng nghĩa nhất.

Phật dạy: *Điều ác không gì bằng bất hiếu, điều thiện không gì bằng có hiếu.* Chúng ta cứ nghĩ làm điều lành với mọi người là tốt rồi, nhưng Phật dạy tuy làm điều lành tốt với mọi người, cũng chưa bằng có hiếu với cha mẹ. Trong kinh có kể câu chuyện: Một thầy Tỳ-kheo cùng đi với Phật tới một vùng kia, gặp lúc thất mùa người dân trong vùng đói không có cơm ăn. Thầy Tỳ-kheo bèn lấy chiếc y, tức cái áo của mình, đổi được một bát cơm đem dâng cúng Phật. Phật hỏi:

- Người còn cha mẹ không?
- Con còn một bà mẹ.
- Mẹ người có cơm ăn không?

Thầy Tỳ-kheo thưa:

- Bạch Thế Tôn! Con đổi chiếc y chỉ được một bát cơm đem dâng cúng Thế Tôn, mẹ con không có cơm ăn.

Phật bảo:

- Ta không dám nhận bát cơm này, người đáng nhận chính là mẹ của ông, ông nên đem về dâng cho mẹ.

Phật dạy đệ tử hiếu thảo với cha mẹ là trên hết, đừng chỉ biết Phật mà quên cha mẹ. Thế nên ở Việt Nam chúng ta có câu: “Phật trong nhà không thờ, đi thờ Thích-ca ngoài đường.” Phật trong nhà chính là cha mẹ, cho nên phải hiếu

thảo với cha mẹ trước, rồi mới tới thờ Phật sau. Thế nhưng nhiều Phật tử ngược lại, thờ Phật mà quên cha mẹ, đó là lỗi lầm rất lớn, không đúng tinh thần đạo Phật.

5- Tin nhân quả luân hồi

Người dân Việt Nam chúng ta rất tin nhân quả, nên có rất nhiều câu ca dao tục ngữ mà chắc hẳn quý vị đều thuộc lòng. Như “gieo gió gặt bão”, là chỉ cho nhân quả. Gieo nhân xấu ác thì phải bị quả xấu ác. Khi có kẻ làm điều tội lỗi bị pháp luật trừng trị, có người bảo sao phải chịu khổ vậy thì chúng ta thường nói, tại gieo gió nên gặt bão.

Người dân chúng ta chẳng những tin nhân quả đời này mà còn tin cả ở đời sau, như câu ca dao:

Ai ơi hãy ở cho lành,

Kiếp này chẳng được để dành kiếp sau.

Chúng ta đã gieo nhân tốt, tất nhiên quả tốt không mất. Mình ăn ở hiền lành, giả sử đời này chưa hưởng quả tốt thì mai sau vẫn được hưởng. Đó là ý nghĩa nhân ngày nay làm, mai kia sẽ hưởng quả.

Nói về quả bây giờ thế nào là do nhân trước kia đã gây tạo, có câu:

Bởi chưng kiếp trước khéo tu,

Ngày nay con cháu vông dù nghênh ngang.

Thấy người khác giàu mình nghèo, liền nghĩ họ giàu vì kiếp trước khéo tu nên ngày nay được sang cả, còn mình nghèo tại kiếp trước chưa biết tu nên bây giờ phải khổ. Nghĩ là người kia gieo nhân tốt nên quả tốt đến với họ, riêng mình gieo nhân không tốt nên gặt quả không tốt. Đó là cái nhìn của người hiểu đạo lý Phật dạy, nên khi gặp khổ không oán trách hoàn cảnh, thấy người giàu sang địa vị hơn cũng không tật đố. Lại có câu:

Người trồng cây hạnh người chơi,

Ta trồng cây đức để đời mai sau.

Thế gian trồng cây hạnh đẹp để ngắm chơi, nhưng người có tâm đạo đức thì lo gieo trồng hạnh nét tốt để sau này con cháu noi theo, nên nói để dành đời sau.

Qua những điểm mà tôi vừa nêu trên, vài câu ca dao tục ngữ, có thể thấy được tính đặc thù của người Việt Nam. Tinh thần đạo đức đó đa phần đều ảnh hưởng từ Phật giáo, mà người xưa đã học hiểu và ứng dụng Phật pháp vào trong cuộc sống của mình. Đó là nói về ảnh hưởng Phật giáo sâu đậm trong ca dao tục ngữ, bây giờ nói qua truyện cổ tích Việt Nam.

6- Tinh thần Phật giáo trong truyện tích dân gian

Truyện cổ Phật giáo rất nhiều, tôi chỉ lược qua vài truyện. Xa xưa thì có truyện Tấm Cám, nói lên đạo lý làm người. Mình sống tốt thì dù ai xử sự xấu với mình, nhưng rốt cuộc luôn có Bụt thương cứu giúp. Kế đến là truyện Người mù sờ voi, thuở nhỏ tôi được nghe kể cứ ngỡ rằng đó là truyện dân gian Việt Nam, đến khi đi tu được đọc qua kinh điển, tôi mới biết câu chuyện này xuất phát từ kinh Trường A-hàm và Đại Bát-niết-bàn, hóa ra là được lấy từ trong kinh Phật.

Truyện người mù sờ voi là một triết lý rất sâu của đạo Phật. Trong kinh kể rằng, có một nhà vua nọ muốn thử xem người mù cảm nhận và diễn tả của họ có đúng hay không. Hôm đó vua sai quần thần mời một số người mù đến trước sân triều, vua ra lệnh cho quản tượng dẫn voi ra bảo họ sờ vào con voi, rồi diễn tả xem con voi như thế nào, nếu diễn tả đúng thì được trọng thưởng. Họ sờ vào từng bộ phận của con voi, mỗi người diễn tả mỗi cách. Người này nói con voi giống cây cột, người kia nói giống cái trống, người nọ nói giống cái chổi v.v... Những người mù tưởng rằng nắm được một bộ phận là nắm cả con voi, nên họ khẳng định tin mình nói đúng, dẫn đến tranh cãi ẩu đả lẫn nhau.

Nhà vua là người sáng mắt, biết sự thật họ chỉ sờ trúng một bộ phận chứ không phải toàn thể con voi. Thế nên khi nhìn thấy cảnh tượng đó, vua chỉ cười mà không bênh ai. Bởi người nào cũng trúng mà người nào cũng trật. Trúng là trúng một bộ phận, trật là trật toàn bộ con voi.

Thời đức Phật có nhiều hệ phái, người chủ trương cái này, người chủ trương cái kia... Với những triết lý riêng của mình, họ tranh cãi nhau. Ngược lại, đức Phật thì chủ trương mình tu giác ngộ hoàn toàn rồi mới nói. Giác ngộ hoàn toàn dụ như người mắt sáng thấy rõ ràng nên không tranh cãi, những người mù do không thấy được toàn bộ con voi, chỉ nắm được một bộ phận mới có cãi nhau. Cũng vậy, khi chúng ta chưa giác ngộ hoàn toàn, mỗi người đề ra chủ thuyết khác nhau dẫn đến tranh cãi, rốt cuộc rồi cũng không tới đâu. Đạo lý của câu chuyện người mù sờ voi rất cao siêu, tổ tiên chúng ta thường lấy đó để nhắc nhở răn dạy con cháu.

Kế đến là truyện Quan Âm Thị Kính và Quan Âm Diệu Thiện, những câu chuyện này đã có trong văn học cổ Việt Nam rất lâu. Lúc tôi còn tu ở các ngôi chùa quê, mỗi khi tới ngày vía Bồ-tát Quán Thế Âm, thường nghe trong chùa xướng tụng câu “Nam-mô Nam hải Phổ Đà sơn, đại từ đại bi Quán Thế Âm Bồ-tát”. Tôi không biết Nam hải là nơi nào, Phổ Đà sơn ở đâu nhưng vẫn cứ hướng về đó mà lạy. Đến năm 1993 tôi có dịp sang Trung Quốc và tìm tới Phổ Đà sơn, đó là một dãy núi nằm ở ngoài biển phía nam Trung Quốc, nhưng là phía bắc của Việt Nam. Nhìn vào trong động thấy có đề ba chữ Hán: Bất Khẳng Khứ,

dịch ra chữ Việt là “không chịu đi”. Tôi thắc mắc hỏi, một người dân địa phương bèn kể cho tôi nghe câu chuyện này.

Vào thời Tống ở Trung Quốc, có một người Nhật Bản đi tới Ngũ Đài sơn lễ bái, thấy pho tượng Bồ-tát Quán Thế Âm bằng đá rất đẹp, ông liền xin thỉnh đem về. Khi thuyền sửa soạn nhổ neo trở lại Nhật, bất ngờ có một trận bão ập đến, sóng to gió lớn kéo dài cả tuần khiến thuyền không thể đi được. Không biết làm sao, khổ sở quá ông bèn khẩn nguyện Bồ-tát: “Nếu Bồ-tát không ưng về Nhật thì xin cho sóng yên gió lặng, con sẽ thỉnh tượng Ngài trở lên núi này thờ.” Khẩn xong, vài giờ sau gió im sóng lặng. Tin rằng Bồ-tát Quán Thế Âm không chịu về Nhật, ông ghé lại núi Phổ Đà tìm một hang động đẹp thỉnh Bồ-tát lên thờ, rồi báo cho dân địa phương biết. Do nguyên nhân ấy, ngoài cửa động ông ghi ba chữ Bất Khẳng Khứ, nghĩa là không chịu đi. Từ đó, người Trung Quốc cho rằng núi Phổ Đà là chỗ ở của Bồ-tát Quán Thế Âm.

Nghe xong tôi thấy buồn, chỉ qua một câu chuyện nhỏ của Trung Quốc, rồi mình ở tận đâu xa xôi cũng cứ hướng về đó mà lạy. Trong khi văn thơ ở Việt Nam còn ghi rõ, chùa Hương là nơi Bồ-tát Quán Thế Âm tu theo Phật, có di tích và hình tượng thờ cúng hẳn hoi, tại sao mình không hướng về đó lạy mà phải hướng sang Trung Quốc để lạy? Việc này có đau lòng không, có đáng buồn không?

Về sau có dịp đi tới chùa Hương viếng những thánh tích ở đó rồi, tôi nghĩ bây giờ mỗi khi tới ngày vía Quán Thế Âm, người Việt Nam chúng ta nên hướng về Hương Tích kính lạy: “Nam-mô Hương Tích động, đại từ đại bi Quán Thế Âm Bồ-tát.” Như vậy sẽ hợp lý hơn. Bởi cái gì hay tốt của xứ sở chúng ta thì chúng ta phải quý trọng, chứ quên chỗ của mình mà đi quý trọng chỗ khác là không hợp lý. Chính vì vậy mà tôi thường nói, tôi có bệnh tự ái dân tộc.

Trở lại câu chuyện Bồ-tát Quán Thế Âm, tôi nói đại khái qua hai hiện thân của ngài: Một là Quan Âm Diệu Thiện tu ở Hương Tích, Việt Nam. Hai là Quan Âm Thị Kính ở Phổ Đà sơn, Trung Quốc.

Trước hết là nói về Quan Âm Diệu Thiện ở động Hương Tích tại Việt Nam. Truyện thơ Quan Âm Diệu Thiện thì chắc hẳn đa số người lớn tuổi đều có đọc. Thuở tôi còn nhỏ, thấy các cụ lúc rảnh nằm trên chân đọc thơ kể về những tích truyện, như là Lục Vân Tiên, Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Diệu Thiện v.v... Đọc thơ là niềm vui, là nét đẹp của người Việt xưa, đồng thời còn thể hiện được tinh thần văn hóa trong đạo Phật.

Nếu người nào đã đi đến chùa Hương tại động Hương Tích thì chắc hẳn có nghe và thấy những hình ảnh thơ kệ về Bồ-tát Quan Âm Diệu Thiện được khắc ghi nơi đó. Ở đây tôi xin đọc thẳng trong quyển truyện thơ Quan Âm Diệu Thiện:

*Chân như đạo Phật rất màu,
Tâm trung chữ hiếu niệm đầu chữ nhân.
Hiếu là độ được đáng thân,
Nhân là cứu vớt trăm luân mọi loài.*

Chỉ hai câu mở đầu cũng đủ thấy nhắc đến Quan Âm Diệu Thiện là nói tới chữ hiếu. Tại sao? Bởi vì ngài tu chẳng những độ được cha mẹ, mà còn cứu vớt những người trăm luân. Khi đi qua mười tám cửa ngục ngài đều phát tâm, nguyện cho mọi người trọn được siêu thoát.

Trong truyện kể rằng: Xa tận Thiên Trúc (Ấn Độ) có một ông vua cai trị một đất nước nọ. Do không có con trai chỉ có ba cô công chúa, nên nhà vua muốn chọn một vị phò mã tài giỏi để nối ngôi vua. Hai phò mã trước nhà vua đều không hài lòng, hy vọng vị phò mã cuối cùng sẽ xứng đáng để truyền ngôi vua. Thế nhưng cô công chúa thứ ba lại không chịu lập gia đình mà nằng nặc đòi đi tu. Không thể ngăn cản công chúa đi tu, nhà vua bèn sai người đến báo với thầy Trụ trì, yêu cầu bằng mọi cách phải đày đọa công chúa cho thật cực khổ, để công chúa chịu không nổi sẽ trở về cung. Thầy Trụ trì làm theo y như lời vua dặn, bắt công chúa làm đủ mọi thứ, nào là gánh nước, bửa củi v.v... Trải qua thời gian dài, dù khó khăn gian khổ đến đâu cô cũng vui vẻ làm, không nản không chán, quyết chí không lui về. Thấy công chúa không thối lui, nhà vua tưởng thầy Trụ trì không tuân lệnh, nên nổi giận ra lệnh đốt chùa. Chùa cháy tưng chúng chết, còn công chúa thì được một con cọp cứu, mang đến động Hương Tích ở Việt Nam. Công chúa ở đây tu hành và được đắc đạo.

Đốt chùa làm cho tăng chúng chết tức đã phạm tội rất ác, nên không lâu sau đó nhà vua phải trả quả báo đã làm. Vua mắc bệnh nan y, toàn thân đau đớn khổ sở vô cùng, chạy mời thầy thuốc khắp nơi vẫn không chữa khỏi. Cuối cùng có người mách bảo, nếu vua mời được vị thầy thuốc ở động Hương Tích đến điều trị thì bệnh sẽ hết. Nhà vua cho người sang tận Hương Tích mời, bà nhận lời về cung trị bệnh cho vua. Nhân đó bà khéo léo dùng lời lẽ nhắc nhở cho vua cha thức tỉnh, sám hối tội lỗi của mình. Nhà vua được lành bệnh, phát tâm quy kính Tam bảo. Mẹ và hai người chị của bà, thấy được sự màu nhiệm của người tu hành, nên rủ nhau cùng sang động Hương Tích rồi ở đó tu luôn.

Qua truyện Quan Âm Diệu Thiện, đạo Phật muốn nhắc nhở người đời phải sống hiếu kính cha mẹ và nhân từ với mọi người. Dù cha mẹ có đối xử với mình như thế nào đi nữa cũng vẫn kính thương, lúc cha mẹ gặp cảnh bệnh hoạn khổ sở thì luôn sẵn sàng hy sinh, không oán trách. Ở thế gian nhiều người sống trái đạo nghĩa, có bệnh thương người ngoài mà quên thương cha mẹ của mình. Đối người ngoài thì tốt lắm nhưng với cha mẹ lại bất hiếu. Vì thế đạo Phật dạy chúng ta thương tất cả mọi người, cho dù họ không tốt với mình. Người khác

mà chúng ta còn thương thì cha mẹ mình làm sao lại không thương được. Nếu quý vị đọc suốt hết bài thơ dài ấy, sẽ thấy tinh thần từ bi của đạo Phật thể hiện rất rõ trong câu chuyện này.

Tiếp đến là chuyện Quan Âm Thị Kính, được kể theo thể truyện thơ, đây tôi chỉ nói tóm lược. Thị Kính là một phụ nữ Trung Hoa, sinh ra trong một gia đình trâm anh, lớn lên được gả cho một nho sĩ. Bây giờ sắp đến kỳ ứng thí nho sĩ cố gắng học hành, miệt mài ôn luyện để chuẩn bị thi. Một buổi trưa nọ quá mệt mỏi, ông vừa nằm xuống liền ngủ quên. Bà Thị Kính ngồi may gần đó, nhìn thấy dưới cằm ông có một sợi râu mọc ngược trông xấu quá, bà bèn cầm lấy cây kéo định cắt sợi râu, không may cây kéo đụng vào da làm ông giật mình thức giấc. Vừa mở mắt thấy bà cầm cây kéo, tưởng bà định ám sát mình, ông liền chụp tay la lên. Nghe tiếng kêu cứu, cha mẹ và người trong gia đình ông đổ xô ra, thấy bà còn cầm cây kéo họ đều kết án bà giết chồng và đuổi đi. Quả là nỗi oan thấu trời xanh! Bà trở về nhà cha mẹ rồi tự suy nghĩ, mình là thân gái có chồng mà không ra gì để mang tiếng xấu cho gia đình. Càng ngẫm sự đời càng chua xót, bà quyết chí đi tu. Thời đó việc người nữ đi tu là rất khó khăn, nên bà trốn gia đình rồi giả trang thành người nam vô chùa tu, được thầy cho pháp hiệu Kính Tâm. Tưởng vậy là yên, nhưng nào ngờ do nhan sắc mặn mà, nên tuy giả trai vào chùa vẫn chưa yên, vì gặp Thị Mầu. Thị Mầu là con quan mà tính tình lãng lơ, tới chùa thấy ông đạo Kính Tâm có diện mạo dễ thương, bèn đem lòng thương nhưng không được đáp lại. Không như ý của mình, Thị Mầu lại lôi thoi với người đầy tớ trong nhà có thai. Bị cha mẹ tra khảo, bà khai có thai với ông đạo Kính Tâm ở trong chùa. Làng bắt ra điều tra, chỉ cần nói tôi là người nữ không phải người nam, lập tức bao oan ức đều được giải hết, nhưng bà làm thính không minh oan, cắn răng chịu đựng đòn roi đánh đập.

Nếu bây giờ quý vị gặp trường hợp như vậy thì sẽ xử trí thế nào? Chắc chúng ta sẽ minh oan, còn bà tại sao lại không minh oan? Vì ngày xưa không có chùa ni, muốn tu thì phải là người nam mới vào chùa tu được. Nếu bà nói tôi là người nữ thì giải oan cho mình nhưng chùa sẽ không cho tu, bà vì muốn tu nên làm thính không nói. Thầy Trụ trì thương, xin chịu phạt tiền với làng rồi đem bà về chùa. Vài tháng sau, Thị Mầu khai hoa nở nhụy được một đứa con trai, cô bồng đứa bé tới giao cho ông đạo Kính Tâm, lúc đó đang bị đày ở ngoài hành lang chùa. Không đành lòng nhìn đứa bé khóc thét giữa trời lạnh, bà ôm đứa bé đi từng nhà trong xóm xin sữa về nuôi. Thiên hạ xầm xì, ông đạo xấu xa đã lôi thoi bây giờ còn phải xin sữa nuôi con. Bị người mắng chửi đủ điều, bà vẫn cam tâm nuôi đứa bé không nói lời nào.

Đến đây tôi nhớ đoạn thơ khi thầy Trụ trì ra thấy cảnh đó, có vẻ hơi trách thì bà thưa:

*Sá thù chi đũa dâm ô,
Nước tùy duyên rửa đi cho kẻ mà!
Chữ rằng: “Nhẫn nhục nhiệm hòa,
Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu.”*

Thầy Trụ trì quở, nếu không phải con ông thì tại sao ông lại nuôi? Bà thưa:
*Bạch rằng: “Muôn đời Thầy thương,
Xưa nay Thầy dạy mọi đường nhỏ to.
Dầu xây chín đợt phù-đồ,
Sao bằng làm phúc cứu cho một người.
Vậy nên con phải vâng lời,
Mệnh người dám lấy làm chơi mà liều.”*

Phù-đồ là tiếng Phạn, Việt Nam gọi là tháp. Dù cho đồ tiền xây chín ngôi tháp, không bằng có lòng thương cứu một sinh mạng, bởi sinh mạng cao quý hơn tất cả. Qua những câu thơ đối đáp giữa hai thầy trò, chúng ta thấy tinh thần từ bi của đạo Phật thấm sâu trong đó. Người Việt Nam thấm nhuần tinh thần từ bi của đạo Phật, lấy nhân đức mà xử sự với mọi người. Quan niệm dù xây chùa to Phật lớn mà thiếu nhân đức với mọi người thì cũng chưa xứng đáng là người biết tu hành. Với hạnh nhẫn nhục như vậy bà đắc đạo được thành Phật, dân gian tôn xưng bà là Bồ-tát Quán Thế Âm, hay Phật bà Quan Âm.

Bồ-tát Quán Thế Âm qua hiện thân người nữ là Quan Âm Thị Kính, đức cao cả nhất của bà là nhẫn nhục và từ bi. Lần thứ nhất là khi bị vu cáo giết chồng, bà vẫn sống chấp nhận oan khiên nhục nhã và đi tu, chứ không như người thường tìm đến cái chết. Lần thứ hai là lúc đang tu, bị vu tiếng xấu là phạm hạnh nhơ, bà vẫn không minh oan mà cam chịu đòn roi để được ở chùa tu. Lần thứ ba là lúc Thị Mầu đem đến giao đưa bé. Tuy không phải con mình, nhưng nếu không bỗng đưa bé vào nuôi thì nó chết. Biết rằng bỗng vào nuôi là nhục nhã, nhưng bà vẫn làm vì cứu mạng người. Nhẫn nhục hành lòng từ bi, đó là trọng tâm của đạo Phật. Người làm được như vậy, việc tu hành nhất định sẽ thành công, chứng quả thành Phật không nghi.

Nhằm để tất cả quý vị nhận định kỹ càng về ý nghĩa của câu chuyện này, tôi nói xa hơn một chút. Hôm nọ có một vị hỏi: “Trong kinh có nói về Bồ-tát Quán Thế Âm, nhưng sao ở Ấn Độ thờ Bồ-tát là hình tượng người nam, còn ở Việt Nam thì thờ Bồ-tát với hiện thân là người nữ?” Đây là điều mà rất nhiều người thắc mắc, chứ không phải chỉ riêng một vị này.

Quý vị có nhớ phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa, nói hạnh của Bồ-tát Quán Thế Âm như thế nào không? Trong kinh nói, nếu người nào cần thân Sa-môn độ thì hiện thân Sa-môn để độ, cần hiện thân người nữ độ thì hiện thân người nữ để độ, cần hiện thân người nam độ thì hiện thân người nam để độ, cần hiện thân tể quan độ thì hiện thân tể quan để độ v.v... Quý vị thấy, trong kinh nói như thế là có cố định Bồ-tát Quán Thế Âm mang thân gì không? Không cố định là nam hay nữ, nhưng sao ở Việt Nam chúng ta lại thờ Bồ-tát Quán Thế Âm với thân người nữ?

Việt Nam mượn hình tượng Bồ-tát Quán Thế Âm qua thân người nữ, nhằm nói lên những đức tính cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam. Một là hiếu kính với cha mẹ của mình, lẫn cha mẹ bên chồng. Hai là có lòng nhân từ biết thương con cái và thương mọi người. Bằng lối kể của truyện cổ tích, tổ tiên chúng ta từ xưa đã xây dựng lên những hình ảnh đẹp, để chỉ dạy con cháu cho tới ngày nay. Tinh thần từ bi và nhân nhục đó, được chứa đựng đầy đủ trong đức tính của bà mẹ Việt Nam. Hiếu kính, nhân ái, nhân nhục và từ bi. Như vậy, thờ hình tượng Bồ-tát mang thân nữ đó là thể hiện sự quý trọng rất đặc biệt của người dân Việt Nam.

II- Hồn dân tộc trong nghệ thuật Phật giáo

Đến đây tôi nói qua đôi nét về kiến trúc và điêu khắc các hình tượng được thờ trong chùa, cho thấy nghệ nhân Việt Nam có cái nhìn đặc biệt chứ không phải tầm thường. Như trong điêu khắc hình tượng, ai cũng biết đức Phật Thích-ca là người Ấn Độ, nhưng nếu quý vị để ý sẽ thấy, tượng Phật được thờ ở chùa đa phần đều là người Việt Nam. Xưa khi tôi mới vào chùa thường đặt vấn đề, phải chăng các nghệ nhân điêu khắc sai, hay họ không biết đức Phật gốc người Ấn Độ, sao tạc tượng hình người Việt Nam?

Trước kia nếu có vị nào đi qua Nhật Bản thì thấy tượng Phật thấp, vì người Nhật ngày xưa thấp, bây giờ thì họ đã cao rồi. Còn như ở Việt Nam chúng ta, quý vị vào chùa Tây Phương nhìn tượng các vị tổ thờ ở phía sau được tạc bằng gỗ rất sắc sảo, hoàn toàn mang nét Việt Nam, mà là người miền Bắc Việt Nam chứ không phải ở các nơi khác. Phật là người Ấn Độ mà sang Việt Nam thì thành người Việt Nam, sang Trung Quốc thành người Trung Quốc, sang Nhật Bản thành người Nhật Bản. Tại sao lại tạc như vậy, điều này có kỳ lạ không?

Trong đạo Phật có chia ra hai hệ là Nam tông và Bắc tông. Nam tông là hệ Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang phương Nam. Bắc tông là hệ Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang phương Bắc như: Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam... Do vì Nam tông chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, nên tạc tượng Phật giống hệt người Ấn. Bắc tông nhìn đức Phật khác hơn Nam tông, như hệ Bắc tông ở Việt Nam thì chịu ảnh hưởng của Thiên tông, với ý nghĩa “tức tâm tức Phật”. Tâm mình là

Phật và tâm Phật này ai cũng có, vì thế nếu chúng ta khéo tu thì đều thành Phật như nhau.

Quan niệm của Bắc tông nhìn Phật là giác, người nào giác ngộ thì người đó được gọi là Phật. Giác lại có chia ra hai phần: Toàn giác và Phần giác. Toàn giác là giác ngộ hoàn toàn, còn Phần giác là giác ngộ từng phần. Giác từng phần thì gọi Bồ-tát, giác hoàn toàn thì gọi là Phật. Chỗ này tôi tạm thí dụ cho quý vị dễ hiểu. Như các sinh viên đang theo học ở đây, mai kia thi đậu được cấp bằng cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ hay phó tiến sĩ. Thử hỏi, những bằng cấp đó là từ đâu mà được? Đương nhiên là tùy theo sự học hỏi và trí tuệ của mỗi người, ngang bậc nào thì được cấp bằng của bậc này. Bằng cấp đó tương xứng với khả năng cùng trí tuệ học hỏi của mỗi người. Cử nhân, thạc sĩ, phó tiến sĩ, tiến sĩ khác nhau là ở trí tuệ, do trí tuệ có khác nên cấp bằng có khác.

Cũng vậy, gọi Phật hay Bồ-tát có khác là vì tùy vào sự giác ngộ và trí tuệ, chứ không phải căn cứ trên hình thức thông thường. Phật và Bồ-tát đều lấy giác làm gốc, thế thì cái giác đó ở đâu? Ở ngay trong tâm chúng ta. Từ tâm phát ra trí tuệ, cũng từ tâm mà có giác ngộ. Đức Thích-ca là người Ấn Độ tu hành giác ngộ, chúng ta là người Việt Nam nếu khéo tu hành cũng được giác ngộ. Ấn Độ hay Việt Nam đều có khả năng giác ngộ thành Phật như nhau. Người ở Ấn Độ giác ngộ được gọi là Phật thì người Việt Nam giác ngộ cũng được gọi là Phật không khác, vậy thì tại sao chúng ta phải tạc hình người Ấn mà không tạc hình người Việt?

Người Việt Nam cũng có khả năng giác ngộ, đâu cần phải lệ thuộc bên ngoài. Không phải người Ấn Độ đem giác ngộ đến trao cho chúng ta, mà chính chúng ta đã có sẵn tâm giác đó. Chỉ cần khéo tu theo đường lối đức Phật chỉ dạy thì mình cũng sẽ giác ngộ như Phật. Thế nên đạo Phật lấy giác ngộ làm trọng tâm trong việc tu hành, còn hình tượng Phật hay Bồ-tát thì tùy theo địa phương mà có khác biệt. Những pho tượng Bồ-tát thờ trong chùa Tây Phương, đã cho chúng ta thấy rõ ý nghĩa này.

Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa không chịu lệ thuộc, từ tôn giáo cho tới xã hội bên ngoài cũng đều như thế. Chúng tôi thường hay nói, người Việt Nam tu theo đạo Phật là Việt Nam hóa đạo Phật, chứ không phải đạo Phật hóa Việt Nam. Tại sao? Bởi vì trong kinh Phật thường dạy, pháp của Phật giống như những phương thuốc trị bệnh, nếu biết bệnh rõ ràng và biết uống thuốc đúng liều lượng thì kết quả tốt.

Chúng ta không nên lệ thuộc nơi hình tượng bên ngoài. Thí dụ người bị bệnh cần uống thuốc tây, chẳng lẽ trước khi uống bảo họ phải kéo lỗ mũi cao, tô mặt trắng cho giống người Tây thì uống thuốc tây mới có hiệu nghiệm. Chỉ cần biết đúng bệnh, dùng đúng thuốc thì điều trị có kết quả, chứ đâu cần phải

làm bộ mặt cho giống người Tây. Giáo lý của Phật đến đất nước Việt Nam thì người Việt Nam phải sử dụng được nền văn hóa hay đẹp đó, tại sao chúng ta lại cứ lệ thuộc vào hình thức Ấn Độ. Nếu thấy theo cái bên ngoài tức là chúng ta bị nô lệ hóa, đánh mất tinh thần tự chủ của chính mình.

Đề tài văn hóa trong Phật giáo Việt Nam còn rất nhiều điều để nói, nhưng vì thời gian có hạn nên chúng tôi không thể trình bày hết được. Thiết nghĩ người học Phật hay những nhà nghiên cứu về đạo Phật, cần phải thấy rõ tinh thần này để chúng ta không nhận định sai lầm. Nếu chúng ta không nghiên cứu tường tận, sẽ khiến người cười chê dân Việt Nam mà không hiểu văn hóa Việt Nam.

NÓI CHUYỆN TẠI TRƯỜNG HÁN NÔM NGUYỄN TRÃI

28-08-1998

Hôm nay, theo lời mời của bản trường, chúng tôi đến đây nói chuyện với quý vị về Phật giáo, chủ yếu là phần chuyển sang Việt ngữ các nghi thức tụng niệm bằng Hán văn của đạo Phật.

Trước hết, tôi nêu lên tinh thần học Hán Nôm của người dân Việt, trong giới Phật tử cũng như không phải Phật tử. Người Việt Nam chúng ta đều biết rõ tổ tiên mình ngày xưa đã từng dùng chữ Hán, kể đó là chữ Nôm để diễn đạt tất cả những kinh sách Nho giáo, Phật giáo. Do vậy, hầu hết sách vở nhà Nho hay nhà Phật đều được viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm. Chúng ta muốn học giáo lý Phật, hay các môn học của Khổng giáo thì phải biết chữ Hán Nôm. Người học Phật muốn tra cứu lịch sử của đất nước, hay văn hóa Phật giáo mà thiếu kiến thức Hán Nôm thì rất khó khăn vất vả trong việc sưu khảo và nghiên cứu.

Khi chúng tôi ra Hà Nội, đến viện Hán Nôm khảo sát thì thấy sách Việt Nam bằng chữ Hán, chữ Nôm còn rất nhiều. Số lượng sách Hán Nôm vào năm 1955 tại viện Hán Nôm Hà Nội khoảng 2.000 bộ. Kế đó, chúng tôi nghiên cứu về Tam tạng kinh của nhà Phật in vào thời Tống ở Trung Hoa, có trên 5.000 quyển bằng chữ Hán. Như vậy kinh sách chữ Hán Nôm tương đối khá nhiều.

Ngày nay, chúng ta có chữ Việt, đọc hiểu mau chóng dễ dàng. Song, muốn nghiên cứu tất cả những gì tổ tiên để lại, phải tìm học chữ Hán chữ Nôm mới dễ dàng tra khảo. Đối với người tu, chúng tôi chuyên học Phật tu Phật. Nhưng vì ba tạng kinh Phật đều bằng chữ Hán nên buộc lòng chúng tôi phải cố gắng học hỏi Hán văn để có kiến thức đọc kinh.

Chúng tôi nhận thấy đã là đệ tử Phật thì cần phải nghiên cứu, thấu hiểu tam tạng kinh điển. Học chữ Hán đã khó rồi, mà học giáo lý Phật lại càng khó hơn. Dù vậy, chúng tôi vẫn cố gắng hết lòng, biết được bao nhiêu là quý bấy nhiêu.

Nhà Phật không cho phép người tu là một học giả chỉ biết đạo Phật trên chữ nghĩa, mà buộc phải là hành giả, tức phải tu rồi mới hiểu, chứ không thể nói suông được. Thí dụ trong quá trình tu hành, các nhà tu Phật sẽ chứng các tầng thiền định: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền. Nếu chỉ học chữ “Tam thiền” mà cho rằng đã chứng đắc là chưa biết đạo Phật. Chỗ này bắt buộc hành giả phải hạ thủ công phu tu hành mới chứng được.

Đối với giáo lý đạo Phật, không phải nắm được lý thuyết là thành công, mà phải thực hành. Vì vậy, trên phương diện nghiên cứu về chữ nghĩa hay văn

hóa Phật giáo, tăng ni học tập giáo lý rồi còn phải chuyên sâu vào thực hành, mới có thể nắm vững yếu chỉ của đạo.

Người muốn nghiên cứu kinh điển đạo Phật đầy đủ phải học chữ Hán. Để trở thành một nhà nghiên cứu Hán văn có uy tín thì phải mất rất nhiều thời gian và công phu. Chúng tôi vừa học Hán văn để nghiên cứu kinh điển vừa chuyên tu, thành ra thời giờ rất hiếm hoi. Do vậy, chúng tôi biết tới đâu thì làm tới đó, không dám tự nhận mình là một nhà văn hay một nhà bác học.

Những gì tôi trình bày ở đây là quá trình chúng tôi đã học và hành. Việc trước tiên của người tu sĩ Phật giáo là làm thế nào để hiểu được kinh Phật, dịch kinh Phật ra tiếng Việt cho Phật tử, hay những nhà nghiên cứu đọc hiểu. Đây là giai đoạn khó khăn của tăng ni khi tìm hiểu về văn hóa Phật giáo, vì phải học và hành song song với nhau.

Từ khi vào đạo đến nay, tất cả những gì chúng tôi học được là ở những bậc thầy và sự cố gắng nỗ lực tự thân. Càng học chúng tôi càng thấy mình dốt, càng tu càng thấy mình dở, chưa tới đâu hết. Bởi vì đối với sự tu, không phải có một ít vốn liếng sơ sài liền cho đó là đủ. Phải tu cho đạt kết quả, muốn đạt kết quả thì phải thực hành liên tục dài lâu.

Cho nên, người tu Phật phải tận lực đi từng bước ban đầu, mãi tới những bước cuối cùng. Con đường ấy dài vô kể. Nhưng không vì lẽ đó mà chúng ta nản lòng. Chúng tôi vẫn đang cố gắng làm một lúc hai việc: một là nỗ lực tu, hai là làm sao để cho người sau hiểu biết được những lời dạy của Phật qua kinh điển chữ Hán. Lại nữa, việc nghiên cứu học chữ Hán đã nhọc rồi, mà còn phải thực hành cho được những gì mình đã học để cụ thể hóa, chứ không phải chỉ nói trên ngôn ngữ. Cho nên nhọc lại càng nhọc.

Chúng tôi tự thấy mình đang ở giai đoạn giao thời giữa chữ Hán và chữ Việt, chưa lãnh hội trọn vẹn tinh ba của đạo Phật. Về kinh điển thì chỉ nắm được một phần, chưa phải toàn bộ. Trên đường tu, cũng chỉ thực hiện phần nào, chứ chưa viên mãn. Do vậy, trong công tác truyền bá Phật giáo cũng như phiên dịch kinh điển, chúng tôi thực hiện hết sức khiêm nhường, chưa có thành quả gì đáng kể.

Tôi mong rằng thế hệ sau, quý vị đầy đủ điều kiện học hành và nghiên cứu tất cả sách vở để kiến thức ngày càng sung mãn hơn. Thời chúng tôi có nhiều điều thiếu sót, nhiều điều muốn làm mà chưa thực hiện được. Chúng tôi chỉ bước những bước chập chững trên con đường phiên dịch, cũng như trên đường tu hành, chưa đến nơi đến chốn. Đó là khó khăn và khiếm khuyết của những người đi trước.

Tam tạng kinh điển trong đạo Phật có đến mấy ngàn quyển, nhưng chỉ mới phiên dịch được một số rất nhỏ. Trong số rất nhỏ đó, bên cạnh những nhà phiên

dịch uy tín, vẫn còn nhiều người dịch chưa đủ uy tín. Muốn dịch kinh điển Phật phải có công phu tu hành, mà chúng ta lại chưa đủ công phu. Cho nên, còn rất nhiều điều khó nhận ra, khó thực hiện đầy đủ.

Người tu Phật đòi hỏi hai điều kiện học và hành. Học và hành phải đi đôi với nhau. Những gì mình hiểu được thì cũng phải làm được. Chính vì thế mà đôi khi chúng ta không đủ thời giờ để tâm vào một việc. Nếu chỉ chuyên dịch kinh thì mắc kẹt vào học mà không hành. Nếu chỉ lo hành trì thì không đủ thời giờ phiên dịch. Trong quá trình tu tập, chúng tôi tìm hiểu lời Phật dạy trong kinh, khi nào dịch được, viết được thì dịch và viết. Ngoài ra, chúng tôi cũng dành nhiều thời giờ để ứng dụng chuyên tu, đi sâu vào giáo lý Phật dạy. Chúng ta phải kinh nghiệm thực tế những lời Phật dạy thì việc tu mới có giá trị, chứ nói được mà thực hành chưa được thì việc tu chưa đủ giá trị.

Phật dạy học và hành phải đi đôi, không thể chỉ có lý thuyết mà thiếu thực hành, cũng không thể chỉ thực hành mà không nắm vững lý thuyết. Học và hành phải tương hợp nhau. Vì vậy, tôi nghĩ rằng nếu người tu đem hết thời giờ dịch kinh là rất tốt nhưng chưa đủ. Nếu chúng ta dịch theo hiểu biết nông cạn của mình thì rất khó để người khác có thể hiểu được. Chúng ta không thể nghiêng một bên; học tới đâu thì phải hành tới đó.

Thí dụ Phật dạy người tu phải trải qua bốn tầng thiền định: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền rồi mới vượt lên các quả vị cao hơn. Nếu bây giờ chúng ta cứ nói Sơ thiền thế này, Nhị thiền thế kia mà chính mình chưa nếm được vị ấy thì chỉ là nói rỗng thôi. Chính mình phải kinh qua Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, nếm được mùi vị ấy, mới đúng là người hiểu Phật.

Chúng ta phiên dịch được những lời dạy trong kinh là rất tốt, nhưng sự phiên dịch đó chỉ mới là cái xác, chưa có hồn. Muốn có hồn, đòi hỏi phải tu, phải thật đến chỗ đó. Vậy mới thấy đạo Phật rất khó. Muốn học và hành đầy đủ thì có khi một đời làm chưa rồi, chỉ được phần nào thôi, chưa thật viên mãn. Học và hành đi đôi mới gọi là học Phật, nếu chỉ học mà không hành là rỗng, nếu hành mà không học là dốt, không biết đường lối để chỉ dạy cho người.

Hai điều này không cho phép chúng tôi làm một bên, mà phải song đôi. Do vậy, trên phương diện học hành, giảng dạy và dịch thuật, chúng tôi thực hiện rất giới hạn, chưa đầy đủ vì thời giờ không cho phép. Chúng tôi nêu lên điểm khó khăn này để quý vị hiểu và thông cảm.

Thế hệ trước chúng tôi, chữ Việt chưa thịnh hành nên chư Sư rất thành thạo chữ Hán, nhưng chữ Việt lại lúng túng nên cũng không phiên dịch được đầy đủ. Đến thế hệ chúng tôi là giai đoạn giao thời giữa chữ Việt và chữ Hán, chúng tôi cũng chỉ dịch được chút ít, chưa thấm vào đâu so với số lượng kinh điển Hán ngữ đồ sộ. Thế hệ sau chúng tôi, chư tăng ni hiện nay có đầy đủ điều

kiện, chữ Hán và chữ Việt đều sung túc, có phương tiện tra khảo dễ dàng, nên thuận lợi hơn nhiều. Cho nên, tôi hy vọng chư tăng ni cố gắng phiên dịch kinh sách Phật cho mọi người đọc hiểu và thâm nhuần Phật pháp.

Tuy nhiên, trên thực tế có một điều đáng buồn. Trong nghi thức tụng niệm của nhà Phật, quý vị đi chùa nghe tụng một thời kinh, chắc cũng không biết quý thầy cô đang tụng gì. Vì các ngài tụng bằng chữ Hán, bây giờ rất ít người biết chữ Hán nên không ai hiểu. Có khi chính người tụng cũng không hiểu nữa. Đó là khuyết điểm đáng buồn của Phật giáo Việt Nam. Lý đáng thì tất cả kinh điển đạo Phật phải dịch ra chữ Việt để người nghe đọc đến đâu, thâm nhập đến đó. Được vậy thì sự tu hành và truyền bá chánh pháp mới không gặp trở ngại. Điểm kể nữa là trong hàng ngũ xuất gia, chỉ có một phần nhỏ thông thạo chữ Hán, còn phần lớn thì không biết. Vậy tụng kinh bằng chữ Hán làm sao có thể hiểu mà thực hành lời Phật dạy? Tu theo Phật mà không hiểu, không thực hành lời Phật dạy thì sao gọi là tu Phật? Đó là điều đáng ngại. Cho nên, chúng tôi mong mỗi chư tăng ni cố gắng học chữ Hán để phiên dịch kinh điển cho người đọc tụng hiểu được ý nghĩa mà thực hành cho đúng.

Chúng ta đọc tụng kinh Phật là cốt nhắc lại lời Phật dạy để chuyển hóa tâm tư. Nhưng bây giờ đọc kinh Phật không hiểu, làm sao chuyển hóa? Phật dạy rõ từng pháp mà chúng ta không hiểu, chính mình đọc tụng mà không nắm vững ý nghĩa thì tâm tư không thể chuyển hóa, để đi tới chỗ cứu cánh thanh tịnh. Đây là điều khó khăn khiến người học Phật ngày nay gặp trở ngại, khó tiến thân, khó tu hành đạt kết quả. Đó cũng là điều chúng tôi rất lưu tâm.

Đức Phật không chỉ dạy cho chúng ta hiểu giáo pháp, mà phải ứng dụng tu cho đạt được kết quả. Đó mới là thật tu thật học. Nếu chỉ học hiểu mà không thực hành, thì cũng như người đếm của báu cho kẻ khác, không lợi ích gì cho mình. Chư tăng ni còn trẻ, có cơ hội học tập, nghiên cứu thì phải học cho vững, đồng thời thực hành cho được những điều đã học. Đó là điểm thiết yếu của người tu Phật.

Tôi mong tăng ni trẻ cũng như các Phật tử nghiên cứu đạo Phật cố gắng học chữ Hán, chữ Nôm cho vững, để nghiên cứu kinh điển. Nghiên cứu kinh điển rồi, chúng ta thực hành cho được lý thuyết ấy thì mới có được lợi ích lớn cho nền văn hóa Phật giáo Việt Nam. Trong nhà Phật cho phép chúng ta học trước rồi hành sau. Song, học hành đi theo nhau thì chúng ta sẽ dễ dàng nắm vững đường lối chỉ dạy của đức Phật.

Mỗi người học Phật chịu khó nghiên cứu kỹ kinh điển, chuyển tạng kinh chữ Hán thành chữ Việt, tôi tin rằng kho tàng văn hóa Phật giáo Việt Nam càng thêm sung túc. Bởi vì mỗi lời Phật dạy đều có giá trị thiết thực trong đời sống tâm linh của con người. Nhờ hiểu biết như vậy, sự tu cũng như cuộc sống của

chúng ta mới có những bước tiến tốt đẹp. Nếu không hiểu không biết thì sự tu vô tình chỉ là cô lập một nhà, một chùa hoặc một am thất rồi chờ chết, chứ không có lợi ích gì.

Chúng tôi nêu lên cái khó của mình trong sự tu hành để quý vị cảm thông, và hiểu được tinh thần của nhà Phật không chỉ học lý thuyết mà phải thực hành. Ngược lại, cũng không nên chỉ chú trọng thực hành, mà trước phải nắm vững lý thuyết. Nhà Phật dùng từ chuyên môn là hạnh giải tương ưng. Phàm làm việc gì cũng phải nắm vững nguyên tắc, lý thuyết của việc đó. Khi nắm vững lý thuyết rồi, thực hành cho được thì mới có quyền công bố cho người khác biết. Nếu chỉ biết lý thuyết mà không thực hành, lại công bố cho người khác, đó là công bố rỗng.

Hôm nay, chúng tôi trình bày chút ít thiện kiến của mình, hy vọng những người hiếu học, muốn tìm hiểu Phật pháp thấy biết được những gì trong nhà Phật đã có, mà chưa cung ứng được cho mọi người. Quý giáo sư đã có lòng tốt nghĩ tới chúng tôi và chúng tôi cũng đem hết chân tình nói cho quý vị nghe. Mong tất cả chúng ta cùng tìm hiểu, nghiên cứu và thực hành, để mai sau thấy được lẽ thật và giá trị cao quý của đạo Phật.

Xin trân trọng cảm ơn giáo sư đã có lòng tốt cho chúng tôi chút ít thì giờ gặp gỡ quý vị. Mong quý vị cố gắng tận tâm tìm hiểu cho tường tận, học và hành thành công để mai kia gánh vác việc lớn của đời và đạo.

NÓI CHUYỆN VỚI TĂNG NI

TRƯỜNG CAO CẤP PHẬT HỌC - CƠ SỞ I

Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, 15-04-1996

Kính thưa Hòa thượng Phó thư ký Trung ương GHPGVN, Phó giám hiệu trường Cao cấp Phật học - cơ sở I. Hôm nay tôi vinh hạnh được Hòa thượng cho phép tới đây để nói chuyện với tăng ni trường Cao cấp. Đây cũng là cơ hội tốt cho chúng tôi, vì chúng tôi ở xa ít có dịp gặp tăng ni ở ngoài này, nên khi nghe Hòa thượng dạy đến nói chuyện với tăng ni tôi rất hoan hỷ, có vài lời cảm niệm xin kính trình lên Hòa thượng.

Buổi nói chuyện này có năm đề mục:

- 1- Tu và học.
- 2- Tam tuệ học và Tam vô lậu học.
- 3- Kinh, kệ lý và kệ cơ.
- 4- Phần ưu việt của Phật giáo Việt Nam.
- 5- Xu thế người Tây phương tìm hiểu Phật giáo.

Tôi sẽ lần lượt trình bày qua từng đề mục để tăng ni và quý vị theo dõi.

1- Tu và Học

Người xưa nói: “Tu mà không học là tu mù, học mà không tu là đầy đưng sách.” Câu này là lý trung đạo trong đời tu học của chúng ta. Tu mà không học là tu mù. Tại sao? Bởi vì có một số tăng ni nghĩ mình ham tu, biết đại khái đôi lời Phật dạy rồi cứ thế tu thì sẽ ngộ đạo. Nhưng ham tu cho có công đức mà thiếu học, đó là tu mù. Lời Phật tổ dạy gồm có kinh luật luận, nếu chúng ta không chịu học qua, chỉ lo cắm đầu tu thì tu cái gì? Chẳng qua cũng là tu càn tu bướng chứ không thấy đường đi, giống như người mù không sớm thì chầy ắt rơi xuống hố.

Nghe nói tu mà không học là tu mù, rồi cứ lo học mãi không chịu tu thì sự học đó chỉ như cái đầy đưng toàn sách vở mà thôi. Ham học giúp cho chúng ta biết nhiều về kinh luật luận, nhưng thiếu tu cũng không thể tiêu hóa được những lời Phật tổ dạy để ứng dụng tu hành. Nếu tăng ni không quyết tu và hiểu học thì không xứng đáng là một tu sĩ Phật giáo Việt Nam. Trên đường tu, tất cả chúng ta ai cũng có chí nguyện xuất trần thượng sĩ. Song khi bước vào đạo rồi cứ lâm lý tu mò, tu một cách mù quáng, như vậy uổng một đời tu mà không đạt được kết quả viên mãn. Cho nên chúng ta phải nhớ, tu và học luôn luôn phải song hành.

Ngày nay tăng ni có duyên được học, nhưng nếu chỉ biết học để chứa đựng nhiều kiến thức, nhiều tri giải mà không chịu ứng dụng tu, đó là khuyết điểm lớn. Thế nên người xưa cốt nhắc cho chúng ta nhớ, tu và học phải hỗ trợ nhau, không thể tách rời một bên được. Mong tất cả tăng ni cần lưu tâm đủ hai việc này.

2- Tam tuệ học và Tam vô lậu học

a. Tam tuệ học

Phật dạy chúng ta phải vào đạo bằng con mắt trí tuệ, mà con mắt trí tuệ được mở sáng là do Tam tuệ học: Văn, Tư, Tu. Ba môn tuệ học này không thể thiếu đối với người xuất gia học đạo. Nếu chúng ta không nghe, không hiểu thì làm sao biết mà tu. Phật dạy: “Tất cả các người phải tự thấp xuống mà đi, thấp xuống với chánh pháp.” Cây đuốc này là chỉ cho trí tuệ của chính mình, Phật dạy mỗi người phải luôn luôn mở sáng con mắt trí tuệ ấy. Con mắt trí tuệ tuy sẵn có mà tự mình không mở sáng được, nên phải mối với chánh pháp. Chánh pháp là những lời đức Phật chỉ dạy sau khi giác ngộ, được gọi là chân lý. Chúng ta đem cây đuốc trí tuệ của mình mối với ngọn lửa trí tuệ của Phật, gọi là Văn tuệ. Văn tuệ là nghe học chân lý. Nhờ văn tuệ mà chúng ta mở sáng được con mắt trí tuệ, vì vậy người vào đạo mà không có văn tuệ là tu mù.

Sau khi Văn rồi phải Tư. Tư là tư duy. Phật không cho phép chúng ta chỉ một bề nghe học mà không vận dụng tư duy. Lời Phật dạy là chân lý, nhưng dù cho nghe đến thuộc lòng mà không tư duy, tức là chưa nhuần thấm vào trong tâm tư của mình, thì chân lý đó chỉ dính ở ngoài da chứ chưa thấm được vào trong xương tủy, cho nên tư duy là tối quan trọng. Thí dụ bình thường quý vị nghe Phật dạy các pháp vô thường, nghe rồi chỉ thuộc lòng các pháp vô thường mà không dính gì với tâm tư, trí tuệ của mình thì lý vô thường đó cũng không có giá trị, không giúp mình giác ngộ, giải thoát khổ đau được. Cho nên khi học về lý vô thường, chúng ta phải suy tư xem vô thường như thế nào.

Mỗi khi ngồi lặng lẽ hoặc gặp việc gì xảy đến, chúng ta nhớ lời Phật dạy về vô thường, rồi suy gẫm xem từ con người cho tới muôn vật đều bị vô thường chi phối ra sao? Phật dạy sanh già bệnh chết trong một đời người, gọi là Nhất kỳ vô thường. Sự biến chuyển thường xuyên trong cơ thể con người, từ trẻ nhỏ tăng trưởng dần thành người lớn, sanh ra rồi già bệnh chết... vô thường từng phút từng giây đó, gọi là Sát-na vô thường.

Quán sát thân mình rồi suy gẫm tới muôn vật, nhà cửa, xe cộ, cây cối v.v... xem có cái gì không phải vô thường hay không? Xét tới xét lui tường tận thấy rõ được sự vô thường của các pháp, tức lý vô thường đã thấm nhuần trong tâm tư chúng ta. Đây là trí tuệ Phật thấp sáng trí tuệ chúng ta, hay nói cách khác đuốc tuệ của mình mối với ngọn lửa trí tuệ của Phật. Có nghiên ngẫm tư duy

thì trí tuệ Phật nơi mình mới sáng lên, cho nên người học đạo cốt phải tư duy chứ không phải chỉ nghe học thuộc lòng.

Nhờ có văn rồi tư mà thâm nhuần đạo lý, mới có thể ứng dụng được ngay trong cuộc sống của mình. Giả sử khi chúng ta gặp cảnh vô thường hoặc già bệnh chết đến, do bình thường mình có nghiên ngẫm tư duy, biết rõ thân phận con người là vô thường, các pháp luôn luôn biến đổi hư hoại... lẽ thật này không ai chạy trốn được, nên vô thường là chuyện đương nhiên. Thấu suốt như vậy, nên khi gặp việc vô thường không sợ hãi cũng không đau khổ, mà gấp rút lo tu. Khéo ứng dụng tu như thế thì ngay hiện tại mình càng sống tích cực hơn, vì đã biết vô thường nên chúng ta không nhiễm ái đắm trước, mà còn đem thân vô thường này luôn làm lợi ích chúng sanh.

Kinh Hoa Nghiêm kê: Có một cư sĩ hỏi Bồ-tát, nếu chỉ thấu suốt được văn, tư mà không tu thì có lỗi gì không? Bồ-tát nói: Ví như có người đi ngang qua sa mạc, khát khô cổ lại hết nước uống, người ấy mong tìm được một cái giếng để lấy nước uống. Bỗng gặp một người đi lại liền hỏi, anh có thấy giếng nước không? Người kia chỉ, anh đến ngã ba phía trước đi theo con đường bên phải, nhìn xa xa thấy một cụm cây, dưới cụm cây có giếng nước, hãy tới đó lấy nước uống sẽ hết khát. Nghe người kia nói có giếng nước anh ta mừng quá đọc lầm nhầm “đi đến ngã ba quẹo phải, nhìn thấy cụm cây đằng xa, dưới cụm cây là giếng nước”. Cứ ngồi học thuộc lòng câu đó hoài mà không chịu đi, thử hỏi anh ta có hết khát nước không?

Biết rõ con đường đến chỗ có nước mà không đi tới thì làm sao hết khát được. Cũng vậy, nếu chúng ta tuy có học hiểu và suy tư đúng mà không ứng dụng để tu tập thì không lợi ích gì, kết quả không thể nào có được. Như việc học ở thế gian, trước hết cũng phải nhờ thầy cô giảng dạy các môn học, đó là Văn. Học lý thuyết xong lên cấp cao hơn, đem những điều đã học ra suy gẫm rồi nghiên cứu thí nghiệm, thí nghiệm thành công mới ứng dụng vào ngành nghề của mình.

Tinh thần văn tư tu của đạo Phật rất thực tiễn và hết sức thiết yếu, là ba điều kiện không thể thiếu của một tu sĩ Phật giáo. Cho nên bất cứ học tăng hay học ni nào, khi đã vào trường Phật học cũng đều phải ứng dụng Tam tuệ học một cách triệt để, không thể nào thiếu được.

Như vậy, Tam tuệ học là do chúng ta được học từ những bậc thầy hoặc các vị thiện hữu tri thức, rồi sử dụng trí tuệ của mình mà suy gẫm và ứng dụng tu.

b. Tam vô lậu học

Tam vô lậu học là ba môn học giải thoát, gồm có Giới học, Định học và Tuệ học. Vô là không, lậu là rơi rớt. Giải thoát là không còn bị rơi rớt trong

vòng tam giới nữa, nên gọi là vô lậu. Tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Giới là tư cách đạo đức, nếu người không có đạo đức thì khó tu hành tới chỗ an định. Vì vậy bất cứ một tu sĩ Phật giáo nào vào đạo tu hành, cũng đều lấy giới làm nền tảng. Trong kinh thường thí dụ giới như bóng đèn, nhờ có bóng đèn giữ gìn mà ngọn đèn không bị tổn hại. Bởi do giữ giới mà tâm chúng ta được yên định, nhờ có giới bảo vệ nên không bị những ý niệm rối ren làm cho loạn động, lo sợ, nên nói nhân giới sanh định.

Định tức là thiên định. Người tu Thiên, loạn niệm lắng yên tâm được an định; hoặc người tu Tịnh, niệm Phật được nhất tâm, gọi đó là định. Nhân định sanh tuệ, do tâm định mà trí tuệ được sáng, trí tuệ này trong nhà thiên gọi là giác ngộ, còn người tu tịnh thì gọi là thấy Phật hay kiến Phật.

Giới định tuệ là ba môn học đưa chúng ta tới giải thoát sanh tử, vì vậy tuệ của Tam vô lậu học là Vô sư trí, còn tuệ của Tam tuệ học là Hữu sư trí. Hữu sư trí nên có văn, tư, tu. Vô sư trí nên nói giới, định, tuệ. Bởi tâm định thì trí tuệ nơi mình phát sáng, chứ không phải trí tuệ từ bên ngoài đem đến, cho nên gọi là Vô lậu học.

Chúng ta vào đạo trước phải lấy Tam tuệ học làm căn bản cho việc tu học, sau khi thuần thục rồi thì phải lấy Tam vô lậu học làm nền tảng để tiến tu giải thoát. Như vậy, ở mục một và mục hai là phần tu tự lợi, bây giờ nói qua mục thứ ba là phần lợi tha.

3- Kinh, khế lý và khế cơ

Kinh là lời Phật dạy, gồm đủ hai nghĩa khế lý và khế cơ. Khế hợp chân lý, khế hợp căn cơ là hai ý nghĩa rất sâu xa, vì vậy người học đạo cần phải nắm vững vấn đề này, để giáo hóa chỉ dạy lại cho mọi người.

Khế lý tức là đúng với chân lý. Như trong kinh Phật nói các pháp do duyên sanh, lời nói đó đúng chân lý. Bởi lý duyên sanh là lẽ thật, dù muôn đời cũng không ai thay đổi được. Lời Phật dạy trong kinh là chỉ thẳng chân lý cho tất cả mọi người nghe rồi nhận chân lẽ thật, để khỏi lầm lẫn sai lạc, đó là khế lý.

Tuy nhiên, nếu chỉ khế lý mà không phù hợp căn cơ trình độ của mỗi người thì cũng không lợi ích gì, cho nên Phật dạy phải vừa khế lý vừa khế cơ mới được. Cơ là căn cơ hay trình độ. Khế cơ là phù hợp với căn cơ của người học đạo. Vị thầy phải biết được trình độ của người đến tham vấn hoặc học đạo. Vì vậy khi học hiểu rồi, chúng ta phải ứng dụng đúng lời dạy của Phật, kết hợp cái hiểu của mình để giáo hóa chỉ dạy mọi người cho phù hợp với trình độ của họ.

Khế lý và khế cơ là hai điều tối quan trọng. Bởi vì chánh pháp của Phật dạy là cả một kho tàng chân lý, nếu chúng ta không khéo biết tùy theo căn cơ mà hướng dẫn cho hiểu thì kho tàng chân lý ấy cũng sẽ để kín trong tủ, không ai biết được. Do đó bốn phận của người tu là phải có cái nhìn đúng chân lý và chỉ dạy phù hợp với căn cơ của người học, ngõ hầu đem được kho tàng của Phật truyền bá cho mọi người cùng tu cùng giác ngộ như Phật.

Trong kinh A-hàm có những bài kinh hết sức đơn giản, tôi dẫn ra đây để làm bằng chứng cụ thể cho quý vị thấy. Thời Phật còn tại thế, ngài A-nan thường theo hầu Phật nên được nhiều người kính trọng, hễ ai cần hỏi đạo lý gì thì họ hay đến gặp ngài. Lần nọ, có một người giữ nghĩa địa xin chỉ dạy pháp tu, ngài A-nan dạy dùng pháp số tức, tức là đếm hơi thở để tu. Lại có ông thợ rèn cũng xin chỉ cho pháp tu, ngài dạy quán bất tịnh. Hai người ứng dụng tu y như vậy, nhưng trải qua thời gian dài mà không kết quả nên tới trình bày với ngài. Ngài thắc mắc đến hỏi Phật, con học giáo lý với Thế Tôn rất kỹ, chỉ dạy cho hai người kia tu đúng như lời Thế Tôn dạy, nhưng không biết tại sao họ tu không có kết quả? Phật hỏi:

- Những người đó làm nghề gì và ông dạy họ tu thế nào?

Ngài A-nan thuật lại đầy đủ, đức Phật bảo:

- Sao ông không dạy người làm nghề thợ rèn quán số tức, vì ông ta thường thổi ống bễ khi khịt nên nương đó mà tu số tức. Còn người giữ nghĩa địa mỗi ngày đều thấy thân chết, nên dạy ông ta quán bất tịnh, như thế sẽ phù hợp hơn.

Nghe lời đức Phật nói, ngài A-nan giật mình. Hóa ra lời dạy tu của mình không phù hợp căn cơ, trình độ mỗi người, tất nhiên họ tu không có kết quả. Ngài đổi lại, dạy thợ rèn tu số tức, người giữ nghĩa địa tu quán bất tịnh. Một thời gian sau hai người tu tập đều có kết quả tốt.

Quán số tức hay quán bất tịnh cũng đều là Phật dạy, nhưng do mình không biết căn cơ để ứng dụng cho thích hợp, vì vậy tu hành vất vả mà không kết quả. Điều này cho thấy, khế lý và khế cơ hết sức trọng yếu đối với người có trách nhiệm giáo hóa lợi sanh. Khế cơ thời đức Phật dạy là thế, còn hiện tại chúng ta bây giờ là thời khoa học thì sao?

Sống ở thời đại khoa học kỹ thuật, muốn đem Phật pháp giảng dạy cho mọi người, chúng ta cũng phải có đôi chút kiến thức về khoa học kỹ thuật, chứ không thể nào không hiểu biết gì hết. Nếu không khéo vận dụng lời hay của Phật thích ứng với khoa học như thế nào, làm sao chúng ta có thể đem được Phật pháp cao siêu giảng giải cho họ hiểu. Đây là tôi nói về khế cơ chung, chứ không phải khế cơ của từng cá nhân.

Năm rồi có vị giáo sư dạy khoa học trong một trường đại học tại đây, vào thiền viện Trúc Lâm chơi và tặng cho tôi một quyển sách nói về khoa học. Khi cùng bàn luận về đạo Phật với khoa học, giáo sư nói: “Nếu hỏi tôi người nào là Tổ của các nhà khoa học thì tôi sẽ đáp rằng, đó là đức Phật Thích-ca-mâu-ni.” Quý vị thấy, vị giáo sư đó nói như thế có đúng không? Đức Phật có phải là bậc thầy, là Tổ của khoa học không?

Như chúng ta đều biết, từ thế kỷ XVIII đến nay mới có nhiều phát minh về khoa học, nhờ đó con người biết được những điều thực tế trong cuộc sống. Những điều mà ngày nay khoa học mới tìm thấy được thì đức Phật Thích-ca, đấng từ phụ của chúng ta đã thấy biết và nói ra cách đây trên hai mươi lăm thế kỷ rồi. Có thể nói, cái thấy của Phật còn cao xa hơn hẳn khoa học nữa. Tại sao tôi nói như vậy? Bởi có nhiều điều Phật nói trong kinh điển, mà đến tận bây giờ khoa học cũng chưa tìm ra. Chúng ta là đệ tử Phật, nhưng không tìm cũng không biết để khơi dậy cho người đương thời thấy được chỗ chỉ dạy của Phật, đó là khuyết điểm lớn của mình.

Vì thế, sống trong thời khoa học chúng ta cũng phải có chút hiểu biết về khoa học, rồi đem cái hay của Phật giáo phối hợp với những điều khoa học đã chứng minh trên thực tế, để giảng giải chỉ cho mọi người đồng biết. Giáo hóa được như vậy, mới gọi là khéo. Nếu chúng ta giảng dạy hoặc hướng dẫn Phật tử tu tập mà không khéo, đạo Phật sẽ không thể phát triển. Không phát triển được tức là chúng ta làm cho Phật giáo phải đi lùi, rơi vào lạc hậu. Thế nên tất cả tăng ni, các vị đều phải có bổn phận tìm hiểu cho thật rõ điều này.

4- Phần ưu việt của Phật giáo Việt Nam

Phật giáo Việt Nam đã trải qua gần mười chín thế kỷ, tức từ thế kỷ thứ II cho tới hiện nay là thế kỷ XX. Về sự phát triển có lúc thăng lúc trầm, về phương pháp tu có khi thích hợp thời này nhưng lại không thích hợp với thời kia, hoặc thích hợp thời kia lại không thích hợp thời này. Chúng ta là người tu theo Phật, cần phải biết phần nào ưu của Phật giáo. Những phần ưu đó ứng dụng vào lúc nào, trường hợp nào là phù hợp, để chúng ta ứng dụng tu hành.

Năm 1968, tôi có dịp đi Nhật Bản. Trên chuyến tàu cùng đi có hai thầy tu bên Thiên chúa giáo, cũng là người Việt Nam. Do ở gần nhau nên chúng tôi có dịp chuyện vãn qua lại, tôi hỏi thăm và được biết lý do hai thầy đi Nhật Bản là để học tu thiền. Quý vị thấy có lạ không? Một người Việt Nam theo Thiên chúa giáo, tại sao họ không ở Việt Nam học tu thiền mà lại qua Nhật Bản? Đó là hai vị tôi gặp trong chuyến đi Nhật, sau này tôi được biết có nhiều người từ Mỹ, Anh, Pháp... họ cũng sang Nhật Bản để học tu thiền.

Từ thắc mắc đó tôi tra cứu lại xem, thiền Nhật Bản và thiền Việt Nam nơi nào có trước? Trên lịch sử Phật giáo, Thiên tông Ấn Độ được truyền sang Trung

Hoa từ tổ Bồ-đề-đạt-ma, kế đến vị thứ hai là tổ Huệ Khả, thứ ba là tổ Tăng Xán. Dưới tổ Tăng Xán lại chia ra hai hệ: Một hệ do tổ thứ tư là ngài Đạo Tín, hoằng hóa ở Trung Hoa. Một hệ do ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền thiên sang Việt Nam. Thiên tông được truyền sang Nhật Bản vào đời nhà Tống, đầu tiên là tông Tào Động, về sau có thêm tông Lâm Tế. Nếu tính theo thời gian truyền thừa thì thiên tông ở Việt Nam đã có mặt cùng thời với tổ thứ tư ở Trung Hoa, như vậy thiên tông ở Việt Nam có trước thiên tông Nhật Bản rất xa, trên năm trăm năm.

Thiên tông truyền thừa ở Trung Hoa đến đời thứ sáu là tổ Huệ Năng, truyền xuống Nam Nhạc Hoài Nhượng, Thạch Đầu Hy Thiên. Sau hai vị này thì có Bá Trượng Hoài Hải, Hoàng Bá Hy Vận. Nối tiếp các ngài mới có ra tông Lâm Tế, tông Tào Động truyền thừa thiên tông ở Trung Hoa. Dần tới đời Tống mới có ngài Đạo Nguyên ở Nhật Bản sang Trung Hoa học thiên. Sau khi ngộ được lý thiên ngài trở về nước truyền bá, bấy giờ ở Nhật Bản mới có thiên. Thế mà ngày nay khi nói tới thiên tông thì người ta liền nghĩ đến Nhật Bản, không có ai nghĩ tới Việt Nam. Tại sao? Tại vì chúng ta tuy có trước mà đã bị mai một.

Ở tại Việt Nam chúng ta, miền Bắc là nơi chư tổ thiên tông đặt chân lên đầu tiên. Chùa Dâu là chỗ ở của tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi, chùa Kiến Sơ tại Phù Đổng là chỗ ở của thiên sư Vô Ngôn Thông lúc mới sang. Như vậy, nền tảng cội nguồn thiên tông Việt Nam nằm ở miền Bắc, vậy mà ngày nay chúng ta lại bỏ quên. Nhất là quý vị ở các chùa miền Bắc, chùa của mình ở là nơi phát xuất của chư tổ thiên tông mà không biết, hoặc giả có ai tới tra cứu cần hỏi mình cũng không rành thì có lỗi không? Ở chùa Tổ thờ Tổ mà không biết Tổ, đó là lỗi mất gốc, là khuyết điểm rất lớn của chúng ta.

Thiên tông là một phần giáo lý tu hành ưu việt trong hệ thống của Phật giáo Việt Nam, xa xưa từ thế kỷ thứ VI trải dài đến thế kỷ XIX, chư tổ đã khéo tùy theo xã hội đương thời mà linh động sao cho phù hợp hoàn cảnh, để tu hành và truyền bá Phật pháp giáo hóa mọi người. Vậy mà ngày nay chúng ta lãng quên, quả là đáng trách. Thế nên tăng ni và Phật tử ở miền Bắc các vị phải khéo học cho thông suốt, để sau này nếu có ai tìm tới khảo cứu chư tổ đã đến đây truyền bá lâu dài như thế nào, mình biết rõ rành mạch không mù mờ.

Trong hoàn cảnh hiện tại, xã hội ngày nay đã khác, xu hướng tìm hiểu Phật giáo trong nước cũng khác. Người ngoại quốc bây giờ thích nghiên cứu thiên, tới Việt Nam họ nghe nói thiên tông truyền bá đã mười mấy thế kỷ, hỏi ra mình không biết thì thật đáng tiếc. Vì vậy tinh thần khôi phục giáo lý thiên tông là một việc làm cấp bách. Chúng ta cần phải có cái nhìn cho tường tận, thấy được những điều cao quý hay đẹp của chư vị tổ sư, để cùng nhau khơi dậy những cái sẵn có, khai thác phần ưu việt của Phật giáo ngay nơi xứ sở của mình.

5- Xu thế người Tây phương tìm hiểu Phật giáo

Vào năm 1994 tôi có dịp đi các nước châu Âu. Sang nước Pháp tôi tận mắt thấy được người Tây phương hướng về đạo Phật như thế nào. Tại đó có nhiều thiền đường của Nhật, Tây Tạng, Thái Lan... Những người dân ở đây, nhất là Tây Tạng, họ rất chịu khó nghiên cứu học hỏi thiền. Tôi được biết trên báo chí của Pháp, Anh, họ bầu chọn nhân vật được quý trọng nhất trong năm, người đứng số một là đức Đạt-lai-lạt-ma thứ 14, người đứng vị trí thứ hai là thầy Nhất Hạnh. Như vậy người Tây phương đã có một cái nhìn hướng về đạo Phật, trước đây họ chỉ thấy đức Giáo hoàng là trên hết, nhưng ngày nay họ chọn đức Đạt-lai-lạt-ma là số một. Đó là khuynh hướng hiện tại mà không ai có thể chối cãi được.

Năm tôi sang Làng Hồng chỗ thầy Nhất Hạnh, nhận thấy số người ngoại quốc tới học tu trong mùa an cư rất đông. Điều này thật đáng hãnh diện. Một nhà sư Việt Nam đi ra nước ngoài hoằng pháp dạy thiền cho người ngoại quốc, số lượng người theo tu học thật đáng kể. Gần nhất là năm 1995, có một số Phật tử ở Mỹ về thuật lại tôi nghe. Hòa thượng Nhất Hạnh đến Cali giảng dạy, ban tổ chức phải thuê một giảng đường lớn trong trường đại học, có sức chứa lên tới bốn ngàn người. Ban tổ chức bán vé, mỗi vé 10 đô la Mỹ, vậy mà không đủ vé bán.

Quý vị thấy không, xu hướng của người ngoại quốc muốn theo học với Phật giáo, đặc biệt là tìm hiểu về thiền, quả là rất rộng và rất nhiều. Tất cả chúng ta ngày nay ở trên đất nước Việt Nam, nhất là Phật giáo ở tại miền Bắc, nơi chư tổ thiền tông đã có mặt rất lâu, rất dài thì chúng ta cần phải làm sao? Mình đang sống trong đất nước Việt Nam, tu theo Phật giáo Việt Nam mà không biết chút gì về sự truyền bá thiền tông ở Việt Nam ra sao, thử hỏi có buồn không? Chẳng những buồn mà còn xấu hổ nữa, bởi mình là con cháu mà không biết những cái hay quý của ông cha, không xấu hổ là gì! Là tu sĩ Phật giáo Việt Nam, chúng ta phải có trách nhiệm rất lớn trong vấn đề này. Tăng ni Phật tử trong Nam vì không biết tường tận nên không đáng trách, còn tăng ni và Phật tử miền Bắc ở ngay cạnh bên tháp Tổ lý đáng quý vị phải nắm vững, nếu không biết chút gì về lịch sử chư tổ, các ngài tu hành thế nào, truyền bá ra sao... thì đó là một thiệt thòi lớn. Biết được trách nhiệm của mình rồi, chúng ta phải thực hiện cho bằng được mới hay. Nếu biết mà không gắng làm tròn trách nhiệm, đó là một khuyết điểm lớn. Vì vậy tôi nghĩ rằng, muốn cho Phật giáo Việt Nam ngày càng sáng tỏ, càng tốt đẹp thì tất cả tăng ni chúng ta đều phải có trách nhiệm. Đặc biệt là chư tăng ni đang theo học ở các trường Cao cấp Phật học, quý vị là người có học thì trách nhiệm đối với Phật giáo rất nặng nề. Những vị tu ở quê không được học nên không biết gì, gặp người ta hỏi trả lời không được cũng không sao. Quý vị là những tăng ni sinh đang theo học khóa

I khóa II của trường Phật học, hoặc tốt nghiệp xong đã ra trụ trì mà bị hỏi đến mờ mịt lúng túng thì đó là một thiếu sót rất lớn.

Nếu là một tu sĩ có nhiệt huyết, biết hướng đến tương lai của Phật giáo Việt Nam, biết nghĩ tới sự truyền bá đạo lý quan trọng mà đức Phật đã giác ngộ và chỉ dạy lại thì tất cả quý vị, mỗi người cần học giáo lý cho thông, lịch sử cho rành, nắm vững căn bản tu hành, để gánh vác trọng trách đưa Phật giáo đi lên. Tôi tin rằng mai này sẽ có nhiều người ngoại quốc đến nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, khi đó quý vị có thể hướng dẫn giải thích cho họ hiểu. Đây là điều vô cùng thiết yếu trong hiện tại mà tất cả tăng ni phải nhớ mà phấn đấu nỗ lực học, cố gắng nghiên cứu tìm hiểu chứ không thể lơ là qua ngày, sống thiếu trách nhiệm được.

Giáo lý, lịch sử và sự tu hành, khi học tăng ni cần nắm cho vững. Cả ba việc này đã nắm vững rồi, khả dĩ về sau sự truyền bá mới được vững chắc rõ ràng, bằng không thì sẽ gặp nhiều khó khăn. Khó khăn đó chính là lỗi của chúng ta, do không khéo học, không khéo hiểu mà ra. Tôi nhắc lại, tất cả tăng ni đều là những người có trách nhiệm, vì vậy quý vị phải ráng tinh tấn tu, tinh tấn học, để làm sao bản thân mình được lợi ích đầy đủ và hướng dẫn Phật tử đi cho đúng với chánh pháp.

Quý vị nhận xét hiện tại ở miền Bắc này tinh thần học Phật cao hay thấp? Rất cao. Nhưng cao về mặt nào, về mặt hiểu đạo lý hay về giàu lòng tin ngưỡng? Đây là điều chúng ta phải nghiệm xét lại thật kỹ. Nếu cao về mặt thông suốt đạo lý là điều đáng mừng, còn cao về giàu lòng tin ngưỡng thì rất đáng lo ngại. Tại sao phải lo ngại? Bởi vì nếu chỉ tin mà không hiểu thì cái tin đó trở thành tin mù quáng. Trong kinh, Phật có dạy: “Tin ta mà không hiểu ta, đó là phi báng ta.” Tin mà không hiểu tức là phi báng.

Một người tin Phật mà không hiểu đúng lời Phật dạy, niềm tin này không những không lợi ích, mà vô tình họ còn làm cho đạo Phật bị suy đồi. Cho nên đã là người có trách nhiệm hướng dẫn Phật tử tu, chúng ta phải làm sao giúp cho họ không những tin Phật mà còn phải hiểu Phật, hiểu cho rõ ràng tường tận. Có như thế Phật giáo mới đủ sức để truyền bá chánh pháp đúng với tinh thần của đạo Phật, nếu không chúng ta sẽ không làm tròn việc bổn phận của mình.

Buổi nói chuyện của tôi hôm nay, thiết nghĩ cũng đã nhiều rồi. Với tâm nguyện của mình, tôi muốn nhắc nhở tất cả tăng ni, quý vị hãy cố gắng tu, cố gắng học. Tu học càng kỹ, càng đúng, đó là lợi lạc lớn cho bản thân mình, cũng là lợi lạc chung cho tất cả bản đạo, những người ở vùng này, nương nơi quý vị mà hiểu được chánh pháp. Mở rộng thêm con đường đang đi, khiến cho giáo

lý Phật dạy càng ngày càng được tỏ rạng, đó là trách nhiệm của tất cả tăng ni.
Tôi xin có ít lời nhắc nhở quý vị, mong tất cả cố gắng.

ĐẠO PHẬT THẤY NÓI ĐÚNG NHƯ THẬT

Hội liên hiệp Khoa học kỹ thuật UIA ngày 13-04-1996

Thưa quý vị giáo sư, các nhà nghiên cứu về khoa học kỹ thuật, cùng tất cả Phật tử và quý vị khách tham dự. Đối tượng chúng tôi nói chuyện hôm nay là các nhà khoa học kỹ thuật, nên tôi sẽ nói về đề tài *Đạo Phật thấy nói đúng như thật*. Qua đây tôi trình bày tinh thần đạo Phật thích hợp với khoa học như thế nào, để tất cả quý vị cùng thấy được đạo Phật trí tuệ và thực tế, chứ không phải huyền hoặc mơ hồ như một số người đã hiểu lầm.

Trước kia có người nói, khi khoa học tiến là lúc tôn giáo lùi. Câu này được nhiều người chấp nhận, nhưng cái nhìn của chúng tôi thì khác. Khoa học tiến tôn giáo lùi, đó là căn cứ vào các tôn giáo ở phương Tây, còn với đạo Phật thì câu đó chưa hẳn là đúng. Theo tôi, khoa học càng tiến đạo Phật càng sáng tỏ. Bởi khoa học càng tiến chừng nào thì càng làm sáng tỏ thêm cho đạo Phật chừng ấy, chứ không có nghĩa là khoa học tiến rồi đạo Phật bị lùi. Chúng tôi nêu lên đây một vài nét để quý vị nghiệm xét.

Những ai từng đọc kinh Phật, ắt đều thuộc lòng câu nói trong kinh Kim Cang: “Thế giới phi thế giới, thị danh thế giới. Vi trần phi vi trần, thị danh vi trần. Chúng sanh phi chúng sanh, thị danh chúng sanh.” Đó là tôi dẫn nguyên văn chữ Hán, còn dịch sang tiếng Việt là: “Thế giới không phải thế giới, ấy gọi là thế giới. Vi trần không phải vi trần, ấy gọi là vi trần. Chúng sanh không phải chúng sanh, ấy gọi là chúng sanh.” Xưa kia đọc tụng những câu này, tôi cảm thấy ngoài tầm hiểu biết của con người. Nhưng ngày nay nhờ khoa học phát triển, giúp chúng ta sáng tỏ được một cách dễ dàng.

Nhìn theo thuyết nguyên tử của khoa học, chúng ta thấy thế giới chỉ là một sự xoay tròn xoắn chặt của bao nhiêu nguyên tử. Nếu như căn cứ trên thuyết nguyên tử thì thế giới có phải là thế giới không? Chẳng qua chỉ là một số lớn nguyên tử xoắn chặt lại với nhau mà thôi. Khi nó xoắn chặt lại, chúng ta tạm gọi đây là thế giới. Thế của nó không phải là thế giới, nhưng khi nó hợp lại thành ra hiện tượng, hiện tượng đó chúng ta đặt tên là thế giới. Như vậy thì thế giới chỉ là giả danh, không có thật thể.

Vi trần cũng do bao nhiêu nguyên tử kết hợp lại mà thành, những nguyên tử kết hợp lại đó do đơn vị của nó rất nhỏ, nên tạm gọi là vi trần. Thế thì tên vi trần cũng là giả danh, chỉ do một mớ nguyên tử kết hợp lại, không có thật thể.

Chúng sanh cũng thế, từ con người cho đến tất cả các loài động vật đều không thật. Nói chúng sanh thuộc phạm vi rộng chúng ta khó hiểu, ở đây tôi có thể dùng từ khác hơn cho quý vị dễ hiểu, là tế bào. Một con người có bao nhiêu tế bào kết hợp bảo vệ, gìn giữ và làm cho tăng trưởng... gọi đó là con

người, là chúng sanh; chứ thật thể con người, thật thể chúng sanh cũng không có, có đó chẳng qua chỉ là do sự kết hợp của bao nhiêu tế bào chung lại mà thôi.

Nếu nhìn theo con mắt khoa học thì rõ ràng thế giới, vi trần, chúng sanh... chỉ là một giả tướng. Do đủ các nhân tố chung hợp lại thì gọi là chúng sanh, thế giới, vi trần v.v... Những tên mà chúng ta gọi đó cũng chỉ là giả danh, tạm đặt để cùng hiểu với nhau chứ thật thể của nó hoàn toàn không có, đó là lẽ thật. Lẽ thật ấy nhờ vào khoa học phát triển mà chúng ta dễ hiểu dễ biết.

Kinh Kim Cang hay kinh Kim Cương, nói đủ là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật. Bát-nhã dịch nghĩa là Trí tuệ, Ba-la-mật là cứu cánh. Trí tuệ cứu cánh là trí tuệ tột cùng, vững chắc như chất kim cương khó phá tan được. Cái nhìn của đức Phật trong kinh Kim Cương là cái thấy đúng như thật, nhưng rất tiếc người học chúng ta chưa tới trình độ đó nên khó hiểu. Ngày nay nhờ sự phát minh của các nhà khoa học, mà càng ngày chúng ta càng thấy rõ và hiểu hơn khi đọc lại những vấn đề đức Phật đã nói. Đó là tôi nói về trí tuệ của đạo Phật qua kinh Kim Cang.

Nếu quý vị không đọc kinh Kim Cang thì chắc cũng có nghe Bát-nhã Tâm kinh, đây là một bản kinh rất ngắn, được toát yếu từ bộ Đại Bát-nhã sáu trăm quyển, trong đó có dùng nhiều chữ Không. Như câu “Chiếu kiến ngũ uẩn giai Không, độ nhất thiết khổ ách”, hay là “Thị chư pháp Không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm” v.v... Chữ Không trong hệ Bát-nhã tôi quan trọng. Tại sao vậy? Vì chữ Không này không phải người thường hiểu Không nghĩa là chẳng có gì, mà Không đây là chỉ cho tất cả muôn sự muôn vật ở thế gian đều do duyên hợp không có thật thể. Nghĩa là các pháp do nhiều nhân tố chung lại thành hình, mà nhiều nhân tố thì đương nhiên nó không có tự thể riêng nên gọi là tánh Không.

Từ trí tuệ Bát-nhã đức Phật nhìn tất cả sự vật trên thế gian, không có cái gì chỉ do một nhân mà thành quả, cũng không cái gì bỗng nhiên mà có hình tượng, tất cả đều là tướng duyên hợp. Mọi sự vật đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, điều này với con mắt của các nhà khoa học ngày nay thấy rất cụ thể. Thấy như thế đức Phật gọi là cái thấy đúng, cái thấy chân thật.

Thói quen của con người thường nghĩ rằng, có một cái gì đó khởi đầu và cũng có một cái gì đó kết thúc. Thế nên khi suy nghĩ muốn tìm hiểu điều gì, họ đều tìm hiểu theo nghĩa nhất nhân, tức là có một cái ban đầu tạo thành tất cả, nhưng đạo Phật phủ nhận điều đó. Đức Phật không chấp nhận do một nhân tạo nên tất cả, mà do nhiều duyên hợp lại mới thành. Như vậy, cái nhìn của đạo Phật và cái nhìn của các nhà khoa học ngày nay không có cách biệt, đó là điều tôi muốn nêu lên cho quý vị thấy rõ. Điều đáng buồn là do chúng ta không hiểu

thấu chỗ đức Phật thấy biết, nên khi nghe trong kinh nói tất cả pháp là vô thường, tất cả pháp đều huyễn hóa... rồi cho đạo Phật là đạo bị quan. Làm nghĩ rằng đã là vô thường huyễn hóa, vậy tranh đua cầu mong đạt được cái này cái nọ làm gì? Suy nghĩ như thế nên họ không nỗ lực phấn đấu, không cố gắng để đạt được kết quả thật nhiều thật tốt cho bản thân mình.

Hiện nay chúng ta có thể thấy, như trong lãnh vực y khoa, nhờ y học phát triển mà các bác sĩ biết rất rõ thân này là một khối tế bào chung hợp, trong đó tế bào nào thuộc loại chống vi trùng, tế bào nào làm cho cơ thể bị hủy hoại v.v... Biết như thế nhưng các bác sĩ không bị quan mà ngược lại còn lạc quan hơn. Cũng như các nhà khoa học, qua nghiên cứu đã thấy rõ tất cả sự vật trên thế gian, đều do sự kết hợp từ các nguyên tử mà thành. Thấy vậy các vị có bị quan không? Thấy rõ lẽ thật mà không bị quan. Tại sao? Bởi đâu phải vì thấy lẽ thật mà gọi là bị quan, thấy để tìm ra phương pháp ứng dụng đưa lẽ thật đi vào cuộc đời, giúp cho sự sống của con người được lợi ích tốt đẹp hơn. Tinh thần của đạo Phật cũng như thế.

Tiến sâu hơn về đề tài chúng tôi đã nêu, đạo Phật thấy nói đúng như thật. Tại sao tôi nói như thế? Trước hết xin hỏi các vị, Phật là gì? Biết Phật là gì rồi mới nói đến đạo Phật thấy, nói đúng như thật được.

Phật là phiên âm từ chữ Buddha trong tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Giác giả, tức người giác ngộ. Vì để giản trạch giữa giác ngộ tầm thường và giác ngộ đến chỗ cứu cánh, nên khi dịch các ngài không gọi là người giác ngộ, mà vẫn giữ nguyên phiên âm là Phật. Khi ai cần hiểu thêm thì nghiên cứu bên tiếng Phạn sẽ được đầy đủ hơn.

Như vậy, Phật là chỉ cho người đã giác ngộ, hoặc người được giác ngộ thì gọi là Phật. Như vậy, giác ngộ là một hiện tượng phát minh lớn lao về một vấn đề mà đức Phật đang theo dõi, đó là thấy đúng như thật về con người và muôn vật. Do giác ngộ thấy đúng như thật, nên lời chỉ dạy của đức Phật cũng đúng như thật. Như các nhà bác học, khi nghiên cứu một vấn đề gì thì dồn hết tâm lực trong ấy, bất thần một phút giây nào đó phát minh được cái mình đang nghiên cứu thì gọi là người phát minh hay nhà phát minh. Còn người tu Phật khi dồn hết tâm lực vào việc chuyên tu, tới chỗ an định trí tuệ bừng sáng thì gọi là người giác ngộ hay bậc giác ngộ.

Phật là bậc giác ngộ, pháp Phật dạy là phương pháp hướng dẫn chúng ta tu tập giác ngộ, thế nên nói tới đạo Phật tức là nói đến con đường đưa tới giác ngộ, mà con đường đó chính chúng ta phải đi mới được. Đức Phật thường dạy: “Các người phải tự thấp đuốc lên mà đi, thấp lên với chánh pháp.” Đuốc là cái sẵn có của mình, nhưng chưa cháy nên nó còn tối. Vì vậy mỗi người phải tự thấp đuốc lên cho sáng, để soi rõ mới thấy đường mà đi. Nhưng bây giờ mình

đang không có lửa thì làm sao mà thấp sáng được? Buộc lòng phải mời cái đuốc của Phật. Đuốc của Phật là chánh pháp, tức những lời Phật dạy trong kinh. Chánh pháp là ngọn lửa của cây đuốc trí tuệ, chúng ta mời vào để thấp sáng cây đuốc trí tuệ của mình. Như vậy, chủ yếu tu theo đạo Phật là thấp sáng ngọn đuốc trí tuệ, chứ không phải cốt để tăng trưởng lòng tin mù quáng lệch lạc.

Quý vị có biết đức Phật giác ngộ được những gì mà ngài chỉ dạy lại cho chúng ta ngày nay không? Đức Phật lúc còn là thái tử Tất-đạt-đa, ngài rời bỏ hoàng cung đi tu và tìm học với các vị tiên nhân thời đó, nhưng không thỏa mãn được bản hoài. Bản hoài của ngài chính là phải tìm cho ra manh mối của con người, từ đâu mà đến, chết rồi sẽ đi đâu, làm sao để không còn bị sanh tử nữa? Ba vấn đề lớn mà thái tử Tất-đạt-đa thao thức và quyết chí đi tu để giải đáp cho mình. Bởi thế dù ai dạy hay cách mấy mà không thấu đạt được ba vấn đề đó, ngài cũng không hài lòng.

Ngài từ giã các vị tiên nhân rồi tự tu khổ hạnh thử tìm giải đáp nhưng vẫn không được, cuối cùng ngài liả bỏ tất cả, ăn uống trở lại bình thường. Thái tử đến dưới cội Bồ-đề trải cỏ ngồi thiền định, tâm an tĩnh vắng lặng. Đến đêm thứ bốn mươi chín, bùng sáng được ba vấn đề cuu mang trong lòng, ngài chứng Tam minh. Tam minh tức ba cái sáng. Đó là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lưu tận minh.

Canh đầu chứng Túc mạng minh, ngài sáng tỏ được sinh mạng của mình từ muôn kiếp xa xưa. Trong kinh còn ghi lại, đức Phật nói: “Ta nhớ chuyện vô số kiếp về trước, như nhớ việc mới xảy ra hôm qua.” Ngài biết rằng con người không phải chỉ có mặt một lần, mà đã có mặt vô số lần trên thế gian này rồi, sinh mạng hiện tại chỉ là một chặng của muôn lần sanh tử mà thôi. Do sáng được lẽ ấy, Phật mới nói ra hai bộ kinh Bản Sanh và Bản Sự. Bản sanh là nói về tiền kiếp của ngài, bản sự là nói về tiền kiếp của những vị đệ tử.

Khoảng canh ba ngài chứng Thiên nhãn minh, hay còn gọi Sanh tử minh, là thấy rõ được nguyên nhân sanh tử. Ngài thấy tường tận lý do gì mình phải sanh ra, rồi cứ thế mà cuộc sống được tiếp tục. Sáng được vấn đề thứ hai, đức Phật kể: “Khi chứng được Thiên nhãn minh, ta thấy chúng sanh theo nghiệp luân hồi trong lục đạo, giống như người đứng trên lầu ba nhìn xuống ngã tư đường thấy kẻ qua người lại rõ ràng không chút ngờ vực.” Đức Phật thấy được chúng ta chết rồi không phải là hết, mà theo nghiệp thọ sanh nơi này nơi nọ, tốt hay xấu là tùy theo nghiệp duyên riêng của mỗi người.

Sau khi chứng được Thiên nhãn minh, ngài lại thấy những điều mà thế gian thời đó không ai biết. Đức Phật thấy trong hư không có vô số thế giới không thể kể hết, chỉ có thể dụ như cát sông Hằng, nên trong kinh hay nói “hằng hà sa số thế giới”. Thí dụ thế giới nhiều như cát sông Hằng ở Ấn Độ

chắc quý vị khó biết, tôi tạm nói thế giới nhiều như cát sông Hồng ở Việt Nam cho dễ hiểu. Quý vị thử tưởng tượng, cát sông Hồng nhiều chừng bao nhiêu mà dụ thế giới nhiều như vậy?

Từ chúng được minh này mà đức Phật nhìn thấy, trong bát nước có vô số vi trùng, nên nói: “Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng.” Phật nhìn thấy trong bát nước có tám muôn bốn ngàn vi trùng, vì thế Phật bảo các Tỳ-kheo, muốn uống nước trước phải lọc kỹ để không chết côn trùng, nếu không lọc mà uống thì cũng như ăn thịt chúng sanh vậy.

Đó là nhìn bên ngoài, còn nhìn vào trong thân thì Phật nói: “Nhân thân chi nội, hữu vô số vi trùng tại trung nhi trú”, nghĩa là trong thân con người có vô số vi trùng đang ở trong ấy. Quý vị thấy, đức Phật ra đời cách chúng ta hơn hai mươi lăm thế kỷ, mà ngài đã nhìn thấy vô số thế giới, vô số vi trùng. Những điều này thuở xưa không ai tin nổi, vì không có phương tiện. Tuy nhiên Phật thấy như thế nào thì ngài nói ra thế ấy mà thôi, còn chuyện tin hay không là quyền của mọi người. Mãi về sau, vào thế kỷ XIX, thế kỷ XX khi khoa học phát triển, chúng ta mới tin được những lời đức Phật nói.

Xưa kia nghe Phật nói như thế thì chúng ta chỉ biết thế thôi, chứ chuyện cuộc sống hàng ngày trước mắt chúng ta còn chưa biết rõ, nói gì chuyện xa xôi như vậy. Nhưng thời đại hiện nay, chúng ta có thể thấy được rõ ràng những lẽ thật mà đức Phật đã nói. Cho nên kinh sách đạo Phật, nếu chúng ta chỉ đọc và hiểu theo cái nhìn hời hợt thì không bao giờ thấu suốt được, phải suy ngẫm kỹ và nhờ vào sự hỗ trợ từ kiến thức khoa học ngày nay, chúng ta mới thấy tường tận hơn.

Có lần khi đang ở trong rừng, đức Phật bảo các thầy Tỳ-kheo: “Lá cây trong rừng, có những lá vừa mới sanh, có những lá xanh non mơn mớn, có những lá đang vàng úa, có những lá đã rơi rụng... Thế giới trong hư không này cũng lại như vậy, có cái mới thành, có cái đang trụ, có cái suy hoại, có cái thành không.” Đức Phật đã thấy tường tận về cội gốc của con người và muôn vật, cho nên ngài mới nói ra thuyết vô thường. Đúng về thời kỳ vô thường thì thế giới có thành, trụ, hoại, không; sự vật thì sanh, trụ, dị, diệt; con người thì sanh, lão, bệnh, tử. Tất cả đều chuyển biến đổi thay không dừng.

Đạo Phật nói vô thường không phải đợi đến khi mình già bệnh chết, mà vô thường chuyển biến trong từng sát-na. Sự chuyển biến trong từng sát-na đó, gọi là *sát-na vô thường*. Đây là từ ngữ chuyên môn của đạo Phật. Chữ sát-na là chỉ thời gian rất ngắn, mà trong tiếng Việt lẫn tiếng Trung Hoa đều không có từ để dịch, ngay cả hiện nay chúng ta cũng không thể diễn tả được. Thông thường muốn nói về một cái gì rất nhanh, chúng ta hay nói nhanh như chớp mắt, mà trong kinh nói mỗi một chớp mắt là mấy trăm sát-na. Một cái chớp

mắt đã qua mấy trăm sát-na, cho nên không biết dùng từ ngữ nào để dịch cho sát nghĩa.

Tuy không từ ngữ nào để nói rõ về nghĩa sát-na, nhưng chúng ta cũng có thể biết được rằng, cứ mỗi phút giây trong cơ thể mình và sự vật chung quanh, luôn luôn chuyển biến không dừng. Bài kinh Kim Sắc Đồng Tử Nhân Duyên quyển một, có đoạn nói:

*Ban ngày hay ban đêm,
Hoặc đi hay dừng ở,
Như sông lớn chảy mạnh,
Mỗi niệm không dừng nghỉ.
Ngủ nghỉ qua một đêm,
Thọ mạng giảm bớt theo,
Giống như cá cạn nước,
Nào có vui sướng gì.*

Bài kinh này diễn tả sự sanh diệt của con người, không phải chờ đợi một phút giây nào mới đổi thay, mà đổi thay liên tục. Giống như con cá ở dưới ao, gặp trời nắng hạn nước sắp cạn, cứ mỗi phút mỗi giây nước cạn dần dần.

Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, Sơ tổ thiền phái Trúc Lâm Việt Nam, khi lên Bảo Đài Sơn, ngài cảm hứng làm một bài thơ. Bài thơ có tám câu, nhưng ở đây tôi chỉ trích hai câu mà tôi rất tâm đắc:

Vạn sự thủy lưu thủy
Bách niên tâm ngữ tâm.
Tôi tạm dịch là:
*Muôn việc nước trôi nước
Trăm năm lòng dãn lòng.*

Ngài thấy rõ tất cả sự vật trên thế gian luôn chuyển biến, như dòng nước trôi liên tục không dừng. Tuổi thọ trăm năm của con người cũng vậy, chỉ là một chặng phỏng định chứ không có lẽ thật. Cho nên chúng ta phải hằng nhớ, muôn sự muôn vật đang trôi không dừng. Luôn luôn nhắc nhở trong lòng như thế, để chúng ta đừng đắm mê theo đuổi thế gian tạm bợ này.

Đó là nói về sát-na vô thường, giờ đây tôi giải thích tới *nhất* kỳ vô *thường*. Các vị thiền sư Việt Nam thường nói đến nhất kỳ vô thường để nhắc nhở chúng ta thức tỉnh. Thiền sư Vạn Hạnh nói:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, thân này như làn điện, như tia chớp, có rồi trở lại không. *Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô*, tất cả cây cối đến tiết mùa xuân thì tươi nhuận, mùa thu bắt đầu tàn héo. Từ con người cho tới muôn vật, theo thời gian mà chuyển biến luôn luôn. Chuyển biến luôn luôn, đó là vô thường. Nhưng với cái nhìn của người học Phật, khi thấy cảnh đổi thay như thế chúng ta phải thế nào?

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy, mặc dù có thịnh có suy theo vô thường đổi thay, nhưng chúng ta đừng sợ hãi. Tại sao? Bởi vì *thịnh suy như lộ thảo đầu phô*, thịnh suy giống như sương trên đầu ngọn cỏ, thấy đó rồi tan mất, không có gì thật. Đã là không thật thì có gì mà phải sợ hãi. Cho nên hiểu được lý vô thường chúng ta mới không chán đời, không bi quan, sống trong vô thường mà vẫn luôn an nhàn tự tại.

Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, một hôm giảng dạy cho chư tăng và cư sĩ. Bước lên tòa nhìn đại chúng chưa nói gì, bỗng nhiên ngài ngâm bốn câu thơ:

Thân như hô hấp tỹ trung khí,

Thế tự phong hành lãnh ngoại vân.

Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú,

Bất thị tầm thường không quá xuân.

Rồi vỗ bàn một cái, nói:

- Không có gì sao? Ra đây! Ra đây!

Thân như hô hấp tỹ trung khí, thân mình giống như hơi thở vô ra trong lỗ mũi. Nghĩa là sự sống của chúng ta gá vào hơi thở, nếu thở ra không hít vào là chết, nên nói mạng sống chỉ trong hơi thở. *Thế tự phong hành lãnh ngoại vân*, cuộc đời giống như gió thổi mây trôi ngoài đỉnh núi, thấy đó rồi mất không lâu bền. *Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú*, con chim đỗ quyên kêu hót từng chập từng hồi trong ánh trăng sáng như ban ngày. *Bất thị tầm thường không quá xuân*, đâu phải tầm thường qua một xuân.

Chúng tôi dẫn qua những bài kệ để quý vị thấy cái nhìn của các thiền sư Việt Nam rất tường tận, đúng theo tinh thần Phật dạy không khác. Trong kinh kể, một hôm đức Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Mạng người sống được bao lâu?

Một Tỳ-kheo thưa:

- Bạch Thế Tôn, mạng người sống được đôi ba năm.

Phật nói:

- Ông chưa hiểu đạo.

Vị Tỳ-kheo khác thưa:

- Bạch Thế Tôn, mạng người sống khoảng bữa ăn.

- Ông cũng chưa hiểu đạo.

Tỳ-kheo khác thưa:

- Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong hơi thở.

Phật gật đầu:

- Ông đã hiểu đạo.

Chữ đạo ở đây là lẽ thật, là chân lý. Câu trả lời nghe rất tầm thường, nhưng đó chính là chân lý. Dù có cho rằng năm ba năm... hay một giờ nữa mình chết vẫn chưa đúng lẽ thật. Bởi bất cứ chết trong hoàn cảnh nào, cũng chỉ thở khi ra không hít vô là chết. Đến như bệnh nằm liệt giường, tuy nhắm mắt không có cảm giác mà còn thở vẫn chưa chết, đến lúc thở ra không hít vào là chết, rõ ràng mạng sống chỉ nằm trong hơi thở. Thấy được lẽ thật đó là thấy đạo.

Đạo Phật thấy mạng người sống trong hơi thở, cuộc đời tựa áng mây trôi, không có gì quan trọng. Các thiền sư ngay nơi lời dạy của đức Phật, đi sâu và nhận ra bên cạnh cái sanh diệt có cái không sanh diệt. Thiền sư Việt Nam cũng thế, hiểu đạo Phật đúng theo lý của Phật dạy, ngay nơi vô thường sanh diệt mà thấy được cái không sanh diệt bất động.

Ngài Điều Ngự Giác Hoàng mượn hình ảnh chim đỗ quyên kêu từng chập để diễn tả thế gian sanh diệt không dừng, nhưng ánh sáng mặt trăng vắng vặc không động. Cuộc sống của con người là vậy, vô thường sanh diệt. Thế nhưng chúng ta đừng khinh thường thân sanh diệt tạm bợ này, mà bỏ mất cái quý báu bất sanh bất diệt thường hằng. Trong sanh diệt đó mà thấy được có cái không sanh diệt, trong tướng riêng biệt mà nhận ra cái vô tướng lặng lẽ hiện bày, đừng sống tầm thường để trôi sông qua đi một đời.

Hiện giờ đa số chúng ta chỉ tìm được những thứ thuộc về sanh diệt, phân tích trên sanh diệt mà chưa tìm ra được cái gì không sanh diệt. Đây là điều quan trọng mà tôi nêu lên cho quý vị cùng thấy. Tôi thường hỏi các Phật tử, như cuộc sống chúng ta hiện tại có ăn, uống và thở, vậy hàng ngày mình nhớ cái nào nhiều nhất? Phật tử trả lời nhớ ăn là số một, số hai là uống, còn thở nhiều khi quên không để ý.

Nhưng thưa quý vị, trong ba thứ này cái nào quan trọng hơn? Chúng ta nhịn ăn một tuần lễ chưa chết, nhịn uống đôi ba ngày có thể cũng chưa chết, nhưng nhịn thở chừng một hai phút là không còn gì. Như vậy điều thiết yếu mà chúng ta coi thường, còn cái không thiết yếu thì chúng ta lại dồn hết tâm lực để lo. Thân và những thứ suy nghĩ hiểu biết, kiến thức phân biệt... thuộc về hình tướng hư hoại, mà chúng ta lo lắng cả đời. Lo cho thân ấm no, lo cho kiến thức được sung túc v.v... còn cái không thuộc hình tướng, không bị hư hoại thì chúng ta không lo. Đó là sai lầm của chúng ta.

Thân là thể xác thô, bị kiến thức hiểu biết chỉ huy nó. Nhưng những kiến thức chúng ta có được đó, cũng chỉ là bề nổi ở trên thôi. Bên cạnh hiểu biết này còn có cái biết sáng rõ thường hằng mà chúng ta không nhận ra, cái ấy Phật gọi là tánh giác, hay chân tâm.

Trong quyển Cành Lá Vô Ưu, chúng tôi nêu thí dụ, như có người hỏi nước ở biển có dậy sóng không, có chảy không? Chúng ta thường đáp, nước ở biển có dậy sóng, có chảy. Nhưng tôi hỏi lại: Nếu nước ở biển có dậy sóng, có chảy, vậy khi đem nước đó đổ vô trong một cái bình, không gió và không duyên cao thấp thì nước có chảy, có dậy sóng không? Không. Nước trong bình không chảy cũng không dậy sóng.

Sở dĩ nước ở biển dậy động bởi do có gió, tuôn chảy là tùy cao thấp. Như vậy động và chảy là tùy duyên, còn tự nước thì không động không chảy. Cũng vậy, tâm suy nghĩ hiểu biết của chúng ta luôn duyên theo cảnh, nên hễ có cảnh là có duyên. Cảnh thế nào thì chúng ta liền đuổi theo nó để phân biệt, rồi cho cái biết đó là tâm của mình. Thế nên cả đời chúng ta chỉ lo có hai mặt, một mặt là thân và một mặt là tâm sanh diệt, còn cái biết lặng lẽ thường hằng thì chúng ta không màng tới.

Hôm nay tôi chỉ nói vắn tắt về vấn đề này, khi khác có thời gian tôi sẽ giải thích kỹ hơn, giờ trở về đề tài chúng ta đang nói. Tôi lặp lại, với cái nhìn của đức Phật tất cả muôn vật trên thế gian này đều thuộc vô thường, vì do nhân duyên sinh. Nói lý duyên sinh tức Phật không chấp nhận thuyết nhất nhân và vô nhân của ngoại đạo.

Quý vị là những nhà khoa học chắc chắn thấy rõ điều này. Không có một cái gì từ một cái thành một cái, từ một vật thành một vật, mà đều do sự tụ hợp của nhiều duyên chung lại mới thành. Đã là duyên hợp thì nó không có thật thể cố định, chỉ là tướng hư dối theo duyên. Duyên tụ thì thành, duyên ly tán thì hoại. Tụ do duyên, tán cũng do duyên, không có một pháp gì tự nó nguyên vẹn, chân thật.

Bây giờ tôi xin hỏi tất cả quý vị, thân mình là thật hay không thật? Hầu hết mọi người đều nói thân này là thật, nhưng trong đạo Phật thì cho rằng thân

này không thật. Đủ các duyên hợp lại thành thân, nên gọi là tứ đại hợp hay ngũ uẩn hợp. Đã duyên hợp tức nó hoàn toàn hư dối, không có gì là thật. Thế nhưng khi nghe nói thân mình hư dối không thật, có nhiều người buồn nghĩ rằng đạo Phật nói nghe chán đời quá. Nhưng lẽ thật là như thế.

Đạo Phật nói thân này do tứ đại hợp thành. Tứ đại là đất nước gió lửa, bốn chất ấy hợp lại thành thân, thiếu một thứ thì không thể tồn tại. Chất cứng thuộc đất, chất ướt thuộc nước, động thuộc gió, hơi ấm thuộc lửa. Thân chúng ta hiện đang có đây là do đất nước gió lửa chung hợp, vì thế tứ đại bên trong tự nó không thể tồn tại nguyên vẹn, mà phải có sự bồi bổ trợ giúp của tứ đại bên ngoài, nếu không thì thân sẽ tan hoại.

Những khi giảng pháp, tôi thường hỏi các Phật tử: Hiện giờ lỗ mũi quý vị đang làm gì? Trăm người như một đều trả lời đang thở. Tôi hỏi thêm: Thở có nghĩa là làm gì? Câu này hơi khó trả lời, phải không? Thở có nghĩa là mượn không khí bên ngoài đem vô, có mượn vô thì phải trả ra, mượn trả rồi lại mượn trả đều đặn như thế. Quý vị có mặt ở đây, có phải cũng đang mượn trả không? Chúng ta cứ mượn trả như vậy cả ngày không dừng, nếu lúc nào đó mệt mỏi quá, trả mà không mượn lại thì lập tức tử vong liền.

Cuộc sống này luôn mượn trả, đâu những mượn gió để hít thở không khí, mà còn mượn nước, mượn đất. Lát thì mượn nước, chốc thì mượn đất. Mượn tách nước đổ vô, lát sau phải trả. Mượn cơm, bánh mì... đem vô bổ sung cho đất, rồi cũng trả. Mượn vô nhanh thì trả ra nhanh, mượn vô chậm thì trả ra chậm. Quý vị kiểm điểm lại tường tận xem, suốt ngày, suốt đời chúng ta làm gì? Chỉ là tạo duyên tốt để đủ điều kiện mượn, đủ điều kiện trả. Mượn trả đều đặn êm ái thì sự sống bình an, gọi là sống hạnh phúc. Còn mượn trả bị trục trặc trở ngại thì sự sống bất an, lập tức phải kêu xe cứu thương chở vào bệnh viện. Như vậy thử hỏi, cái gì là cuộc sống của con người? Rõ ràng giá trị của cuộc sống chỉ là sự mượn trả liên tục, lẽ thật là vậy mà ít khi con người để ý tới. Nghe đức Phật nói thân này là vay mượn, là tạm bợ, mình không tin còn cho rằng đạo Phật bi quan. Chúng ta phải hiểu, lời của Phật nói ra không phải muốn hù dọa, cũng không phải để cho mình chán đời, mà đức Phật thấy lẽ thật thế nào thì dạy lại thế ấy, nhằm giúp cho chúng ta thấy rõ đừng có sai lầm.

Đứng về mặt nhân duyên thì sự sống của chúng ta trong bất cứ hoàn cảnh nào, cũng phải luôn luôn nhờ sự đóng góp chung mới được tồn tại. Cho nên nói tới nhân duyên, tức là chỉ cho nguyên nhân dẫn đến kết quả. Nhân là nguyên nhân trực tiếp, duyên là nguyên nhân gián tiếp từ bên ngoài trợ giúp. Do nhân duyên tụ tán mà thành có sanh có diệt, lúc hòa hợp thì gọi là giả sanh. Vì không có tánh thật nên gọi là không tự tánh. Đó là thuyết Nhân duyên tức không, nghĩa là khi thấy tất cả sự vật do nhân duyên hợp, chúng ta liền biết các pháp không có thật thể.

Đến đây tôi trích dẫn hai bài kệ: Bài kệ thứ nhất là của Tỳ-kheo Ác-bệ nói cho ngài Xá-lợi-phất nghe, khi ngài còn là ngoại đạo.

Pháp từ duyên sanh,

Cũng từ duyên diệt.

Tất cả pháp không,

Vì không có chủ.

Hai câu cuối nói: *Tất cả pháp không, vì không có chủ.* Chữ Không này là không có thật thể, vì cái gì do duyên hợp thì cái đó vô ngã, nên không có chủ thể. Nghe qua bài kệ ngài Xá-lợi-phất liền thức tỉnh, bỏ ngoại đạo tu theo Phật.

Thứ hai là bài kệ nhân duyên trong luận Trung Quán. Bài kệ này được xem là gốc của toàn bộ quyển luận:

Nhân duyên sở sanh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Nhược danh vi giả danh

Nhược danh trung đạo nghĩa.

Hai câu kệ cuối trong bản khác ghi là:

Diệc danh vi giả danh

Diệc danh trung đạo nghĩa.

Pháp do nhân duyên sanh, ta nói nó là Không, tức là không có thật thể. Hoặc gọi là Giả danh, hoặc gọi nghĩa Trung đạo. Thấy được các pháp duyên sanh, tướng của nó chỉ là tướng giả, tên giả, cho nên gọi là giả danh, cũng gọi nghĩa trung đạo. Về sau, ngài Huệ Tư ở Trung Quốc nhân đọc bài kệ này mới lập ra pháp tu Nhất tâm tam quán. Căn cứ vào thuyết nhân duyên sanh, thấy tất cả sự vật không có thật thể, có đó chỉ là giả danh giả tướng. Thấy rõ như vậy, biết đúng như vậy là thấy được lý trung đạo. Trung đạo tức không mắc kẹt vào hai bên, có hoặc không. Bệnh của người thế gian luôn thấy hai bên, hoặc thật có hoặc thật không. Đạo Phật không có cái nhìn phiến diện như thế, mà đạo Phật thấy rõ các pháp trên giả tướng tạm có nhưng không có thật thể, vì do nhân duyên sanh. Tóm lại, giả tướng là có, thật thể là không; không nhưng không phải không ngơ, có cũng không phải là có thật.

Đức Phật lúc nào cũng muốn nói thẳng lẽ thật cho mọi người cùng thấy biết, chứ không nói cái gì quanh co, tướng tượng. Phật thường nói “đến để mà thấy chứ không phải đến để tin”. Nghĩa là mọi người đến với đạo Phật là để thấy đúng lẽ thật, thấy bằng trí tuệ chứ không phải đến chỉ vì niềm tin mù quáng. Tôi dẫn một đoạn kinh để quý vị thấy rõ hơn ý nghĩa đó.

Bài kinh này Phật nói với ngoại đạo tên Bô-tra- bà-lâu: “Bô-tra-bà-lâu luôn cho sắc thân được tạo thành giữa tứ đại lục căn... là ngã, nhưng ta thuyết một đạo đưa đến sự diệt ngã. Do vậy nếu người hành trì theo đạo ấy, thời các nhiễm ô của người có thể được trừ diệt, các hạnh đưa đến thanh tịnh sẽ được tăng trưởng. Người có thể tự mình thấy mặt tận mặt, tự mình chứng ngộ được sự tuyệt đối và cao thượng của trí tuệ.” Lời Phật nói với ngoại đạo Bô-tra-bà-lâu rất rõ ràng, có thể tự mình thấy được tường tận và chứng ngộ đầy đủ trí tuệ cao thượng. Phật không nói những chuyện mơ hồ, những chuyện tưởng tượng.

Trong kinh Phật còn ghi lại, đối với người dạy đạo mà thiếu thực tế, họ cho rằng có một thế giới hay một cõi nào đó tốt đẹp, sung sướng, đầy đủ mọi sở thích v.v... Phật liền hỏi: Như vậy ông đã tới đó chưa? Nếu ông chưa tới mà nói thì không thể tin được. Hoặc có người nào ở cõi đó đến nói chuyện với ông chưa? Nếu chưa thì cũng không đáng tin. Giả sử ông chưa tới cõi đó, người cõi đó cũng không đến nói chuyện với ông, vậy ông có nghe, có biết rõ người nào đã từng đến rồi chỉ lại và diễn tả đầy đủ cảnh giới ấy cho ông chưa? Nếu ba điều này đều chưa có hết thì lời ông nói chưa đáng tin.

Như vậy, khi chúng ta chỉ cho người ta biết, nói cho người ta nghe về một cõi nào thì chính mình phải thấy, phải tiếp xúc trực tiếp, hoặc phải thấy hiểu qua sự chỉ dẫn của người đã biết tường tận mới được. Nếu cứ bảo rằng có một nơi tốt đẹp an lành, mà chính người nói chưa đủ ba điều kiện trên thì không đúng. Phật đưa thí dụ: Như có người nói, tôi được một cô gái đẹp thương. Người khác hỏi, anh biết cô gái đẹp đó tên gì không? Đáp, không biết. Hỏi, anh biết cô gái đẹp đó hình dáng ra sao không? Đáp, không biết. Hỏi, anh biết cô gái đẹp đó ở đâu không? Đáp, không biết. Hỏi cái gì người kia cũng đáp không biết, vậy lời nói được cô gái đẹp thương đó có giá trị không? Chỉ là lời nói rỗng mà thôi.

Đạo Phật không cho phép chúng ta tưởng tượng mà bắt buộc phải nhận ra, thấy được rồi mới chỉ lại và nói cho người khác biết. Đây là chỗ mà chúng tôi muốn nêu lên cho quý vị thấy, những điều đức Phật nói ra để chỉ dạy chúng ta, hoàn toàn đúng lý thật như ngài đã thấy đã biết.

Ở trên đã nói rõ về lý vô thường và lý nhân duyên, đến đây tôi muốn nói rõ thêm về cái nhìn sự vật vô thường của đạo Phật. Đó không phải là nhìn bi quan, hời hợt mà là cái nhìn rất thâm trầm.

Thiền sư Mãn Giác - Việt Nam, có bài kệ nói về xuân:

Xuân khứ bách hoa lạc,

Xuân đáo bách hoa khai.

Sự trục nhân tiền quá,

Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

*Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.*

Thiền sư nhìn muôn sự muôn vật vô thường, đó là cái nhìn theo lẽ thật trên hiện tượng. Hình tượng phải vô thường, không ai nghi ngờ được điều này. Vì thế,

*Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.*

Mùa xuân đi trăm hoa rơi rụng, mùa xuân đến trăm hoa tươi nở. Thiền sư diễn tả rất khéo, dùng hai hình ảnh để chỉ sự vật theo chiều thời gian mà có sanh có diệt. Muôn vật đã sanh diệt thì con người thế nào?

*Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.*

Trước mắt cái gì cũng trôi theo thời gian mà qua đi, nhìn lại con người mình thì đầu đã bạc, chúng ta cũng luôn bị vô thường chi phối. Thời gian luôn biến chuyển, mùa đông tuyết rơi giá lạnh cành lá trơ trụi, sang xuân khí trời ấm áp hoa nở tươi thắm, mùa xuân tàn rồi thì hoa héo úa rơi rụng. Nhưng trên những hiện tượng đó, nếu chúng ta tiến sâu vào trong bản thể của nó thì sẽ nhận ra có cái không phải vô thường.

*Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.*

Những tưởng xuân tàn hoa không còn, nhưng không ngờ đêm vừa qua, sáng ra thấy một cành mai nở trước sân chùa. Thật là đẹp!

Trong dòng hiện tượng luôn bị vô thường chi phối sanh diệt, vẫn có cái không sanh diệt ngầm ở đó. Nghĩa là muôn pháp có bản thể của nó, chứ không phải chỉ cái sanh diệt vô thường mà thôi. Nếu chúng ta chỉ thấy trên hiện tượng sanh diệt thì sẽ nhìn cuộc đời rất buồn chán. Còn thấy được trong sanh diệt có

cái không sanh diệt, khi sanh diệt đến chúng ta không lo buồn, lúc già chết tới cũng không sợ hãi, đó là tuy thấy các pháp vô thường mà không bi quan.

Đạo Phật thấy các pháp duyên sinh, huyễn hóa, tạm bợ như thế nào? Trong kinh Kim Cang, phần trước nói các pháp là không thật, nhưng tới gần cuối bộ kinh thì đức Phật lại nói bài kệ:

Nhược dĩ sắc kiến ngã Dĩ âm thanh cầu ngã Thị nhân hành tà đạo Bất năng kiến Như Lai.

*Nếu dùng sắc thấy ta,
Dùng âm thanh tìm ta,
Người đó hành đạo tà,
Không thấy được Như Lai.*

Bài kệ muốn nói lên ý nghĩa gì? Theo cái nhìn của đạo Phật, thấy Phật và chúng sanh đều có ba thân. Đó là Báo thân, Hóa thân và Pháp thân. Câu đầu *Nhược dĩ sắc kiến ngã*, tức chỉ cho báo thân. Báo thân là thân do nghiệp báo mà có mặt. Nghiệp báo thiện thì mang thân đẹp đẽ, khỏe mạnh, sống thọ. Nghiệp báo ác thì mang thân tật nguyên, bệnh hoạn, xấu xa. Thân hiện tại là thân có hình tướng sai biệt, đẹp hay xấu là do nghiệp báo thiện hoặc ác của mình.

Câu kệ *Dĩ âm thanh cầu ngã*, tức chỉ cho hóa thân. Hóa thân là thân từ cái gì? Âm thanh là tiếng nói được phát ra từ ý nghĩ của chúng ta. Ý nghĩ tới người thì nói ra những hình ảnh về người, muốn diễn tả vật thì nói ra các tướng trạng của vật để cho người ta hiểu. Lời nói là biểu tin cho ý nghĩ của mình. Ý nghĩ hay diễn tả muôn vật đó là hóa thân. Hóa thân Phật thì giảng nói pháp này pháp nọ, hoặc hiện nơi đây nơi kia để hóa độ chúng sanh. Hóa thân chúng ta thì diễn tả, trình bày cho người này người kia hiểu được tư tưởng, suy nghĩ của mình.

Như vậy, báo thân và hóa thân là tướng sanh diệt. Nếu lấy hai tướng ấy mà thấy Phật, hay để tìm Phật thì sao?

*Người đó hành đạo tà,
Không thấy được Như Lai.*

Hai tướng kia thuộc vô thường sanh diệt không phải chân thật, muốn thấy được Như Lai phải là pháp thân. Cho nên đức Phật nói, người thấy Phật qua sắc tướng và âm thanh là người hành đạo tà, không thể thấy Như Lai, tức là không thấy được Phật thật. Bởi vì Như Lai là chỉ cho Phật pháp thân hay tánh giác nơi mỗi người, là thể ngàm lặng vô tướng bất sanh bất diệt mà luôn hiện tiền. Tất cả chúng ta ai cũng sẵn có tánh giác này, nhưng tại quên nên chưa tìm thấy.

Hôm nay chúng tôi giải thích tới đây tạm ngưng, hôm khác sẽ nói tiếp về tu thiền như thế nào, công dụng và lợi ích của tu thiền ra sao), để cho tất cả quý vị nghiên cứu có thể thấy rõ được đường hướng chỉ dạy của đức Phật trong cả hai phương diện, tu hành và truyền bá.

Hai bài Tu Thiền và Lợi ích Của Tu Thiền đã in trong Hoa Vô Ưu tập 7 (Thanh Từ Toàn Tập tập 48, trang 85 đến trang 136)

ĐỨC PHẬT LÀ CON NGƯỜI, VÌ CON NGƯỜI, GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA CON NGƯỜI

Hội liên hiệp Khoa học kỹ thuật UIA ngày 25 - 27-11-1997

Hôm nay chúng tôi đủ duyên được Hội khoa học kỹ thuật mời đến nói chuyện Phật pháp, trong ba buổi này chúng tôi sẽ tuần tự nói về các đề tài:

- Đức Phật là con người, vì con người, giải quyết những vấn đề của con người.

- Thiên của đạo Phật.

- Thiên học Việt Nam.

Thông thường khi muốn nói đến ngọn, trước phải phẫn từ gốc. Một khi đã nắm vững gốc rồi thì ngọn ngành không còn gì phải ngờ vực. Phật giáo Việt Nam là ngọn, gốc của đạo Phật là từ đức Phật Thích-ca ở bên Ấn Độ. Do đó hôm nay tôi nói thẳng tận gốc, để quý vị thấy được phần nào tinh thần của đức Phật và nhận định rõ ràng về đạo Phật. Đây chỉ là cái nhìn riêng của chúng tôi, nếu đem so sánh với những sách vở của các học giả mà quý vị đã đọc thì có lẽ cũng khác đôi nét. Trước tiên tôi nói về đề tài thứ nhất: *Đức Phật là con người, vì con người, giải quyết những vấn đề của con người*. Phần này tôi tạm chia ra ba mục:

1- Đức Phật là con người

Tại sao tôi nói đức Phật là con người? Bởi trong các tôn giáo khác, vị giáo chủ luôn luôn là đáng đầy quyền năng và rất huyền bí, thế thường không bao giờ biết. Nhưng riêng tôi, không theo cái nhìn của đa số mà tôi nhìn Phật rất đơn giản. Đức Phật là con người, sự ra đời và cuộc sống của ngài vô cùng hòa nhịp với cuộc sống của con người. Tại sao? Bởi đức Phật sanh ở thế gian thì tự nhiên ngài phải có cuộc đời và hoàn cảnh như một con người ở thế gian. Nếu kỳ đặc khác hẳn mọi người, thì đạo giác ngộ của ngài chắc không bao giờ chúng ta dám nghĩ tới, vì quá xa lạ, quá cách biệt với mình. Điều này tôi sẽ tuần tự giải thích để quý vị thấy rõ.

Chúng ta lâu nay cứ nhìn đạo Phật là một tôn giáo như những tôn giáo khác, nhưng thực tế đạo Phật không đặt mình là một tôn giáo. Tại sao? Vì nếu là tôn giáo thì luôn luôn phải tôn sùng vị giáo chủ. Giáo chủ là đáng đầy đủ quyền năng để trừng phạt những kẻ tội lỗi, ban thưởng những người có công đức. Nhưng đức Phật không phải vậy. Phật từng tuyên bố rằng mình chỉ là bậc thầy dẫn đường, hay là người chỉ đường cho mọi người cùng đi, vì thế trong kinh điển thường gọi ngài là bậc Đạo sư. Phật chỉ là vị thầy dẫn đường thì đâu

đủ quyền năng để ban phước giáng họa, mà ngài chỉ là người đi trước tìm ra những điều quý báu hay tốt, rồi đem chỉ dạy lại cho người sau. Người sau nhận được những điều Phật dạy, thấy rất đáng kính phục nên ứng dụng tu hành đạt đến kết quả tốt đẹp. Quả tốt đẹp ấy là do sự tu hành nỗ lực của mỗi người, chứ hoàn toàn không phải do lòng tin tưởng mù quáng, hay vì tha thiết cầu xin mà Phật ban cho những điều mình muốn. Bởi lẽ đó, đạo Phật không mang tính tôn giáo như người Tây phương nhìn. Nhưng vì triết lý của đạo Phật dễ hòa nhập và rất đa dạng, cho nên mới nhìn vào tưởng là một tôn giáo.

Đạo Phật không giống những tôn giáo khác, mà chỉ là một phương pháp, một con đường đưa người đến chỗ giác ngộ. Phương pháp đó, con đường đó chính đức Phật là người đã đi qua. Ngài đi trước và đạt được điều mình muốn tìm, rồi chỉ lại cho người sau cùng thấy biết để đi.

Chúng ta tu Phật là đi theo con đường giác ngộ mà đức Phật đã đi, cho nên những người cư sĩ tại gia được gọi là Phật tử. Phật là giác, tử là con. Phật tử là chỉ cho con của bậc giác ngộ, hoặc một con người đang tiến trên đường giác ngộ. Ý nghĩa này rất rõ ràng. Như vậy, người tu theo đạo Phật là đang từng bước từng bước đi trên con đường giác ngộ, chứ không phải chỉ tin tưởng vào một đấng cứu rỗi chúng ta. Cho nên càng tu theo đạo Phật là càng mở sáng con mắt trí tuệ, thấy sự vật đúng như lẽ thật của nó, mà từ chuyên môn trong đạo Phật hay dùng là “như thị”. Nghĩa là thấy đúng như thật, các pháp thế nào chúng ta thấy đúng thế ấy, không phải thấy do tưởng tượng hay qua suy luận của mình.

Người tu theo đạo Phật là những bộ hành đang từng bước đi trên con đường giác ngộ, vì thế không nên tin vào một điều gì không hợp lý, không có cơ bản lý luận. Tinh thần của đạo Phật là bắt người tu phải vận dụng trí tuệ, chứ không buộc phải tin mù quáng. Nghĩa là chúng ta phải tin bằng lý trí, nhận xét tình huống rồi mới tin. Tin sau khi đã hiểu, chứ không phải tin trước khi hiểu. Nhưng quý vị thấy trên thực tế hiện nay thì sao? Phật tử Việt Nam dường như đa số không được như vậy, đó là khuyết điểm lớn trong sự truyền bá của chúng ta. Tu Phật là mở sáng con mắt trí tuệ, vì thế cần phải luôn luôn quán chiếu để thấy rõ lẽ thật mà Phật đã trình bày, đã chỉ dạy qua các kinh điển còn để lại. Nhờ đó chúng ta mới thấy rõ được con đường đang đi, biết rõ phương hướng để mình tiến tới.

Đạo Phật lấy giác ngộ làm căn bản. Trong từ ngữ của đạo Phật, chữ đạo là con đường, là phương pháp; chữ Phật là giác ngộ. Thế nên nói tới đạo Phật là nói tới con đường đưa đến giác ngộ, nếu không giác ngộ thì không có đạo Phật. Xác định của chúng tôi về người tu theo đạo Phật là như thế, nếu lấy đây làm thước đo chắc rằng Phật tử chúng ta kém thiếu nhiều lắm.

Tại sao ở trước chúng tôi nói đức Phật là một con người? Đây là điều rất kỳ đặc trong đạo Phật, bởi không phải tôn giáo nào cũng đều thừa nhận rằng giáo chủ của mình là một con người. Đức Phật thì khác, ngài luôn luôn tự nhận mình là một con người do cha mẹ sanh ra, như bao nhiêu người bình thường khác. Ngài được sanh trong dòng họ vương giả, cha là vua Tịnh Phạn, mẹ là hoàng hậu Ma-da.

Đã nói ngài là một con người bình thường, vậy tại sao lúc sanh lại có những hiện tượng lạ, như ra từ hông phải, rồi bước đi bảy bước v.v..? Điều này đối với riêng tôi, không phủ nhận cũng không dám xác nhận, bởi vì lúc đó tôi không có mặt. Bây giờ nếu tôi nói có hay không, cũng chỉ là tưởng tượng theo cái nghĩ của riêng mình mà thôi. Dựa trên lịch sử mà chúng tôi được biết, ngài sanh ra rồi lớn lên có vợ có con cũng sống đời phàm tục như chúng ta; nhưng có một điều ngài khác hẳn chúng ta rất nhiều, đó là sớm thức tỉnh vượt khỏi trần lao và đạt đến giác ngộ giải thoát.

Như trước tôi đã nói đức Phật là một con người, lời này không phải ước thuyết. Đây tôi xin dẫn một đoạn trong kinh Lama, số 204 Trung A-hàm, Phật kể: “Ta vào thời thiếu niên trong trắng, mái tóc xanh mượt, cho đến thời tráng niên năm hai mươi chín tuổi, bấy giờ đời sống cực kỳ hoan lạc, thích trang sức du hành.” Qua lời kể của đức Phật, chúng ta nhìn lại hoàn cảnh của ngài thời bấy giờ, chẳng những có vợ con mà khoảng thời gian còn làm hoàng tử ở tại hoàng cung, ngài cũng hưởng dục lạc như tất cả những ông hoàng khác. Từ còn thiếu niên da trắng tóc xanh đẹp đẽ, cho tới thời tráng niên sống rất hoan lạc, thích trang sức và du hành dạo chơi. Ngài có khác lạ gì hơn mình, vậy thì đối những chuyện huyền bí lúc mới sanh ra, làm sao chúng ta có thể chấp nhận được. Đó là một điều mà tôi nêu lên, để tất cả chúng ta cùng nghiệm lại ý nghĩa sâu xa trong đó.

Từ những vấn đề trên cho thấy, đức Phật là một con người rất gần gũi với chúng ta, cho nên mình mới chấp nhận ngài là đạo sư, đường ngài đi chúng ta đi được, đó là chuyện thực tế. Bởi vì Phật là người dẫn đường, mà con đường của ngài cao siêu tuyệt vời quá, làm sao chúng ta theo được. Về thời gian ngài đi tu, các kinh A-hàm thuộc hệ Nguyên thủy thì nói vào năm hai mươi chín tuổi, nhưng theo kinh điển bên hệ Bắc tông lại nói là năm mười chín tuổi. Điều này tôi chỉ lược qua đại khái như vậy chứ chưa dám khẳng định, vì đứng về lịch sử thì bên nào cũng có cái lẽ của bên ấy. Đó là tôi nói về ý nghĩa đức Phật là con người.

2- Đức Phật vì con người

Thái tử Tất-đạt-đa muốn phẫn tìm ra manh mối của kiếp người, đó chính là vì con người chứ không phải chỉ vì lợi ích riêng cho bản thân mình mà thôi. Thế nên sau khi thành Phật, ngài trở thành con người chung của cả nhân loại.

Theo kinh A-hàm ghi lại, vào năm hai mươi chín tuổi ngài được vua cha cho dạo chơi bốn cửa thành. Khi đi qua mỗi cửa thành gặp người già, người bệnh và người chết, ngài liền thức tỉnh. Trong kinh còn ghi lại lời đức Phật nói: “Khi ta thấy người già thì ta biết rằng, rồi đây ta cũng phải già. Thấy người bệnh, ta biết rồi đây ta cũng phải bệnh. Thấy người chết, ta biết rồi đây ta cũng phải chết.” Do đó ngài không dám xem thường người già, không cười người bệnh, thấy người chết rất kinh hoàng. Chứng kiến cảnh già bệnh chết đó ngài bất an, bồn khoăn khắc khoải trong lòng. Ngài nghĩ, như bao người khác những hình ảnh này rồi cũng sẽ đến với ta. Tại sao con người có mặt ở đây, để rồi đi đến già bệnh chết? Lớp người trước như vậy, lớp kế như vậy, lớp sau cũng sẽ như vậy, mãi mãi đều như vậy. Thế thì giá trị của đời người ở đâu?

Thắc mắc về manh mối sanh tử của con người, không dành riêng ai, mà từ giới trí thức cho đến giới bình dân, trong lòng mỗi người đều tự bồn khoăn, không biết trước khi có mặt ở đây ta là cái gì, lúc nhắm mắt ra đi rồi ta còn hay mất, nếu còn thì ta đi đâu? Sự có mặt của mình trong mấy mươi năm, đối với thời gian của thế giới này là quá ngắn, nhưng trong thời gian mấy mươi năm đó từ đâu mình đến đây, sau khi bại hoại thân này rồi sẽ đi đâu? Những nghi vấn đó không chỉ riêng ngài, mà là thắc mắc chung của cả nhân loại.

Tất cả những con người có nhận thức hiểu biết đều tự đặt câu hỏi trong lòng như vậy, song vì chúng ta yếu đuối, nhất là còn phải bận lo cho cuộc sống được ấm no, lo cho gia đình, đất nước xã hội v.v... nên tuy có thắc mắc nhưng rồi lại lờ qua, không chú tâm vào việc quan trọng ấy nữa. Còn đức Phật cũng là một con người nhưng trí tuệ mạnh mẽ hơn hẳn chúng ta, cho nên dù ở trong hoàn cảnh sang trọng, đầy dục lạc cám dỗ mà không bằng lòng. Những thắc mắc về sanh tử của kiếp người luôn trăn trở bất an, vì thế một khi chưa giải đáp được nghi vấn thì ngài không cho phép mình yên lòng thụ hưởng. Quý vị thấy, tất cả chúng ta đều đã từng gặp qua người già, người bệnh, người chết. Những hình ảnh này không ai chẳng thấy nhưng chúng ta có thắc mắc không, hay là chúng ta chỉ thấy họ già còn mình chưa già, thấy bệnh đó là của người khác chứ không phải bệnh của mình, thấy người kia chết còn riêng mình thì không chết? Thấy rồi chỉ nao nao trong lòng một chút mà thôi, chứ không nhớ rằng rồi cũng sẽ tới mình. Ngược lại, đức Phật đi dạo ba cửa thành thấy cảnh già bệnh chết, chỉ bắt gặp qua một lần mà từ đó bất an luôn. Nếu một kiếp người chỉ sống loanh quanh để chờ già bệnh chết thì cuộc sống có giá trị gì, đời người sau khi nhắm mắt mù mịt không biết đường đi ra sao, rồi sẽ về đâu, mình còn hay không còn..? Những việc này là việc chung của cả nhân loại, vì

thể ngài muốn phẫn tìm cho ra manh mối của con người chứ không phải chỉ riêng mình, cho nên tôi nói đức Phật vì *con người* là như thế.

Đến cửa thành thứ tư thấy một Sa-môn dáng vẻ thanh thoi, ngài quyết chí xuất gia để có thời giờ suy gẫm phẫn tìm manh mối con người. Từ đó Thái tử luôn buồn bã bất an, nhà vua, hoàng hậu và công chúa Da-du-đà-la đều lo lắng không biết chuyện gì đã xảy ra. Cuối cùng vào một đêm nọ, ngài trốn khỏi hoàng cung vào rừng tu tập, với quyết tâm phải giải quyết những vấn đề mình đang ôm ấp nặng trĩu trong lòng. Trước hết ngài tìm đến những tiên nhân nổi danh thời đó để học đạo, nhưng các vị này không giải quyết thấu đáo được nghi vấn nên ngài bỏ sang tu khổ hạnh. Theo như quan niệm của Ấn Độ bấy giờ, người ta chú trọng khổ hạnh vì cho rằng chỉ có lối tu này mới giải quyết được mọi vấn đề.

Cuộc đời của đức Phật rất bình thường như một con người. Trong suốt mười một năm học đạo rồi tu khổ hạnh, nghe bất cứ ai tài giỏi có khả năng được mọi người tôn xưng là ngài tìm tới để học. Học mà không thỏa mãn, không giải đáp được những việc mình đang ôm ấp thì từ giã ra đi. Nếu quả ngài là một bậc thánh đã giác ngộ ra đời để cứu giúp con người, vậy thì cần gì phải tìm học đạo với các tiên nhân, cần gì phải tu khổ hạnh cho khổ nhọc thân mình. Điều này cho thấy tuy cũng là một con người như bao người, nhưng ngài học đạo có lập trường rõ ràng chứ không phải ai dạy gì nghe nấy. Chúng ta bây giờ học đạo dễ dãi quá, ai dạy cũng học, dạy sao cũng được, đôi khi thấy không ổn vẫn không dám bỏ, cứ chấp nhận như vậy.

Sau một thời gian khổ hạnh, nhận thấy lối tu này chỉ làm cho con người kiệt quệ chứ không đem lại sự giác ngộ, với tâm niệm dứt khoát ngài nhất định từ bỏ khổ hạnh, trở lại cuộc sống bình thường của người tu, sống đạm bạc nhờ vào khát thực, ngày ăn một bữa và thiền định. Ngài đến dưới cội cây tất-bát-la, ngày nay chúng ta gọi là cây Bồ-đề, thấy nơi đây mát mẻ yên tĩnh bèn lấy cỏ trải làm tòa ngồi. Ngài phát đại thệ nguyện: “Nếu không thành đạo thì dù cho xương tan thịt nát cũng không rời khỏi gốc cây này.” Nói cách khác là ngài tu quyết tử, hoặc sống mà thành đạo còn không thì chết. Với ý chí mãnh liệt như vậy, ngài vượt qua bao nhiêu thứ cám dỗ và ma chướng. Đến đêm thứ bốn mươi chín, hoàn toàn thấu suốt được ba vấn đề trọng đại của con người.

3- Giải quyết vấn đề của con người

Thấu suốt vấn đề thứ nhất là biết được mình từ đâu đến, ngài chứng Túc mạng minh. Túc mạng là đời sống thuở trước, minh là thấu biết sáng suốt. Quý vị đọc tạng kinh chữ Hán hoặc Pāli sẽ thấy kinh Bản sanh, Bản sự... Trong những bộ kinh đó, Phật kể lại nhiều đời trước của ngài đã từng ở đâu, làm việc gì, tên họ, con ai v.v... rất rõ ràng như là chuyện mới xảy ra ngày hôm qua.

Thấu suốt vấn đề thứ hai, biết rõ sau khi chết mình đi đâu, ngài chứng Thiên nhãn minh. Thiên nhãn là mắt trời, tức là ngài có được con mắt nhìn thấu suốt tất cả. Từ rất xa rất nhỏ, hoặc rất lớn rất gần... đều thấy tường tận rõ ràng không có gì che lấp được. Trong kinh kể rằng sau khi chứng Thiên nhãn minh, ngài thấy chúng sanh chết rồi theo nghiệp thọ sanh cõi lành, cõi dữ... giống như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, thấy kẻ qua người lại một cách tường tận. Vì vậy ngài nói, tất cả chúng sanh do nghiệp mà luân hồi trong lục đạo. Đức Phật nói những lời này là do cái thấy tường tận của ngài chứ không phải qua suy luận. Phật biết rõ con người chết rồi không phải là mất hết, mà tùy theo nghiệp dẫn đi trong luân hồi sanh tử. Nghiệp lành thì đi trong ba đường: người, a-tu-la và trời; nghiệp dữ thì đi vào ba đường: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; gọi là lục đạo luân hồi. Như vậy, con người sau khi chết tùy theo duyên nghiệp mà lần quần trong lục đạo luân hồi, chứ không phải chỉ đi lên hay đi xuống mà thôi.

Đến khi sao mai mọc, ngài thấy rõ mầm sanh tử từ đâu mà ra, do nhân nào phải trở lại trần gian hay sanh trong lục đạo, rồi tu nhân gì để không còn trầm luân trong sanh tử nữa, ngài chứng Lộ tận minh. Thấy thấu tường tận được những gì mình đang ôm ấp thắc mắc, ngay đó mầm sanh tử dứt sạch được giải thoát, hay còn gọi là thoát ly sanh tử, ngài tuyên bố giác ngộ thành Phật. Như vậy, tất cả cái thấy biết của đức Phật đều là thấy biết trong giới hạn của con người.

Sau khi thành Phật, với đầy đủ sở nguyện cứu độ chúng sanh, ngài liền nghĩ tới những người bạn đồng tu lúc trước, bèn tới vườn Lộc Dã gặp năm anh em Kiều-trần-như, thuyết pháp cho họ nghe về Tứ diệu đế.

Đó là bốn lẽ thật nhiệm mầu, nói rõ về nhân quả của luân hồi sanh tử và nhân quả giải thoát sanh tử. Những điều này do đức Phật thấy mà nói ra, chứ không phải nói qua suy luận. Đây là bài pháp đầu tiên sau khi ngài giác ngộ thành Phật.

Trong Tứ đế thì Tập đế là nguyên nhân đưa đến quả khổ. Tập nghĩa là nhóm họp, nhiều nguyên nhân nhóm họp lại tạo thành sức mạnh đưa chúng ta đi luân hồi sanh tử. Những nguyên nhân phiền não đó nói gọn là tham, sân, si; nói rộng thì thêm mạn, nghi, ác kiến... Vấn đề này trong kinh nói rất kỹ, ở đây tôi chỉ nói đơn giản trong ba thứ tham sân si, mà gần nhất là tham.

Chúng ta có người nào không sợ chết không? Có ai không sợ mất của không? Không. Tại sao? Tại chúng ta tham sống nên sợ chết, vì tham của nên sợ mất của... Do tham sống cho nên mất thân này liền tìm thân khác, không thể chịu nổi khi không có thân. Từ sức mạnh của nghiệp đưa đẩy mà đến thân khác,

nếu nghiệp xấu thì gặp thân xấu, nghiệp tốt thì được thân tốt. Nên kinh nói, nghiệp lành được hưởng phước lành, nghiệp dữ phải đọa cảnh dữ.

Chỉ một cái tham làm nhân đã đủ để chúng ta tiếp tục thân kẻ, vậy nếu tham thân đời này thì qua đời sau có tiếp tục tham nữa không? Chúng ta thấy cuộc sống của những con vật như chó, mèo... là khổ, nhưng lúc người ta tìm đủ cách này cách nọ giết nó, nó để yên cho giết hay là chống cự kêu la? Đã mang thân rồi, dù tốt hay xấu gì cũng thương quý thân của mình hết, không loài nào sẵn sàng chịu chết cả. Bởi thương thân nên không dám bỏ, nếu gặp hoàn cảnh nào đó phải bỏ thì liền tìm cái khác, vì vậy mà tiếp tục luân hồi.

Tập để làm nhân sanh ra quả khổ, gọi là Khổ đế. Có nhân thì phải có quả, không nghi ngờ. Chúng ta đã tạo nhân nào thì phải theo nhân đó đi tới kết quả của nó. Như vậy, Tập đế chính là nhân của sanh tử, Khổ đế là quả của sanh tử. Trong kinh, đức Phật nói: Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển cả. Đa số người thấy vậy, nghĩ sao đạo Phật nói toàn là khổ, nghe rất bi quan, buồn quá. Nhưng quý vị thấy các vị tu sĩ có buồn không? Đạo Phật nhìn cuộc đời là khổ lẽ ra mấy thầy tu phải buồn dầu dàu, mà sao các thầy lại không buồn?

Phật nói khổ đế là để mình vươn lên thoát khổ, chứ đâu phải để mình chấp nhận buồn khổ. Khổ là do trước mình đã tạo nhân khổ thì quả khổ phải đến, nếu bây giờ tạo nhân giải thoát thì quả giải thoát sẽ đến. Đó là tinh thần của đạo Phật. Còn nếu nói khổ rồi chúng ta cứ ỳ ra để chịu khổ, là không hiểu đạo Phật, cũng không biết tu theo đạo Phật. Thế nên với người biết tu tuy biết khổ nhưng họ sống rất vui, vì biết khổ để vươn lên thoát khổ thì có gì đâu mà buồn. Có nhiều người không hiểu, nghĩ đạo Phật nói khổ là thừa nhận cuộc đời đau khổ rồi cứ thế mà bi quan, đây là sự hiểu lầm rất lớn. Nhiều người lại nghĩ rằng, đạo Phật nói khổ là khổ ở chỗ nào, có thân này được thọ hưởng đủ thứ tốt đẹp, giàu sang... cũng vui mà! Rồi họ hãnh diện và thích thú trong hoàn cảnh của mình. Nhưng thưa quý vị, chúng ta danh vọng giàu sang tới đâu thì có qua khỏi già bệnh chết không, có khổ không? Không qua khỏi cũng không thoát khổ. Dù cho giàu đến mấy, của cải nhiều bao nhiêu, nhưng tới lúc bệnh đau vẫn khổ như thường. Đó là định lý không chối cãi được. Đây là tôi mới nói khổ của sanh lão bệnh tử thôi, nếu nói đủ thì phải kể thêm bốn thứ khổ nữa gồm: ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm xí thạnh khổ; gọi chung là Bát khổ.

Quý vị có bị khổ của ái biệt ly không? Những người mình thương mà phải xa cách không được ở gần, hoặc sanh ly hoặc tử biệt là một điều đau khổ. Dù ở hạng nào, vua chúa hay dân thường cũng phải có cái khổ này. Ngược lại, kẻ mình không ưa thích mà họ cứ nhan nhản trước mặt hoài, gọi là cái khổ của oán tắng hội. Đến như chúng ta khổ vì những điều mình muốn mà không được, đây là cầu bất đắc khổ. Như trong đời sống hiện tại, chúng ta muốn trăm việc nhưng kết quả được chừng bao nhiêu? Nhiều lắm là ba bốn mươi điều. Phần

không đạt nhiều hơn so với phần đạt được. Đạt được là vui, không đạt được thì khổ. Như vậy, vui ít mà khổ nhiều. Cho tới cái khổ của thân năm ấm chúng ta, thay đổi chông trái nhau luôn. Tóm lại, tất cả những thứ chúng ta mong cầu đa số đều bất như ý, nên rốt cuộc rồi cũng chỉ là khổ. Phật chỉ thẳng lẽ khổ không có nghĩa là bắt chúng ta cam chịu, mà phải giải quyết bằng cách tiêu hóa những cái khổ đó đi để được an vui giải thoát. Nói khổ nhằm hướng đến cái vui, đó là tinh thần của đạo Phật.

Đức Phật nói nhân quả qua hai vế: Tập đế là nhân, Khổ đế là quả; đó là nhân quả của khổ. Đạo đế là nhân, Diệt đế là quả; đó là nhân quả của giải thoát. Diệt đế là Niết-bàn. Nghĩa là khi diệt sạch các nhân sanh tử thì đạt được quả Niết-bàn, gọi là giải thoát. Như vậy, không phải đạo Phật chỉ nói nhân quả của khổ, mà còn nói nhân quả của giải thoát nữa. Do đó người tu là phải tiêu diệt nhân đau khổ, đạt đến giải thoát mới được. Nếu tăng ni hay Phật tử đã tu mà tham sân si còn nguyên thì người đó có biết tu chưa? Chắc chắn chưa biết tu. Tại sao? Bởi vì nhân đau khổ chưa diệt tức vẫn còn đau khổ, sao gọi là tu!

Nhiều khi tôi hay nói thẳng, quý Phật tử dù có lòng thành tín đem năm bảy mâm hoa quả đến cúng dường Phật, nhưng nếu chưa bỏ tham sân si thì tin chắc rằng quý vị cũng không hết khổ. Cúng dường Phật mà ra đường ai nói trái ý nổi giận ùng ùng liền chửi mắng, vậy việc cúng dường đó đâu có làm cho mình hết khổ. Chỉ khi nào diệt được tham sân si mới là hết khổ. Phật tử chúng ta bây giờ có bệnh cứ cầu xin Phật, mà không chịu tu dẹp bỏ tham sân si. Gặp chuyện buồn giận, gia đình rối rắm... đều đến cầu Phật, xin cho gia đình con được bình an, mà không chịu phân tìm nguyên nhân, buồn giận rối rắm là do tham lam, sân hận, si mê mà ra. Nếu rõ nguyên nhân thì giải quyết được vấn đề, tức là dứt khổ. Đạo Phật bắt chúng ta phải suy tìm cho ra nguyên nhân của khổ, chứ không phải chỉ ban cho mình niềm tin. Bởi vì đa phần chúng ta mang tính lười nhác, tu thì muốn mau thành mà bản thân mình lại không chịu tu. Cho nên nếu có ai bảo chỉ cần niệm danh hiệu tôi sẽ hết khổ, nghe khỏe quá lập tức chạy theo liền. Còn bảo tu phải bỏ hết tham lam, nóng giận, si mê thì ngán quá không muốn tu. Vì vậy mà chúng ta bị nhiều thứ đánh lừa, để rồi chịu khổ. Tu theo Phật là tu bằng trí tuệ. Giống như chúng ta đi học, được lên một lớp là mở sáng trí tuệ một phần. Trí tuệ ấy không do bùa chú hay niệm danh hiệu một vị nào có thể mở được, mà tự mình phải nỗ lực cố gắng học hành. Việc tu cũng vậy, không ai làm cho mình hết tham sân si, chỉ có mình là người tiêu hóa những thứ phiền não đó thôi. Chuyển được tham lam, sân hận, si mê rồi thì trở thành hiền thánh; để y nguyên như cũ là phàm tục. Phàm tục thì mình đau khổ, không ai thay thế cho mình. Đạo Phật dạy cụ thể thực tế chứ không phải nói chuyện mơ màng hoặc tưởng tượng đâu đâu.

Như vậy, khi chúng được Lộ tận minh rồi ngài thấy rõ hai vấn đề, đi trong luân hồi sanh tử là từ nhân đưa đến quả, mà muốn giải thoát ra khỏi sanh tử cũng từ nhân đưa đến quả. Đau khổ hay giải thoát không phải ngẫu nhiên cũng không phải bỗng dưng có. Vì thế chúng ta khéo tu, ứng dụng được thì kết quả không nghi ngờ. Quý vị thấy rõ cuộc đời đức Phật, ngài đi tu là vì quyết tìm cho ra thân phận của con người, mục đích ấy không nằm trong xứ sở địa phương nào mà đó là của cả nhân loại.

Trong kinh kể lại, đức Phật tuy có thần thông mà ngài không dùng thần thông. Khi chúng ngộ thành Phật, bấy giờ ngài có đầy đủ Tam minh, Lục thông, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng v.v... Lục thông là: Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Thần túc thông, Túc mạng thông và Lộ tận thông. Tất cả những thần thông biến hóa màu nhiệm ngài đều chứng hết, nhưng đến khi đi giáo hóa thì Phật không sử dụng thần thông nào. Không những thế, Phật còn cấm các Tỳ-kheo chứng quả A-la-hán không được tự ý sử dụng thần thông. Nếu muốn sử dụng thần thông thì phải xin phép, chùng nào thấy cần Phật mới cho sử dụng. Tự ý dùng thần thông là phạm luật, phạm giới. Việc này trong tạng Luật còn ghi chép đủ. Theo tinh thần của đạo Phật, thần thông không phải là không có, nhưng thần thông không phải là cái nhân để cứu rỗi con người thoát đau khổ, ra khỏi trầm luân. Trên thế gian cũng có nhiều vị tu đắc thần thông, nhưng có cứu được ai không? Rốt cuộc con người vẫn đau khổ, xứ sở cũng khổ đau như thường. Chỉ có người biết tu, biết chuyển nghiệp thì mới hết khổ đau.

Một hôm đức Phật ngồi dưới gốc cây trong rừng, ngài nắm một nắm lá cây hỏi các vị Tỳ-kheo: “Lá cây trong nắm tay ta nhiều hay lá cây trong rừng nhiều?” Các Tỳ-kheo thưa: “Lá cây trong tay của Phật rất ít so với lá cây trong rừng.” Phật bảo: “Đúng thế. Nay các Tỳ-kheo, khi ta thành Đẳng chánh giác, những pháp do ta tự thân đem giảng nói cho người, ít như lá cây trong tay. Vì sao? Vì pháp ấy có lợi ích về nghĩa, về pháp, về phạm hạnh và minh tuệ, Chánh giác thẳng đến Niết-bàn.” Lời đức Phật nói chúng tỏ những điều ngài thấy biết nhiều như lá cây trong rừng, còn điều ngài nói ra cho mọi người thì rất ít, chỉ như lá cây trong nắm tay mà thôi. Sở dĩ như thế là vì có những điều không lợi ích cho mình nên ngài không nói, còn những điều gì nói ra hữu ích cần thiết cho kiếp sống của con người thì ngài mới nói.

Kinh Tiển Dụ trong Trung A-hàm có kể câu chuyện, một Tỳ-kheo hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn! Thế Tôn giải thích cho con hiểu thế giới này là hữu biên hay vô biên, thế giới này là hữu cùng hay vô cùng v.v...” Phật bảo: “Ta không cần giải thích những điều đó cho ông.” Tỳ-kheo thưa: “Nếu Ngài không giải thích cho con thì con trả y lại, không tu nữa.” Phật hỏi lại: “Khi người đi tu, người có ước hẹn với ta rằng con đi tu, ngài phải giải thích những vấn đề đó cho con

nghe không?” Tỳ-kheo thưa: “Con không có ước hẹn như vậy.” Phật quở: “Người thật là ngu si. Những điều đó ta chưa từng ước hẹn, tại sao ông lại nói rằng nếu không giải thích thì ông cứ y trả lại?”

Tôi kể câu chuyện này để quý vị hiểu, đức Phật chỉ nói những vấn đề cần thiết mà chúng ta có thể biết, có thể làm được, chứ Phật không nói những cái không cần thiết, cho dù biết ngài cũng không nói. Như có một lần nọ, ngài A-nan cùng đức Phật đi qua một cánh đồng, trời nắng nóng khát nước ngài A-nan bèn đi tới một ao nước nhỏ, lấy tay vốc nước uống. Do lúc đó ngài A-nan đã chứng Thiên nhãn thông, nhìn vào vốc nước thấy vô số vi trùng nên không dám uống. Ngài bỏ vốc nước xuống, đến bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con khát nước cháy cổ, đến ao vốc nước lên định uống nhưng thấy vi trùng nhiều quá, con uống không được.” Phật liền bảo: “Sao ông không dùng nhục nhãn mà nhìn?”

Dùng nhục nhãn như chúng ta đâu thấy vi trùng mới uống được, còn ngài A-nan dùng thiên nhãn thấy vô số vi trùng nên uống không được. Đức Phật chứng được Thiên nhãn, những vi trùng tí ty con mắt thường không thể thấy mà ngài thấy hết, nên Phật mới nói trong nước có vô số vi trùng. Rồi nhìn xa hơn, đức Phật thấy vô số thế giới như cát sông Hằng, không thể tính kể, ngài nói “hằng hà sa số thế giới”. Ngày xưa đối với những việc này chúng ta không thể nào tin được, mà Phật đã thấy như vậy. Những việc như thế nói ra ai tin, nên Phật không nói. Chúng ta xem trong kinh điển, thỉnh thoảng những điều này chỉ lóe qua một vài phần, khi nào cần thiết thì Phật mới nói đến.

Đức Phật không đem cái thấy đó ra để giải thích, điều thiết yếu của ngài là giải thích làm sao cho con người, ngay nơi cuộc sống này mà được bớt khổ và tạo duyên tốt lành để kiếp sống tới được tốt đẹp. Cao hơn nữa là biết nhân nào làm mình trầm luân sanh tử thì tiêu diệt nó đi, để tiến lên giải thoát sanh tử. Tu theo Phật là như vậy, chứ không phải ngồi đó suy gẫm chuyện tâm thường, hoặc những chuyện xa xôi không cần thiết. Đối với chúng sanh có những vấn đề thắc mắc, Phật luôn luôn dùng phương tiện chỉ dạy để dẹp bỏ, trừ diệt những nhân gây ra đau khổ.

Giáo pháp của Phật là pháp đối trị, tức là tùy bệnh cho thuốc chứ không phải một pháp dùng cho tất cả. Người bệnh nào dùng đúng thuốc đó thì mới hiệu nghiệm, mới có kết quả tốt. Nên nói, pháp của Phật là phương thuốc trị tâm bệnh chúng sanh. Giáo pháp Phật chính là những phương thuốc trị bệnh, chúng sanh có bệnh gì thì Phật chỉ phương thuốc ấy để trị. Người có bệnh thì phải biết dùng thuốc mà trị, thí dụ chúng ta có bệnh nóng giận nhiều thì phải uống thang thuốc từ bi. Từ bi là thương mọi người. Vì thương nên không giận, còn không thương thì mới giận. Cho nên người nhiều nóng giận phải tu tập từ bi. Nếu người nào ái nhiễm nhiều mà dùng thang thuốc từ bi thì càng thêm bệnh, bởi ái nhiễm còn thương nữa thì nó động thêm cứu không nổi. Cho nên

người ái nhiều phải dùng phương thuốc khác, hoặc là quán vô thường, hoặc là quán bất tịnh để trị.

Bởi đức Phật không dùng thần thông, nên khi đi giáo hóa có những lúc bị người mạ nhục ngài vẫn không dùng thần thông để trị họ. Phật thường nói: “Ngoại đạo dùng ngũ thông, còn ta chỉ dùng đạo thông”, nghĩa là Phật chỉ lấy đạo đức để giáo hóa chứ không dùng thần thông. Một hôm Phật vào trong làng khát thực, những người trước kia theo Bà-la-môn trông thấy đức hạnh của ngài họ liền cảm mến xin quy y theo Phật. Vị thầy Bà-la-môn thấy thế tức giận, hôm sau Phật đi vào khát thực ông bèn theo sau kêu tên Phật mà chửi. Phật ôm bát đi trước ông đi sau chửi dài dài, Phật vẫn bình tĩnh đi tới đầu đường, dừng lại trải tọa cụ ngồi. Vị thầy Bà-la-môn hỏi:

- Cù-đàm, ông có điếc không?

- Không.

- Ngài không điếc tại sao tôi chửi không trả lời?

Phật chậm rãi nói:

- Giả sử nhà ông có đám tiệc mời thân quyến tới, ông đem quà tặng mỗi người, nếu có người không nhận thì quà đó thuộc về ai?

- Tôi tặng mà không nhận thì quà đó về tôi chứ ai.

- Cũng vậy, ông chửi ta mà ta không nhận thì lời chửi đó về ông chứ đâu dính gì ta.

Nghe đức Phật nói như thế, ông Bà-la-môn liền thức tỉnh hết chửi. Đó là giáo hóa bằng đạo thông. Chúng ta bây giờ có đạo thông không, hay là ai cho liền nhận? Có khi chưa cho mà đã dòm chừng trước rồi, phải không? Bởi vậy chúng ta khổ cả ngày, khổ hoài. Đừng tưởng đức Phật đầy đủ phước đức không bị ai chửi, Phật cũng từng bị chửi nhưng ngài không nhận. Chửi thì cứ chửi Phật vẫn làm thỉnh đi, lời chửi không dính dáng gì đến ngài. Còn mình thì chỉ cần người ta nói lên ở đâu đằng kia, ở đằng này mình đã lóng tai lên mà nghe, nghe được thì sanh sự, đó là lý do khiến cả đời mình khổ.

Lần khác cũng giống như trường hợp trước, khi đức Phật vào xóm khát thực, Bà-la-môn Kiện-ma đi theo sau lưng Phật chửi. Ông theo chửi mãi cho tới ngã ba đường, Phật trải tọa cụ ngồi xuống, Bà-la-môn Kiện-ma đến trước mặt Phật, hỏi:

- Cù-đàm, Ngài thua tôi chưa?

Phật liền nói kệ:

Người hơn thì thêm oán,

Kẻ thua ngủ chẳng yên.

Hơn thua hai đều xả

Ấy được an ổn ngủ.

Nói như vậy là ngài có thua không? Bà-la-môn nghe Phật nói, liền thức tỉnh hết chửi.

Trong cuộc sống hiện tại của tất cả chúng ta, bị người khác chửi mắng là cái buồn rất nặng nề. Nhưng với Phật thì nhờ họ chửi mà ngài cảm hóa được họ. Tại sao? Tại vì đức Phật không giận tức, nếu giận tức như chúng ta thì cảm hóa được ai? Mỗi khi có người học Phật chưa vững, nghe ai nói cái gì trái ý liền nổi giận thì tôi thường khuyên: Đang giận đừng nói, chùng nào hết giận hãy nói. Đừng nói thì không gây sự, nếu giận mà nói liền thì sẽ nói bậy. Phật không bao giờ giận, cho nên ngài mới nói được những lời rất chân thành, rất đạo vị, khiến cho những người thù ghét trở thành bạn của ngài, không còn oán thù nữa.

Đức Phật là một con người giác ngộ, ngài rất bình dị, tuy có thần thông mà không sử dụng. Như các giáo sư, tiến sĩ ở đây, dù có đạt đến trình độ nào đi nữa thì quý vị cũng ăn, cũng ngủ như các học trò, nhưng có khác hơn là ở trí tuệ, ở sự học hỏi của riêng mình. Hoàn toàn không có cái gì gọi là huyền bí trong đó.

Vậy giá trị chân thật của đức Phật và đồ đệ ngài nằm ở chỗ nào? Tôi nói một chút về ý nghĩa hoa sen trong đạo Phật, qua đó quý vị có thể hiểu. Trong kinh A-hàm nói: “Cũng như hoa sen xanh, đỏ hay trắng ở trong nước. Nay Bà-la-môn Đô-na, hoa sen sanh trưởng trong nước và vượt lên khỏi nước. Ta cũng vậy, trong thế gian này mà trưởng thành, ở trong thế gian nhưng đã vượt lên khỏi thế gian, không vướng mắc ở thế gian.”

Quý vị thấy hoa sen không? Hoa sen nhú mầm từ trong bùn lầy, rồi dần dần ra khỏi bùn vươn lên khỏi mặt nước nở hoa tỏa hương thơm. Cũng vậy, ban đầu đức Phật sống trong ngũ dục giống chúng ta, như mầm hoa sen còn trong bùn lầy. Rồi từ ngũ dục đó mà ngài phát tâm đi tu, như hoa sen ra khỏi bùn vươn lên mặt nước. Từ đi tu mà ngài đạt được đạo giác ngộ, tựa hoa sen nở hoa thơm ngát. Và không phải chỉ một hoa sen, mà tất cả hoa sen đều như thế. Nếu hoa sen thứ nhất từ bùn lầy nước đọng trở hoa thì các mầm sen khác cũng sẽ trở hoa. Đức Phật từ trong ngũ dục mà vượt ra và giải thoát thì chắc chắn chúng ta cũng có quyền y như vậy.

Trong kinh Pháp Cú, câu 58-59 nói: “Như từ trong đồng bùn như vớt bỏ, sanh hoa sen thanh khiết ngọt ngào, làm đẹp ý mọi người. Cũng thế chỉ từ nơi phàm phu ngu muội, mới sanh những vị đệ tử bậc Chánh giác, đem trí tuệ soi

sáng thế gian.” Tất cả hoa sen đều từ bùn mà trở hoa, quy luật chung là vậy. Chỉ có một điều khác, nếu mầm sen mới nhú bị người ta hái lấy nõ thì không thể lên khỏi nước để ra hoa được. Chúng ta bây giờ đang là hoa sen chuẩn bị ra khỏi nước trở bông, hay là nõ sen bị người ta hái? Điều này mỗi vị phải tự suy gẫm. Không bị người hái lấy nõ, chắc chắn sen sẽ trở hoa. Đức Phật từng nói: “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành.” Ngài là mầm sen nhú trước đã ra khỏi bùn trở hoa, chúng ta là mầm sen sau cũng sẽ như vậy. Tới đây tôi có thể kết thúc bài giảng hôm nay. Quý vị đã thấy rõ tinh thần của đạo Phật, không phải tưởng tượng huyền bí mà rất chân thật và thực tế. Bản thân đức Phật là một con người bình thường như chúng ta, những việc làm của ngài từ lúc mới tu cho đến khi đi giáo hóa đều không có gì huyền bí lạ lùng. Chúng ta đừng mặc cảm, đừng nghĩ rằng mình chỉ là Phật tử muôn đời muôn kiếp, mà phải biết rằng ngày nay mình là Phật tử nhưng mai kia sẽ tiến lên và tiến lên mãi cho tới chừng nào giác ngộ thành Phật mới thôi.

Đạo Phật rất bình đẳng, rất tự do. Quyền làm Phật mọi người đều có, chứ không phải chỉ riêng đức Phật. Giác ngộ giải thoát không dành riêng cho một bậc nào, tất cả mọi người ai ai cũng có quyền tiến đến chỗ Phật đã tới. Chúng ta bây giờ cũng là một con người như Phật, nếu tu đúng như Phật thì nhất định mình sẽ thành Phật tương lai, không nghi ngờ.

THIỀN CỦA ĐẠO PHẬT

Hôm nay là buổi nói chuyện thứ hai của tôi tại đây, với đề tài *Thiền của đạo Phật* như trước tôi đã giới thiệu. Trọng tâm của đạo Phật là dạy người tu giác ngộ, tu ít giác ngộ ít, tu nhiều giác ngộ nhiều. Cho nên giác ngộ có phân làm hai là: Phần giác và Toàn giác. Những vị thánh, Bồ-tát... tu tập giác ngộ từng phần, gọi là Phần giác. Phật là bậc đã giác ngộ viên mãn, nên gọi là Toàn giác. Như vậy, khi chúng ta bước chân vào đạo Phật tức là ít nhiều gì cũng có đôi phần giác ngộ, cất chân đi trên con đường giác ngộ thì mỗi bước là một bước giác, chứ không phải đợi tới cuối đường mới gọi là giác. Giác ngộ là điều quan trọng của người tu Phật, vì thế pháp tu nào của đạo Phật cũng xoay quanh vấn đề giác ngộ, không có một pháp tu nào lìa ngoài giác ngộ.

Đề tài này tôi tạm chia ra hai phần để quý vị tiện theo dõi: Một là Mục đích tu thiền của đạo Phật. Hai là Phương pháp tu thiền của đạo Phật.

I- Mục đích tu thiền của đạo Phật

Tại sao tôi nhắc tới nhắc lui thiền của đạo Phật, hoặc tu thiền theo đạo Phật? Bởi hiện nay có nhiều nhóm tu thiền, nhưng không phải thiền nào cũng là thiền của đạo Phật. Phật là bậc giác ngộ, ngài thấy tột lẽ thật của cuộc đời, của con người, nên lời Phật dạy ra đều là chân lý. Lẽ thật đó là pháp đưa chúng ta đi đến giác ngộ, chứ không phải chỉ dạy chúng ta làm những điều phi lý. Phật căn cứ trên trí tuệ giác ngộ của ngài mà nói ra, để dạy bảo cho chúng ta ứng dụng theo đó mà tu. Thấy được chân lý thì tu mới có hiệu quả, còn không khéo nhận thì sự tu của chúng ta sẽ khác đi, dễ rơi vào tưởng tượng hoặc lạc theo tà giáo ngoại đạo.

Muốn tu theo thiền của đạo Phật, trước tiên quý vị cần giản trạch rõ ràng để tránh bị nhầm lẫn. Chúng ta phải nắm cho thật vững nguyên lý căn bản của đạo Phật, hay nói cách khác là phải nhận ra lẽ thật, thấu suốt được chân lý mới được. Nguyên lý căn bản đó là gì? Một là phải thấy rõ căn bệnh nội tâm của chính mình. Hai là phải biết rõ ngay nơi thân tâm mình, cái gì là hư giả cái gì là chân thật. Ba là đối với các pháp phải biết đúng như thật. Bây giờ tôi sẽ lần lượt trình bày qua từng phần này.

1- Phải thấy rõ căn bệnh nội tâm của chính mình

Tại sao cần phải thấy rõ những căn bệnh nội tâm của chính mình? Bởi vì theo lời Phật dạy, pháp của Phật là những phương thuốc trị tâm bệnh cho chúng sanh. Cho nên người tu thiền theo đạo Phật cần nắm vững tâm bệnh của mình, tức là biết chắc mình đang bị bệnh gì trong tâm thì mới dùng thuốc đúng với bệnh đó.

Pháp Phật dạy là thuốc để đối trị tâm bệnh, nếu chúng ta tu mà không biết mình bị bệnh gì, cũng không biết dùng pháp nào để đối trị cho phù hợp thì làm sao khỏi bệnh. Thí dụ chúng ta đang bệnh muốn mua thuốc uống thì việc đầu tiên là biết mình đang bị bệnh gì, kế đến phải dùng thuốc cho phù hợp với bệnh của mình. Biết chính xác bệnh rồi y lời chỉ dẫn của thầy thuốc, theo toa uống đúng liều lượng ắt bệnh sẽ lành. Nếu có bệnh mà không biết mình bị bệnh gì, làm sao điều trị cho lành bệnh được. Một khi bệnh đã lành rồi thì thuốc mới không còn cần đến nữa. Lục tổ Huệ Năng nói: “Phật dạy tất cả pháp, để trị tất cả tâm. Ta không tất cả tâm, đâu dùng tất cả pháp.” Pháp Phật dạy cốt trị tâm bệnh của tất cả chúng sanh, tâm bệnh của Tổ đã hết rồi nên không cần dùng nữa. Trong kinh Kim Cang Bát-nhã, Phật bảo: “Pháp của ta như chiếc bè đưa người qua sông.” Qua sông phải cần đến thuyền bè, nhưng đã đến bờ kia rồi thì thuyền bè có cần nữa không? Qua sông thì phải bỏ bè, nếu lên bờ rồi mà còn vác bè theo, chắc chắn sẽ bị thiên hạ cười chê quá dốt.

Phật như thầy thuốc giỏi biết rõ tâm bệnh của chúng sanh, do đó khi thuyết pháp ngài chỉ dạy cách tu đúng với tâm bệnh của mỗi người, vì vậy việc tu mới có hiệu quả tốt. Do đó thời Phật được gọi là thời Chánh pháp, nghĩa là thời kỳ trăm người tu thì trăm người ngộ. Đến thời kỳ kế, tức sau khi Phật nhập Niết-bàn, hàng đệ tử của Phật đều là bậc đã chứng thánh quả A-la-hán hay Bồ-tát, cho nên các ngài cũng biết tâm bệnh của con người để đối cơ mà giáo hóa. Tuy không bằng Phật, nhưng có thể trăm người tu thì năm chục người giác ngộ, vì vậy thời này được gọi là thời Tượng pháp, tức là gần giống như thời đức Phật.

Quý vị có biết hiện nay chúng ta là thời gì không? Thời mạt pháp. Mạt là cuối cùng, rốt sau. Trong kinh nói thời chánh pháp năm trăm năm, thời tượng pháp một ngàn năm; thời mạt pháp dài hơn, tới trên hai muôn năm. Nói mạt pháp không có nghĩa là không còn Phật pháp mà là nhắm trên phần tu chứng, như trong kinh nói thời mạt pháp ngàn người tu chưa được một người chứng. Vì cách Phật quá xa nên hàng đệ tử Phật, nhất là giới tu sĩ, ít có người tu hành chứng ngộ. Không chứng ngộ thì đâu biết bệnh của chúng sanh mà dạy tu cho đúng pháp, khiến họ được lành bệnh. Thí dụ quý vị không biết bệnh của mình tìm đến hỏi tôi, tôi cũng không biết quý vị bệnh gì thì làm sao nói cho phù hợp. Rất khó! Thế nên trong thời hiện tại của chúng ta, nếu quý vị muốn tu mà không gặp được bậc thầy biết bệnh biết thuốc thì trước hết phải tự rõ bệnh của mình, cùng học hiểu giáo lý Phật dạy để biết đúng chánh pháp, rồi chọn lấy một phương pháp ứng dụng tu cho phù hợp. Giáo lý của Phật là pháp đối trị, tức là trị ngay căn bệnh mà mỗi người đang mắc phải, nhưng nếu ở hoàn cảnh không có thầy thuốc hoặc không gặp được thầy thuốc giỏi thì điều cần yếu là chúng ta biết bệnh, biết thuốc để tự trị bệnh của mình, như thế mới không bị lầm.

Lúc đức Phật còn tại thế, khi ấy ngài A-nan chưa chứng thánh quả. Bấy giờ có hai người ham tu, một vị làm nghề thợ rèn, một vị trông coi nghĩa địa, cùng xin ngài A-nan chỉ dạy phương pháp tu tập. Ngài dạy ông thợ rèn tu pháp quán bất tịnh, dạy ông giữ nghĩa địa tu pháp quán sô tức. Hai vị áp dụng tu hai ba năm vẫn không thành công, tới trình với ngài. Ngài A-nan bèn đến hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn! Con y theo lời Thế Tôn dạy, chỉ pháp tu cho hai đệ tử. Họ áp dụng tu tập đã lâu mà không kết quả, chẳng biết lỗi tại cái gì?

Phật hỏi:

- Những người đó đang làm nghề gì, ông dạy họ tu pháp nào?

Ngài A-nan thưa:

- Bạch Thế Tôn, con dạy ông thợ rèn tu quán bất tịnh, ông giữ nghĩa địa tu quán sô tức.

Phật cười nói:

- Ông đã dạy họ sai rồi! Lẽ ra phải dạy thợ rèn tu quán sô tức. Tại sao? Bởi vì ông ấy làm nghề thợ rèn thổi ống bễ phì phò cả ngày, nếu vừa làm vừa theo hơi thở ra vô thì sẽ thuận lợi. Còn ông giữ nghĩa địa nên dạy tu pháp quán bất tịnh, vì mỗi ngày ông ấy đều thấy xác chết do đó quán bất tịnh dễ dàng hơn.

Ngài A-nan nghe lời Phật dạy bèn thay đổi phương pháp tu cho hai người kia, sau thời gian ba tháng tu tập cuối cùng họ đều được kết quả tốt.

Đức Phật dạy tu rất rõ ràng, điều căn bản là chúng ta thấy rõ được căn bệnh nội tâm của chính mình, để ứng dụng một pháp tu cho thích hợp. Phật tử cần phải thấy đúng và hiểu đúng, có thể việc tu mới thuận lợi dễ dàng, không bị sai lạc.

2- Phải biết rõ ngay nơi thân tâm mình, cái gì là hư giả cái gì là chân thật

Hiện giờ ngay nơi thân mình, quý vị có phân rành được cái gì là giả, cái gì là thật chưa? Chắc khó phân rành. Nếu không phân rành thì sự tu khó có kết quả. Tôi giản trạch đôi nét để quý vị thấy trong thân ta cái gì là giả, cái gì là thật.

Tất cả người thế gian đều nhận thân mình là thật, nhưng trong các kinh điển của đạo Phật, nhất là hệ Bát-nhã thì nói thân này hư dối. Bởi người thế gian thấy thân là thật, nên khi nghe trong kinh nói thân hư dối thì cho rằng đạo Phật bi quan, vì thân mình đã hư dối thì đâu còn ham thích, đâu muốn làm gì. Thế nhưng người nào hiểu thấu đáo được yếu chỉ của đạo Phật, mới biết Phật không lường gạt chúng ta. Phật nói thẳng lẽ thật để chúng ta không làm, không

sống theo những ảo tưởng điên cuồng. Như tất cả chúng ta hiện nay, ai ai cũng đều biết rõ thân này rồi phải tới lúc bại hoại, già chết là chuyện đương nhiên, vậy mà trong tư tưởng không ai dám nghĩ tới, cứ ảo tưởng mình còn sống lâu. Chúng ta không thể nói tôi phải sống tới tám chín mươi tuổi mới chết, mà bất cứ lúc nào, hễ gặp duyên trái ngược với sự bảo vệ của mạng sống thì thân tan hoại. Nếu chúng ta cứ ngỡ rằng mình còn sống mười năm, hai mươi năm hay thậm chí năm bảy mươi năm... thì đó chỉ là ảo tưởng mà thôi.

Trong kinh Phật có kể câu chuyện, một hôm đang ngồi bất chợt Phật hỏi các thầy Tỳ-kheo: Này các Tỳ-kheo, mạng người sống bao lâu? Một Tỳ-kheo thưa: Trong vài ngày. Phật nói: Ông chưa thấy đạo. Tỳ-kheo khác thưa: Trong khoảng bữa ăn. Phật bảo: Ông cũng chưa thấy đạo. Cuối cùng một Tỳ-kheo thưa: Bạch Thế Tôn, mạng người chỉ sống trong hơi thở. Phật khen: Đúng vậy, ông đã thấy đạo. Các thầy Tỳ-kheo thưa mạng người sống vài ngày, hoặc trong khoảng bữa ăn, chúng ta thấy đã là ngắn quá rồi, vậy tại sao Phật còn quở là chưa thấy đạo? Bởi vì muôn người như một, không phải đợi tới lúc nào mới chết. Cái chết không định thời gian dài ngắn mà sự thật chỉ ngay hơi thở, thở ra không hít vào là chết. Vì thế khi thầy Tỳ-kheo trả lời mạng sống trong hơi thở, Phật khen ông đã thấy đạo. Thấy đạo là thấy đúng lẽ thật, chứ không phải thấy do tưởng tượng.

Đa số người đời lúc cha mẹ hay thân nhân sắp chết, đi mua quan tài để chuẩn bị hậu sự nhưng không dám nói thẳng mua quan tài mà nói đi nhắc cái thọ. Thọ là sống lâu. Người thân gần chết rồi, song chúng ta vẫn còn tưởng tượng không chịu chấp nhận lẽ thật. Do lúc nào cũng nghĩ mình sống lâu nên khi cái chết bất thần đến thì liền hoảng hốt, sợ sệt, đau khổ. Nếu rõ mạng sống trong hơi thở thì không nói mình sống bao lâu hết, chỉ biết lúc nào thở ra không hít vào là chết. Lẽ thật là như vậy mà có nhiều Phật tử thích đi xem tay, đoán số mạng coi chừng nào chết. Mạng sống trong hơi thở cần gì phải đi coi tay, việc làm này bằng thừa bởi lẽ không bao giờ trúng. Sống bao lâu cũng tốt, nếu còn hít thở trăm năm thì sống trăm năm, hít thở vài mươi năm thì sống vài mươi năm. Điều rất quan trọng trong cuộc sống chúng ta là phải có cái nhìn đúng lẽ thật, từ thấy đúng, nghĩ đúng sẽ bớt dần những sợ sệt lo âu.

Thân này đã tạm bợ trong hơi thở, vậy tâm của chúng ta thì sao? Tất cả chúng ta đều cho rằng những suy nghĩ phải quấy, hay dở v.v... đó là tâm mình. Nhưng các thiền sư luôn khẳng định, cái suy nghĩ ấy chỉ là vọng tưởng hư dối, tuy từ tâm ra nhưng nó không phải tâm chân thật của mình. Như hiện giờ tất cả ngồi nghe tôi giảng, chăm chú lắng nghe từng lời rõ ràng, vậy đang lúc này quý vị có suy nghĩ phân biệt gì không? Không. Quý vị có lãnh hội được không? Có. Không suy nghĩ phân biệt này kia mà vẫn lãnh hội được, vậy cái đó là gì?

Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền một hôm thăng tòa, nói với đại chúng rằng: “Các ông nếu hay bắt được tâm luôn luôn chạy tìm, liền cùng Phật tổ chẳng khác. Các ông muốn biết được Phật tổ chẳng? Chính trước mặt các ông hiện đang nghe pháp ấy vậy.” Người đang nghe giảng nói, không phải ai khác chính là các ông. Không qua suy nghĩ nhưng vẫn lãnh hội rõ ràng, không phải mình thì là gì? Nghĩ suy rồi mới biết, cái đó là vọng tưởng hư giả, không phải thật tâm mình.

Chúng ta lâu nay thường lầm nhận vọng tưởng làm tâm, còn cái thật mình lại bỏ quên. Bây giờ biết những vọng tưởng đây lên là hư dối rồi thì đừng chạy theo nó nữa, hãy sống trở lại tâm chân thật của mình. Người muốn tu thiền điều cần yếu là phải nắm vững được lý này rồi ứng dụng tu mới dễ kết quả, còn không hiểu thì việc tu rất khó. Có nhiều Phật tử than, sao con tu lâu rồi mà vọng tưởng vẫn còn nguyên? Bởi thấy thân mình là thật nên có chấp thân, vì chấp nên thấy thân là quan trọng, hễ ai nói gì xúc chạm tới thân là không chịu. Do nhận cái suy nghĩ tưởng tượng hư dối làm tâm nên có chấp tâm, cho những điều mình suy nghĩ là đúng, nếu nói mà người khác không nghe thì liền nổi giận. Từ chấp thân, chấp tâm nên vọng tưởng liên miên không dứt. Một khi thấy rõ thân tâm đều hư dối không thật, còn cái gì mà chấp? Không chấp thì ngồi thiền mới yên, dễ được an định. Đây là lẽ thật đúng với chân lý chứ không phải lẽ thật theo tưởng tượng.

3- Đối với các pháp phải biết đúng như thật

Các pháp tức chỉ cho tất cả sự vật trên thế gian. Tại sao bảo đối với các pháp phải biết đúng như thật? Bởi với con mắt phàm phu luôn nhìn tất cả các pháp đều không thấy đúng như thật, những điều chúng ta nói ra lúc nào cũng thật có hoặc thật không, đẹp xấu v.v... là cố định, nhưng quý vị thử xét lại coi, muôn sự vật trên thế gian này cái gì là thật có, cái gì là thật không, cái gì cố định?

Lắm người cho rằng kinh Phật khó hiểu quá, nói cái gì mà sắc tức là không, không tức là sắc, sắc sắc không không... thật khó hiểu! Ngay đây tôi hỏi các vị, cái gì là sắc, cái gì là không? Cái bàn này có phải sắc chẳng? Hư không trống rỗng kia có phải không chẳng? Cái bàn không phải hoàn toàn là sắc, hư không cũng không phải hoàn toàn là không. Nếu hư không hoàn toàn không thì chắc chúng ta chết ngộp rồi, vì không khí đâu mà thở. Chúng ta hít thở được tức là có không khí. Như vậy chỗ có này đâu phải có thật, chỗ không kia cũng đâu phải không thật. Sắc là thật sắc thì không trống hờ, không là thật không thì vạn vật làm sao tồn tại. Đó là tôi chỉ nói sắc và không ở mức tương đối, còn nói sắc không theo lý của đạo Phật thì rất thâm sâu. Chữ Không trong đạo Phật nói, chẳng phải là không của hư không mà là không có tánh cố định. Từ ngữ chuyên

môn gọi là “tánh không” hay “tướng không”. Nghĩa là tất cả các pháp đều do duyên hợp nên không có cái gì là cố định.

Thí dụ cái đồng hồ này quý vị nhìn thấy cho là thật có, nhưng trong đạo Phật nói nó là giả có. Tại sao? Bởi cái đồng hồ đang thấy đây là do nhiều bộ phận ráp lại mà thành, vì thế tuy có đó nhưng chỉ là giả tướng, tạm gọi là đồng hồ. Nếu bây giờ mở nó ra để riêng từng bộ phận thì không có cái đồng hồ. Như vậy, đồng hồ này vốn không thật có, do nhiều duyên hợp lại mà thành, nên nó không có thật thể. Gọi đồng hồ là một giả danh, thấy hiện có là một giả tướng. Giả danh, giả tướng tức không thật có, nên nói tánh nó là không. Nghĩa là không có tự tánh của cái đồng hồ. Tự tánh là chỉ cho một thật thể cố định độc lập, không do duyên hợp. Từ cái đồng hồ mà chúng ta quán sát rộng ra, nhà cửa... các pháp bên ngoài cho tới thân mình cũng như vậy, đều không có thể tánh cố định. Trong cái không cố định mà chúng ta lại thấy thật, thấy cố định rồi khởi lên đủ thứ chấp trước sai lầm. Do chấp sai lầm mới sanh ra nhiều thứ tranh cãi, hơn thua, phải quấy... Cho nên Phật nói chúng sanh sống trong si mê. Nếu chúng ta thấy đúng lẽ thật như lời Phật dạy thì không có cái gì để cho mình chấp, ngay đó là hết si mê.

Thiền sư Đạo Hạnh ở đời Lý - Việt Nam, có nói bài kệ bằng chữ Hán:

Tác hữu trần sa hữu

Vi không nhất thiết không,

Hữu không như thủy nguyệt

Vật trước hữu không không.

Tôi tạm dịch:

Có thì muôn sự có

Không thì tất cả không

Có không trăng đáy nước

Đừng mắc có cùng không.

Ngày xưa trong báo Từ Bi Âm có đăng bản dịch bài kệ này theo thể thơ lục bát, của một vị dịch rất hay:

Có thì có tự mảy may

Không thì cả thế gian này cũng không,

Có không bóng nguyệt lòng sông

Ai hay không có, có không làm gì.

Nếu nói là có thì các pháp trên thế gian này cái gì cũng có, còn nói là không thì tất cả đều không. Nói có thành có, nói không thành không. Tại sao vậy? Bởi *hữu không như thủy nguyệt*, có và không đều như trăng đáy nước. Thế nên *vật trước hữu không không*, chớ chấp có cũng đừng kẹt ở không. Ngài diễn tả qua hình ảnh cụ thể mà rất tuyệt vời, vào đêm rằm trăng sáng nhìn xuống hồ thấy mặt trăng ở đáy nước, mặt trăng dưới đáy nước tức là bóng mặt trăng. Bóng mặt trăng ở đáy nước mà chúng ta nhìn thấy đó, là có hay là không?

Trông dưới đáy nước thấy mặt trăng rõ ràng, tức là có. Nhưng đưa tay mò vớt thì mặt trăng liền tan biến, tức là không. Đứng về mặt hiện tượng mắt thấy là có, nhưng trên thực thể đưa tay mò vớt thì không. Như vậy nói thế nào mới đúng? Nói có là đúng hay nói không là đúng?

Sự vật trên thế gian nếu chúng ta khẳng định cái này là có, cái kia là không thì không được, vì tất cả pháp đều do duyên hợp chứ nó không tự có. Đã không tự có, tức không một pháp nào là thật cả. Chẳng qua là do đứng về mặt giả tướng nên tạm nói có, còn đứng về thật thể thì nó là không. Giống như bóng trăng đáy nước, mắt nhìn thấy có mà mò vớt thì không. Người đời không hiểu, cho rằng bóng trăng là thật có hoặc thật không. Đó là cái thấy sai lầm, nhưng ai cũng khẳng định mình đúng, rồi không chấp nhận nhau dẫn đến tranh đấu. Rốt cuộc ngã lẽ ra sao, ai phân xử đúng sai được? Chắc rằng mấy ông biện lý cũng cười thôi, không làm sao giải quyết nổi. Bởi mắt thấy rõ ràng làm sao nói không, đưa tay vớt lại không thể được làm sao nói có. Bóng mặt trăng đã giả mà còn khẳng định có, không trăm phần trăm, thật là si mê. Cả thế gian này chúng ta đang tranh luận, cãi vã với nhau là vì cái gì? Toàn vì chuyện hơn thua, phải quấy, có không... đủ thứ việc. Chừng nào thấy được lẽ thật thì chừng ấy chúng ta mới không còn tranh luận nữa. Anh nói có. Đúng vậy, trên giả tướng là có. Anh nói không. Ủ phải, về thật thể là không. Vậy là huề, không có gì để tranh cãi hết.

Người tu Phật là nhìn bằng lẽ thật, tức là từ giả tướng mà thấu tận thể tánh chân thật, chứ không phải chỉ nhìn đơn thuần theo bóng dáng tạm bợ bên ngoài. Do thấu rõ được thể tánh ấy nên chúng ta không bao giờ dám nói khẳng định là có hoặc là không, tự nhiên bớt được các thứ kiến chấp mình người, có không v.v... Người tu bớt chấp được rồi thì ngòi thiên tâm mau định, còn những vị chấp nhiều quá thì làm sao an định nổi. Bởi ngòi lại cứ nhớ người này trúng người nọ trật, đây phải kia quấy... bao nhiêu thứ rối đầu, làm sao mà yên được. Vì thế người tu muốn an định trước hết phải nhận hiểu đúng đắn, cho nên trong giáo lý Bát chánh đạo đầu tiên phải có Chánh kiến, Chánh tư duy. Chánh kiến là nhận định đúng đắn. Chánh tư duy là suy gẫm đúng đắn. Từ nhận định suy gẫm đúng đắn mới đi tới cái cuối cùng là Chánh niệm và Chánh định. Nếu

không có hai cái ban đầu thì kết quả sau cùng khó mà có được. Do vậy chúng tôi nói rõ cho các vị muốn tu thiền theo đạo Phật hiểu kỹ, để sự tu tập được kết quả tốt đẹp.

Quý vị đã nắm vững được ba nguyên lý căn bản mà tôi vừa nói rồi, tới đây chúng ta tiếp tục bước vào phần dạy tu thiền theo đạo Phật. Về phần này, trước hết tôi nói lời tu theo thiền Nguyên thủy. Thiền Nguyên thủy có nhiều pháp tu, như: Tứ niệm xứ, Ngũ đình tâm quán v.v... Nhưng trong phạm vi hôm nay, tôi chỉ đơn cử một vài pháp tu đối trị. Như trong đề tài hôm qua tôi đã nói, nếu chúng ta có bệnh tham thì dùng pháp tu đối trị bệnh tham. Tham lại có nhiều thứ, nào là: tài, sắc, danh, thực, thù. Mỗi bệnh có pháp đối trị phù hợp riêng, tham sắc tu pháp khác, tham tài tu pháp khác, tham danh tu pháp khác...

Người tham tiền tài danh vọng, Phật dạy quán sát sự vật thế gian là vô thường, những gì chúng ta có được ngày nay chưa hẳn ngày mai còn. Dòng chuyển biến đó không dừng ở một điểm nào, từ thân tâm cho đến ngoại cảnh đều đang chuyển biến từng phút giây. Con người, cuộc đời, giao tiếp xử sự với nhau cũng đổi thay không dừng. Danh lợi được đó cũng chỉ là tướng vô thường, không dừng yên một chỗ. Quán thân chúng ta luôn luôn thay đổi, trẻ già rồi bệnh chết. Quán thân người khác cũng vậy, các duyên chung lại từ không thành có, dần dần hư hoại từ có về không. Cứ quán mãi như thế, gọi là Chánh tư duy. Quán tướng không phải tưởng tượng mà là quán sát căn cứ trên lẽ thật, lâu ngày quán niệm thấm nhuần trong lòng thấy sự vật gì cũng liền biết đúng như thật.

Đối với người tham sắc, Phật dạy phải quán bất tịnh. Quán sát thân này gồm ba mươi sáu vật bất tịnh: tóc, lông, răng, móng, da thịt, gân, xương v.v... đều là tướng nhơ nhớp. Như tôi bây giờ già có nhiều kinh nghiệm về răng, thí dụ khi răng bị hư đến nha sĩ nhổ. Răng nhổ ra rồi chúng ta nhìn nó có còn quý không, hay là thấy gớm? Trong con người mình, lúc tóc lông răng móng da thịt gân xương còn dính trong cơ thể chúng ta thấy nó tốt đẹp, nhưng tách rời ra rồi thì đều nhớp nhúa không có cái gì là thật quý cả. Người đời thấy thân này là quý, nhưng dưới con mắt của người tu thì thấy ngược lại. Lúc đức Phật sắp thành đạo dưới cội Bồ-đề, ma quân hóa hiện ra thành những thiếu nữ kiều diễm đến dùng mọi cách để dụ dỗ ngài. Phật bảo: “Đấy da hôi thối, đi đi, ta không dùng.” Nghe vậy ma quân hổ thẹn rút lui.

Với cái nhìn của đức Phật thì thân này chỉ là một đống da hôi thối, còn quý vị có thấy như vậy không? Bởi là da hôi thối nên khi thân bị trầy lủng một chỗ nào thì nhìn đâu cũng thấy đáng chê. Như con mắt là quý mà lúc bị đồ ghèn thì sao? Lỗ mũi tốt đẹp hít thở mỗi ngày, nhưng khi nước mũi nhều nhão có dơ không? Miệng bình thường cũng dễ coi, lúc ngủ nước dãi trong miệng chảy ra có còn dễ coi nữa không? Nếu da này chứa đồ sạch thì những cái

đem ra tất nhiên phải tốt, nhưng cái nào đem ra cũng như nhóp hết thì rõ ràng nó chứa toàn đồ hôi thối. Những bộ phận trên của thân là cao quý mà trông nhóp nhúa vậy rồi, huống nữa các bộ phận dưới còn đáng gớm tới đâu. Thấy đúng sự thật này và hằng nhớ như thế rồi, giả sử có gặp ai đáng đáp đẹp đẽ đến mấy, chúng ta cũng biết đó chỉ là một đay da hôi thối thì lòng mến yêu sắc tự nhiên giảm bớt. Đó là cách quán bất tịnh để trị tâm bệnh tham sắc của mình.

Phật dạy nhiều phương pháp để đối trị tâm bệnh, mỗi người tự kiểm soát lại mình, bệnh nào nặng thì dùng pháp quán cho phù hợp, nếu không biết bệnh rồi dùng pháp quán sai, việc tu sẽ không đem lại kết quả tốt. Bệnh tham phải quán vô thường hay bất tịnh, còn bệnh sân hận thì dùng pháp quán từ bi. Bởi vì một khi nóng giận nổi lên, lập tức những suy nghĩ xấu ác với người dấy khởi liền. Tại sao chúng ta có ý niệm xấu với người? Vì mình giận ghét họ. Cũng đồng một câu nói phát ra, nhưng nếu là người mình không ưa thì liền sùng sộ, nổi nóng lên cho rằng tại sao nói năng vô phép. Ngược lại, nếu đó là người mình rất thương thì sao? Dù họ có ăn nói vô lễ đến mấy mình cũng sẵn sàng tha thứ dễ dàng.

Rõ ràng thương nhiều không nóng giận, thương ít nóng giận ít, không thương dễ nóng giận, thế nên Phật dạy sân hận phải dùng quán từ bi để đối trị.

Quán từ bi đúng pháp là làm cho từ bi thấm sâu vào trong lòng mình, chứ không phải chỉ là những tư tưởng hời hợt đơn giản bên ngoài như nhiều người hay nghĩ. Thí dụ khi tôi giảng quý vị nghe hiểu, nhưng hiểu đó chỉ là mới hiểu qua lỗ tai chứ chưa thấm nhuần vào trong nội tâm. Cho nên nói thiền quán, tức là quán sát điều tâm của mình. Như chúng ta ngồi thiền, trước điều thân, kế điều hơi thở, xong rồi tới điều tâm. Thiền quán từ bi bắt đầu là từ lòng thương yêu kính trọng cha mẹ mình, tình thương đó dần trải đến anh em cốt nhục... những người thân yêu, lần lần tới hàng xóm, rồi tiến xa hơn đến tất cả mọi loài. Nghĩ tất cả đều có ân với mình, nên khởi lòng thương hết. Dù là những người hiện giờ chúng ta chưa từng quen biết, nhưng họ và mình đồng là con người, cùng mang dòng máu đỏ, ai cũng đáng thương không người nào đáng ghét. Do nghĩ như vậy, cứ quán tới quán lui để khởi lòng thương mạnh mẽ khắp hết. Chừng nào đối với kẻ thù mình cũng thương như thương cha mẹ, đó là quán từ bi thành công.

Đối với người nhiều si mê, Phật dạy dùng pháp quán nhân duyên để mở sáng con mắt trí tuệ nơi mình. Con người do si mê nên chấp cái gì cũng thật, thấy cái gì cũng cao quý, bởi thế cần phải quán nhân duyên để dẹp phá si mê. Phật dạy tất cả pháp đều do duyên hợp, từ cái nhà, cái bàn... cho tới thân chúng ta và tất cả mọi người đều là duyên hợp, hư giả không thật. Quán tới quán lui mãi, chừng nào thấy tất cả sự vật đều là tướng duyên hợp là mình có được trí tuệ sáng suốt. Phương pháp tu thiền quán để trị tâm bệnh của mình, nếu thiền

quán thắm nhuần rồi thì có định, tuệ, hoặc được khinh an. Tùy theo khả năng mỗi người, quán sâu chừng nào thì kết quả nhiều chừng ấy.

Bài kinh Tứ Niệm Xứ trong Trung A-hàm, đức Phật có dạy: “Nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nào trụ Bốn niệm xứ trong vòng bảy năm, nhất định sẽ chứng được một trong hai quả, hoặc chứng Cứu cánh trí ngay trong hiện tại, hoặc chứng A-na-hàm nếu còn hữu dư.” Nói như thế rồi đức Phật rút ngắn lại, không cần phải đến mấy năm mà chỉ thực hành Tứ niệm xứ trong vòng mấy tháng, mấy ngày v.v... cũng đạt thánh quả. Cuối cùng Phật rút ngắn hơn nữa: “Chỉ cần trong một ngày một đêm... luôn luôn trong từng khoảnh khắc, lập tâm chánh trú nơi Bốn niệm xứ. Nếu buổi sáng thực hành như vậy, nhất định buổi tối liền được thăng tấn. Nếu buổi tối thực hành như vậy, nhất định sáng hôm sau sẽ được thăng tấn.” Người nào tu quán Tứ niệm xứ chỉ cần một ngày một đêm mà không có niệm đời đời, cũng có thể chứng được thánh quả. Như vậy việc tu hành có kết quả thật sự nếu mình biết ứng dụng đúng, còn không thì tu một hồi không biết lạc về đâu, rơi vào chỗ nào.

Những pháp đối trị vừa nói, tạm gọi là thiền trị tâm bệnh theo tinh thần thiền của Phật giáo Nguyên thủy, trong các kinh A-hàm hay Nikāya dạy rất đầy đủ, tôi chỉ nêu lên những phần căn bản vì thời gian có hạn nên không thể nói hết. Bây giờ tôi sẽ chuyển qua phần nói về thiền theo tinh thần Đại thừa.

Thiền sư Huệ Tư ở núi Nam Nhạc, ngài là vị tổ sư sáng lập ra tông Thiên Thai ở Trung Quốc. Thời gian đang tu, ngài xem Trung Quán Luận của tổ Long Thọ đến bài kệ:

Nhân duyên sở sanh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Diệc danh vi giả danh

Diệc danh trung đạo nghĩa.

Nhân duyên sở sanh pháp, pháp là chỉ cho muôn sự muôn vật trên thế gian này, các pháp đó đều do nhân duyên sanh. *Ngã thuyết tức thị không*, ta nói các pháp do duyên sanh đều không có thật thể cố định. Như trăng đáy nước tuy thấy có nhưng nó không thật, nói có hay nói không đều không đúng nghĩa. Trong hư không có trăng, ở dưới hồ có nước. Hai cái này làm duyên hợp lại thành có bóng trăng. Bóng trăng dưới hồ không tự có, mà nhờ duyên là trăng và nước mới hiện. Các pháp cũng vậy, do nhân duyên hợp không có thật thể.

Diệc danh vi giả danh, diệc danh trung đạo nghĩa. Cũng gọi là giả danh, cũng gọi nghĩa trung đạo. Đứng trên thể là không nhưng hiện thấy có tướng mạo, có tên gọi. Cái tạm có đó, là giả danh giả tướng. Biết như vậy rồi là thấu suốt được nghĩa trung đạo, tức là không dính kẹt ở hai bên.

Đọc qua bài kệ của tổ Long Thọ, thiền sư Huệ Tư liền có sở ngộ. Sau đó ngài mới lập ra pháp Tam quán của tông Thiên Thai, là: Không quán, Giả quán và Trung quán; tức là quán Không, quán Giả, quán Trung.

Quán Không là quán tất cả sự vật ở thế gian đều do duyên hợp, không có tự tánh. Cứ thế quán mãi chừng nào nhìn cái gì cũng thấy là duyên hợp không tự tánh, là quán Không thành công.

Nếu quán ngang đó rồi dừng thì mắc kẹt, cho nên phải qua bước thứ hai là quán Giả. Biết các pháp tuy không có tự tánh, nhưng duyên hợp thì có giả tướng, giả danh. Quán như vậy chừng nào thấy các pháp liền biết tự tánh của nó là không, tướng đang hiện có chỉ là giả tướng giả danh, đó là quán Giả đã thành công.

Tới đây chuyển qua bước cuối là quán Trung, trung tức là trung đạo. Quán các pháp thế gian không có cái gì là một bên, có hoặc không, mà viên dung với nhau. Đó là lý Trung đạo.

Thông thường khi nói ra điều gì, tất cả chúng ta đều đặt vấn đề là có hay không, phải hay quấy v.v... lúc nào cũng kẹt hai bên, phải xác định là có hay không thì mình mới chịu. Nhưng sự thật thì không có cái gì thuộc về một chiều cả, không chỉ một mặt có hoặc không mà luôn luôn viên dung với nhau. Thấu suốt được lý Trung đạo thì hết tranh giành hơn thua, tâm được an hòa thanh tịnh, không còn những suy nghĩ cố chấp sai lầm. Người tu mà tâm không vướng bận vào tất cả chuyện hơn thua phải quấy của thế gian, tất sẽ đạt tới giải thoát không gì nghi ngờ. Thiền Đại thừa hay còn gọi là thiền Bắc tông, không phải chỉ có một pháp quán này mà còn rất nhiều pháp quán khác nữa, nhưng tôi chỉ đơn cử đại khái như thế.

Có những người cũng nói tu thiền, đốt cây nhang để trước mặt rồi ngồi nhìn chăm vào đó cho tâm được định. Làm như thế cũng được định, nhưng trong đạo Phật gọi đó là si định. Nghĩa là định của si mê chứ không phải định của người giác ngộ. Thiền của đạo Phật là tu thiền trong chân lý, không có gì là huyền hoặc, tưởng tượng viển vông. Hiện giờ đa số người tu thiền không nắm vững được nguyên lý này, cho nên nghe ai bảo “tu thiền theo tôi sẽ có những sự mâu nhiệm gì gì.” thì liền tin tưởng tu theo. Huyền bí viển vông không phải là đạo Phật. Đạo Phật chỉ thẳng lẽ thật để chúng ta tu tập đạt đến chân lý, chứ không phải tu để được phép thần thông làm cho kinh thiên động địa.

Trước khi kết thúc phần thứ nhất này, tôi nhắc lại một lần nữa cho quý vị thấy rõ mục đích tu thiền của đạo Phật, đó là lấy giác ngộ làm căn bản. Bởi thế nên tất cả pháp Phật dạy tu đều cốt chỉ cho thấy tường tận lẽ thật, để chúng ta không bị tham sân làm mờ ám mà sanh ra những cố chấp cuồng dại. Vì thế

thấy đúng chân lý là yếu chỉ của người tu Phật. Nhờ thấy được lẽ thật nên khi gặp việc trái ý không vừa lòng chúng ta buông xả dễ dàng, thấy đúng hành đúng thì bao nhiêu điên đảo vọng tưởng xa xưa tiêu mòn dần dần, chúng ta không bị những thứ mê hoặc của thế gian trói buộc, có thể đạt đến kết quả cứu cánh giác ngộ, gọi là giải thoát sanh tử. Nghĩa là từ sự giác ngộ lẽ thật mà chúng ta được giải thoát, chứ không phải bằng cách cầu người cứu mình giải thoát. Không ai ngoài mình có thể dẫn đưa mình đến giác ngộ giải thoát được cả, chính cái thấy đúng như thật mới giúp cho chúng ta thoát khỏi mọi sự ràng buộc khổ đau.

II- Phương pháp tu thiền của đạo Phật

Phần trước đã nói về mục đích tu thiền của đạo Phật, bây giờ bước qua phương pháp tu thiền của đạo Phật. Chúng ta biết mục đích tu thiền của đạo Phật rồi, cũng cần phải biết phương pháp tu thế nào để đạt được mục đích đó.

Nói đến phương pháp tu thì quý vị nên hiểu đúng cố định đạo Phật trong một phương pháp nào. Bởi vì Phật dạy nhiều pháp tu nhưng tất cả đều là phương tiện, còn mục đích giác ngộ giải thoát thì không khác nhau. Về phương pháp tu thiền của đạo Phật, tôi sẽ trình bày thứ tự phương pháp tu thiền theo kinh điển Nguyên thủy, kinh điển Đại thừa và qua các thiền sư Ấn Độ, Trung Hoa, Việt Nam.

Đường lối tu thiền có hệ thống cụ thể do đức Phật dạy còn ghi chép trong kinh điển, chứ không phải ai tự làm thế này thế nọ theo ý riêng tư. Từ hệ thống chung đó các thiền sư khéo léo ứng dụng khiến cho người sau khai ngộ. Phương pháp hay đường lối tu là hướng đi, đưa chúng ta đến mục đích mình đang nhắm. Gốc của tu thiền theo tinh thần giáo lý đức Phật dạy, phải gìn giữ sáu căn không cho nhiễm dính sáu trần. Sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tại sao không cho sáu căn dính mắc sáu trần? Bởi vì căn và trần gặp nhau thì liền có ý thức duyên theo phân biệt, do phân biệt nên khen thì thích, chê thì không ưa, từ đó sanh ra những niệm khen chê, thành tâm yêu ghét, nhiễm tịnh...

Học thiền của đạo Phật chúng ta nên biết cho tường tận, không thể không hiểu gì về giáo lý Nguyên thủy, cũng không thể nào tách rời được giáo lý Đại thừa. Vì vậy cần phải đi thẳng từ kinh điển Phật dạy, rồi dần dần bước qua lãnh vực của các thiền sư.

Trước tiên tôi dẫn bài kinh số 311 trong Tạp A-hàm bên Hán tạng:

Một hôm tôn giả Phú-lâu-na đến xin Phật chỉ dạy pháp yếu, để ngài đến một nơi nào đó yên tu. Đức Phật hoan hỷ, bảo: “Nếu có Tỳ-kheo nào mắt thấy sắc vừa ý, đáng yêu, đáng vui, đáng nhớ, trưởng dưỡng dục. Tỳ-kheo kia thấy rồi sanh ra hỷ lạc, tán thán, hệ lụy. Do hỷ lạc, tán thán, hệ lụy, tâm càng hoan

hỷ. Do hoan hỷ càng đắm sâu hoan lạc, đắm sâu hoan lạc mà tham ái sanh, do tham ái sanh mà bị ách ngại. Do đó cách xa Niết-bàn. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như vậy.”

Qua lời của đức Phật dạy cho chúng ta thấy, mục đích của người tu là đạt đến Niết-bàn. Đức Phật dạy muốn gần Niết-bàn thì phải giữ sáu căn khi tiếp xúc sáu trần không ưa thích, không nghĩ nhớ, không say đắm và không tham ái; ngược lại là xa Niết-bàn. Quý vị kiểm lại xem chúng ta gần Niết-bàn hay xa Niết-bàn? Chắc xa lắm! Vì vậy nên chúng ta khổ.

Ngài Phú-lâu-na sau khi được Phật chỉ dạy pháp yếu tu tập rồi, bèn từ giả Phật đi. Phật hỏi:

- Nay Phú-lâu-na, ông định đi nơi nào?

Phú-lâu-na thưa:

- Bạch Thế Tôn! Con định đi sang nước Du-lâu-na.

- Nay Phú-lâu-na, dân xứ Du-lâu-na hung hăng ác độc, nếu họ mắng chửi thậm tệ ông thì ông nghĩ thế nào?

- Bạch Thế Tôn! Nếu dân xứ Du-lâu-na gặp con họ mắng chửi, mạ nhục thậm tệ thì con nghĩ rằng người dân này còn lương thiện, còn trí tuệ, vì họ chưa dùng đất đá ném chọi con.

- Nếu người dân xứ ấy dùng đất đá ném chọi ông thì ông nghĩ sao?

- Bạch Thế Tôn! Con vẫn nghĩ người dân xứ này còn lương thiện, còn trí tuệ, vì họ chưa dùng tay thoi đâm con.

- Nếu người dân xứ đó gặp ông, dùng tay thoi đâm ông thì ông nghĩ thế nào?

- Bạch Thế Tôn! Con vẫn nghĩ người dân xứ này còn lương thiện, còn trí tuệ, vì họ chưa dùng gậy gộc để đánh đập con.

- Nếu người dân xứ này họ dùng gậy gộc đánh đập ông thì ông nghĩ thế nào?

- Bạch Thế Tôn! Con vẫn nghĩ người dân xứ này còn lương thiện, còn trí tuệ, vì họ chưa dùng giáo mác để đâm chém con.

- Nếu họ dùng giáo mác đâm chém ông thì ông nghĩ thế nào?

- Bạch Thế Tôn! Con nghĩ người dân xứ này cũng vẫn còn lương thiện, còn trí tuệ, vì họ chưa giết con chết.

- Nếu họ giết ông chết thì ông nghĩ thế nào?

- Bạch Thế Tôn! Con nghĩ người dân xứ này vẫn còn lương thiện, còn trí tuệ, vì nhờ họ mà con bỏ được thân nhớp nhúa thậm tệ này.

Phật khen:

- Lành thay, Phú-lâu-na. Nếu như thế thì ông hãy qua xứ đó hành đạo.

Ngài từ già Phật đi sang nước Du-lâu-na, chỉ trong một mùa an cư đã chứng quả A-la-hán và ở tại đó giáo hóa được năm sáu trăm người rồi tịch.

Tôn giả Phú-lâu-na có hai điểm nổi bật: Một là về sự tu, ngài ứng dụng phương pháp gìn giữ sáu căn không dính nhiễm sáu trần, nhờ đó mau đạt đạo quả chóng chứng Niết-bàn. Hai là với cái nhìn của ngài, không thấy ai xấu ác đối với mình, cho đến giết chết thân mạng ngài cũng mang ơn, vì đã thấy rõ thân mình đúng thật là ô uế nên không có gì luyến tiếc. Ngài nói rất chân thành từ trong lòng mình chứ không phải lời nói nơi cửa miệng, nếu chúng ta ngày nay cũng khéo ứng dụng tu được như ngài thì tốt biết mấy.

Thời đức Phật còn tại thế, ngài dạy các Tỳ-kheo tu pháp Tứ niệm xứ. Quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Có một số Tỳ-kheo ứng dụng tu quán thân bất tịnh, các thầy xét kỹ thân mình từ đầu tới chân đều nhớp nhúa, quán rồi sanh ra nhèm gớm, nhàm chán thân này muốn bỏ nó mà không biết làm sao, bèn nhờ người giết giùm. Một thời gian sau có dịp tụ họp, đức Phật thấy các Tỳ-kheo vắng mặt nhiều, hỏi ra mới biết lý do. Phật liền quở: “Ta dạy các ông quán thân nhớp nhúa bất tịnh là để trị bệnh tham đắm thân chứ không phải để tự tử. Các ông tự bỏ thân mạng, đó là trái lời ta dạy.” Phật dạy pháp là để trị bệnh tham đắm chứ không phải để chết, vì thế sau khi quán bất tịnh rồi thì Phật dạy phải quán tịnh. Quán thấy xương cốt từ từ phát ra hào quang trắng, tức là từ bất tịnh chuyển sang tịnh. Các thầy Tỳ-kheo chỉ quán một pháp bất tịnh mà không quán tịnh, cho nên cuối cùng thấy gớm quá muốn bỏ thân mình.

Trong kinh A-hàm, đức Phật có kể câu chuyện: Một đàn khỉ nọ trước khi đi ăn được khỉ chúa dạy rất cẩn thận, phải đi theo đàn đừng đi riêng lẻ sẽ bị bầy. Do theo bầy đàn nên con khỉ nhỏ nhất đi sau chót, cái gì ăn được thì mấy con khỉ trước đã lượm hết rồi, tới nó không có gì để ăn. Khỉ nhỏ mới nghĩ ra một cách là tách đàn đi riêng chắc dễ tìm thức ăn hơn, thế là nó tách ra đi tìm ăn một mình. Đi được một đôi chợt thấy có miếng mồi ngon, nó mừng quá bốc ăn. Vừa đưa tay vào bốc thì tay liền dính vào bầy nhựa, nó đưa tay thứ hai vào lại bị dính nhựa, đưa chân này lên gỡ cũng dính nhựa, đưa chân kia lên gỡ cũng dính nhựa, nó cúi xuống đưa miệng vào cắn dính luôn cái đầu, chỉ còn cái đuôi cựa cựa nó đưa vào để gỡ, vậy là dính luôn cái đuôi. Sáu bộ phận của con khỉ đều dính nhựa hết không còn cựa cựa được nữa, chú thợ săn đi tới thấy khỉ con dính bầy liền lượm bỏ vô giỏ mang về.

Kể xong đức Phật hợp pháp: Cũng vậy, nếu người nào sáu căn dính mắc sáu trần thì sẽ bị ma vương tự do bắt đi. Giống như con khỉ nhỏ kia, bị người thợ săn tóm lấy đem về. Thợ săn dụ cho ma vương. Nếu chúng ta tu mà để sáu căn dính sáu trần, đó là mình bị lệ thuộc vào ma chứ không bao giờ gần được Niết-bàn.

Đó là ý nghĩa trong kinh A-hàm thuộc hệ Nguyên thủy. Giờ đây tôi nói sang các kinh điển thuộc hệ Phát triển, hay còn gọi là kinh Đại thừa. Pháp tu giữ gìn sáu căn đừng dính nhiễm sáu trần không phải lối tu đối trị, mà là pháp thực tế hữu ích giúp người tu thấy đúng như thật. Thế nên dù tu theo hệ Nguyên thủy hay hệ Phát triển thì rốt ráo cũng là một gốc không hai.

Về kinh điển Đại thừa, trước hết tôi dẫn kinh Kim Cang. Ngài Tu-bồ-đề hỏi Phật: “Người mới phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, làm sao an trụ, làm sao hàng phục được tâm?” Xuyên suốt toàn bộ bản kinh, đức Phật chỉ trả lời cho hai câu hỏi này. Về câu hỏi an trụ tâm, Phật dạy: “Bất ưng trụ sắc sanh tâm; bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm; ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.” Nghĩa là không nên để tâm dính mắc với sắc, không nên để tâm dính mắc với thanh, hương, vị, xúc, pháp; nên không có chỗ dính mắc mà phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Lời Phật rất rõ ràng, sáu căn không dính mắc với sáu trần là hướng tiến lên quả vị giác ngộ giải thoát.

Kế đến là kinh Lăng-nghiêm. Ngài A-nan hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn! Cái gì là cội gốc của phiền não, cái gì là cội gốc của Niết-bàn?” Đức Phật không trả lời mà mười phương chư Phật dị khẩu đồng âm, tức là khác miệng mà đồng lời, cùng nói rằng: “Này A-nan, cội gốc phiền não sanh tử ngay nơi sáu căn của ông, cội gốc Bồ-đề Niết-bàn cũng từ sáu căn của ông.” Nghĩa là nếu sáu căn bị dính với sáu trần thì đó là cội gốc của phiền não sanh tử, sáu căn không dính với sáu trần đó là cội gốc Bồ-đề Niết-bàn.

Sao sáu căn lại là cội gốc phiền não sanh tử, rồi sáu căn cũng là cội gốc Bồ-đề Niết-bàn? Thí dụ bây giờ chúng ta tụng kinh hay, lễ Phật giỏi, nhưng nếu sáu căn còn dính sáu trần thì tu tới chừng nào mới giải thoát? Đây là chỗ mà lâu nay chúng ta chưa can đảm tiến lên. Tại sao? Bởi vì chúng ta thấy thân này là thật, là quý, nên cứ đuổi theo năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc để thụ hưởng những cảm giác vui thích. Lưỡi thì muốn được cảm giác ngon, vừa ý. Tai thì muốn nghe tiếng đẹp hay, cảm thọ êm ái. Mũi thì muốn có cảm giác thơm, dễ chịu. Mắt thì muốn theo cảm giác đẹp v.v... Tất cả những cảm giác mà chúng ta ưa là vì nó thích hợp ý mình, do đó khi gặp liền dính nhiễm, không thể nào gỡ ra được.

Giáo lý Nguyên thủy nói thọ là khổ, tức là tất cả cảm giác mà chúng ta ưa thích đều là hiện tượng vô thường, qua rồi mất không có cái gì lâu bền nên

không phải là vui. Như tai chúng ta, khi nghe nhạc hoặc những tiếng ưa thích thì vui, nhưng qua rồi mình lại cảm thấy mệt mỏi buồn chán. Lưỡi nếm thức ăn cảm giác ngon thấy vui, nuốt vô rồi vị ngon đó không còn, hết vui. Các căn khác cũng vậy, tiếp xúc với sáu trần sanh chán ghét hay ưa thích chỉ là những cảm giác tạm bợ, hoàn toàn không thật mà chúng ta mãi đắm chìm trong đó.

Đời hay đạo đều cần phải ăn, nhưng ăn đó là vì nuôi mạng sống chứ không phải ăn để phục vụ cho cái lưỡi. Người đời ăn một bữa tiệc thịnh soạn tại cao lầu tốn bao nhiêu tiền, còn người tu ở chùa mỗi ngày ăn rau luộc chấm nước tương tốn kém không đáng gì. Ăn uống linh đình chưa hẳn bổ béo, không chừng còn sanh bệnh nữa. Như những cụ già ở quê sống rất đạm bạc mà thọ đến tám chín mươi tuổi. Hiện nay có nhiều căn bệnh khó trị cần phải ăn kiêng, tức là đã bị hạn chế. Không phải thỏa mãn cái lưỡi giúp chúng ta được sống thọ, chỉ có sống điều hòa mới tăng tuổi thọ. Rõ ràng càng đuổi theo sáu trần thì càng dính kẹt, càng dính kẹt thì càng bị nhiễm ái chi phối, đó là nhân đưa chúng ta đến phiền não, sanh tử. Nếu biết đơn giản hóa cuộc sống, khi sáu căn tiếp xúc sáu trần không để tham muốn đòi hỏi thì không bị nhiễm ái chi phối, đó là chúng ta gần với Niết-bàn.

Niết-bàn không ở đâu xa, chính ngay tâm không nhiễm dính trần cảnh. Sáu căn nhiễm sáu trần gọi là lục tặc, cũng sáu căn mà không nhiễm sáu trần thì thành lục thông. Nếu quý vị thường đến chùa thì chắc hẳn có thấy, tượng đức Di-lặc với sáu đứa bé vây quanh, đứa chọc tai, đứa chọc mũi, đứa chọc con mắt v.v... Hình ảnh hết sức cụ thể này nhằm chỉ cho sáu căn của chúng ta bị sáu trần xoi phủng, làm mình dính mắc vào đó. Nhưng ngài Di-lặc thì mặc kệ, sáu đứa nó muốn xoi vào tai vào mắt gì ngài cũng cười. Bởi lúc nào cũng cười hoan hỷ nên người thế gian xem ngài là biểu tượng của hạnh phúc, còn chúng ta còn dính nhiễm nên luôn thấy khó chịu, vì thế mà xa Niết-bàn. Có nhiễm thì có buồn lo, chưa được thì lo cho được, được rồi lo bị mất mát, mất rồi thì lo tìm kiếm... cứ vậy mà lo hoài. Chừng nào không còn dính nhiễm thì chừng đó khỏi lo, sống vui vẻ hạnh phúc. Sự tu tập đem lại hạnh phúc cụ thể ngay đời này chứ không cần đợi đến đời sau, điều này chúng ta có thể nghiệm thấy rõ ràng.

Trên đây tôi đã trình bày về ý nghĩa tu tập sáu căn và sáu trần, theo tinh thần Phật dạy trong kinh điển Nguyên thủy và Đại thừa, bây giờ tôi sẽ nói qua các thiền sư.

Một thiền sư nổi tiếng ở Trung Hoa vào giữa đời Đường, đó là Mã Tổ Đạo Nhất. Có vị tăng hỏi:

- Thế nào là đại ý Phật pháp?

Mã Tổ liền đánh, nói:

- Nếu ta chẳng đánh người thì người trong thiên hạ sẽ cười ta.

Tăng lại hỏi:

- Thế nào là ý Tổ sư Tây sang?

Mã Tổ bảo:

- Lại gần đây, vì ông nói.

Tăng lại gần, Mã Tổ tát vào tai, nói:

- Sáu cái chẳng đồng mưu.

Quý vị thấy thiền sư dạy đạo bạo quá phải không? Hỏi không trả lời mà gọi lại gần tát cho một tát nói sáu cái không đồng mưu, rồi đuổi đi. Nếu bây giờ quý vị tới hỏi đạo mà các thầy trả lời cách đó thì sao? Chắc mình thoi lại quá! *Sáu cái chẳng đồng mưu* tức là sáu căn không mưu tính để dính với sáu trần. Sáu căn không dính mắc sáu trần, đó là ý *Tổ sư từ Tây sang*. Hỏi đáp thông thường thì dễ quên, nên cho một tát tai té lửa để nhớ đời, đó là thủ thuật kỳ đặc của nhà thiền.

Một vị thiền sư Trung Hoa kỳ đặc hơn nữa, đó là ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền. Lúc còn là thiền khách ở dưới hội thiền sư Hoàng Bá Hy Vận, ba năm mà chưa dám hỏi câu nào. Thủ tọa thấy thế xúi đến hỏi Hòa thượng đường đầu, thế nào là đại ý Phật pháp? Lâm Tế lên hỏi y vậy, Hoàng Bá chẳng nói câu nào đập cho ba gậy đuổi xuống. Cứ thế ba lần hỏi, ba lần bị đánh như nhau. Hết kiên nhẫn, ngài từ giã ra đi, Hoàng Bá chỉ đến chỗ thiền sư Đại Ngu. Ngài Lâm Tế trình bày nhân duyên không khế hợp, rồi hỏi xem chẳng biết mình có lỗi hay không lỗi. Đại Ngu nói: “Hoàng Bá tâm lão bà, đã vì người chỉ chỗ tốt khổ, lại đến đây hỏi có lỗi không lỗi!” Ngay đó Lâm Tế liền đại ngộ, sụp xuống lạy.

Mới nghe qua chúng ta thấy các thiền sư dạy đạo có vẻ tàn nhẫn quá, phải không? Nhưng đây chính là những thủ thuật kỳ đặc trong nhà thiền. Ba gậy của Hoàng Bá khiến ngài Lâm Tế ngộ tới chết vẫn không quên. Bởi nếu trả lời *đại ý Phật pháp* là không để tâm dính mắc hai bên thì người hỏi dễ quên. Bị đánh dồn đến chỗ đau khổ cùng cực, mới chỉ cho biết *đừng ở hai bên mà nhận lấy*. Nếu còn tìm lỗi hay không lỗi tức là bị dính kẹt vào hai bên. Bên đây là căn, bên kia là trần. Lối đáp càng khó hiểu thì càng khó quên, còn câu đáp khiến người nghe dễ hiểu thì cũng sẽ dễ quên. Như có người tới hỏi thiền sư Vô Nghiệp: Thế nào là giải thoát? Ngài đáp: Căn trần không dính nhau là giải thoát. Lối đáp này trong nhà thiền gọi là tử ngữ, tức là câu nói chết. Lối đáp của ngài Hoàng Bá được gọi là hoạt ngữ, tức là câu nói sống. Thế nên dòng thiền của tông Lâm Tế truyền cả ngàn năm, từ Trung Quốc sang Việt Nam, Nhật Bản... đến nay vẫn còn.

Thiền là một phương pháp dạy tu rất trung thực với đức Phật, nhưng hành động của thiền sư thì phi thường và rất táo bạo. Vì vậy nhiều người không lãnh hội được, đọc sách thiền thấy kỳ cục quái lạ không thể chấp nhận, rồi cho rằng thiền tông là quái thai của Phật giáo. Ngày nay chúng tôi dạy thiền, nếu dùng thủ thuật như các thiền sư thuở trước thì chắc là không ai tới học, mà còn tưởng rằng mấy ông thầy này điên rồi. Do đó tuy dạy thiền nhưng phải dùng ngôn ngữ lý lẽ cho dễ hiểu, để người học có thể ứng dụng tu được. Nếu bây giờ mà sử dụng thủ thuật cao siêu chừng nào thì lại càng nguy hiểm chừng nấy, không những chẳng ai lãnh hội được mà còn thêm lầm lạc.

Ở trên đã tạm dẫn sơ qua vài vị thiền sư Trung Hoa, bây giờ sang thiền sư Việt Nam.

Vị thiền sư Việt Nam đầu tiên mà tôi muốn nói đến, đó là vua Trần Thái Tông. Khi nhà vua bỏ ngôi trốn lên núi Yên Tử để tu, gặp thiền sư Trúc Lâm, có lẽ là thiền sư Đạo Viên mà sau này còn gọi là quốc sư Phù Vân. Quốc sư hỏi, vua lên núi mong cầu việc gì? Vua thưa, do thấy sự nghiệp đế vương đòi trước hưng phế bất thường, cho nên mới vào đây, chỉ muốn cầu thành Phật, chứ chẳng muốn tìm gì khác. Quốc sư nói:

- Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lặng trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần cực khổ đi tìm ở bên ngoài.

Vua nghe lời dạy liền lãnh hội được yếu chỉ.

Hôm sau Trần Thủ Độ đem các quan lên núi đón vua về kinh. Vua không chịu về, Trần Thủ Độ thưa nếu nhà vua không nghĩ lại thì ông và các quần thần cùng chết ở đây, chứ quyết không trở về mà không có vua. Nhà vua không biết tính sao mới hỏi ý kiến Quốc sư, Quốc sư bảo:

- Phạm làm đấng nhân quân, thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ về, bệ hạ không về sao được? Tuy nhiên việc nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng phút nào quên.

Lời dạy của Quốc sư là kim chỉ nam cả đời cho vua Trần Thái Tông, vạch ra một hướng đi mới tươi sáng, ngài vâng lời trở về triều tiếp tục làm vua. Ngoài việc triều chính ra, nhà vua luôn ôn tâm kinh điển, áp dụng lời Phật dạy vào trong hoàn cảnh của mình.

Một hôm ngồi xem kinh Kim Cang, đọc tới câu “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, nghiền ngẫm tới lui, bỗng dựng khai ngộ. Sau đó ngài mới viết một quyển sách nói về thiền, để tựa là Thiền Tông Chỉ Nam, nhưng hiện nay đã thất lạc chỉ còn sót lại lời tựa mà thôi. Giống như trường hợp của Lục tổ Huệ

Năng, vua Trần Thái Tông cũng ngộ lý thiên qua sáu căn không dính sáu trần, đó là tâm vô thượng Bồ-đề. Chính do thấu suốt chỗ thiết yếu của Phật dạy, ngộ được trọng tâm của thiên tông, nên về sau nhà vua soạn quyển Khóa Hư Lục, trong đó có Lục thời khóa tụng, tức là nghi thức tụng sám hối sáu căn trong sáu thời của một ngày, cứ mỗi một thời là sám hối một căn.

Một ông vua Việt Nam ngộ đạo, nắm vững được tông chỉ của Phật tổ chỉ dạy rồi soạn ra sáu thời sám hối cho người Việt Nam tụng, vậy mà lâu nay chúng ta là con cháu lại lãng quên không tụng tới, đó là lỗi mất gốc của chúng ta. Quý vị có sám hối theo sáu thời này không? Nếu có chắc cũng chỉ mới gần đây thôi, phải vậy không? Lâu nay chúng ta thường sám hối Hồng Danh, hoặc Lương Hoàng Sám... mà ít ai biết sáu thời sám hối này. Chúng ta có bệnh hướng ngoại, cái hay của tổ tiên mình không đem ra ứng dụng mà cứ học ở nơi khác. Dù rằng thiên tông được truyền từ Trung Hoa sang, nhưng Phật giáo Việt Nam có cái ưu của Việt Nam, nếu chúng ta biết đem ra ứng dụng thì hay hơn và gần gũi hơn.

Sám hối sáu căn rất hay, ngài chỉ ra cặn kẽ cho chúng ta thấy con mắt nhiễm theo sắc trần như thế nào, có tội gì; lỗ tai nhiễm tiếng thế nào, có tội gì v.v... Thấy rõ ràng tội lỗi từ sáu căn dính nhiễm sáu trần như thế nào rồi, chúng ta sám hối từng căn để ngừa tránh, không cho dính mắc vào sáu trần nữa, không nhiễm tức nhiên gần Niết-bàn. Nếu tới ngày rằm hay ba mươi chúng ta đến chùa tụng sám hối, mà đọc xong không biết mình sám hối cái gì thì làm sao tiêu nghiệp được.

Tôi chủ trương tu phải thực tế, không nên bắt chước rập khuôn mà không hiểu. Vì vậy gần đây tôi đem Lục thời sám hối của ngài Trần Thái Tông soạn, gom lại thành một thời khóa tụng. Bởi hiện nay thời giờ của chúng ta eo hẹp, không thể ngày đêm sáu thời chuyên ròng sám hối được, cho nên chỉ rút gọn vào một thời sám hối mỗi ngày, mà đầy đủ cả sáu căn. Chúng ta phải nhớ, sáu căn nhiễm dính sáu trần là xa Niết-bàn, sáu căn không nhiễm dính sáu trần là gần Niết-bàn, là được giải thoát. Việc tu gần gũi và rất thực tế đến thế, chứ không phải là chuyện huyền bí xa xôi đâu đâu. Do đó nếu chúng ta sám hối sáu căn mỗi ngày, tức là tự gỡ mắt tai mũi lưỡi... của mình không để bị nhiễm. Vì thế chúng tôi cho soạn nghi thức sám hối sáu căn của vua Trần Thái Tông, để Phật tử tụng mỗi ngày. Tuy nhiên nhiều người không hiểu tại sao chúng tôi làm như vậy, nên không khỏi luận bàn. Nếu một khi đã rõ sáu căn là nhân phiền não sanh tử, sáu căn cũng là nhân của Bồ-đề Niết-bàn thì chắc hẳn quý vị sẽ hiểu ý nghĩa sám hối sáu căn là tối quan trọng.

Một thiên sư có sức ảnh hưởng rất lớn trong Phật giáo Việt Nam mà tôi muốn nói kế tiếp là Sơ tổ Trúc Lâm, tức vị vua thứ ba đời Trần là Trần Nhân Tông. Ngài có làm bài Cư Trần Lạc Đạo Phú, đây là một bài phú bằng chữ

Nôm rất hay, sau này chúng tôi có diễn ra bằng chữ quốc ngữ mình đang sử dụng. Kết thúc bài phú, ngài nói bốn câu kệ bằng chữ Hán:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc san hê khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiên.

Cư trần lạc đạo là ở nơi trần tục mà luôn vui với đạo, chứ không phải đợi cao tót ở chùa như chúng tôi mới vui với đạo. Ngài làm bài phú này lúc đang là Thái thượng hoàng giúp vua con trị nước, tức là ở trên ngai vàng trong cung điện mà vẫn vui với đạo.

Tôi dịch sang tiếng Việt là:

Ở đời vui đạo khéo tùy duyên

Đối đến thì ăn, mệt ngủ liền.

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm

Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiên.

Chỉ bốn câu kết thúc thôi mà ý thiền rất sâu xa, thật thấm thía và hay đáo để. Thế nhưng cũng có nhiều người hiểu lầm, nghe nói *đối đến thì ăn, mệt ngủ liền*, rồi cho rằng tu vậy khỏe quá, đối cứ ăn mệt cứ ngủ ai làm không được. Nhưng đây tôi sẽ giải thích cho quý vị thấy rõ ý nghĩa sâu xa trong câu nói đó.

Ở đời vui đạo khéo tùy duyên. Chữ khéo này hết sức quan trọng. Khéo tùy duyên là sao? *Đối đến thì ăn, mệt ngủ liền.* Tùy duyên là đối ăn mệt ngủ, vậy quý vị xét kỹ lại coi mình có khéo sống tùy duyên không? Khi đối mà nhìn mâm cơm thấy toàn những món mình không thích, hoặc thiếu tiêu ớt v.v... thì đâu chịu ăn. Lúc mệt cũng đâu chịu ngủ liền, nằm nhớ quá khứ nghĩ vị lai, lăn qua trở lại hoài không ngủ được. Người biết tu đối với quá khứ, hiện tại, vị lai đều không bận tâm, cho nên tuy ngủ chỉ bốn, năm tiếng đồng hồ mà khỏe, còn người không biết tu mặc dù thời gian dài mà ngủ không được bao nhiêu nên sanh bệnh hoạn.

Bởi chúng ta không làm chủ được mình, tai nghe lời khen tiếng chê liền vui buồn, mắt thấy sắc đẹp xấu sanh bực bội hoặc nhớ tưởng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm đều dính nhiễm. Nếu chúng ta nhớ lời Phật dạy, ăn chỉ cốt trị bệnh đói thì ngon dở đâu chi phối được mình. Tôi được quý Phật tử mến vì vậy đôi khi cũng hơi khó xử, mỗi khi tới đâu các vị hay nấu cơm cúng dường, rồi lo lắng sợ tôi ăn không được nên hỏi Thầy ăn có ngon không? Tôi trả lời ngon là dính mắc nhưng được lòng thí chủ, còn không nói thì các vị buồn. Gặp trường hợp này tôi chỉ cười mà thôi, không trả lời.

Tôi thường nói, bệnh lo nghĩ của chúng ta không thực tế. Thí dụ quý vị làm việc, nếu ngày mai có một buổi gặp mặt với cấp trên thì hôm nay lo lắng

chuẩn bị sẵn xem phải nói câu gì, nhưng tới lúc gặp mặt lại hoàn toàn khác hẳn, những câu dự định nói của mình bị bỏ vô sọt rác mất rồi, đâu còn ý nghĩa gì nữa. Mọi việc đều là tùy cơ ứng biến chứ đâu thể giữ y nguyên theo tính toán sắp đặt sẵn của mình. Tính trước suốt cả đêm sáng ra dùng cũng không được, chỉ bằng tới đó tùy cơ người ta hỏi mình thấy biết thế nào thì nói thế ấy là xong. Trong cuộc sống chúng ta, cái gì đã qua cho qua, nếu việc làm đó dở thì sửa đổi, hay thì vui vẻ tiến thêm, không có chuyện gì phải lo nghĩ cả. Được vậy tinh thần sáng suốt, làm gì cũng không sai lầm. Vua Trần Nhân Tông dạy, sống ở đời mà vui với đạo thì phải khéo tùy duyên. Làm nhà giáo thì khi vào lớp đem hết tâm tư dạy học, không phóng tâm lo nghĩ chuyện nhà. Tới văn phòng làm việc văn phòng, ngồi đọc sách thì chỉ đọc sách, giờ nào việc nấy, đừng bận tâm vào bất cứ cái gì ngoài việc đang làm ngay hiện tại.

Người khéo tu không phóng tâm chộn rộn, cuộc sống của họ như những ngăn tủ kéo cái nào ra cái đó, còn người đời thì đa phần làm cái này mà nghĩ cái khác nên tâm luôn bất ổn. Nhớ lúc tôi đi làm giấy chứng minh nhân dân, nhìn cô gái ngồi đánh máy trông rất tội nghiệp. Cô để bản chứng minh nhân dân cũ của tôi một bên, sổ gia đình một bên. Cô vừa nhìn vào sổ bộ vừa đánh máy, tên tôi là Trần Thanh Từ mà cô đánh thành chữ Trần Thanh Trừ. Tôi ngạc nhiên hỏi thì cô cho biết, trước tôi có người tên Trừ nên cô đánh tên nhầm người này qua người kia. Tại sao đánh nhầm tên? Tại tâm của cô lao ra ngoài, ngồi đó mà tâm phóng đi đâu nên nhớ cái cũ mà không thấy hiện tại. Không chỉ riêng cô này mà đây cũng chính là bệnh chung của tất cả chúng ta.

Chúng ta tu không phải đợi ngồi thiền mới tu, mà đi đứng nằm ngồi, đôi duyên xúc cảnh lúc nào cũng tu. Tập sống với hiện tại thì làm việc gì cũng đạt kết quả tốt, còn cứ nhớ chuyện này chuyện nọ thì việc làm thất bại. Nhất là thời đại khoa học này, làm việc toàn máy móc nếu phóng tâm sơ hở thì lập tức tai nạn liền. Cho nên quý vị nhớ, đừng để tâm viên ý mã chạy rong mà phải thường thường làm chủ nó. Đừng được tâm như khỉ vượn đó rồi, tự nhiên gặp việc đều thông. Bởi vì tâm yên thì trí sáng, nên nói “nhân định sanh tuệ”.

Ví như khập nước đục, chúng ta nhìn vào không thấy mặt mũi mình. Nếu để cặn bã lắng xuống, nước trong vắt thì không những mặt mũi mình và cả cảnh vật xung quanh cũng đều hiện bóng rõ ràng. Cũng vậy, nội tâm rối loạn là ngàu đục, lắng trong thì sáng tỏ. Ngồi thiền chính là để giữ tâm không chạy ngược chạy xuôi, dần dần vọng niệm lặng yên, trí tuệ tròn sáng. Nếu ai ai cũng khéo tu tùy duyên như vậy, tức là sống đời mà vui với đạo.

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm. Chúng ta có sẵn viên minh châu quý báu rồi, đừng chạy tìm kiếm ở đâu nữa. Minh châu là tượng trưng cho Phật của mình. Chúng ta tu muốn thành Phật, phải khéo dùng tâm dính với trần cảnh thì hạt minh châu hiện ra sờ sờ. Sở dĩ bây giờ tâm chúng ta tối là vì bị cái ăn cái

mặc, đẹp xấu ngon dở... che khuất. Vén bức màn đen che phủ này đi thì hạt minh châu hiện ra, khỏi cần tìm kiếm ở đâu hết.

Quý vị thử kiểm lại coi mình có viên ngọc báu này không? Mỗi người đều có tức là Phật ngự sẵn rồi, đã có Phật nếu khéo tu thì sẽ thành Phật. Đó là chỗ thiết yếu. Trong kinh Pháp Hoa kể câu chuyện, một gã hành khất lang thang hôm nọ ghé thăm người bạn thân giàu có. Người này thết đãi cơm rượu xong rồi bận việc phải đi xa, thấy anh bạn nghèo khổ đang say mèm không biết gì, bèn cho viên ngọc quý cột trong ché áo. Anh bạn nghèo tỉnh rượu, lại tiếp tục đi lang thang kiếm sống. Thời gian lâu sau hai người chợt gặp nhau, nhờ người bạn chỉ anh bạn nghèo mới biết mình có viên ngọc quý bèn lấy ra sử dụng, từ đó hết nghèo khổ. Cũng vậy, chúng ta bị phiền não nhiễm ô là vì quên mình chạy theo sáu trần, bây giờ dẹp bỏ dần sáu trần không để cho dính mắc nữa, đó là mở ché áo lấy viên ngọc ra. Việc tu hết sức thực tế và lợi ích vô cùng.

Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền. Đây là câu nói chí lý của nhà thiền. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đối cảnh mà không có tâm dính mắc đó là thiền, đừng hỏi han cũng đừng tìm kiếm gì nữa. Người ta cứ nghĩ thiền là phải ngồi yên một chỗ tu, còn ra ngoài mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi v.v... làm sao mà tu. Trong nhà thiền thường dạy chúng ta tu trong bốn oai nghi, tức là đi đứng nằm ngồi đều tu được, nhưng ngồi thù thắng hơn. Tại sao? Vì sức tu của chúng ta còn yếu, nên đối với sáu trần không dính nhiều cũng dính ít, vì vậy lúc đi đứng hay nằm dễ bị dính nhiễm khó tu. Trong khi ngồi thiền nhìn xuống, tức là đóng hết năm căn chỉ nhắm thẳng vào một căn ý. Ý căn là chủ động, khi dồn hết tâm lực làm chủ mình, những niệm khởi lên đều biết rõ ràng nhưng không dính cũng không theo nó.

Tổ sư thường nói có mắt như mù, có tai như điếc. Nghĩa là vẫn thấy nghe tất cả nhưng không chú tâm, chứ không phải nhắm lại đừng thấy, bịt lỗ tai để đừng nghe. Bởi chúng ta nhạy quá, mắt có nhựa của mắt, tai có nhựa của tai... nên vừa thấy vừa nghe là dính liền. Chúng ta cứ theo thấy nghe mà dính mắc mãi, gỡ không ra. Lối tu này không hạn chế trong một cảnh nào, tùy duyên ở đâu chúng ta cũng có thể tu được hết. Tóm lại, thấy nghe tất cả mà lòng không dính mắc, gọi đó là vô tâm.

Bốn câu kệ trên cho thấy, đường lối tu thiền của vua Trần Nhân Tông không khác Trần Thái Tông. Vua Trần Thái Tông nhìn không khác Lục tổ Huệ Năng. Tổ Huệ Năng nhìn không khác với kinh Kim Cang, Lăng-nghiêm. Như vậy, chư Tổ hiểu đạo và tu hành đều đúng như lời Phật dạy. Chẳng những kinh Đại thừa mà kể cả kinh Tiểu thừa cũng giống nhau. Điểm quan trọng của pháp tu thiền là tu ngay sáu căn. Ngay sáu căn nếu khéo tu thì giải thoát, gần Niết-bàn; nếu không khéo tu đã mang nhiều thứ trần tục thì xa Niết-bàn. Nên nhớ, niệm hư dối không thật thuộc về vô thường, vọng niệm lạng thì chân thường

hiện tiền, gọi đó là Niết-bàn. Đường lối của Phật tổ chỉ dạy là như thế, không hai không khác.

Nếu quý vị lãnh hội được ý chỉ này, chỉ cần nhớ tu chắc chắn sẽ có lợi ích.

THIÊN HỌC VIỆT NAM

Hôm nay là buổi nói chuyện cuối tại hội Khoa học Kỹ thuật, tôi sẽ nói tiếp đề tài thứ ba là *Thiên học Việt Nam* hay *Thiên của Phật giáo Việt Nam*.

Nhắc đến Phật giáo, điều đầu tiên chúng ta phải hiểu đó là Phật giáo không phải chỉ riêng của một quốc gia hay một dân tộc nào, mà Phật giáo là chung của cả nhân loại. Phật giáo đã không phân biệt chủng tộc hoặc màu da, nhưng tại sao tôi lại nói riêng về Thiên học Việt Nam hay Thiên của Phật giáo Việt Nam? Nói thế thì thiên này không phải là từ đức Phật ở Ấn Độ truyền sang hay sao?

Phật giáo không cố chấp vào một hình thức nhất định nào, đặc điểm này được thể hiện qua câu nói: “Tùy duyên mà bất biến, bất biến mà tùy duyên.” Tùy duyên là không chấp cứng, không cố giữ nguyên vẹn một hình thức từ xưa tới nay. Vì thế đạo Phật tới đâu thì tùy theo căn cơ trình độ của người dân địa phương xứ ấy, rồi khéo linh động uyển chuyển nhằm đem giáo pháp của Phật dạy thâm nhập vào quần chúng, giúp cho mọi người hiểu tin và ứng dụng. Bất biến là trong sự tùy duyên đó, Phật giáo luôn luôn giữ nguyên chân lý không để lệch lạc. Dù hoàn cảnh hay thời đại nào, chân lý vẫn không đổi thay, chân lý là chân lý.

Mỗi một quốc gia đều có tập tục, văn hóa, tín ngưỡng riêng khác nhau. Thế nên khi đạo Phật du nhập vào các nước, điều quan trọng là làm sao thích ứng với tâm tư, nguyện vọng, sở thích của người dân từng địa phương, từ đó hướng dẫn chỉ dạy họ tu. Do mỗi nước có nét đặc thù riêng, nên có Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Trung Hoa, Phật giáo Nhật Bản, Phật giáo Miến Điện, Phật giáo Đại Hàn, Phật giáo Thái Lan v.v... Tuy nhiên, tên riêng theo từng xứ sở đó, chỉ nói lên nét đặc thù của đạo Phật chứ không phải là chân lý tốt cùng đạo Phật.

Nói như vậy để thấy thiên tông Việt Nam không phải do người Việt Nam tự sáng tạo ra, mà nguồn gốc phát xuất từ đức Phật Thích-ca ở Ấn Độ. Khi dòng thiên được truyền sang Việt Nam thì trở thành thiên Việt Nam, thích hợp với phong tục tập quán của con người tại đất nước Việt Nam. Do đó so với Phật giáo ở những nơi khác đương nhiên không thể nào giống nhau được.

Trong phạm vi buổi nói chuyện ngắn này, chúng ta không thể so sánh hết sự khác biệt của thiên tông các nước, vì vậy tôi chỉ nói đại khái về nguồn gốc thiên khởi nguồn từ đức Phật.

Đức Phật tọa thiền dưới cội Bồ-đề được giác ngộ, lời dạy của Phật còn lưu lại trong kinh điển. Thế nhưng về sau vị tổ đầu tiên truyền thiên sang Trung Hoa là Bồ-đề-đạt-ma, lại tuyên bố:

Bất lập văn tự

Giáo ngoại biệt truyền,

Trực chỉ nhân tâm

Kiến tánh thành Phật.

Bất lập văn tự là không lập chữ nghĩa văn tự. *Giáo ngoại biệt truyền* là truyền ngoài giáo lý kinh điển. *Trực chỉ nhân tâm* là chỉ thẳng tâm người. *Kiến tánh thành Phật* là nhận ra bản tánh thì thành Phật. Trọng tâm của bài kệ nằm ở hai câu sau, *Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*. Đến thời Mã Tổ Đạo Nhất, ngài cũng chủ trương “Tức tâm tức Phật”, Phật không phải ở đâu xa, chính ngay nơi tâm mình là Phật. Nghe qua bài kệ này chúng ta lấy làm lạ, không biết Tổ nói như thế có trái tông chỉ của đức Phật không? Điều rõ ràng chúng ta có thể thấy, đó là đường lối của tổ Bồ-đề-đạt-ma không lấy kinh điển làm chuẩn đích, mà lấy việc chỉ thẳng bản tâm ngay nơi mỗi người.

Trực chỉ là con đường thẳng tắt, trong nhà thiền thường nói lối tu đốn ngộ, tức là ngộ rất nhanh. Nói như thế chúng ta đừng hiểu lầm, cho rằng đốn ngộ là tu năm bảy tháng thì thành Phật. Không phải vậy, không có lối tu nào mà năm bảy tháng thành Phật hết. Đốn ngộ rồi còn phải tiệm tu, gọi là “đốn ngộ tiệm tu”. Nghĩa là nhận ra bản tâm thì rất nhanh, nhưng trên tập khí còn phải tu tập dần dần mới hết, chứ không phải đốn ngộ là xong việc. Thí dụ có những thiền sư lúc còn là thiền khách đi tham học, chỉ cần ngay một câu nói hay hành động nào đó liền nhận ra bản tâm sẵn có nơi mình, đó là đốn ngộ. Tuy ngộ nhưng phiền não lâu đời vẫn còn đầy cả hông ngực, phải lâu ngày giải trừ mới hết, vì vậy sau khi ngộ rồi các ngài lên non lên núi ẩn tu đôi ba mươi năm, đó là tiệm tu.

Ngược lại, người chưa đốn ngộ thì phải tu từ từ, như có những vị tu năm năm, mười năm... đến hôm nào đủ duyên bỗng dưng bừng ngộ. Đây là trước tiệm tu rồi sau đốn ngộ, gọi là “tiệm tu đốn ngộ”. Đạo Phật vốn không hai, nhưng do trình độ căn cơ sai biệt nên có chia ra đốn tiệm. Hoặc trước nhận được đạo lý rồi sau ứng dụng tu, hoặc trước tu lần lần rồi sau mới nhận ra đạo lý. Thế nên dù tu tiệm hay tu đốn, cuối cùng cũng gặp nhau, vì chỉ một gốc không hai.

Tổ Bồ-đề-đạt-ma chỉ ôm ấp trong lòng một điều, đó là chỉ thẳng cho mọi người nhận ra bản tâm của mình, rồi từ đó tu hành đến chỗ hoàn toàn giác ngộ. Cho nên lúc chưa đủ cơ duyên thì ngồi im không nói, đến khi gặp Thần Quang thì trọng trách hoằng truyền của ngài mới xong. Tương truyền ngài Thần Quang nghe tổ Bồ-đề-đạt-ma là một vị đầy đủ uy đức, đang ở tại chùa Thiếu Lâm trên ngọn Tung Sơn thuộc miền Bắc Trung Quốc, bèn tìm đến học đạo. Tổ Đạt-ma ngồi xoay mặt vào vách không thèm ngó ngang, ngài đứng ngoài

trời chờ đợi suốt đêm. Nhắm tiết mùa đông giá rét tuyết rơi ngập tới đầu gối, mà mặt ngài vẫn không đổi sắc. Tổ Đạt-ma bấy giờ mới cất tiếng hỏi:

- Người đến đây vì cầu việc gì mà khổ hạnh đến thế?

Ngài thưa:

- Con đến đây để cầu pháp môn cam lồ.

Hay nói cách khác là cầu phương pháp giác ngộ giải thoát. Tổ quở:

- Pháp giác ngộ giải thoát, từ xưa chư Phật tu hành phải trải qua bao công phu, xả bỏ bao nhiêu thân mạng mới có thể đạt được. Người dùng chút khổ hạnh như vậy, mà có thể được sao?

Nghe Tổ quở, ngài Thần Quang muốn chứng tỏ tinh thần cầu pháp của mình, liền chặt một cánh tay dâng lên. Tổ thấy ý chí quyết tâm cầu đạo giải thoát của ngài, nên nhận cho làm đệ tử và đổi tên là Huệ Khả. Ngài Huệ Khả thưa:

- Bạch Hòa thượng, tâm con không an. Xin Ngài dạy con pháp an tâm!

Câu nói này có giống tâm trạng của chúng ta ngày nay không? Tâm luôn luôn chạy nhảy nơi này chốn nọ. Tâm chạy là bất an, là loạn động. Vậy thì làm sao cho tâm được an để tu hành? Không theo lối dạy thông thường phải dùng pháp này pháp kia để đối trị, tổ Đạt-ma chỉ bảo:

- Đem tâm ra, ta an cho.

Quả là một câu nói bất ngờ không thể nghĩ tượng. Ngài Huệ Khả sững sốt xoay lại tìm tâm bất an, càng tìm càng không thấy dấu vết. Ngài thưa:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ liền nói một câu rất nhẹ nhàng:

- Ta đã an tâm cho người rồi.

Ngay đó, ngài Huệ Khả liền lãnh hội được yếu chỉ. Đây gọi là “trực chỉ nhân tâm”, là lối chỉ thẳng trong nhà thiền. Người không hiểu nghe như chuyện đùa, không có giá trị. Nhưng đối với người tu thiền, ý nghĩa của câu chuyện này là tối quan trọng.

Tổ Bồ-đề-đạt-ma an tâm cho ngài Huệ Khả lúc nào? Tổ dạy pháp gì để an mà ngài Huệ Khả ngộ đạo? Lâu nay chúng ta quen theo nghĩ suy phân biệt, tính toán hơn thua, lấy đó làm tâm mình. Khi ngồi yên thấy nó chạy nhảy lảng xãng, không có cách nào kìm chế nổi cho nên bất an. Đang lúc bất an xoay lại tìm xem cái tâm bất an đó ở đâu, nhìn lại thì không thấy, nó biến mất tăm mất dạng. Không thấy có tâm bất an tức là tâm đã an, như vậy Tổ có pháp gì để dạy không? Thông thường cái mà chúng ta cho là tâm đó, nó chỉ là bóng dáng của

sáu trần chứ không phải pháp thật. Tuy không phải pháp thật nhưng nếu chúng ta chạy theo thì nó dẫn mình tạo nghiệp, còn biết quay lại nhìn thì nó tan mất. Không cần phải ngồi thiền để tìm chế cho nó được định, mà chỉ cần nhìn lại thì nó tan mất, tan mất tức nhiên tâm đã tự an, tạm gọi đó là pháp an tâm.

Chúng ta lâu nay mắc phải sai lầm lớn, cái xưa giờ mình tưởng thật đó chỉ là bóng dáng của sáu trần, vậy mà mình cứ theo nó rồi bị nó sai sử lôi kéo chạy ngược chạy xuôi, tạo bao nhiêu thứ nghiệp. Cho nên ngài Khuê Phong nói: “Thể không mà thành sự”, thể của tâm là không, nhưng theo nó thì thành có việc. Thí dụ chúng ta thấy món đồ quý của ai để ở trên bàn, người ta bận việc không để ý tới mình liền dấy niệm tham lén lấy. Nếu khi dấy niệm tham mà biết quán nhìn lại thì nó tan mất, còn cứ theo đó khởi niệm thì bị người bắt gặp phải chịu tù tội. Thể của niệm đầu là không, nhưng theo nó để niệm sanh khởi tiếp tục thì thành tội lỗi. Nên nói *thể không mà thành sự* là vậy.

Câu chuyện chặt cánh tay dâng lên Tổ nghe hơi vô lý, nhưng có lẽ chư tổ muốn mượn hình ảnh này để nói lên tinh thần cầu đạo. Người cầu đạo thì đừng quá quý trọng bản thân mình, mà phải hy sinh thân mạng mới có thể được. Như vậy, thiền từ tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền cho tổ Huệ Khả có vấn đề, kinh điển gì không? Tổ chỉ thẳng cái lâu nay ngài Huệ Khả làm chấp là tâm mình, bây giờ biết rõ nó không thật, không chạy theo nó nữa thì thể chân thật hiện tiền chứ không có gì lạ hết.

Chỗ này tôi thường thí dụ, như đêm rằm trăng sáng nhưng bị mây mù phủ che, nhìn lên không trung chúng ta không thấy trăng. Muốn thấy trăng thì phải chờ mây mù tan, mây tan thì trăng sáng tự hiện. Thử hỏi, trong khi đang mây mù có trăng sáng hay không? Mặt trăng không mất, vì bị mây che khuất nên không hiện. Cũng vậy, Phật nói chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng vì vọng tưởng lăng xăng che khuất mà thôi.

Rõ ràng thiền không phải là môn học huyền bí, mà là một môn khoa học tâm linh, thực tế không có gì lạ lùng. Chúng ta tu thiền không phải để cầu mong cái gì viễn vông xa xôi, chỉ là dọn dẹp những niệm tưởng lăng xăng nơi mình. Vọng tưởng lăng xăng hư dối lặn thì tâm chân thật hiện tiền, gọi đó là Phật tánh hay bản lai diện mục của mỗi người. Thấy được mặt thật của chính mình gọi là kiến tánh, đó chính là nhân để thành Phật. Nhiều người nghe nói *kiến tánh thành Phật*, hiểu lầm cho rằng khi nào mình kiến tánh thì lập tức thành Phật. Nên biết, kiến tánh là Phật nhân, thành Phật là Phật quả.

Phật nhân tuy có nhưng muốn thành Phật quả thì trước tiên phải dẹp hết phiền não, dọn sạch tập khí rồi mới thành Phật, chứ không phải kiến tánh là thành Phật liền. Do đó có nhiều thiền sư ngộ đạo, kiến tánh, nhưng chưa phải Phật mà chỉ gọi là Tổ, vì tập khí chưa sạch. Hiểu đúng thì chúng ta mới không

làm. Tu thiền là một đường thẳng tắt, song chúng ta phải nhận hiểu trước rồi ứng dụng tu chứ không phải hiểu rồi là xong, không cần tu. Cho nên người tu thiền theo đạo Phật phải biết rõ ràng pháp đốn ngộ mà chư tổ truyền dạy thì việc tu không mất nhiều thời giờ, mà lại rất đơn giản.

Một hôm, ngài Huệ Khả thưa với tổ Đạt-ma:

- Bạch Hòa thượng, con dứt bật hết các duyên.

Tổ bảo:

- Coi chừng rơi vào không.

Ngài thưa:

- Con rõ ràng thường biết, làm sao rơi vào không được?

Tổ Đạt-ma nói:

- Chỗ đó là chỗ chư Phật đã chứng, ta đã chứng và người cũng đã chứng.

Hết sức giản đơn. Ngang đây tổ Đạt-ma ấn chứng cho tổ Huệ Khả, từ chuyên môn trong nhà thiền gọi là truyền tâm ấn. Thầy xác nhận chỗ học trò thấy đồng với cái thấy của thầy, đồng với cái thấy của chư Phật, gọi là ấn chứng, là truyền tâm ấn. Không phải như sau này người ta lợi dụng chữ truyền tâm ấn, bày biện chuyện này chuyện kia đủ thứ. Đó là sai lầm rất lớn!

Gốc của thiền tông từ Ấn Độ truyền sang Trung Hoa, rồi truyền mãi tới Việt Nam với những nét đặc thù chung là như vậy. Bốn câu kệ của Sơ tổ Đạt-ma tuyên bố, có thể nói đó là chuẩn đích để chúng ta rõ được thiền tông Trung Hoa cũng như thiền tông Việt Nam. Buổi đầu khi tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền thiền cho ngài Huệ Khả không dùng đánh hét, cứ thế truyền trao cho đến đời Đường về sau thì có đánh hét.

Như thiền sư Lâm Tế mỗi khi có người lại hỏi thế nào là Phật? Ngài hét một tiếng. Hỏi thế nào là đạo? Ngài cũng hét một tiếng. Thiền sư Đức Sơn, có người hỏi thế nào là Phật? Ngài đánh ba gậy. Hỏi thế nào là pháp? Ngài đánh ba gậy. Hét và đánh đó trở thành nét đặc thù riêng của thiền tông Trung Hoa. Chư tổ ở Việt Nam chúng ta đều chịu ảnh hưởng từ tông Lâm Tế, bấy nhiêu đủ thấy tông Lâm Tế rất mạnh, sự truyền thừa sâu rộng đến nay cả ngàn năm vẫn còn. Chỗ dạy của ngài Hoàng Bá và tổ Đạt-ma dường như có khác nhau, một bên thì dùng lời nói, một bên không nói chỉ đánh. Nhưng đó chính là nét đặc thù riêng của mỗi nơi.

Thiền tông Ấn Độ dùng ngôn ngữ giáo hóa, thiền tông Trung Hoa dùng đánh hét để giáo hóa, còn thiền tông Việt Nam thì thế nào? Về điểm này tôi sẽ tuần tự nêu ra. Khi nói đến thiền tông Việt Nam, chúng ta phải nhìn từ đầu đến cuối, chứ không thể nói ngay ở một chặng nào. Phật giáo truyền vào Việt Nam

trên sử sách không ghi rõ niên đại chính xác, song chúng ta được biết vào khoảng cuối thế kỷ thứ II, đầu thế kỷ thứ III đã có mặt các thiền sư và những kinh sách chỉ dạy đường lối tu hành do ngài Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương v.v... phiên dịch. Nếu đạo Phật mới truyền vào thì làm gì ở Việt Nam có tăng sĩ cùng kinh điển được phiên dịch. Điều này cho thấy, hẳn nhiên Phật giáo đã du nhập vào Việt Nam từ trước đó. Đến nay đã gần hai mươi thế kỷ, có thể nói đạo Phật là một tôn giáo gắn liền với dân tộc Việt Nam từ thủy tới chung.

Từ buổi đầu người Việt Nam theo đạo Phật đã tu thiền, nhưng là thiền đối trị. Thời các ngài Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương giảng dạy tu thiền, phần lớn là áp dụng theo Lục diệu pháp môn: Sở tức, Tùy tức, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh. Hoặc tu theo thiền Tứ niệm xứ, đức Phật dạy trong kinh A-hàm. Vào năm 580 có ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi từ Trung Hoa sang Việt Nam truyền bá thiền tông. Ngài gốc người Ấn Độ sang Trung Hoa gặp tổ thứ ba của thiền tông là ngài Tăng Xán, sau khi ngộ được lý thiền tổ Tăng Xán bảo ngài qua phương Nam giáo hóa. Nghe lời Tổ dạy, ngài sang Việt Nam, ở tại chùa Dâu truyền bá thiền tông. Hiện nay phía sau chánh điện chùa Dâu có tượng ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Như vậy, Thiền tông Việt Nam có mặt khoảng cuối thế kỷ thứ VI. Ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi nối pháp Tam tổ Tăng Xán ở Trung Hoa, ngài cũng là vị tổ đầu tiên của dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi ở Việt Nam.

Chúng ta có thể thấy rõ tinh thần thiền tông, qua hai câu đầu bài Tín Tâm Minh của tổ Tăng Xán: “Chí đạo vô nan, duy hiem giản trạch.” Chỗ tốt cùng của đạo không khó, mà khó khăn trở ngại là vì tâm phân biệt của chúng ta. Hay nói cách khác, khởi tâm phân biệt chọn lựa là mất chí đạo. Hai câu kết thúc bài minh này, Tổ nói: “Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm.” Nghĩa là người tin tâm mình thì không còn thấy hai, không khởi niệm thấy hai thì mới tin được tâm mình. Rõ ràng từ Sơ tổ Đạt-ma đến Nhị tổ Huệ Khả, rồi Tam tổ Tăng Xán đều nói đến chỗ không hai.

Tới đầu thế kỷ thứ IX, có thiền sư Vô Ngôn Thông người Trung Hoa sang Việt Nam truyền thiền. Ngài là đệ tử của tổ Bá Trượng Hoài Hải ở Trung Hoa. Nhân nghe một câu nói của tổ Bá Trượng: “Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu”, đất tâm trống không tức là không có những niệm suy nghĩ phân biệt, tính toán hơn thua v.v... Nếu đất tâm trống không thì mặt trời trí tuệ tự sáng soi rõ ràng, không còn gì ngờ vực. Nghe câu nói của tổ Bá Trượng, ngài liền khai ngộ. Sau đó vào năm 820, ngài sang Việt Nam giáo hóa, ở tại chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng, tức Bắc Ninh hiện nay. Tính theo sự truyền thừa tại Trung Hoa thì ngài Vô Ngôn Thông là đệ tử tổ Bá Trượng, Bá Trượng đệ tử Mã Tổ Đạo Nhất, Mã Tổ đệ tử Nam Nhạc Hoài Nhượng, mà ngài Nam Nhạc là đệ tử của

Lục tổ Huệ Năng. Như vậy, ngài Vô Ngôn Thông là đời thứ năm tính từ Lục tổ ở Trung Hoa, và là Sơ tổ của phái thiền Vô Ngôn Thông tại Việt Nam.

Vào đời Lý lại phát xuất một phái thiền, đó là phái Thảo Đường. Nhưng phái này chỉ có các vua quan trong triều đình tu, chứ không truyền bá rộng rãi ở dân gian. Từ thế kỷ thứ VI tới thế kỷ XIX, thiền tông luôn có sức ảnh hưởng lớn, nhưng sang đầu thế kỷ XX đến giờ thì bị lu mờ.

Trong ba hệ truyền bá thiền tông tại Việt Nam thì hệ nào là chính? Ở giai đoạn đầu, tuy gọi là thiền tông Việt Nam nhưng những vị tổ chủ xướng truyền bá thiền tông tại Việt Nam đều là người Ân hoặc người Hoa. Cho đến thế kỷ XIII, vua Trần Nhân Tông là người Việt Nam sau khi đi tu mới lập ra một hệ phái thiền gọi là thiền Trúc Lâm Yên Tử và ngài là Sơ tổ. Như vậy hệ phái thiền Trúc Lâm do Tổ sư người Việt Nam đứng ra lãnh đạo, thế thì muốn nói đến thiền học Việt Nam, tất nhiên chúng ta phải lấy Phật giáo đời Trần làm nền tảng.

Hệ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử của Việt Nam xuất phát từ Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Sơ tổ Trúc Lâm lấy tinh ba của ba phái thiền trước đó, gom lại chuyển thành thiền Việt Nam. Chúng ta đừng tưởng lầm rằng ngài Trần Nhân Tông sau khi đi tu tự ý lập ra một phái, mà đây chính là sự chuyên hóa, dung hội để phù hợp với tinh thần người Việt Nam. Tổ sư thành lập một phái thiền mang tính Việt Nam, nhưng về căn bản cội gốc thì không hai. Bởi thế khi nói tới thiền Việt Nam chúng tôi chú trọng đến thiền đời Trần. Vua Trần Nhân Tông không phải bỗng dưng hiểu thiền rồi lập ra một hệ phái, mà ngài phải học với ai và tu như thế nào?

Vị vua đầu tiên đời Trần ngộ đạo là Trần Thái Tông (1218-1277), tuy không xuất gia nhưng có tâm tu thiền và giải ngộ lý kinh, như trong phần trước tôi đã nói rõ. Vị vua kế tiếp là Trần Thánh Tông, nhờ sự hướng dẫn và chỉ dạy của vua cha nên nhà vua cũng ngộ được lý thiền. Một hôm, nhân đọc ngữ lục của thiền sư Đại Huệ có sở đắc. Do thâm nhập được lý thiền, nên khi hoàng hậu mất tới ngày làm trai tuần, vua Trần Thánh Tông cho mời các vị thiền sư tới dự. Thọ trai xong, vua bảo đưa giấy viết để các thiền sư trình kiến giải của mình. Tuệ Trung thượng sĩ vừa là anh vợ vua, vừa là một thiền sư cư sĩ, liền viết bốn câu kệ trình lên:

Kiến giải trình kiến giải

Tự niết mục tác quái

Niết mục tác quái dĩ

Minh minh thường tự tại.

Nhà vua đọc xong, viết một bài họa lại:

Minh minh thường tự tại

Diệt diệt mục tác quái

Kiến quái bất kiến quái

Kỳ quái tất tự hoại.

Tuệ Trung thượng sĩ nói: *Kiến giải trình kiến giải, tự diệt mục tác quái.* Trình kệ tức là trình kiến giải, kiến giải của mình đem ra trình thì cũng như dụi mắt thấy hoa đốm, hoa đốm vốn không thật có. Kiến giải cũng thế, tạm bợ hư ảo không phải là nguồn tâm chân thật của mình. Chạy theo kiến giải tức là sống với cái giả, che mắt cái thật. *Niết mục tác quái dĩ, minh minh thường tự tại.* Ngừng dụi mắt thì mắt sáng trở lại bình thường, cũng vậy khi dẹp hết những vọng tưởng lăng xăng rồi thì tâm chân thật hiện ra, sáng rõ tự tại.

Vua Trần Thánh Tông nói ngược lại: *Minh minh thường tự tại, diệt diệt mục tác quái.* Con mắt trước khi dụi, sáng tỏ rõ ràng. Do dụi mắt mà thấy có hoa đốm, đó là tác quái. *Kiến quái bất kiến quái, kỳ quái tất tự hoại.* Biết những hiện tượng lạ ấy không phải thật có thì hiện tượng lạ tự hết, tâm lăng xăng lộn xộn dứt rồi thì tâm chân thật hiện ra, không nghi ngờ.

Qua hai bài kệ chúng ta thấy được chỗ hiểu thiên và ngộ thiên của các ngài rất thâm sâu. Tuệ Trung thượng sĩ là người có sức ảnh hưởng rất lớn trong sự tu tập và ngộ thiên của các vua nhà Trần, cũng như Phật giáo thiên tông Việt Nam. Những thơ kệ còn để lại trong quyển ngữ lục của ngài rất nhiều, ở đây tôi chỉ dẫn đoạn đầu và đoạn cuối của bài kệ Sanh Tử Nhân Nhi Dĩ, để quý vị thấy được tinh thần của Tuệ Trung thượng sĩ đối với thiên tông và với Phật giáo như thế nào.

Tâm chi sanh hề sanh tử sanh

Tâm chi diệt hề sanh tử diệt.

Sanh tử nguyên lai tự tánh không

Thử huyễn hóa thân diệt đương diệt.

Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh

Tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.

Sanh tử xưa nay vốn tánh không

Thân huyễn hóa này rồi cũng diệt.

Sanh tử là một vấn đề con người luôn quan tâm, không biết sanh tử từ đâu có? Đạo Phật thường nói, sanh tử từ nghiệp. Tôi xin hỏi quý vị, nghiệp từ đâu có? Nghiệp từ thân khẩu ý mà có, gọi là tam nghiệp. Nghiệp lại có nghiệp lành, nghiệp dữ. Nghiệp lành sanh vào ba đường lành: trời, a-tu-la và người. Nghiệp

dữ sanh ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Thân khẩu ý là chỗ tạo nghiệp, còn nghiệp tức còn sanh tử.

Trong ba nghiệp cái nào là chủ? Chắc chắn ai cũng biết do ý làm chủ. Ý nghĩ lành thì thân làm lành, miệng nói lời lành. Ý nghĩ dữ thì thân làm dữ, miệng nói lời dữ. Thành nghiệp lành hay nghiệp dữ đều gốc từ ý mà ra. Như vậy, muốn dứt sanh tử thì phải dứt nghiệp, mà trọng tâm dứt nghiệp chính nằm ở ý. Ý là động cơ chủ yếu để tạo nghiệp, thế nên chúng ta phải dừng từ ý. Dừng ý tức không còn niệm khởi, bởi nếu còn niệm khởi là còn kẹt trong sanh tử. Bởi sanh tử từ tâm mà có, cho nên muốn hết sanh tử tất nhiên phải diệt tâm sanh tử đó đi.

Niệm còn khởi tức còn mầm sanh tử, cho nên người tu thiền dừng ý niệm là dừng nhân tạo thành sanh tử, người tu tịnh niệm Phật nhất tâm bất loạn, cũng là dừng nhân đi trong sanh tử. Trong kinh Di-đà, đức Phật nói: “Xá-lợi-phất, nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân văn thuyết A-di-đà Phật, chấp trì danh hiệu nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn. Kỳ nhân lâm mạng chung thời, A-di-đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền. Thị nhân chung thời tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A-di-đà Phật cực lạc quốc độ.” Nếu người nào niệm Phật một ngày, hai ngày tới bảy ngày mà nhất tâm bất loạn thì khi nhắm mắt được vãng sanh về Cực lạc. Nhất tâm bất loạn là không có hai niệm, hay nói cách khác tới chỗ cứu cánh là dứt hết niệm. Người tu Mật cũng vậy, trì chú muốn có hiệu nghiệm, được kết quả tốt thì cũng phải nhất tâm. Trì chú mà không nhất tâm thì không có kết quả.

Tất cả pháp tu của đạo Phật đều hướng đến chỗ dừng ý niệm để tâm chân thật hiện tiền, không dừng niệm thì như trăng bị mây che không tỏa sáng được. Thế nên muốn thấy trăng tỏ thì phải hết mây, đó là lẽ thật không nghi ngờ. Tuy nhiên chúng ta cần biết, hết mây không có nghĩa là không còn gì, mà hết mây thì chúng ta sẽ thấy trăng. Cũng vậy, hết niệm nhưng bản nguyên tánh giác của mình vẫn còn, chứ không phải hết niệm là không ngộ. Như chúng ta thường nghe có những việc làm kinh thiên động địa, vậy những việc này từ đâu ra? Từ ý niệm của con người mà ra. Người ta dùng ý niệm khôn của mình suy gẫm biến chế ra cái này cái kia, hoặc nghĩ tính cách này cách nọ để tạo tác... đưa đến kết quả tốt xấu khôn lường. Đó là con người chỉ mới sử dụng ý niệm hư dối mà đã như thế, huống nữa khi chúng ta dùng được những niệm hư dối rồi, chỉ còn thuần một tánh giác thì diệu dụng làm sao tính kể. Nên trong kinh thường dùng từ “bất khả tư nghì”.

Trong kinh Duy-ma-cật diễn tả, ông Duy-ma-cật cảm thế giới mình đang ở ném qua chỗ khác như trò chơi. Hình ảnh đó để nói lên ý nghĩa khi sống trở về được với tâm chân thật của mình thì diệu dụng phát ra không thể nghĩ bàn.

Quý vị đừng sợ rằng dừng ý niệm không cho suy nghĩ khôn lanh, mình sẽ thành khờ dại làm sao mà sống? Hiểu như vậy là lầm lớn. Không suy nghĩ mà rất sáng suốt, sự việc gì đến thì biết, cần giải quyết liền giải quyết không đợi suy gẫm. Chỗ này người đời gọi là trực giác, còn đạo Phật thì gọi là thời trí, là trí tuệ giải quyết kịp thời, việc tới giải quyết liền không phải bóp đầu bóp trán suy nghĩ. Biết được rồi chúng ta không còn lo sợ nữa. Đó là điểm đặc biệt của người tu.

Tóm lại, sự sanh tử của kiếp người gốc từ ý niệm của vọng tâm mà ra. Vọng tâm là nhân của sanh tử, vì thế một khi vọng tâm dừng thì sanh tử cũng theo đó hết, gọi là giải thoát sanh tử. Nếu chúng ta muốn cầu giải thoát thì không nên nuôi dưỡng nhân tạo nghiệp để đi trong sanh tử nữa. Thế nên hai câu kệ, Tuệ Trung thượng sĩ nói: *Sanh tử xưa nay vốn tánh không, thân huyễn hóa này rồi cũng diệt.*

Đó là trích đoạn đầu, bây giờ sang đoạn cuối để thấy được chỗ đạt đạo của người xưa:

Đạo gia tu tri bãi vấn trình

Kiến nguyệt an năng khổ tầm chi.

Ngu nhân điên đảo bỏ sanh tử

Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ.

Đến nhà thôi chớ hỏi đường chi

Thấy nguyệt tìm gì ngón tay ấy.

Kẻ ngu sống chết mãi lo âu

Người trí rõ thông nhàn thôi vậy.

Đến nhà thôi chớ hỏi đường chi, thấy nguyệt tìm gì ngón tay ấy. Người học đạo thấu đạt đến nơi rồi, giống như người đã về ngôi trong nhà. Nếu quên đường quên số nhà thì còn phải hỏi, nhưng về tới nhà rồi thì đâu cần hỏi ai nữa. Như người đã nhìn thấy trăng, khỏi cần tìm ngón tay làm gì. Đức Phật từng nói, giáo lý của ta dạy giống như ngón tay chỉ mặt trăng. Vào khoảng mùng sáu mùng bảy âm lịch, người mắt sáng nhìn phương tây thấy trăng lưỡi liềm, nhưng người mắt kém nhìn xa không thấy. Người mắt sáng bèn đưa tay chỉ: “Trăng kia kia nhìn theo tay tôi sẽ thấy.” Người mắt kém nương ngón tay mà thấy được mặt trăng. Ngón tay chỉ đó không phải mặt trăng, nhưng nhờ nương ngón tay mới thấy được trăng. Điểm nhắm đến là mặt trăng, một khi đã thấy trăng rồi thì đâu cần ngón tay nữa.

Mặt trăng là chỉ cho chân lý hay tánh giác của mỗi người. Phật muốn chỉ cho chúng sanh nhận ra tánh giác của mình, nên mới dùng đủ thứ phương tiện

giảng giải. Nếu người đã nhận ra tánh giác rồi thì kinh luận đối với người đó cũng chỉ là phương tiện, không nên chấp giữ. Đây là điều rất kỳ đặc, theo tôi chỉ có đạo Phật mới dám nói như thế. Bởi theo các tôn giáo khác, giáo lý của vị giáo chủ nói luôn được xem là khuôn vàng thước ngọc, không bao giờ dám coi thường. Nhưng đạo Phật lại nói giáo lý chỉ là phương tiện giúp chúng ta biết được hướng đi, chứ không phải chân lý cứu cánh. Chân lý ở ngoài kinh điển, cứu cánh ở ngay nơi mình. Như trong kinh Kim Cang, đức Phật cũng có nói: Giáo pháp của ta như chiếc bè đưa người qua sông, khi đến bờ rồi thì bè phải bỏ. Đó là trọng tâm của đạo Phật.

Kẻ ngu sống chết mãi lo âu, người trí rõ thông nhàn thoi vậ. Sở dĩ chúng sanh ham sống sợ chết là vì thấy sống chết là thật, do đó sanh ra lo sợ. Nếu chúng ta có trí tuệ thông suốt thì thấy sống chết chỉ là đổi thay trên tướng hư ảo, không có gì quan trọng. Quan trọng là biết được cái thật của chính mình, còn thân tạm bợ này thấy đó rồi mất đó, như là trò chơi không có gì bền chắc, thế nên sống hay chết cũng không có gì buồn sợ.

Thiền sư Từ Minh thuộc tông Lâm Tế ở Trung Hoa, nói: “Sanh như đắp chăn đông, tử như cởi áo hạ.” Sống chết của đời người như ngày đông tháng hạ, mùa đông lạnh thì đắp chăn, mùa hè nóng thì cởi áo, tùy thời tiết nhân duyên mà nhẹ nhàng, không lo sợ. Người thế gian sanh là vui, chết là sợ. Vì sanh là vui, nên kỷ niệm ngày sanh gọi là mừng sinh nhật. Vì chết là sợ, nên ngày giỗ gọi là ngày kỵ, không dám nói tới. Người nào đối với sống chết còn sợ hãi thì đó là *kẻ ngu sống chết mãi lo âu*. Người đã thấu suốt lẽ sống chết, thấy chỉ là việc bình thường không có gì quan trọng, đó là *người trí rõ thông nhàn thoi vậ*. Lời chỉ dạy của một cư sĩ mà quá hay! Vì vậy chúng ta cần phải tập theo cái nhìn của người trí.

Vị vua thứ ba nhà Trần là vua Trần Nhân Tông, khi còn là thái tử Trần Khâm đã được vua cha gửi theo học với Tuệ Trung thượng sĩ. Ngài hỏi, bổn phận chủ yếu của người tu thiền là thế nào? Tuệ Trung thượng sĩ chỉ trả lời một câu: “Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc.” Ngay câu này, ngài lãnh hội được yếu chỉ thiền. Nhà vua đã ngộ được lý thiền khi còn ở vị thái tử, cho nên năm mười sáu tuổi ngài trốn lên núi tu, vua cha hay được cho người lên kêu trở về. Tuy đã hiểu đạo không muốn làm vua, nhưng vì hoàn cảnh bắt buộc nên ngài đành phải lên ngôi. Đến năm ngài ba mươi bảy tuổi thì nhường ngôi cho con, lên làm Thái thượng hoàng hướng dẫn vua con một thời gian. Trong khoảng này, với hình thức một cư sĩ đã ngộ lý thiền, vua Trần Nhân Tông có làm bài phú Cư Trần Lạc Đạo bằng chữ Nôm, nhưng kết thúc bằng bốn câu kệ chữ Hán:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên

Cơ tắc san hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch
Đói cảnh vô tâm mạc vấn thiên.

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên

Đói đến thì ăn, nhọc ngủ liền

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm

Đói cảnh không tâm chớ hỏi thiên.

Chỉ bốn câu kết thôi mà chúng ta nghe rất thâm.

Thiền sư Huệ Hải ở Trung Hoa, có luật sư Nguyên đến hỏi:

- Hòa thượng tu có dụng công chăng?

Ngài đáp:

- Dụng công.

- Dụng công thế nào?

- Khi đói thì ăn, khi mệt thì ngủ.

- Tất cả người đều như vậy, đồng chỗ dụng công của Thầy chăng?

- Chẳng đồng.

- Tại sao chẳng đồng?

- Họ khi ăn chẳng chịu ăn, đòi trăm thứ; khi ngủ chẳng chịu ngủ, tính toán ngàn chuyện. Do đó chẳng đồng.

Quý vị đói có chịu ăn, mệt có chịu ngủ không? Đói mà ngồi vào bàn thấy trên mâm cơm thiếu canh, thiếu ớt, thiếu rượu... thiếu những món mình ưa thích thì có chịu ăn không, hay phải kêu đòi la rầy? Đi làm cả ngày nhọc nhằn, nằm xuống lẽ ra phải ngủ để tiết kiệm thời giờ cho khỏe, nhưng có chịu ngủ liền không hay lăn qua trở lại, nhớ đủ thứ chuyện? Rõ ràng chúng ta chưa biết sống tùy duyên, nên thường khi có việc gì thì cứ bóp đầu xoa trán nghĩ ngợi tới lui, không biết làm vậy là trúng hay trật, giải quyết cách đó thành công hay thất bại... cứ như vậy mà lo tính hoài.

Các thiền sư nói đói ăn mệt ngủ chính là biết sống tùy duyên, tất cả việc gì đến thì tùy theo đó mà giải quyết phù hợp, giải quyết xong rồi cho qua không vướng bận, tâm vẫn luôn an nhiên tự tại. Vì thế hai chữ tùy duyên này có ý nghĩa rất thiết thực trong cuộc sống của người tu. Người hiểu thấu đáo rồi tu thiền rất dễ dàng, do đó khi vua Trần Nhân Tông được Tuệ Trung thượng sĩ chỉ thẳng *Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc* thì liền biết rõ lối về. Biết mình có sẵn kho báu, chỉ cần dẹp tan đám mây mù vọng tưởng che phủ thì đói

cảnh mà vô tâm, tức không còn dính mắc vào hai bên. Không kẹt mắc hai bên đó là thiền, khỏi cần phải tìm hỏi gì nữa hết.

Đời nhà Trần cho chúng ta thấy giá trị của Phật giáo nói chung, thiền tông nói riêng rất cao quý. Người sau tán dương các vua nhà Trần xem ngai vàng như dế rách, bởi ngai vua là địa vị cao sang tột đỉnh mà con người mơ ước, thế nhưng các ngài dù đã được đầy đủ cả rồi vẫn không đắm luyến, lại từ bỏ dễ dàng để đi tu. Đó là điểm kỳ đặc của Phật giáo Việt Nam.

Đứng về cốt lõi thì thiền tông Việt Nam không khác thiền Trung Hoa hay Ấn Độ vì đồng một gốc không hai, chỉ có khác trên phương tiện truyền bá. Ấn Độ dùng vần đáp, Trung Hoa dùng gậy hét, còn Việt Nam thì dùng văn thơ để cho người học nhập được lý thiền. Buổi nói chuyện tới đây xem như tạm đủ, chắc hẳn quý vị đã hiểu được đôi phần về nét đặc thù của thiền tông Việt Nam. Khi khác nếu đủ duyên có cơ hội gặp lại chúng tôi sẽ nói rộng hơn.